

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2024

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá  
nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ  
và phương tiện thủy nội địa**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 29 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và phương tiện thủy nội địa.

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

2. Đối với hoạt động vận chuyển các chất phóng xạ, ngoài việc thực hiện Nghị định này còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

3. Đối với hoạt động vận chuyển vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tiền chất thuốc nổ, pháo thực hiện theo quy định của pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tiền chất thuốc nổ và pháo.

4. Đối với hoạt động vận chuyển các loại hàng hóa nguy hiểm phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng của lực lượng vũ trang thực hiện theo quy định của Nghị định này và do Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tổ chức thực hiện.

5. Đối với các hàng hóa nguy hiểm là chất thải nguy hại, ngoài quy định của nghị định này còn phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Đối với trường hợp có quy định khác nhau giữa Nghị định này với quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tiền chất thuốc nổ, pháo, bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy thì thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tiền chất thuốc nổ và pháo, bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này áp dụng với tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và trên đường thủy nội địa trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng những quy chế, biện pháp đặc biệt đối với việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa phục vụ cho yêu cầu cấp bách phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, địch họa;

b) Hàng hóa quá cảnh của các nước, tổ chức quốc tế không ký kết điều ước quốc tế liên quan tới Việt Nam.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chất nguy hiểm là những chất hoặc hợp chất ở dạng khí, dạng lỏng hoặc dạng rắn có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.

2. Hàng nguy hiểm (hàng hóa nguy hiểm) là hàng hóa có chứa các chất nguy hiểm khi chở trên đường bộ hoặc đường thủy nội địa có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.



3. Người vận tải là tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hoặc phương tiện thủy nội địa để thực hiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

4. Người thuê vận tải là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ hoặc trên đường thủy nội địa với người vận tải.

5. Người xếp dỡ hàng hóa nguy hiểm là tổ chức, cá nhân thực hiện việc xếp, dỡ hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hoặc trên phương tiện thủy nội địa hoặc tại kho, bãi lưu giữ hàng hóa nguy hiểm.

6. Người nhận hàng hóa nguy hiểm là tổ chức, cá nhân có tên nhận hàng ghi trên giấy vận tải (vận chuyển) hàng hóa nguy hiểm.

7. Người điều khiển phương tiện là người lái phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hoặc thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

8. Người áp tải là cá nhân do người thuê vận tải (hoặc chủ hàng) sử dụng để thực hiện nhiệm vụ áp tải hàng hoá nguy hiểm trong suốt quá trình vận chuyển.

9. Người thủ kho là người chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý tình trạng, số lượng của tất cả các hàng hoá từ lúc chuyển vào kho cho đến lúc hàng hoá đó xuất đi khỏi kho.

## **Chương II**

### **PHÂN LOẠI, DANH MỤC, ĐÓNG GÓI, DÁN NHÃN VÀ HUẤN LUYỆN AN TOÀN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

#### **Điều 4. Phân loại hàng hóa nguy hiểm**

1. Tùy theo tính chất hóa, lý, hàng hoá nguy hiểm được phân thành 9 loại và nhóm loại sau đây:

a) Loại 1. Chất nổ và vật phẩm dễ nổ;

Nhóm 1.1: Chất và vật phẩm có nguy cơ nổ rộng.

Nhóm 1.2: Chất và vật phẩm có nguy cơ bắn tóe nhưng không nổ rộng.

Nhóm 1.3: Chất và vật phẩm có nguy cơ cháy và nguy cơ nổ nhỏ hoặc bắn tóe nhỏ hoặc cả hai, nhưng không nổ rộng.

Nhóm 1.4: Chất và vật phẩm có nguy cơ không đáng kể.

Nhóm 1.5: Chất không nhạy nhưng có nguy cơ nổ rộng.

Nhóm 1.6: Vật phẩm đặc biệt không nhạy, không có nguy cơ nổ rộng.

b) Loại 2. Khí;

Nhóm 2.1: Khí dễ cháy.

Nhóm 2.2: Khí không dễ cháy, không độc hại.

Nhóm 2.3: Khí độc hại.

c) Loại 3: Chất lỏng dễ cháy và chất nổ lỏng khử nhạy;

d) Loại 4;

Nhóm 4.1: Chất rắn dễ cháy, chất tự phản ứng và chất nổ rắn được ngâm trong chất lỏng hoặc bị khử nhạy.

Nhóm 4.2: Chất có khả năng tự bốc cháy.

Nhóm 4.3: Chất khi tiếp xúc với nước tạo ra khí dễ cháy.

đ) Loại 5;

Nhóm 5.1: Chất ôxi hóa.

Nhóm 5.2: Perôxít hữu cơ.

e) Loại 6;

Nhóm 6.1: Chất độc.

Nhóm 6.2: Chất gây nhiễm bệnh.

g) Loại 7: Chất phóng xạ;

h) Loại 8: Chất ăn mòn;

i) Loại 9: Chất và vật phẩm nguy hiểm khác.

2. Các bao bì, thùng chứa hàng hoá nguy hiểm chưa được làm sạch bên trong và bên ngoài sau khi dỡ hết hàng hoá nguy hiểm cũng được coi là hàng hoá nguy hiểm tương ứng.

### **Điều 5. Danh mục hàng hóa nguy hiểm**

1. Danh mục hàng hóa nguy hiểm được phân theo loại, nhóm kèm theo mã số Liên hợp quốc và số hiệu nguy hiểm quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

2. Mức độ nguy hiểm của mỗi chất trong danh mục hàng hóa nguy hiểm được biểu thị bằng số hiệu nguy hiểm với một nhóm có 2 đến 3 chữ số quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

### **Điều 6. Bao bì, thùng chứa, đóng gói hàng hóa nguy hiểm**

1. Bao bì, thùng chứa và việc đóng gói hàng hóa nguy hiểm trong lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) hoặc tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hoặc quy định của pháp luật chuyên ngành tương ứng với loại hàng hóa. Bao bì, thùng chứa đối với hàng hoá nhập khẩu thực hiện theo khuyến cáo và yêu cầu của nhà sản xuất.



2. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của quốc tế do Bộ quản lý danh mục hàng hoá nguy hiểm công bố thì phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:

a) Chất lượng bao bì, thùng chứa có thể chịu được va chạm và chấn động trong quá trình vận chuyển, chuyển tiếp hàng hóa giữa các phương tiện và xếp dỡ vào kho;

b) Bao bì, thùng chứa phải bảo đảm không làm rò rỉ chất nguy hiểm trong quá trình vận chuyển hoặc khi vận chuyển với các tác động như rung lắc, thay đổi nhiệt độ, độ ẩm và áp suất;

c) Phía bên ngoài bao bì, thùng chứa phải bảo đảm sạch và không dính một loại hóa chất nguy hiểm nào;

d) Các phần của bao bì, thùng chứa có tiếp xúc với chất nguy hiểm phải bảo đảm yêu cầu không bị ảnh hưởng hay bị suy giảm chất lượng do tác động của chất nguy hiểm đóng bên trong; không làm ảnh hưởng đến thành phần, tính năng và tác dụng của hàng nguy hiểm;

đ) Bao bì, thùng chứa hàng nguy hiểm ở dạng lỏng phải bảo đảm không bị rò rỉ hay biến dạng vì sự tăng thể tích của các chất lỏng khi thay đổi nhiệt độ; có sức chịu đựng thích hợp với áp suất từ phía bên trong sinh ra trong quá trình vận chuyển; được thử độ rò rỉ trước khi xuất xưởng;

e) Bao bì, thùng chứa bên trong thuộc dạng dễ bị vỡ hoặc đâm thủng như thủy tinh, sành sứ hoặc một số loại nhựa phải được chèn cố định với lớp bao bì, thùng chứa bên ngoài bằng các loại vật liệu chèn, đệm giảm chấn động thích hợp;

g) Bao bì, thùng chứa các chất dễ bay hơi phải bảo đảm giữ chất không bị bay hơi trong quá trình vận chuyển theo yêu cầu của nhà sản xuất;

h) Bao bì, thùng chứa hàng nguy hiểm ở dạng hạt hay bột phải đảm bảo không bị rơi vãi trong quá trình xếp dỡ, vận chuyển.

## **Điều 7. Nhãn hàng, biểu trưng nguy hiểm và báo hiệu nguy hiểm**

1. Việc ghi nhãn hàng hoá nguy hiểm được thực hiện theo quy định của Luật Hoá chất và quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

2. Phía ngoài mỗi bao bì, thùng chứa hàng hóa nguy hiểm có dán biểu trưng nguy hiểm, báo hiệu nguy hiểm ở vị trí dễ quan sát. Kích thước, ký hiệu, màu sắc biểu trưng nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục III của Nghị định này.

3. Báo hiệu nguy hiểm hình chữ nhật, kích thước và màu sắc theo mẫu quy định tại Phụ lục III của Nghị định này. Vị trí dán báo hiệu nguy hiểm ở bên dưới biểu trưng nguy hiểm.

## **Điều 8. Huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm**

### **1. Tổ chức huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm**

a) Người thuê vận tải hoặc người vận tải có trách nhiệm tổ chức huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm hoặc cử các đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều này tham gia khóa huấn luyện của các đơn vị có chức năng huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm, định kỳ 02 năm một lần;

b) Hoạt động huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm được tổ chức riêng hoặc kết hợp với hoạt động huấn luyện an toàn khác;

c) Người đã được huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm phải được huấn luyện lại trong các trường hợp sau đây: Khi có sự thay đổi chủng loại hàng hoá nguy hiểm trong quá trình vận chuyển; khi người đã được huấn luyện thay đổi vị trí làm việc; sau 02 lần kiểm tra người đã được huấn luyện không đạt yêu cầu; khi hết thời hạn 02 năm từ kể từ lần được huấn luyện trước.

2. Đối tượng phải được huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm gồm: Người điều khiển phương tiện, người áp tải, người thủ kho, người xếp dỡ.

### **3. Nội dung huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm**

a) Nội dung huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm phải phù hợp với vị trí, trách nhiệm của người được huấn luyện; tính chất, chủng loại, mức độ nguy hiểm của các loại hàng hoá nguy hiểm. Tài liệu huấn luyện do người thuê vận tải hoặc người vận tải thực hiện, nội dung tài liệu được biên soạn theo loại và nhóm loại quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

b) Nội dung huấn luyện gồm: Tên hàng nguy hiểm, tính chất nguy hiểm, phân loại và ghi nhãn; các nguy cơ gây mất an toàn trong quá trình bảo quản, xếp dỡ, vận chuyển hàng nguy hiểm; quy trình bảo quản, xếp dỡ, vận chuyển phù hợp với vị trí làm việc; quy định về an toàn hàng hoá nguy hiểm; các quy trình ứng phó sự cố: Sử dụng các phương tiện cứu hộ xử lý sự cố cháy, nổ, rò rỉ, phát tán chất nguy hiểm, sơ cứu người bị nạn trong sự cố, sử dụng, bảo quản, kiểm tra trang thiết bị an toàn, phương tiện, trang thiết bị bảo vệ cá nhân để ứng phó sự cố, quy trình, sơ đồ liên lạc thông báo sự cố, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để huy động nguồn lực để ứng phó, khắc phục sự cố, ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm lan rộng ra môi trường, thu gom chất nguy hiểm bị tràn đổ, khắc phục môi trường sau sự cố.

4. Người huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm phải có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm công tác phù hợp với chuyên ngành tập huấn.

5. Thời gian huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm: Tối thiểu 16 giờ cho mỗi loại và nhóm hàng nguy hiểm, bao gồm cả thời gian kiểm tra.



6. Đánh giá kết quả và lưu giữ hồ sơ huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm

a) Người thuê vận tải hoặc người vận tải hoặc đơn vị có chức năng huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm chịu trách nhiệm kiểm tra để đánh giá kết quả huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm;

b) Kiểm tra nội dung huấn luyện: Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện. Thời gian kiểm tra tối đa là 02 giờ. Bài kiểm tra đạt yêu cầu phải đạt điểm trung bình trở lên;

c) Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi kết thúc huấn luyện và kiểm tra kết quả huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm, tổ chức, cá nhân tổ chức huấn luyện, kiểm tra ban hành quyết định công nhận kết quả kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm.

7. Hồ sơ huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm gồm: Nội dung huấn luyện; danh sách người được huấn luyện với các thông tin: Họ tên, ngày tháng năm sinh, chức danh, vị trí làm việc, chữ ký xác nhận tham gia huấn luyện; thông tin về người huấn luyện bao gồm: Họ tên, ngày tháng năm sinh, trình độ học vấn, chuyên ngành được đào tạo, kinh nghiệm công tác, kèm theo các tài liệu chứng minh; nội dung và kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm; quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm của tổ chức, cá nhân.

8. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 7 Điều này trong thời gian 03 năm và xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu.

### **Chương III** **VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ NGUY HIỂM**

#### **Mục 1. VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ NGUY HIỂM** **BẢNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ**

##### **Điều 9. Điều kiện đối với người tham gia vận chuyển hàng hoá nguy hiểm**

1. Người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng hoá nguy hiểm phải đảm bảo có đủ các điều kiện điều khiển phương tiện và được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm theo quy định tại Nghị định này.

2. Người áp tải, người thủ kho, người xếp dỡ hàng hoá nguy hiểm phải được huấn luyện an toàn và cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn về loại hàng hoá nguy hiểm do mình áp tải, xếp, dỡ hoặc lưu kho.

### **Điều 10. Điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hoá nguy hiểm**

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật. Thiết bị chuyên dùng của phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải bảo đảm tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải dán biểu trưng hàng hóa nguy hiểm. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên, phía trước và phía sau của phương tiện đảm bảo dễ quan sát, nhận biết.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì phải được làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hoá nguy hiểm. Đơn vị vận tải, người điều khiển phương tiện có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện khi không tiếp tục vận chuyển loại hàng hoá nguy hiểm đó.

### **Điều 11. Xếp, dỡ hàng hoá nguy hiểm trên phương tiện và lưu kho bãi**

1. Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xếp, dỡ hàng hoá nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển và lưu kho, bãi phải tuân thủ đúng chỉ dẫn về bảo quản, xếp, dỡ, vận chuyển của từng loại hàng hoá nguy hiểm hoặc trong thông báo của người thuê vận tải.

2. Việc xếp, dỡ hàng hoá nguy hiểm phải do người thủ kho, người thuê vận tải hoặc người áp tải trực tiếp hướng dẫn và giám sát. Không xếp chung các loại hàng hóa có thể tác động lẫn nhau làm tăng mức độ nguy hiểm trong cùng một phương tiện. Đối với loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm quy định phải xếp, dỡ, lưu giữ ở nơi riêng biệt thì việc xếp, dỡ phải thực hiện tại khu vực kho, bến bãi riêng biệt.

3. Trường hợp vận chuyển hàng hoá nguy hiểm không quy định phải có người áp tải thì người vận tải phải thực hiện xếp, dỡ hàng hóa theo chỉ dẫn của người thuê vận tải.

4. Sau khi đưa hết hàng hóa nguy hiểm ra khỏi kho, bãi thì nơi lưu giữ hàng hóa nguy hiểm phải được làm sạch để không ảnh hưởng tới hàng hóa khác.

### **Điều 12. Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là các chất dễ cháy, nổ qua công trình hầm, phà**

1. Không được vận chuyển các loại thuốc nổ, khí đốt, xăng, dầu và các chất dễ cháy, nổ, chất rắn khử nhạy khác đi qua các công trình hầm có chiều dài từ 100m trở lên.



2. Không được vận chuyển đồng thời người (người tham gia giao thông hoặc hành khách) cùng phương tiện (đã được cấp phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm) đang thực hiện vận chuyển các loại thuốc nổ, khí ga, xăng, dầu và các chất dễ cháy, nổ khác trên cùng một chuyến phà.

## **Mục 2. VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM TRÊN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

### **Điều 13. Điều kiện đối với người tham gia vận chuyển hàng hoá nguy hiểm**

1. Thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa làm việc trên phương tiện vận chuyển hàng hoá nguy hiểm phải được đào tạo và có chứng chỉ chuyên môn đặc biệt về vận tải hàng hoá nguy hiểm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại Nghị định này.

2. Người áp tải, người thủ kho, người xếp dỡ hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện và tại cảng, bến thủy nội địa phải được huấn luyện, cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hóa nguy hiểm do mình áp tải, xếp, dỡ hoặc lưu kho.

### **Điều 14. Điều kiện đối với phương tiện vận chuyển hàng hoá nguy hiểm**

1. Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật.

2. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải dán biểu trưng hàng hóa nguy hiểm. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng hóa nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ biểu trưng của các loại hàng hóa đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên của phương tiện.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, sau khi dỡ hết hàng hóa nguy hiểm nếu không tiếp tục vận tải loại hàng hóa đó thì phải được làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hoá nguy hiểm. Đơn vị vận tải, thuyền viên hoặc người lái phương tiện thủy nội địa có trách nhiệm làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện khi không tiếp tục vận chuyển loại hàng hoá nguy hiểm đó.

### **Điều 15. Xếp, dỡ hàng hoá nguy hiểm trên phương tiện và lưu kho bãi**

Người xếp, dỡ hàng hóa nguy hiểm phải thực hiện theo quy định về xếp hàng hoá trên phương tiện thủy nội địa và các quy định sau:

1. Việc xếp, dỡ hàng hoá nguy hiểm phải do người thủ kho, người thuê vận tải hoặc người áp tải trực tiếp hướng dẫn và giám sát; thuyền trưởng quyết định sơ đồ xếp hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện và việc chèn lót, chằng buộc phù hợp tính chất của từng loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm. Không xếp chung các loại

hàng hóa có thể tác động lẫn nhau làm tăng mức độ nguy hiểm trong cùng một khoang hoặc một hầm hàng của phương tiện.

2. Trường hợp vận chuyển hàng hoá nguy hiểm không quy định phải có người áp tải thì người vận tải phải thực hiện xếp, dỡ hàng hóa theo chỉ dẫn của người thuê vận tải.

3. Đối với loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm quy định phải xếp, dỡ, lưu giữ ở nơi riêng biệt thì việc xếp, dỡ phải thực hiện tại khu vực cầu cảng, bến, kho riêng biệt.

4. Sau khi đưa hết hàng hóa nguy hiểm ra khỏi kho, bãi thì nơi lưu giữ hàng hóa nguy hiểm phải được làm sạch để không ảnh hưởng tới hàng hóa khác.

## **Chương IV**

### **GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**

**Điều 16. Nội dung, mẫu Giấy phép và thời hạn Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm**

1. Nội dung của Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm

a) Tên, địa chỉ, điện thoại liên hệ của đơn vị được cấp giấy phép; họ và tên, chức danh người đại diện theo pháp luật;

b) Loại, nhóm hàng hoá nguy hiểm;

c) Hành trình, lịch trình vận chuyển (áp dụng đối với trường hợp cấp theo chuyến);

d) Thời hạn của giấy phép.

Đối với trường hợp cấp theo từng chuyến hàng phải có thêm thông tin về phương tiện và người điều khiển phương tiện, người áp tải (áp dụng đối với trường hợp vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quy định phải có người áp tải).

2. Mẫu Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm phải có mã nhận diện QR, báo hiệu nguy hiểm do cơ quan cấp quản lý và phát hành.

3. Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm có hiệu lực trên toàn quốc. Thời hạn của giấy phép theo đề nghị của người vận tải nhưng tối đa không quá 24 tháng và không quá niên hạn sử dụng của phương tiện.

**Điều 17. Thẩm quyền cấp Giấy phép và các trường hợp miễn cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm**

1. Bộ Công an tổ chức cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này (trừ hóa chất bảo vệ thực vật và quy định tại khoản 2 Điều này).



2. Bộ Quốc phòng tổ chức cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm loại 5, loại 8 theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật.

5. Cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm căn cứ vào loại, nhóm hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này để quyết định tuyến đường vận chuyển và thời gian vận chuyển.

6. Việc cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm loại 7 được thực hiện theo quy định tại Nghị định về việc tiến hành công việc bốc xếp và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

7. Cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm từ chối cấp giấy phép đối với hoạt động vận chuyển hàng hoá nguy hiểm là các chất dễ cháy, nổ có hành trình đi qua công trình hầm, phà theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

8. Tổ chức, cá nhân khi vận chuyển hàng hoá nguy hiểm thuộc một trong các trường hợp sau đây được miễn cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo quy định tại Nghị định này:

a) Vận chuyển hàng hoá nguy hiểm là khí thiên nhiên hoá lỏng (LNG) và khí thiên nhiên nén (CNG) có tổng khối lượng nhỏ hơn 1.080 ki-lô-gam;

b) Vận chuyển hàng hoá nguy hiểm là khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG) có tổng khối lượng nhỏ hơn 2.250 ki-lô-gam;

c) Vận chuyển hàng hoá nguy hiểm là nhiên liệu lỏng có tổng dung tích nhỏ hơn 1.500 lít;

d) Vận chuyển hàng hoá nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật có tổng khối lượng nhỏ hơn 1.000 ki-lô-gam;

đ) Vận chuyển hàng hoá nguy hiểm đối với các hóa chất độc nguy hiểm còn lại trong các loại, nhóm hàng hoá nguy hiểm.

9. Phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm không phải đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quy định tại khoản 8 Điều này phải đảm bảo các điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy trong quá trình vận chuyển.

**Điều 18. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm loại 5, loại 8 bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách phương tiện tham gia vận chuyển đảm bảo còn thời hạn kiểm định theo quy định;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng hoá nguy hiểm (gồm: Họ và tên; số chứng minh thư nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; số giấy phép, hạng giấy phép (đối với lái xe); số giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, hạng (đối với thuyền viên)) và danh sách người áp tải đối với trường hợp bắt buộc phải có người áp tải (gồm: Họ và tên, số chứng minh thư nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu) kèm bản sao giấy chứng nhận hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính phương án tổ chức vận chuyển, hàng hoá nguy hiểm của đơn vị vận chuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Nghị định này (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: Biên kiểm soát xe; họ và tên người điều khiển phương tiện; loại hàng; khối lượng; tuyến đường, thời gian vận chuyển; biện pháp ứng cứu sự cố hóa chất trong vận chuyển hàng hoá nguy hiểm);

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn của người điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ đối với vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; bản sao hoặc bản sao điện tử chứng chỉ chuyên môn đặc biệt của thuyền viên đối với vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

2. Hồ sơ cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và loại 9 bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách phương tiện tham gia vận chuyển đảm bảo còn thời hạn kiểm định theo quy định;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng hoá nguy hiểm (gồm: Họ và tên; số chứng minh thư nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; số giấy phép, hạng giấy phép (đối với lái xe); số giấy chứng nhận khả năng chuyên môn,



hạng (đối với thuyền viên)) và danh sách người áp tải đối với trường hợp bắt buộc phải có người áp tải (gồm: Họ và tên, số chứng minh thư nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu) kèm bản sao giấy chứng nhận hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn theo quy định;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện của người điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ đối với vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; bản sao hoặc bản sao điện tử chứng chỉ chuyên môn đặc biệt của thuyền viên đối với vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính phương án tổ chức vận chuyển hàng hoá nguy hiểm của đơn vị vận chuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Nghị định này (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: Biển kiểm soát xe; họ và tên người điều khiển phương tiện; loại hàng; khối lượng; tuyến đường, thời gian vận chuyển; biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố cháy, nổ); bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Phương án ứng phó sự cố tràn dầu (chỉ áp dụng đối với trường hợp vận tải xăng dầu trên đường thủy nội địa).

3. Hồ sơ cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách phương tiện tham gia vận chuyển đảm bảo còn thời hạn kiểm định theo quy định;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính Bảng kê danh sách người điều khiển phương tiện vận chuyển hàng hoá nguy hiểm (gồm: Họ và tên; số chứng minh thư nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; số giấy phép, hạng giấy phép (đối với lái xe); số giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, hạng (đối với thuyền viên)) và danh sách người áp tải đối với trường hợp bắt buộc phải có người áp tải (gồm: Họ và tên, số chứng minh thư nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu) kèm bản sao giấy chứng nhận hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn theo quy định;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng cung ứng; Hóa đơn tài chính về xuất, nhập hàng hóa thuốc bảo vệ thực vật;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử hoặc bản chính phương án tổ chức vận chuyển hàng hoá nguy hiểm của đơn vị vận chuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Nghị định này (trong đó bao gồm tối thiểu các nội dung: Biển kiểm soát xe; họ và tên người điều khiển phương tiện; loại hàng; khối lượng; tuyến đường, thời gian vận chuyển);



e) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn của người điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ đối với vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; bản sao hoặc bản sao điện tử chứng chỉ chuyên môn đặc biệt của thuyền viên đối với vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

4. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép bao gồm:

a) Giấy đề nghị điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục IVa của Nghị định này;

b) Hồ sơ chứng minh sự thay đổi về thông tin liên quan đến giấy phép.

5. Hồ sơ cấp lại Giấy phép do bị mất, bị hỏng bao gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (trong đó nêu lý do: bị mất hoặc bị hỏng).

### **Điều 19. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm**

1. Thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm

a) Người vận tải hàng hoá nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 18 của Nghị định này đến cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Riêng đối với thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm loại 7 thực hiện theo quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm. Trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.



2. Thủ tục điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép

a) Người vận tải vận chuyển hàng hoá nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều 18 của Nghị định này đến cơ quan cấp Giấy phép.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ, ban hành văn bản điều chỉnh nội dung Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm. Trường hợp không đồng ý, cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

3. Thủ tục cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm do bị mất, bị hỏng

a) Người vận tải vận chuyển hàng hoá nguy hiểm nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo quy định tại khoản 5 Điều 18 của Nghị định này đến cơ quan cấp Giấy phép.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ; trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai lệch thì hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan cấp Giấy phép thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm. Trường hợp không cấp Giấy phép thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.



4. Trong quá trình hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, nếu có sự thay đổi phương tiện và người điều khiển phương tiện so với danh sách trong hồ sơ đã được cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm thì đơn vị vận chuyển hàng hóa nguy hiểm phải thông báo danh sách kèm theo hồ sơ các phương tiện và người điều khiển phương tiện thay thế đến cơ quan cấp giấy phép tối thiểu 03 ngày làm việc trước khi thực hiện vận chuyển.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận thông báo kèm hồ sơ của đơn vị vận chuyển hàng hóa hàng hóa nguy hiểm, cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và có văn bản thông báo danh sách phương tiện và người điều khiển phương tiện thay thế. Trường hợp không đồng ý thì cơ quan cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

5. Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện trực tiếp tại trụ sở cơ quan cấp Giấy phép hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

#### **Điều 20. Thu hồi Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm**

1. Người vận tải vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bị thu hồi Giấy phép một trong các trường hợp sau đây:

a) Cung cấp bản sao không đúng với bản chính hoặc thông tin sai lệch trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy vận chuyển hàng nguy hiểm;

b) Thực hiện việc vận chuyển hàng hoá nguy hiểm không đúng với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoặc không đúng với Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm đã được cấp;

c) Châm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;

d) Sử dụng người tham gia vận chuyển hàng hoá nguy hiểm khi chưa được huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm theo quy định.

2. Cơ quan cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm thu hồi Giấy phép do cơ quan mình cấp và thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Ban hành quyết định thu hồi Giấy phép;

b) Gửi quyết định thu hồi Giấy phép đến người vận tải và phải đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (nếu có);

c) Khi cơ quan cấp Giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép thì người vận tải phải nộp lại Giấy phép cho cơ quan cấp Giấy phép đồng thời dừng hoạt động vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo quyết định thu hồi Giấy phép ngay sau khi quyết định có hiệu lực thi hành. Trường hợp người vận tải vi phạm quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này dẫn đến bị thu hồi Giấy phép, cơ quan cấp Giấy phép không cấp lại Giấy phép trong thời gian 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành. Sau thời gian 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành, nếu có nhu cầu tiếp tục tham gia vận



chuyển thì người vận tải phải làm thủ tục như cấp lần đầu để được cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này;

d) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên Cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan về việc thu hồi Giấy phép đã cấp.

## **Chương V** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 21. Bộ Giao thông vận tải**

1. Chủ trì tổng hợp ý kiến của các bộ, ngành có liên quan trong việc sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hoá nguy hiểm trình Chính phủ ban hành; tổng hợp báo cáo về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại Nghị định này.

2. Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện thủy nội địa và phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chở hàng hoá nguy hiểm, thiết bị chuyên dùng gắn cố định (không thể tách rời) trên phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

3. Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hoá nguy hiểm.

### **Điều 22. Bộ Công an**

1. Quản lý danh mục hàng hoá nguy hiểm loại 1 và loại 4 trong phạm vi quản lý; quản lý hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và tổ chức thực hiện việc cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hoá nguy hiểm loại 1, loại 4 và loại 9 theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

3. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo thẩm quyền. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm theo thẩm quyền.

### **Điều 23. Bộ Quốc phòng**

1. Quản lý hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và tổ chức thực hiện việc cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trong phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định này.

2. Thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát xuất nhập cảnh và phối hợp kiểm tra, giám sát hàng hoá nguy hiểm, phương tiện vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hoá nguy hiểm

trên đường thủy nội địa trong khu vực biên giới, cửa khẩu biên giới đất liền, cửa khẩu cảng theo quy định của pháp luật; bố trí làn dành riêng cho phương tiện chuyên chở hàng hóa nguy hiểm lưu thông tại cửa khẩu biên giới đất liền có nhiều phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm hoạt động.

#### **Điều 24. Bộ Khoa học và Công nghệ**

1. Quản lý hoạt động vận chuyển hàng hoá nguy hiểm, danh mục hàng hoá nguy hiểm và tổ chức thực hiện việc cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trong phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và Bộ Công Thương tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 7, loại 8 theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này trình cấp có thẩm quyền phê duyệt công bố áp dụng

3. Quy định loại hàng hóa nguy hiểm thuộc loại 5, loại 8 khi vận chuyển bắt buộc phải có người áp tải.

4. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo thẩm quyền. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm theo thẩm quyền.

#### **Điều 25. Bộ Y tế**

1. Quản lý danh mục hàng hoá nguy hiểm đối với các loại hóa chất độc dùng trong lĩnh vực y tế và hóa chất diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng trong phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hoá nguy hiểm liên quan đến các loại hóa chất độc, chất gây nhiễm bệnh dùng trong lĩnh vực y tế và hóa chất diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng.

3. Quy định loại hàng hóa nguy hiểm liên quan đến các loại hóa chất độc, chất gây nhiễm bệnh dùng trong lĩnh vực y tế và hóa chất diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng khi vận chuyển bắt buộc phải có người áp tải.

4. Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo thẩm quyền. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm theo thẩm quyền.



## **Điều 26. Bộ Công Thương**

1. Quản lý danh mục hàng hoá nguy hiểm đối với loại 2, loại 3, loại 9, các loại xăng dầu, khí đốt và các hoá chất nguy hiểm, các hoá chất độc nguy hiểm còn lại theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hoá nguy hiểm loại 2, loại 3, loại 9, các loại xăng dầu, khí đốt và các hoá chất nguy hiểm, các hoá chất độc nguy hiểm còn lại theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

3. Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo thẩm quyền. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm theo thẩm quyền.

## **Điều 27. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Quản lý danh mục hàng hoá nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tham mưu Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hoá nguy hiểm liên quan đến hoá chất bảo vệ thực vật.

3. Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo thẩm quyền.

## **Điều 28. Bộ Tài nguyên và Môi trường**

Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo thẩm quyền.

## **Điều 29. Bộ Tài chính**

Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát xuất nhập cảnh; kiểm tra, giám sát hàng hóa nguy hiểm, phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trong địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật.

## **Điều 30. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

1. Quản lý hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm và tổ chức thực hiện cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật theo quy định tại khoản 4 Điều 17 của Nghị định này.

2. Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động vận chuyển hàng hoá nguy hiểm theo thẩm quyền. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã khi xảy ra sự cố trong quá trình vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên địa bàn quản lý, phải thực hiện các nội dung sau:

a) Giúp người điều khiển phương tiện và người áp tải (nếu có) trong việc cứu người, cứu hàng, cứu phương tiện;

b) Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực có sự cố, tổ chức cấp cứu nạn nhân;

c) Tổ chức bảo vệ hàng hóa, phương tiện để tiếp tục vận chuyển hoặc lưu kho, bãi, chuyển tải theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền;

d) Khoanh vùng, sơ tán dân cư ra khỏi khu vực ảnh hưởng nguy hiểm, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên và cơ quan hữu quan khác để huy động các lực lượng cần thiết đến xử lý kịp thời.

### **Điều 31. Đối với người thuê vận tải**

1. Đóng gói đúng kích cỡ, khối lượng hàng và chất liệu bao bì, thùng chứa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của từng loại hàng hoá nguy hiểm theo quy định.

2. Bao bì, thùng chứa ngoài phải có nhãn hàng hóa, có dán biểu trưng nguy hiểm, báo hiệu nguy hiểm theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

3. Lập 04 bộ hồ sơ về hàng hoá nguy hiểm cần vận chuyển (01 bộ gửi người vận tải hàng hóa nguy hiểm; 01 bộ gửi người xếp, dỡ hàng hóa nguy hiểm; 01 bộ gửi người lái xe hoặc thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện thủy nội địa; 01 bộ lưu người thuê vận tải). Hồ sơ bao gồm: Giấy gửi hàng ghi rõ: Tên hàng hoá nguy hiểm, mã số, loại nhóm hàng, khối lượng tổng cộng, loại bao bì, số lượng bao gói, ngày sản xuất, nơi sản xuất; họ và tên, địa chỉ của người thuê vận tải và người nhận hàng.

4. Thông báo bằng văn bản cho người vận tải về những yêu cầu phải thực hiện trong quá trình vận chuyển, hướng dẫn xử lý trong trường hợp có tai nạn, sự cố kể cả trong trường hợp có người áp tải.

5. Tổ chức hoặc thuê đơn vị có chức năng huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm đối với người áp tải, người xếp dỡ, người thủ kho theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này. Cử người áp tải nếu hàng hoá nguy hiểm có quy định bắt buộc có người áp tải.

6. Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ theo quy định cho người áp tải, người thủ kho, người xếp dỡ hàng hóa nguy hiểm.

### **Điều 32. Đối với người vận tải**

1. Bố trí phương tiện vận chuyển phù hợp với loại hàng hoá nguy hiểm cần vận chuyển.



2. Kiểm tra hàng hóa bảo đảm an toàn trước khi thực hiện vận chuyển theo quy định.

3. Chấp hành đầy đủ thông báo của người thuê vận tải và những quy định ghi trong Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm.

4. Thực hiện niêm yết biểu trưng nguy hiểm của loại, nhóm loại hàng hoá nguy hiểm đang vận chuyển theo quy định.

5. Phải làm sạch và bóc hoặc xóa biểu trưng nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển hàng hoá nguy hiểm sau khi dỡ hết hàng nếu không tiếp tục vận chuyển loại hàng đó.

6. Chấp hành các quy định ghi trong Giấy phép và chỉ được tổ chức vận chuyển hàng hoá nguy hiểm khi có Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm còn hiệu lực đối với loại, nhóm, tên hàng hóa quy định phải có Giấy phép, có biểu trưng, báo hiệu nguy hiểm.

7. Chỉ thực hiện vận chuyển hàng hoá nguy hiểm khi hàng hóa có đầy đủ thủ tục, hồ sơ hợp lệ, đóng gói bảo đảm an toàn trong vận chuyển.

8. Phải theo sự hướng dẫn của đơn vị trực tiếp quản lý hoặc đơn vị thi công khi vận chuyển hàng hoá nguy hiểm là chất dễ cháy, chất dễ tự bốc cháy, chất nổ lỏng hoặc rắn khử nhạy đi qua các công trình cầu, hầm đặc biệt quan trọng có chiều dài dưới 100m hoặc các công trình khác đang được thi công có nhiệt độ cao, lửa hàn, tia lửa điện trên hành trình vận chuyển.

9. Phải có phương án ứng cứu sự cố tràn dầu khi vận tải xăng, dầu trên đường thủy nội địa.

10. Tổ chức huấn luyện hoặc thuê đơn vị có chức năng huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm đối với người điều khiển phương tiện theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

### **Điều 33. Đối với người điều khiển phương tiện, người áp tải**

1. Chấp hành các quy định ghi trong Giấy phép và chỉ được tổ chức vận chuyển hàng hoá nguy hiểm khi: Có Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm còn hiệu lực đối với loại, nhóm, tên hàng hóa quy định phải có Giấy phép; trên phương, bao bì, thùng chứa có đầy đủ biểu trưng, báo hiệu nguy hiểm.

2. Thực hiện chỉ dẫn ghi trong thông báo của người thuê vận tải hàng hóa nguy hiểm và chỉ dẫn của người vận tải hàng hóa nguy hiểm.

3. Phải theo sự hướng dẫn của đơn vị trực tiếp quản lý hoặc đơn vị thi công khi vận chuyển hàng hoá nguy hiểm là chất dễ cháy, chất dễ tự bốc cháy, chất nổ lỏng hoặc đặc khử nhạy đi qua các công trình cầu, hầm đặc biệt quan trọng hoặc các công trình khác đang được thi công có nhiệt độ cao, lửa hàn, tia lửa điện trên hành trình vận chuyển.

4. Người điều khiển phương tiện phải mang theo hồ sơ vận chuyển hàng hoá nguy hiểm do người thuê vận tải cung cấp, Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm còn hiệu lực đối với loại, nhóm, tên hàng hóa quy định phải có Giấy phép, Giấy chứng nhận đã hoàn thành huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm phù hợp với loại, nhóm hàng nguy hiểm đang vận chuyển, chứng chỉ chuyên môn đặc biệt (áp dụng đối với thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện thủy nội địa) và các loại giấy khác theo quy định của pháp luật; bảo quản hàng hóa nguy hiểm trong quá trình vận chuyển khi không có người áp tải hàng hóa.

5. Thực hiện các biện pháp loại trừ hoặc hạn chế khả năng gây hại của hàng hóa nguy hiểm; lập biên bản, báo cáo Ủy ban nhân dân địa phương cấp xã nơi gần nhất và các cơ quan liên quan để xử lý kịp thời khi phát hiện hàng hóa nguy hiểm có sự cố, đe dọa đến an toàn của người, phương tiện, môi trường và hàng hóa khác hoặc khi xảy ra tai nạn giao thông trong quá trình vận chuyển. Trường hợp vượt quá khả năng, phải báo ngay cho người vận tải và người thuê vận tải để cùng phối hợp giải quyết kịp thời.

6. Thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện thủy nội địa có trách nhiệm phân công thuyền viên thường xuyên hướng dẫn, giám sát việc xếp, dỡ hàng hóa nguy hiểm trên phương tiện.

7. Phải theo sự hướng dẫn của đơn vị trực tiếp quản lý hoặc đơn vị thi công khi vận chuyển hàng hoá nguy hiểm là chất dễ cháy, chất dễ tự bốc cháy, chất nổ lỏng hoặc rắn khử nhạy đi qua các công trình cầu, hầm đặc biệt quan trọng có chiều dài dưới 100m hoặc các công trình khác đang được thi công có nhiệt độ cao, lửa hàn, tia lửa điện trên hành trình vận chuyển.

8. Người áp tải phải mang theo Giấy chứng nhận đã hoàn thành huấn luyện hàng hoá nguy hiểm phù hợp với loại, nhóm hàng nguy hiểm đang vận chuyển.

## **Chương VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 34. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2024 và thay thế Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

2. Các tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục được sử dụng, không phải thực hiện cấp lại cho đến khi hết hiệu lực của Giấy phép hoặc đến khi thực hiện cấp lại.



### Điều 35. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

#### Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN. pvc 440

TM. CHÍNH PHỦ  
KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG



*[Handwritten signature]*

Trần Hồng Hà







**Phụ lục I**

**DANH MỤC HÀNG NGUY HIỂM**

(Kèm theo Nghị định số: 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ)

| TT  | Tên gọi và mô tả                                                                                    |                                                                                                                             | Số hiệu UN | Loại, nhóm hàng | Nhãn hiệu, biểu trưng | Số hiệu nguy hiểm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|-----------------------|-------------------|
| (1) | (2)                                                                                                 |                                                                                                                             | (3)        | (4)             | (5)                   | (6)               |
| 1   | AMONI PICRAT khô hoặc ướt, chứa dưới 10% nước theo khối lượng                                       | AMMONIUM PICRATE dry or wetted with less than 10% water, by mass                                                            | 0004       | 1               | 1                     |                   |
| 2   | ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ                                                                     | CARTRIDGES FOR WEAPONS with bursting charge                                                                                 | 0005       | 1               | 1                     |                   |
| 3   | ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ                                                                     | CARTRIDGES FOR WEAPONS with bursting charge                                                                                 | 0006       | 1               | 1                     |                   |
| 4   | ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ                                                                     | CARTRIDGES FOR WEAPONS with bursting charge                                                                                 | 0007       | 1               | 1                     |                   |
| 5   | ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy                         | AMMUNITION, INCENDIARY with or without burster, expelling charge or propelling charge                                       | 0009       | 1               | 1                     |                   |
| 6   | ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy                         | AMMUNITION, INCENDIARY with or without burster, expelling charge or propelling charge                                       | 0010       | 1               | 1                     |                   |
| 7   | ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, ĐẦU ĐẠN TRỞ hoặc ĐẠN, SÒNG CÀM TAY CỠ NHỎ                                    | CARTRIDGES FOR WEAPONS, INERT PROJECTILE or CARTRIDGES, SMALL ARMS                                                          | 0012       | 1               | 1.4                   |                   |
| 8   | ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, RỒNG hoặc ĐẠN, SÒNG CÀM TAY CỠ NHỎ, RỒNG hoặc ĐẠN DÙNG TRONG CÔNG CỤ, RỒNG   | CARTRIDGES FOR WEAPONS, BLANK or CARTRIDGES, SMALL ARMS, BLANK or CARTRIDGE FOR TOOLS, BLANK                                | 0014       | 1               | 1.4                   |                   |
| 9   | ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy                             | AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge                                            | 0015       | 1               | 1                     |                   |
| 10  | ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất ăn mòn           | AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge, containing corrosive substances           | 0015       | 1               | 1<br>+8               |                   |
| 11  | ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất độc đường hô hấp | AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge, containing toxic by inhalation substances | 0015       | 1               | 1<br>+6.1             |                   |
| 12  | ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy                             | AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge                                            | 0016       | 1               | 1                     |                   |
| 13  | ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất ăn mòn           | AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge, containing corrosive substances           | 0016       | 1               | 1<br>+8               |                   |
| 14  | ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất độc đường hô hấp | AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge, containing toxic by inhalation substances | 0016       | 1               | 1<br>+6.1             |                   |
| 15  | ĐẠN DƯỢC, LẠM CHÁY NƯỚC MẮT, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy                             | AMMUNITION, TEAR-PRODUCING with burster,                                                                                    | 0018       | 1               | 1<br>+6.1<br>+8       |                   |



|    |                                                                                                                      |                                                                                                                     |      |   |         |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---------|--|
|    |                                                                                                                      | expelling charge or propelling charge                                                                               |      |   |         |  |
| 16 | ĐẠN DƯỠC, LÀM CHẤY NƯỚC MẮT, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy                                              | AMMUNITION, TEAR-PRODUCING with burster, expelling charge or propelling charge                                      | 0019 | 1 | 1+6.1+8 |  |
| 17 | ĐẠN DƯỠC, ĐỘC, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy                                                            | AMMUNITION, TOXIC with burster, expelling charge or propelling charge                                               | 0020 | 1 |         |  |
| 18 | ĐẠN DƯỠC, ĐỘC, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy                                                            | AMMUNITION, TOXIC with burster, expelling charge or propelling charge                                               | 0021 | 1 |         |  |
| 19 | THUỐC NỔ ĐEN (THUỐC SÔNG), dạng hạt hoặc bột xay thô                                                                 | BLACK POWDER (GUNPOWDER), granular or as a meal                                                                     | 0027 | 1 | 1       |  |
| 20 | THUỐC NỔ ĐEN (THUỐC SÔNG), NÉN hoặc THUỐC NỔ ĐEN (THUỐC SÔNG), TRONG VIÊN ĐẠN                                        | BLACK POWDER (GUNPOWDER), COMPRESSED or BLACK POWDER (GUNPOWDER), IN PELLETS                                        | 0028 | 1 | 1       |  |
| 21 | NGŨI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ                                                                                            | DETONATORS, NON-ELECTRIC for blasting                                                                               | 0029 | 1 | 1       |  |
| 22 | NGŨI NỔ, ĐIỆN để gây nổ                                                                                              | DETONATORS, ELECTRIC for blasting                                                                                   | 0030 | 1 | 1       |  |
| 23 | BOM có hạt nổ                                                                                                        | BOMBS with bursting charge                                                                                          | 0033 | 1 | 1       |  |
| 24 | BOM có hạt nổ                                                                                                        | BOMBS with bursting charge                                                                                          | 0034 | 1 | 1       |  |
| 25 | BOM có hạt nổ                                                                                                        | BOMBS with bursting charge                                                                                          | 0035 | 1 | 1       |  |
| 26 | BOM, PHÁT SÁNG                                                                                                       | BOMBS, PHOTO-FLASH                                                                                                  | 0037 | 1 | 1       |  |
| 27 | BOM, PHÁT SÁNG                                                                                                       | BOMBS, PHOTO-FLASH                                                                                                  | 0038 | 1 | 1       |  |
| 28 | BOM, PHÁT SÁNG                                                                                                       | BOMBS, PHOTO-FLASH                                                                                                  | 0039 | 1 | 1       |  |
| 29 | BỘ KÍCH THÍCH không có kíp nổ                                                                                        | BOOSTERS without detonator                                                                                          | 0042 | 1 | 1       |  |
| 32 | HẠT, PHÁ HỦY                                                                                                         | CHARGES, DEMOLITION                                                                                                 | 0048 | 1 | 1       |  |
| 33 | ĐẠN, CHỚP                                                                                                            | CARTRIDGES, FLASH                                                                                                   | 0049 | 1 | 1       |  |
| 34 | ĐẠN, CHỚP                                                                                                            | CARTRIDGES, FLASH                                                                                                   | 0050 | 1 | 1       |  |
| 35 | ĐẠN, TÍN HIỆU                                                                                                        | CARTRIDGES, SIGNAL                                                                                                  | 0054 | 1 | 1       |  |
| 36 | VỎ, ĐẠN, RỔNG, CÓ KÍP NỔ                                                                                             | CASES, CARTRIDGE, EMPTY, WITH PRIMER                                                                                | 0055 | 1 | 1.4     |  |
| 37 | THÙNG, NỔ SÂU                                                                                                        | CHARGES, DEPTH                                                                                                      | 0056 | 1 | 1       |  |
| 38 | HẠT, ĐỊNH HÌNH, không có ngòi nổ                                                                                     | CHARGES, SHAPED without detonator                                                                                   | 0059 | 1 | 1       |  |
| 39 | HẠT, BO SUNG, DỄ NỔ                                                                                                  | CHARGES, SUPPLEMENTARY, EXPLOSIVE                                                                                   | 0060 | 1 | 1       |  |
| 41 | DÂY, CHÁY                                                                                                            | CORD, IGNITER                                                                                                       | 0066 | 1 | 1.4     |  |
| 42 | MÁY CẮT, CÁP, DỄ NỔ                                                                                                  | CUTTERS, CABLE, EXPLOSIVE                                                                                           | 0070 | 1 | 1.4     |  |
| 43 | CYCLOTRIMETYLEN-TRINITRAMIN (CYCLONIT; HEXOGEN; RDX), LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng                      | CYCLOTRIMETHYLENE-TRINITRAMINE (CYCLONITE; HEXOGEN; RDX), WETTED with not less than 15% water, by mass              | 0072 | 1 | 1       |  |
| 44 | NGŨI NỔ CHO ĐẠN DƯỠC                                                                                                 | DETONATORS FOR AMMUNITION                                                                                           | 0073 | 1 | 1       |  |
| 45 | DIAZODINITROPHENOL, LÀM ƯỚT với trên 40% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước theo khối lượng                     | DIAZODINITROPHENOL, WETTED with not less than 40% water, or mixture of alcohol and water, by mass                   | 0074 | 1 | 1       |  |
| 46 | DIETYLENGLYCOL DINITRAT, KHỬ NHẠY chứa trên 25% chất hãm nổ không hòa tan trong nước, không bay hơi, theo khối lượng | DIETHYLENEGLYCOL DINITRATE, DESENSITIZED with not less than 25% non-volatile, water-insoluble phlegmatizer, by mass | 0075 | 1 | 1       |  |



|    |                                                                                                                            |                                                                                                                              |      |   |           |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----------|--|
| 47 | DINITROPHENOL, khô hoặc ướt chứa ít hơn 15% nước theo khối lượng                                                           | DINITROPHENOL, dry or wetted with less than 15% water, by mass                                                               | 0076 | 1 | 1<br>+6.1 |  |
| 48 | DINITROPHENOLAT, kim loại kiềm, khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng                                         | DINITROPHENOLATES, alkali metals, dry or wetted with less than 15% water, by mass                                            | 0077 | 1 | 1<br>+6.1 |  |
| 49 | DINITRORESORCINOL, khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng                                                      | DINITRORESORCINOL, dry or wetted with less than 15% water, by mass                                                           | 0078 | 1 | 1         |  |
| 50 | HEXANITRODIPHENYL- AMIN (DIPICRYLAMIN; HEXYL)                                                                              | HEXANITRODIPHENYL- AMINE (DIPICRYLAMINE; HEXYL)                                                                              | 0079 | 1 | 1         |  |
| 51 | CHẤT NỔ MẠNH, LOẠI A                                                                                                       | EXPLOSIVE, BLASTING, TYPE A                                                                                                  | 0081 | 1 | 1         |  |
| 52 | CHẤT NỔ MẠNH, LOẠI B                                                                                                       | EXPLOSIVE, BLASTING, TYPE B                                                                                                  | 0082 | 1 | 1         |  |
| 53 | CHẤT NỔ MẠNH, LOẠI C                                                                                                       | EXPLOSIVE, BLASTING, TYPE C                                                                                                  | 0083 | 1 | 1         |  |
| 54 | CHẤT NỔ MẠNH, LOẠI D                                                                                                       | EXPLOSIVE, BLASTING, TYPE D                                                                                                  | 0084 | 1 | 1         |  |
| 55 | PHÁO SÁNG, MẶT ĐẤT                                                                                                         | FLARES, SURFACE                                                                                                              | 0092 | 1 | 1         |  |
| 56 | PHÁO SÁNG, TRÊN KHÔNG                                                                                                      | FLARES, AERIAL                                                                                                               | 0093 | 1 | 1         |  |
| 57 | BỘT NỔ FLASH                                                                                                               | FLASH POWDER                                                                                                                 | 0094 | 1 | 1         |  |
| 58 | THIẾT BỊ PHÁ VỠ, DỄ NỔ không có ngòi nổ, dùng cho giếng dầu                                                                | FRACTURING DEVICES, EXPLOSIVE without detonator, for oil wells                                                               | 0099 | 1 | 1         |  |
| 59 | ĐẦU ĐẠN, KHÔNG NỔ                                                                                                          | FUSE, NON-DETONATING                                                                                                         | 0101 | 1 | 1         |  |
| 61 | ĐẦU ĐẠN, KHAI HỎA, dạng ống, bọc kim loại                                                                                  | FUSE, IGNITER, tubular, metal clad                                                                                           | 0103 | 1 | 1.4       |  |
| 62 | DÂY (NGŨI) NỔ, HIỆU ỨNG NHẸ, bọc kim loại                                                                                  | CORD (FUSE), DETONATING, MILD EFFECT, metal clad                                                                             | 0104 | 1 | 1.4       |  |
| 63 | ĐẦU ĐẠN, AN TOÀN                                                                                                           | FUSE, SAFETY                                                                                                                 | 0105 | 1 | 1.4       |  |
| 64 | NGŨI NỔ                                                                                                                    | FUZES, DETONATING                                                                                                            | 0106 | 1 | 1         |  |
| 65 | NGŨI NỔ                                                                                                                    | FUZES, DETONATING                                                                                                            | 0107 | 1 | 1         |  |
| 66 | LỰU ĐẠN, LUYỆN TẬP, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu                                                                   | GRENADES, PRACTICE, hand or rifle                                                                                            | 0110 | 1 | 1.4       |  |
| 67 | GUANYLNITROSAMINO-GUANYLIDEN HYDRAZIN, LÀM ƯỚT với trên 30% nước theo khối lượng                                           | GUANYLNITROSAMINO-GUANYLIDENE HYDRAZINE, WETTED with not less than 30% water, by mass                                        | 0113 | 1 | 1         |  |
| 68 | GUANYLNITROSAMINO-GUANYLTETRAZEN (TETRAZEN), LÀM ƯỚT với trên 30% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước, theo khối lượng | GUANYLNITROSAMINO-GUANYLTETRAZENE (TETRAZENE), WETTED with not less than 30% water, or mixture of alcohol and water, by mass | 0114 | 1 | 1         |  |
| 69 | HEXOLIT (HEXOTOL), khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng                                                      | HEXOLITE (HEXOTOL), dry or wetted with less than 15% water, by mass                                                          | 0118 | 1 | 1         |  |
| 70 | HẠT LỬA                                                                                                                    | IGNITERS                                                                                                                     | 0121 | 1 | 1         |  |
| 71 | SỔNG BẮN VĨA BẰNG THỦY LỰC, HẠT ĐỊNH HÌNH, giếng dầu, không có ngòi nổ                                                     | JET PERFORATING GUNS, CHARGED, oil well, without detonator                                                                   | 0124 | 1 | 1         |  |
| 72 | CHỈ AZIT, LÀM ƯỚT với trên 20% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước, theo khối lượng                                    | LEAD AZIDE, WETTED with not less than 20% water, or mixture of alcohol and water, by mass                                    | 0129 | 1 | 1         |  |
| 73 | CHỈ STYPHNAT (CHỈ TRINITRORESORCINAT), LÀM ƯỚT với trên 20% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước, theo khối lượng       | LEAD STYPHNATE (LEAD TRINITRORESORCINATE), WETTED with not less than 20% water, or mixture of alcohol and water, by mass     | 0130 | 1 | 1         |  |
| 74 | NGŨI NỔ, ĐẦU ĐẠN                                                                                                           | LIGHTERS, FUSE                                                                                                               | 0131 | 1 | 1.4       |  |



|    |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                             |      |   |           |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----------|--|
| 75 | MUỐI KIM LOẠI BỐC CHÁY CỦA DẪN XUẤT NITRO THƠM, N.O.S.                                                                                                           | DEFLAGRATING METAL SALTS OF AROMATIC NITRODERIVATIVES, N.O.S.                                                                                                               | 0132 | 1 | 1         |  |
| 76 | MANNITOL HEXANITRAT (NITROMANNIT), LÀM ƯỚT với trên 40% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước, theo khối lượng                                                 | MANNITOL HEXANITRATE (NITROMANNITE), WETTED with not less than 40% water, or mixture of alcohol and water, by mass                                                          | 0133 | 1 | 1         |  |
| 77 | THỦY NGÂN FULMINAT, LÀM ƯỚT với trên 20% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước theo khối lượng                                                                 | MERCURY FULMINATE, WETTED with not less than 20% water, or mixture of alcohol and water, by mass                                                                            | 0135 | 1 | 1         |  |
| 78 | MÌN có hạt nổ                                                                                                                                                    | MINES with bursting charge                                                                                                                                                  | 0136 | 1 | 1         |  |
| 79 | MÌN có hạt nổ                                                                                                                                                    | MINES with bursting charge                                                                                                                                                  | 0137 | 1 | 1         |  |
| 80 | MÌN có hạt nổ                                                                                                                                                    | MINES with bursting charge                                                                                                                                                  | 0138 | 1 | 1         |  |
| 81 | NITƠ GLYXERIN, KHỦ NHẠY với trên 40% chất hãm nổ không hòa tan trong nước, không bay hơi, theo khối lượng                                                        | NITROGLYCERIN, DESENSITIZED with not less than 40% non-volatile water-insoluble phlegmatizer, by mass                                                                       | 0143 | 1 | 1<br>+6.1 |  |
| 82 | DUNG DỊCH NITƠ GLYXERIN TRONG RƯỢU CỒN chứa từ 1% đến 10% nitơ glycerin                                                                                          | NITROGLYCERIN SOLUTION IN ALCOHOL with more than 1% but not more than 10% nitroglycerin                                                                                     | 0144 | 1 | 1         |  |
| 83 | NITROSTARCH, khô hoặc ướt chứa dưới 20% nước theo khối lượng                                                                                                     | NITROSTARCH, dry or wetted with less than 20% water, by mass                                                                                                                | 0146 | 1 | 1         |  |
| 84 | NITƠ UREA                                                                                                                                                        | NITRO UREA                                                                                                                                                                  | 0147 | 1 | 1         |  |
| 85 | PENTAERYTHRIT TETRANITRAT (PENTAERYTHRITOL TETRANITRAT, PETN), LÀM ƯỚT với trên 25% nước theo khối lượng, hoặc KHỦ NHẠY với trên 15% chất hãm nổ theo khối lượng | PENTAERYTHRIT TETRANITRATE (PENTAERYTHRITOL TETRANITRATE; PETN), WETTED with not less than 25% water, by mass, or DESENSITIZED with not less than 15% phlegmatizer, by mass | 0150 | 1 | 1         |  |
| 86 | PENTOLIT, khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng                                                                                                     | PENTOLITE, dry or wetted with less than 15% water, by mass                                                                                                                  | 0151 | 1 | 1         |  |
| 87 | TRINITROANILIN (PICRAMIT)                                                                                                                                        | TRINITROANILINE (PICRAMIDE)                                                                                                                                                 | 0153 | 1 | 1         |  |
| 88 | TRINITROPHENOL (AXIT PICRIC), khô hoặc làm ướt với dưới 30% nước theo khối lượng                                                                                 | TRINITROPHENOL (PICRIC ACID), dry or wetted with less than 30% water, by mass                                                                                               | 0154 | 1 | 1         |  |
| 89 | TRINITROCLO-BENZEN (PICRYL CLORUA)                                                                                                                               | TRINITROCHLORO-BENZENE (PICRYL CHLORIDE)                                                                                                                                    | 0155 | 1 | 1         |  |
| 90 | THUỐC SÔNG NÉN, ƯỚT chứa không ít hơn 25% nước theo khối lượng                                                                                                   | POWDER CAKE (POWDER PASTE), WETTED with not less than 25% water, by mass                                                                                                    | 0159 | 1 | 1         |  |
| 91 | THUỐC SÔNG, KHÔNG KHỎI                                                                                                                                           | POWDER, SMOKELESS                                                                                                                                                           | 0160 | 1 | 1         |  |
| 92 | THUỐC SÔNG, KHÔNG KHỎI                                                                                                                                           | POWDER, SMOKELESS                                                                                                                                                           | 0161 | 1 | 1         |  |
| 93 | ĐẦU ĐẠN có hạt nổ                                                                                                                                                | PROJECTILES with bursting charge                                                                                                                                            | 0167 | 1 | 1         |  |
| 94 | ĐẦU ĐẠN có hạt nổ                                                                                                                                                | PROJECTILES with bursting charge                                                                                                                                            | 0168 | 1 | 1         |  |
| 95 | ĐẦU ĐẠN có hạt nổ                                                                                                                                                | PROJECTILES with bursting charge                                                                                                                                            | 0169 | 1 | 1         |  |
| 96 | ĐẠN DỪC, PHÁT SÁNG, có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy                                                                                     | AMMUNITION, ILLUMINATING with or without burster, expelling charge or propelling charge                                                                                     | 0171 | 1 | 1         |  |
| 97 | THIẾT BỊ PHÓNG, ĐỂ NỔ                                                                                                                                            | RELEASE DEVICES, EXPLOSIVE                                                                                                                                                  | 0173 | 1 | 1.4       |  |
| 98 | ĐINH TÁN, LOẠI NỔ                                                                                                                                                | RIVETS, EXPLOSIVE                                                                                                                                                           | 0174 | 1 | 1.4       |  |
| 99 | TÊN LỬA có hạt nổ                                                                                                                                                | ROCKETS with bursting charge                                                                                                                                                | 0180 | 1 | 1         |  |



|     |                                                                                                                           |                                                                                                                      |      |   |           |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----------|--|
| 100 | TÊN LỬA có hạt nổ                                                                                                         | ROCKETS with bursting charge                                                                                         | 0181 | 1 | 1         |  |
| 101 | TÊN LỬA có hạt nổ                                                                                                         | ROCKETS with bursting charge                                                                                         | 0182 | 1 | 1         |  |
| 102 | TÊN LỬA có đầu kém hoạt động                                                                                              | ROCKETS with inert head                                                                                              | 0183 | 1 | 1         |  |
| 103 | BỘ PHẬN PHÓNG                                                                                                             | ROCKET MOTORS                                                                                                        | 0186 | 1 | 1         |  |
| 104 | MẪU, DẼ NỔ, ngoài chất nổ mồi                                                                                             | SAMPLES, EXPLOSIVE, other than initiating explosive                                                                  | 0190 | 1 |           |  |
| 105 | THIẾT BỊ TÍN HIỆU, CẦM TAY                                                                                                | SIGNAL DEVICES, HAND                                                                                                 | 0191 | 1 | 1.4       |  |
| 106 | TÍN HIỆU, ĐƯỜNG SẮT, DẼ NỔ                                                                                                | SIGNALS, RAILWAY TRACK, EXPLOSIVE                                                                                    | 0192 | 1 | 1         |  |
| 107 | TÍN HIỆU, ĐƯỜNG SẮT, DẼ NỔ                                                                                                | SIGNALS, RAILWAY TRACK, EXPLOSIVE                                                                                    | 0193 | 1 | 1.4       |  |
| 108 | TÍN HIỆU, BÁO NGUY, tàu biển                                                                                              | SIGNALS, DISTRESS, ship                                                                                              | 0194 | 1 | 1         |  |
| 109 | TÍN HIỆU, BÁO NGUY, tàu biển                                                                                              | SIGNALS, DISTRESS, ship                                                                                              | 0195 | 1 | 1         |  |
| 110 | TÍN HIỆU, KHÓI                                                                                                            | SIGNALS, SMOKE                                                                                                       | 0196 | 1 | 1         |  |
| 111 | TÍN HIỆU, KHÓI                                                                                                            | SIGNALS, SMOKE                                                                                                       | 0197 | 1 | 1.4       |  |
| 112 | THIẾT BỊ THẨM DỖ, DẼ NỔ                                                                                                   | SOUNDING DEVICES, EXPLOSIVE                                                                                          | 0204 | 1 | 1         |  |
| 113 | TETRANITROANILIN                                                                                                          | TETRANITROANILINE                                                                                                    | 0207 | 1 | 1         |  |
| 114 | TRINITROPHENYLMETYL-NITRAMIN (TETRYL)                                                                                     | TRINITROPHENYLMETHYL-NITRAMINE (TETRYL)                                                                              | 0208 | 1 | 1         |  |
| 115 | TRINITROTOLUEN (TNT), khô hoặc làm ướt với dưới 30% nước theo khối lượng                                                  | TRINITROTOLUENE (TNT), dry or wetted with less than 30% water, by mass                                               | 0209 | 1 | 1         |  |
| 116 | CHẤT CHỈ THỊ CHO ĐẠN DƯỠC                                                                                                 | TRACERS FOR AMMUNITION                                                                                               | 0212 | 1 | 1         |  |
| 117 | TRINITROANISOL                                                                                                            | TRINITROANISOLE                                                                                                      | 0213 | 1 | 1         |  |
| 118 | TRINITROBENZEN, khô hoặc làm ướt với dưới 30% nước theo khối lượng                                                        | TRINITROBENZENE, dry or wetted with less than 30% water, by mass                                                     | 0214 | 1 | 1         |  |
| 119 | AXIT TRINITROBENZOIC, khô hoặc làm ướt với dưới 30% nước theo khối lượng                                                  | TRINITROBENZOIC ACID, dry or wetted with less than 30% water, by mass                                                | 0215 | 1 | 1         |  |
| 120 | TRINITRO-m-CRESOL                                                                                                         | TRINITRO-m-CRESOL                                                                                                    | 0216 | 1 | 1         |  |
| 121 | TRINITRONAPHTHALEN                                                                                                        | TRINITRONAPHTHALENE                                                                                                  | 0217 | 1 | 1         |  |
| 122 | TRINITROPHENETOL                                                                                                          | TRINITROPHENETOLE                                                                                                    | 0218 | 1 | 1         |  |
| 123 | TRINITRORESORCINOL (AXIT STYPHNIC), khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước theo khối lượng | TRINITRORESORCINOL (STYPHNIC ACID), dry or wetted with less than 20% water, or mixture of alcohol and water, by mass | 0219 | 1 | 1         |  |
| 124 | UREA NITRAT, khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước theo khối lượng                                                           | UREA NITRATE, dry or wetted with less than 20% water, by mass                                                        | 0220 | 1 | 1         |  |
| 125 | ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có hạt phóng                                                                                              | WARHEADS, TORPEDO with bursting charge                                                                               | 0221 | 1 | 1         |  |
| 127 | BARI AZIT, khô hoặc làm ướt với dưới 50% nước theo khối lượng                                                             | BARIUM AZIDE, dry or wetted with less than 50% water, by mass                                                        | 0224 | 1 | 1<br>+6.1 |  |
| 128 | BỘ KÍCH THÍCH CÓ KÍP NỔ                                                                                                   | BOOSTERS WITH DETONATOR                                                                                              | 0225 | 1 | 1         |  |
| 129 | CYCLOTETRAMETYLEN-TETRANITRAMIN (HMX; OCTOGEN), LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng                                 | CYCLOTETRAMETHYLENE-TETRANITRAMINE (HMX; OCTOGEN), WETTED with not less than 15% water, by mass                      | 0226 | 1 | 1         |  |
| 130 | NATRI DINITRO-o- CRESOLAT, khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng                                             | SODIUM DINITRO-o-CRESOLATE, dry or wetted with less than 15% water, by mass                                          | 0234 | 1 | 1         |  |
| 131 | NATRI PICRAMAT, khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước theo khối lượng                                                        | SODIUM PICRAMATE, dry or wetted with less than 20% water, by mass                                                    | 0235 | 1 | 1         |  |



|     |                                                                                    |                                                                                              |      |   |     |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----|--|
| 132 | ZIRCONI PICRAMAT, khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước theo khối lượng               | ZIRCONIUM PICRAMATE, dry or wetted with less than 20% water, by mass                         | 0236 | 1 | 1   |  |
| 133 | HẠT, ĐỊNH HÌNH, MỀM, TUYẾN TÍNH                                                    | CHARGES, SHAPED, FLEXIBLE, LINEAR                                                            | 0237 | 1 | 1.4 |  |
| 134 | ĐỘNG CƠ, PHÓNG DÂY                                                                 | ROCKETS, LINE-THROWING                                                                       | 0238 | 1 | 1   |  |
| 135 | ĐỘNG CƠ, PHÓNG DÂY                                                                 | ROCKETS, LINE-THROWING                                                                       | 0240 | 1 | 1   |  |
| 137 | HẠT, NỔ ĐẨY, DÙNG CHO SÒNG ĐẠI BẮC                                                 | CHARGES, PROPELLING, FOR CANNON                                                              | 0242 | 1 | 1   |  |
| 138 | ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY, PHOTPHO TRẮNG có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy       | AMMUNITION, INCENDIARY, WHITE PHOSPHORUS with burster, expelling charge or propelling charge | 0243 | 1 | 1   |  |
| 139 | ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY, PHOTPHO TRẮNG có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy       | AMMUNITION, INCENDIARY, WHITE PHOSPHORUS with burster, expelling charge or propelling charge | 0244 | 1 | 1   |  |
| 140 | ĐẠN DƯỢC, KHÓI, PHOTPHO TRẮNG, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy          | AMMUNITION, SMOKE, WHITE PHOSPHORUS with burster, expelling charge or propelling charge      | 0245 | 1 | 1   |  |
| 141 | ĐẠN DƯỢC, KHÓI, PHOTPHO TRẮNG, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy          | AMMUNITION, SMOKE, WHITE PHOSPHORUS with burster, expelling charge or propelling charge      | 0246 | 1 | 1   |  |
| 142 | ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY, dạng lỏng hoặc gel, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy | AMMUNITION, INCENDIARY, liquid or gel, with burster, expelling charge or propelling charge   | 0247 | 1 | 1   |  |
| 143 | DỤNG CỤ, KÍCH HOẠT BẰNG NƯỚC với thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy           | CONTRIVANCES, WATER-ACTIVATED with burster, expelling charge or propelling charge            | 0248 | 1 | 1   |  |
| 144 | DỤNG CỤ, KÍCH HOẠT BẰNG NƯỚC với thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy           | CONTRIVANCES, WATER-ACTIVATED with burster, expelling charge or propelling charge            | 0249 | 1 | 1   |  |
| 145 | BỘ PHẬN PHÓNG CHỨA CHẤT LỎNG DỄ CHÁY có hoặc không có hạt phóng                    | ROCKET MOTORS WITH HYPERGOLIC LIQUIDS with or without expelling charge                       | 0250 | 1 | 1   |  |
| 146 | ĐẠN DƯỢC, PHÁT SÁNG, có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy      | AMMUNITION, ILLUMINATING with or without burster, expelling charge or propelling charge      | 0254 | 1 | 1   |  |
| 149 | OCTOLIT (OCTOL), khô hoặc làm ướt với dưới 15% nước theo khối lượng                | OCTOLITE (OCTOL), dry or wetted with less than 15% water, by mass                            | 0266 | 1 | 1   |  |
| 150 | NGỒI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ                                                          | DETONATORS, NON-ELECTRIC for blasting                                                        | 0267 | 1 | 1.4 |  |
| 151 | BỘ KÍCH THÍCH CÓ KÍP NỔ                                                            | BOOSTERS WITH DETONATOR                                                                      | 0268 | 1 | 1   |  |
| 152 | HẠT, NỔ ĐẨY                                                                        | CHARGES, PROPELLING                                                                          | 0271 | 1 | 1   |  |
| 153 | HẠT, NỔ ĐẨY                                                                        | CHARGES, PROPELLING                                                                          | 0272 | 1 | 1   |  |
| 154 | ĐẠN, THIẾT BỊ ĐIỆN                                                                 | CARTRIDGES, POWER DEVICE                                                                     | 0275 | 1 | 1   |  |
| 155 | ĐẠN, THIẾT BỊ ĐIỆN                                                                 | CARTRIDGES, POWER DEVICE                                                                     | 0276 | 1 | 1.4 |  |
| 156 | ĐẠN, GIẾNG DẦU                                                                     | CARTRIDGES, OIL WELL                                                                         | 0277 | 1 | 1   |  |
| 157 | ĐẠN, GIẾNG DẦU                                                                     | CARTRIDGES, OIL WELL                                                                         | 0278 | 1 | 1.4 |  |
| 158 | HẠT, NỔ ĐẨY, DÙNG CHO SÒNG ĐẠI BẮC                                                 | CHARGES, PROPELLING, FOR CANNON                                                              | 0279 | 1 | 1   |  |
| 159 | BỘ PHẬN PHÓNG                                                                      | ROCKET MOTORS                                                                                | 0280 | 1 | 1   |  |
| 160 | BỘ PHẬN PHÓNG                                                                      | ROCKET MOTORS                                                                                | 0281 | 1 | 1   |  |
| 161 | NITROGUANIDIN (PICRIT), khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước theo khối lượng         | NITROGUANIDINE (PICRITE), dry or wetted with less than 20% water, by mass                    | 0282 | 1 | 1   |  |



|     |                                                                                                     |                                                                                                                             |      |   |                   |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-------------------|--|
| 162 | BỘ KÍCH THÍCH không có kíp nổ                                                                       | BOOSTERS without detonator                                                                                                  | 0283 | 1 | 1                 |  |
| 163 | Lựu đạn, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu, có hạt nổ                                            | GRENADES, hand or rifle, with bursting charge                                                                               | 0284 | 1 | 1                 |  |
| 164 | Lựu đạn, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu, có hạt nổ                                            | GRENADES, hand or rifle, with bursting charge                                                                               | 0285 | 1 | 1                 |  |
| 165 | ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có hạt nổ                                                                           | WARHEADS, ROCKET with bursting charge                                                                                       | 0286 | 1 | 1                 |  |
| 166 | ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có hạt nổ                                                                           | WARHEADS, ROCKET with bursting charge                                                                                       | 0287 | 1 | 1                 |  |
| 167 | HẠT, ĐỊNH HÌNH, MỀM, TUYẾN TÍNH                                                                     | CHARGES, SHAPED, FLEXIBLE, LINEAR                                                                                           | 0288 | 1 | 1                 |  |
| 168 | DÂY NỔ, mềm                                                                                         | CORD, DETONATING, flexible                                                                                                  | 0289 | 1 | 1.4               |  |
| 169 | DÂY (NGŨI) NỔ, bọc kim loại                                                                         | CORD (FUSE), DETONATING, metal clad                                                                                         | 0290 | 1 | 1                 |  |
| 170 | BOM có hạt nổ                                                                                       | BOMBS with bursting charge                                                                                                  | 0291 | 1 | 1                 |  |
| 171 | Lựu đạn, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu, có hạt nổ                                            | GRENADES, hand or rifle, with bursting charge                                                                               | 0292 | 1 | 1                 |  |
| 172 | Lựu đạn, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu, có hạt nổ                                            | GRENADES, hand or rifle, with bursting charge                                                                               | 0293 | 1 | 1                 |  |
| 173 | Mìn có hạt nổ                                                                                       | MINES with bursting charge                                                                                                  | 0294 | 1 | 1                 |  |
| 174 | TÊN LỬA có hạt nổ                                                                                   | ROCKETS with bursting charge                                                                                                | 0295 | 1 | 1                 |  |
| 175 | THIẾT BỊ THẨM DỖ, DỄ NỔ                                                                             | SOUNDING DEVICES, EXPLOSIVE                                                                                                 | 0296 | 1 | 1                 |  |
| 176 | ĐẠN DƯỢC, PHÁT SÁNG, có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy                       | AMMUNITION, ILLUMINATING with or without burster, expelling charge or propelling charge                                     | 0297 | 1 | 1.4               |  |
| 177 | BOM, PHÁT SÁNG                                                                                      | BOMBS, PHOTO-FLASH                                                                                                          | 0299 | 1 | 1                 |  |
| 178 | ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy                         | AMMUNITION, INCENDIARY with or without burster, expelling charge or propelling charge                                       | 0300 | 1 | 1.4               |  |
| 179 | ĐẠN DƯỢC, LÀM CHẢY NƯỚC MẮT, có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy                             | AMMUNITION, TEAR-PRODUCING with burster, expelling charge or propelling charge                                              | 0301 | 1 | 1.4<br>+6.1<br>+8 |  |
| 180 | ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy                             | AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge                                            | 0303 | 1 | 1.4               |  |
| 181 | ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất ăn mòn           | AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge, containing corrosive substances           | 0303 | 1 | 1.4<br>+8         |  |
| 182 | ĐẠN DƯỢC, KHÓI có hoặc không có thuốc nổ, thuốc phóng hoặc thuốc nổ đẩy, chứa chất độc đường hô hấp | AMMUNITION, SMOKE with or without burster, expelling charge or propelling charge, containing toxic by inhalation substances | 0303 | 1 | 1.4<br>+6.1       |  |
| 183 | BỘT NỔ FLASH                                                                                        | FLASH POWDER                                                                                                                | 0305 | 1 | 1                 |  |
| 184 | CHẤT CHỈ THỊ CHO ĐẠN DƯỢC                                                                           | TRACERS FOR AMMUNITION                                                                                                      | 0306 | 1 | 1.4               |  |
| 186 | TÍN HIỆU, KHÓI                                                                                      | SIGNALS, SMOKE                                                                                                              | 0313 | 1 | 1                 |  |
| 187 | HẠT LỬA                                                                                             | IGNITERS                                                                                                                    | 0314 | 1 | 1                 |  |
| 188 | HẠT LỬA                                                                                             | IGNITERS                                                                                                                    | 0315 | 1 | 1                 |  |
| 189 | NGŨI CHÁY                                                                                           | FUZES, IGNITING                                                                                                             | 0316 | 1 | 1                 |  |
| 190 | NGŨI CHÁY                                                                                           | FUZES, IGNITING                                                                                                             | 0317 | 1 | 1.4               |  |
| 191 | Lựu đạn, LUYỆN TẬP, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu                                            | GRENADES, PRACTICE, hand or rifle                                                                                           | 0318 | 1 | 1                 |  |
| 194 | ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ                                                                     | CARTRIDGES FOR WEAPONS with bursting charge                                                                                 | 0321 | 1 | 1                 |  |



|     |                                                                                     |                                                                                              |      |   |     |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----|--|
| 195 | BỘ PHẬN PHÓNG CHỨA CHẤT LỎNG DỄ CHÁY có hoặc không có hạt phóng                     | ROCKET MOTORS WITH HYPERGOLIC LIQUIDS with or without expelling charge                       | 0322 | 1 | 1   |  |
| 196 | ĐẠN, THIẾT BỊ ĐIỆN                                                                  | CARTRIDGES, POWER DEVICE                                                                     | 0323 | 1 | 1.4 |  |
| 197 | ĐẦU ĐẠN có hạt nổ                                                                   | PROJECTILES with bursting charge                                                             | 0324 | 1 | 1   |  |
| 198 | HẠT LỬA                                                                             | IGNITERS                                                                                     | 0325 | 1 | 1.4 |  |
| 199 | ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, RỒNG                                                         | CARTRIDGES FOR WEAPONS, BLANK                                                                | 0326 | 1 | 1   |  |
| 200 | ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, RỒNG hoặc ĐẠN, SÒNG CẦM TAY CỖ NHỎ, RỒNG                     | CARTRIDGES FOR WEAPONS, BLANK or CARTRIDGES, SMALL ARMS, BLANK                               | 0327 | 1 | 1   |  |
| 201 | ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, ĐẦU ĐẠN TRƠ                                                  | CARTRIDGES FOR WEAPONS, INERT PROJECTILE                                                     | 0328 | 1 | 1   |  |
| 202 | NGƯ LỎI có hạt nổ                                                                   | TORPEDOES with bursting charge                                                               | 0329 | 1 | 1   |  |
| 203 | NGƯ LỎI có hạt nổ                                                                   | TORPEDOES with bursting charge                                                               | 0330 | 1 | 1   |  |
| 211 | ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, RỒNG hoặc ĐẠN, SÒNG CẦM TAY CỖ NHỎ, RỒNG                     | CARTRIDGES FOR WEAPONS, BLANK or CARTRIDGES, SMALL ARMS, BLANK                               | 0338 | 1 | 1.4 |  |
| 212 | ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, ĐẦU ĐẠN TRƠ hoặc ĐẠN, SÒNG CẦM TAY CỖ NHỎ                    | CARTRIDGES FOR WEAPONS, INERT PROJECTILE or CARTRIDGES, SMALL ARMS                           | 0339 | 1 | 1.4 |  |
| 213 | NITƠ XENLULO, khô hoặc làm ướt với dưới 25% nước (hoặc rượu cồn) theo khối lượng    | NITROCELLULOSE, dry or wetted with less than 25% water (or alcohol), by mass                 | 0340 | 1 | 1   |  |
| 214 | NITƠ XENLULO, không biến đổi hoặc hóa dẻo với dưới 18% chất hóa dẻo theo khối lượng | NITROCELLULOSE, unmodified or plasticized with less than 18% plasticizing substance, by mass | 0341 | 1 | 1   |  |
| 215 | NITƠ XENLULO, LÀM ƯỚT với trên 25% rượu cồn theo khối lượng                         | NITROCELLULOSE, WETTED with not less than 25% alcohol, by mass                               | 0342 | 1 | 1   |  |
| 216 | NITƠ XENLULO, HÓA DẸO với trên 18% chất hóa dẻo theo khối lượng                     | NITROCELLULOSE, PLASTICIZED with not less than 18% plasticizing substance, by mass           | 0343 | 1 | 1   |  |
| 217 | ĐẦU ĐẠN có hạt nổ                                                                   | PROJECTILES with bursting charge                                                             | 0344 | 1 | 1.4 |  |
| 218 | ĐẦU ĐẠN, trơ có chất chỉ thị                                                        | PROJECTILES, inert with tracer                                                               | 0345 | 1 | 1.4 |  |
| 219 | ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng                                                  | PROJECTILES with burster or expelling charge                                                 | 0346 | 1 | 1   |  |
| 220 | ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng                                                  | PROJECTILES with burster or expelling charge                                                 | 0347 | 1 | 1.4 |  |
| 221 | ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ                                                     | CARTRIDGES FOR WEAPONS with bursting charge                                                  | 0348 | 1 | 1.4 |  |
| 222 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                                             | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                                                  | 0349 | 1 | 1.4 |  |
| 223 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                                             | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                                                  | 0350 | 1 | 1.4 |  |
| 224 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                                             | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                                                  | 0351 | 1 | 1.4 |  |
| 225 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                                             | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                                                  | 0352 | 1 | 1.4 |  |
| 226 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                                             | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                                                  | 0353 | 1 | 1.4 |  |
| 227 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                                             | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                                                  | 0354 | 1 | 1   |  |
| 228 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                                             | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                                                  | 0355 | 1 | 1   |  |
| 229 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                                             | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                                                  | 0356 | 1 | 1   |  |
| 230 | CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.                                                                 | SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                                                | 0357 | 1 | 1   |  |
| 231 | CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.                                                                 | SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                                                | 0358 | 1 | 1   |  |
| 232 | CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.                                                                 | SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                                                | 0359 | 1 | 1   |  |



|     |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                               |      |   |     |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----|--|
| 233 | CÁC CHI TIẾT NGỒI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ                                                                                                                                                                           | DETONATOR ASSEMBLIES, NON-ELECTRIC for blasting                                                                                                                                               | 0360 | 1 | 1   |  |
| 234 | CÁC CHI TIẾT NGỒI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ                                                                                                                                                                           | DETONATOR ASSEMBLIES, NON-ELECTRIC for blasting                                                                                                                                               | 0361 | 1 | 1.4 |  |
| 235 | ĐẠN DƯỢC, LUYỆN TẬP                                                                                                                                                                                              | AMMUNITION, PRACTICE                                                                                                                                                                          | 0362 | 1 | 1.4 |  |
| 236 | ĐẠN DƯỢC, THỬ NGHIỆM                                                                                                                                                                                             | AMMUNITION, PROOF                                                                                                                                                                             | 0363 | 1 | 1.4 |  |
| 237 | NGỒI NỔ CHO ĐẠN DƯỢC                                                                                                                                                                                             | DETONATORS FOR AMMUNITION                                                                                                                                                                     | 0364 | 1 | 1   |  |
| 238 | NGỒI NỔ CHO ĐẠN DƯỢC                                                                                                                                                                                             | DETONATORS FOR AMMUNITION                                                                                                                                                                     | 0365 | 1 | 1.4 |  |
| 239 | NGỒI NỔ CHO ĐẠN DƯỢC                                                                                                                                                                                             | DETONATORS FOR AMMUNITION                                                                                                                                                                     | 0366 | 1 | 1.4 |  |
| 240 | NGỒI NỔ                                                                                                                                                                                                          | FUZES, DETONATING                                                                                                                                                                             | 0367 | 1 | 1.4 |  |
| 241 | NGỒI CHÁY                                                                                                                                                                                                        | FUZES, IGNITING                                                                                                                                                                               | 0368 | 1 | 1.4 |  |
| 242 | ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có hạt nổ                                                                                                                                                                                        | WARHEADS, ROCKET with bursting charge                                                                                                                                                         | 0369 | 1 | 1   |  |
| 243 | ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có thuốc nổ hoặc hạt phóng                                                                                                                                                                       | WARHEADS, ROCKET with burster or expelling charge                                                                                                                                             | 0370 | 1 | 1.4 |  |
| 244 | ĐẦU NỔ, TÊN LỬA có thuốc nổ hoặc hạt phóng                                                                                                                                                                       | WARHEADS, ROCKET with burster or expelling charge                                                                                                                                             | 0371 | 1 | 1.4 |  |
| 245 | LỰU ĐẠN, LUYỆN TẬP, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu                                                                                                                                                         | GRENADES, PRACTICE, hand or rifle                                                                                                                                                             | 0372 | 1 | 1   |  |
| 246 | THIẾT BỊ TÍN HIỆU, CẦM TAY                                                                                                                                                                                       | SIGNAL DEVICES, HAND                                                                                                                                                                          | 0373 | 1 | 1.4 |  |
| 247 | THIẾT BỊ THẨM DỖ, DỄ NỔ                                                                                                                                                                                          | SOUNDING DEVICES, EXPLOSIVE                                                                                                                                                                   | 0374 | 1 | 1   |  |
| 248 | THIẾT BỊ THẨM DỖ, DỄ NỔ                                                                                                                                                                                          | SOUNDING DEVICES, EXPLOSIVE                                                                                                                                                                   | 0375 | 1 | 1   |  |
| 252 | VỎ, ĐẠN, RỒNG, CÓ KÍP NỔ                                                                                                                                                                                         | CASES, CARTRIDGE, EMPTY, WITH PRIMER                                                                                                                                                          | 0379 | 1 | 1.4 |  |
| 253 | VẬT PHẨM, TỰ CHÁY                                                                                                                                                                                                | ARTICLES, PYROPHORIC                                                                                                                                                                          | 0380 | 1 | 1   |  |
| 254 | ĐẠN, THIẾT BỊ ĐIỆN                                                                                                                                                                                               | CARTRIDGES, POWER DEVICE                                                                                                                                                                      | 0381 | 1 | 1   |  |
| 255 | BỘ PHẬN, CHUỐI THUỐC NỔ DÂY CHUYỀN, N.O.S.                                                                                                                                                                       | COMPONENTS, EXPLOSIVE TRAIN, N.O.S.                                                                                                                                                           | 0382 | 1 | 1   |  |
| 256 | BỘ PHẬN, CHUỐI THUỐC NỔ DÂY CHUYỀN, N.O.S.                                                                                                                                                                       | COMPONENTS, EXPLOSIVE TRAIN, N.O.S.                                                                                                                                                           | 0383 | 1 | 1.4 |  |
| 257 | BỘ PHẬN, CHUỐI THUỐC NỔ DÂY CHUYỀN, N.O.S.                                                                                                                                                                       | COMPONENTS, EXPLOSIVE TRAIN, N.O.S.                                                                                                                                                           | 0384 | 1 | 1.4 |  |
| 258 | 5-NITROBENZOTRIAZOL                                                                                                                                                                                              | 5-NITROBENZOTRIAZOL                                                                                                                                                                           | 0385 | 1 | 1   |  |
| 259 | AXIT TRINITROBENZEN SUNPHONIC                                                                                                                                                                                    | TRINITROBENZENE-SULPHONIC ACID                                                                                                                                                                | 0386 | 1 | 1   |  |
| 260 | TRINITROFLORENON                                                                                                                                                                                                 | TRINITROFLUORENONE                                                                                                                                                                            | 0387 | 1 | 1   |  |
| 261 | HỖN HỢP TRINITROTOLUEN (TNT) VÀ TRINITROBENZEN hoặc HỖN HỢP TRINITROTOLUEN (TNT) VÀ HEXANITROSTILBEN                                                                                                             | TRINITROTOLUENE (TNT) AND TRINITROBENZENE MIXTURE or TRINITROTOLUENE (TNT) AND HEXANITROSTILBENE MIXTURE                                                                                      | 0388 | 1 | 1   |  |
| 262 | HỖN HỢP TRINITROTOLUEN (TNT) CHỨA TRINITROBENZEN VÀ HEXANITROSTILBEN                                                                                                                                             | TRINITROTOLUENE (TNT) MIXTURE CONTAINING TRINITROBENZENE AND HEXANITROSTILBENE                                                                                                                | 0389 | 1 | 1   |  |
| 263 | TRITONAL                                                                                                                                                                                                         | TRITONAL                                                                                                                                                                                      | 0390 | 1 | 1   |  |
| 264 | CYCLOTRIMETYLEN-TRINITRAMIN (CYCLONIT; HEXOGEN; RDX) VÀ HỖN HỢP CYCLOTETRAMETYLEN-TETRANITRAMIN (HMX; OCTOGEN), LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng hoặc KHỬ NHAY với trên 10% chất hãm nổ theo khối lượng | CYCLOTRIMETHYLENE-TRINITRAMINE (CYCLONITE; HEXOGEN; RDX) AND CYCLOTETRAMETHYLENE-TETRANITRAMINE (HMX; OCTOGEN) MIXTURE, WETTED with not less than 15% water, by mass or DESENSITIZED with not | 0391 | 1 | 1   |  |



|     |                                                                                                                   |                                                                                                                   |      |   |     |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----|--|
|     |                                                                                                                   | less than 10% phlegmatizer by mass                                                                                |      |   |     |  |
| 265 | HEXANITROSTILBEN                                                                                                  | HEXANITROSTILBENE                                                                                                 | 0392 | 1 | 1   |  |
| 266 | HEXOTONAL                                                                                                         | HEXOTONAL                                                                                                         | 0393 | 1 | 1   |  |
| 267 | TRINITRORESORCINOL (AXIT STYPHNIC), LÀM ƯỚT với trên 20% nước, hoặc hỗn hợp của rượu cồn và nước, theo khối lượng | TRINITRORESORCINOL (STYPHNIC ACID), WETTED with not less than 20% water, or mixture of alcohol and water, by mass | 0394 | 1 | 1   |  |
| 268 | BỘ PHẦN PHỎNG, NẠP NHIÊN LIỆU DẠNG LÔNG                                                                           | ROCKET MOTORS, LIQUID FUELLED                                                                                     | 0395 | 1 | 1   |  |
| 269 | BỘ PHẦN PHỎNG, NẠP NHIÊN LIỆU DẠNG LÔNG                                                                           | ROCKET MOTORS, LIQUID FUELLED                                                                                     | 0396 | 1 | 1   |  |
| 270 | TÊN LỬA NẠP NHIÊN LIỆU DẠNG LÔNG có hạt nổ                                                                        | ROCKETS, LIQUID FUELLED with bursting charge                                                                      | 0397 | 1 | 1   |  |
| 271 | TÊN LỬA NẠP NHIÊN LIỆU DẠNG LÔNG có hạt nổ                                                                        | ROCKETS, LIQUID FUELLED with bursting charge                                                                      | 0398 | 1 | 1   |  |
| 272 | BOM, CHỨA CHẤT LÔNG DỄ CHÁY và hạt nổ                                                                             | BOMBS WITH FLAMMABLE LIQUID with bursting charge                                                                  | 0399 | 1 | 1   |  |
| 273 | BOM, CHỨA CHẤT LÔNG DỄ CHÁY và hạt nổ                                                                             | BOMBS WITH FLAMMABLE LIQUID with bursting charge                                                                  | 0400 | 1 | 1   |  |
| 274 | DIPICRYL SUNFUA, khô hoặc làm ướt với dưới 10% nước theo khối lượng                                               | DIPICRYL SULPHIDE, dry or wetted with less than 10% water, by mass                                                | 0401 | 1 | 1   |  |
| 276 | PHÁO SÁNG, TRÊN KHÔNG                                                                                             | FLARES, AERIAL                                                                                                    | 0403 | 1 | 1.4 |  |
| 277 | PHÁO SÁNG, TRÊN KHÔNG                                                                                             | FLARES, AERIAL                                                                                                    | 0404 | 1 | 1.4 |  |
| 278 | ĐẠN, TÍN HIỆU                                                                                                     | CARTRIDGES, SIGNAL                                                                                                | 0405 | 1 | 1.4 |  |
| 279 | DINITROSOBENZEN                                                                                                   | DINITROSOBENZENE                                                                                                  | 0406 | 1 | 1   |  |
| 280 | AXIT TETRAZOL-1- AXETIC                                                                                           | TETRAZOL-1-ACETIC ACID                                                                                            | 0407 | 1 | 1.4 |  |
| 281 | NGŨI NỔ có đặc tính bảo vệ                                                                                        | FUZES, DETONATING with protective features                                                                        | 0408 | 1 | 1   |  |
| 282 | NGŨI NỔ có đặc tính bảo vệ                                                                                        | FUZES, DETONATING with protective features                                                                        | 0409 | 1 | 1   |  |
| 283 | NGŨI NỔ có đặc tính bảo vệ                                                                                        | FUZES, DETONATING with protective features                                                                        | 0410 | 1 | 1.4 |  |
| 284 | PENTAERYTHRIT TETRANITRAT (PENTAERYTHRITOL TETRANITRAT, PETN) chứa trên 7% sáp theo khối lượng                    | PENTAERYTHRIT TETRANITRATE (PENTAERYTHRITOL TETRANITRATE; PETN) with not less than 7% wax, by mass                | 0411 | 1 | 1   |  |
| 285 | ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ có hạt nổ                                                                                   | CARTRIDGES FOR WEAPONS with bursting charge                                                                       | 0412 | 1 | 1.4 |  |
| 286 | ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, RỒNG                                                                                       | CARTRIDGES FOR WEAPONS, BLANK                                                                                     | 0413 | 1 | 1   |  |
| 287 | HẠT NỔ ĐẨY, DÙNG CHO SÓNG ĐẠI BẮC                                                                                 | CHARGES, PROPELLING, FOR CANNON                                                                                   | 0414 | 1 | 1   |  |
| 288 | HẠT NỔ ĐẨY                                                                                                        | CHARGES, PROPELLING                                                                                               | 0415 | 1 | 1   |  |
| 289 | ĐẠN DÙNG TRONG VŨ KHÍ, ĐẦU ĐẠN TRƠ hoặc ĐẠN, SÓNG CẨM TAY CỖ NHỎ                                                  | CARTRIDGES FOR WEAPONS, INERT PROJECTILE or CARTRIDGES, SMALL ARMS                                                | 0417 | 1 | 1   |  |
| 290 | PHÁO SÁNG, MẶT ĐẤT                                                                                                | FLARES, SURFACE                                                                                                   | 0418 | 1 | 1   |  |
| 291 | PHÁO SÁNG, MẶT ĐẤT                                                                                                | FLARES, SURFACE                                                                                                   | 0419 | 1 | 1   |  |
| 292 | PHÁO SÁNG, TRÊN KHÔNG                                                                                             | FLARES, AERIAL                                                                                                    | 0420 | 1 | 1   |  |
| 293 | PHÁO SÁNG, TRÊN KHÔNG                                                                                             | FLARES, AERIAL                                                                                                    | 0421 | 1 | 1   |  |
| 294 | ĐẦU ĐẠN, trơ có chất chỉ thị                                                                                      | PROJECTILES, inert with tracer                                                                                    | 0424 | 1 | 1   |  |
| 295 | ĐẦU ĐẠN, trơ có chất chỉ thị                                                                                      | PROJECTILES, inert with tracer                                                                                    | 0425 | 1 | 1.4 |  |
| 296 | ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng                                                                                | PROJECTILES with burster or expelling charge                                                                      | 0426 | 1 | 1   |  |



|     |                                                                     |                                                                            |      |   |     |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------|---|-----|--|
| 297 | ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng                                  | PROJECTILES with burster or expelling charge                               | 0427 | 1 | 1.4 |  |
| 298 | VẬT PHẨM, DẪN LỬA, cho mục đích kỹ thuật                            | ARTICLES, PYROTECHNIC for technical purposes                               | 0428 | 1 | 1   |  |
| 299 | VẬT PHẨM, DẪN LỬA, cho mục đích kỹ thuật                            | ARTICLES, PYROTECHNIC for technical purposes                               | 0429 | 1 | 1   |  |
| 300 | VẬT PHẨM, DẪN LỬA, cho mục đích kỹ thuật                            | ARTICLES, PYROTECHNIC for technical purposes                               | 0430 | 1 | 1   |  |
| 301 | VẬT PHẨM, DẪN LỬA, cho mục đích kỹ thuật                            | ARTICLES, PYROTECHNIC for technical purposes                               | 0431 | 1 | 1.4 |  |
| 302 | VẬT PHẨM, DẪN LỬA, cho mục đích kỹ thuật                            | ARTICLES, PYROTECHNIC for technical purposes                               | 0432 | 1 | 1.4 |  |
| 303 | THUỐC SÔNG NÉN, ƯỚT chứa không ít hơn 17% rượu cồn, theo khối lượng | POWDER CAKE (POWDER PASTE), WETTED with not less than 17% alcohol, by mass | 0433 | 1 | 1   |  |
| 304 | ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng                                  | PROJECTILES with burster or expelling charge                               | 0434 | 1 | 1   |  |
| 305 | ĐẦU ĐẠN có thuốc nổ hoặc hạt phóng                                  | PROJECTILES with burster or expelling charge                               | 0435 | 1 | 1.4 |  |
| 306 | TÊN LỬA có hạt phóng                                                | ROCKETS with expelling charge                                              | 0436 | 1 | 1   |  |
| 307 | TÊN LỬA có hạt phóng                                                | ROCKETS with expelling charge                                              | 0437 | 1 | 1   |  |
| 308 | TÊN LỬA có hạt phóng                                                | ROCKETS with expelling charge                                              | 0438 | 1 | 1.4 |  |
| 309 | HẠT, ĐỊNH HÌNH, không có ngòi nổ                                    | CHARGES, SHAPED, without detonator                                         | 0439 | 1 | 1   |  |
| 310 | HẠT, ĐỊNH HÌNH, không có ngòi nổ                                    | CHARGES, SHAPED, without detonator                                         | 0440 | 1 | 1.4 |  |
| 311 | HẠT, ĐỊNH HÌNH, không có ngòi nổ                                    | CHARGES, SHAPED, without detonator                                         | 0441 | 1 | 1.4 |  |
| 312 | HẠT, DỄ NỔ, THƯƠNG MẠI không có ngòi nổ                             | CHARGES, EXPLOSIVE, COMMERCIAL without detonator                           | 0442 | 1 | 1   |  |
| 313 | HẠT, DỄ NỔ, THƯƠNG MẠI không có ngòi nổ                             | CHARGES, EXPLOSIVE, COMMERCIAL without detonator                           | 0443 | 1 | 1   |  |
| 314 | HẠT, DỄ NỔ, THƯƠNG MẠI không có ngòi nổ                             | CHARGES, EXPLOSIVE, COMMERCIAL without detonator                           | 0444 | 1 | 1.4 |  |
| 315 | HẠT, DỄ NỔ, THƯƠNG MẠI không có ngòi nổ                             | CHARGES, EXPLOSIVE, COMMERCIAL without detonator                           | 0445 | 1 | 1.4 |  |
| 316 | VỎ, DỄ CHÁY, RỎNG, KHÔNG CÓ KÍP NỔ                                  | CASES, COMBUSTIBLE, EMPTY, WITHOUT PRIMER                                  | 0446 | 1 | 1.4 |  |
| 317 | VỎ, DỄ CHÁY, RỎNG, KHÔNG CÓ KÍP NỔ                                  | CASES, COMBUSTIBLE, EMPTY, WITHOUT PRIMER                                  | 0447 | 1 | 1   |  |
| 318 | 5-MERCAPTOTETRAZOL-1-AXIT AXETIC                                    | 5-MERCAPTOTETRAZOL-1-ACETIC ACID                                           | 0448 | 1 | 1.4 |  |
| 319 | NGƯ LỎI, NHIÊN LIỆU DẠNG LÔNG, có hoặc không có hạt nổ              | TORPEDOES, LIQUID FUELLED with or without bursting charge                  | 0449 | 1 | 1   |  |
| 320 | NGƯ LỎI, NHIÊN LIỆU DẠNG LÔNG với đầu đạn kém hoạt động             | TORPEDOES, LIQUID FUELLED with inert head                                  | 0450 | 1 | 1   |  |
| 321 | NGƯ LỎI có hạt nổ                                                   | TORPEDOES with bursting charge                                             | 0451 | 1 | 1   |  |
| 322 | LỰU ĐẠN, LUYỆN TẬP, cầm tay hoặc phóng từ súng phóng lựu            | GRENADES, PRACTICE, hand or rifle                                          | 0452 | 1 | 1.4 |  |
| 323 | ĐỘNG CƠ, PHÓNG DÂY                                                  | ROCKETS, LINE-THROWING                                                     | 0453 | 1 | 1.4 |  |
| 324 | HẠT LỬA                                                             | IGNITERS                                                                   | 0454 | 1 | 1.4 |  |
| 325 | NGŨI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ                                           | DETONATORS, NON-ELECTRIC for blasting                                      | 0455 | 1 | 1.4 |  |
| 326 | NGŨI NỔ, ĐIỆN để gây nổ                                             | DETONATORS, ELECTRIC for blasting                                          | 0456 | 1 | 1.4 |  |
| 327 | HẠT, NỔ, GÁN CHẤT DẼO                                               | CHARGES, BURSTING, PLASTICS BONDED                                         | 0457 | 1 | 1   |  |



|     |                                                                |                                                                        |      |   |     |  |
|-----|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------|---|-----|--|
| 328 | HẠT, NỔ, GẮN CHẤT DỄ                                           | CHARGES, BURSTING, PLASTICS BONDED                                     | 0458 | 1 | 1   |  |
| 329 | HẠT, NỔ, GẮN CHẤT DỄ                                           | CHARGES, BURSTING, PLASTICS BONDED                                     | 0459 | 1 | 1.4 |  |
| 330 | HẠT, NỔ, GẮN CHẤT DỄ                                           | CHARGES, BURSTING, PLASTICS BONDED                                     | 0460 | 1 | 1.4 |  |
| 331 | BỘ PHẬN, CHUỖI THUỐC NỔ DÂY CHUYÊN, N.O.S.                     | COMPONENTS, EXPLOSIVE TRAIN, N.O.S.                                    | 0461 | 1 | 1   |  |
| 332 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                        | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                            | 0462 | 1 | 1   |  |
| 333 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                        | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                            | 0463 | 1 | 1   |  |
| 334 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                        | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                            | 0464 | 1 | 1   |  |
| 335 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                        | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                            | 0465 | 1 | 1   |  |
| 336 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                        | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                            | 0466 | 1 | 1   |  |
| 337 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                        | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                            | 0467 | 1 | 1   |  |
| 338 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                        | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                            | 0468 | 1 | 1   |  |
| 339 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                        | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                            | 0469 | 1 | 1   |  |
| 340 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                        | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                            | 0470 | 1 | 1   |  |
| 341 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                        | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                            | 0471 | 1 | 1.4 |  |
| 342 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, N.O.S.                                        | ARTICLES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                            | 0472 | 1 | 1.4 |  |
| 343 | CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.                                            | SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                          | 0473 | 1 | 1   |  |
| 344 | CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.                                            | SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                          | 0474 | 1 | 1   |  |
| 345 | CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.                                            | SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                          | 0475 | 1 | 1   |  |
| 346 | CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.                                            | SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                          | 0476 | 1 | 1   |  |
| 347 | CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.                                            | SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                          | 0477 | 1 | 1   |  |
| 348 | CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.                                            | SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                          | 0478 | 1 | 1   |  |
| 349 | CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.                                            | SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                          | 0479 | 1 | 1.4 |  |
| 350 | CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.                                            | SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                          | 0480 | 1 | 1.4 |  |
| 351 | CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.                                            | SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                          | 0481 | 1 | 1.4 |  |
| 352 | CHẤT, DỄ NỔ, KHÔNG NHẠY (CHẤT, EVI), N.O.S.                    | SUBSTANCES, EXPLOSIVE, VERY INSENSITIVE (SUBSTANCES, EVI), N.O.S.      | 0482 | 1 | 1.5 |  |
| 353 | CYCLOTRIMETYLEN-TRINITRAMIN (CYCLONIT; HEXOGEN; RDX), KHỬ NHẠY | CYCLOTRIMETHYLENE-TRINITRAMINE (CYCLONITE; HEXOGEN; RDX), DESENSITIZED | 0483 | 1 | 1   |  |
| 354 | CYCLOTETRAMETYLEN-TETRA-NITRAMIN (HMX; OCTOGEN), KHỬ NHẠY      | CYCLOTETRAMETHYLENE-TETRA-NITRAMINE (HMX; OCTOGEN), DESENSITIZED       | 0484 | 1 | 1   |  |
| 355 | CHẤT, DỄ NỔ, N.O.S.                                            | SUBSTANCES, EXPLOSIVE, N.O.S.                                          | 0485 | 1 | 1.4 |  |
| 356 | VẬT PHẨM, DỄ NỔ, GẮN NHƯ KHÔNG NHẠY (VẬT PHẨM, EEI)            | ARTICLES, EXPLOSIVE, EXTREMELY INSENSITIVE (ARTICLES, EEI)             | 0486 | 1 | 1.6 |  |
| 357 | TÍN HIỆU, KHÓI                                                 | SIGNALS, SMOKE                                                         | 0487 | 1 | 1   |  |
| 358 | ĐẠN DƯỠC, LUYỆN TẬP                                            | AMMUNITION, PRACTICE                                                   | 0488 | 1 | 1   |  |
| 359 | DINITROGLYCOURIL (DINGU)                                       | DINITROGLYCOURIL (DINGU)                                               | 0489 | 1 | 1   |  |
| 360 | NITROTRIAZOLON (NTO)                                           | NITROTRIAZOLONE (NTO)                                                  | 0490 | 1 | 1   |  |
| 361 | HẠT NỔ ĐẨY                                                     | CHARGES, PROPELLING                                                    | 0491 | 1 | 1.4 |  |
| 362 | TÍN HIỆU, ĐƯỜNG SẮT, DỄ NỔ                                     | SIGNALS, RAILWAY TRACK, EXPLOSIVE                                      | 0492 | 1 | 1   |  |



|     |                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                             |      |   |                   |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-------------------|-----|
| 363 | TÍN HIỆU, ĐƯỜNG SẮT, DỄ NỔ                                                                                                                                                              | SIGNALS, RAILWAY TRACK, EXPLOSIVE                                                                                                                                                           | 0493 | 1 | 1.4               |     |
| 364 | SÒNG BẮN VÍA BẰNG THỦY LỰC, HẠT ĐỊNH HÌNH, giếng dầu, không có ngòi nổ                                                                                                                  | JET PERFORATING GUNS, CHARGED, oil well, without detonator                                                                                                                                  | 0494 | 1 | 1.4               |     |
| 365 | CHẤT NỔ ĐẦY, DẠNG LỎNG                                                                                                                                                                  | PROPELLANT, LIQUID                                                                                                                                                                          | 0495 | 1 | 1                 |     |
| 366 | OCTONAL                                                                                                                                                                                 | OCTONAL                                                                                                                                                                                     | 0496 | 1 | 1                 |     |
| 367 | CHẤT NỔ ĐẦY, DẠNG LỎNG                                                                                                                                                                  | PROPELLANT, LIQUID                                                                                                                                                                          | 0497 | 1 | 1                 |     |
| 368 | CHẤT NỔ ĐẦY, DẠNG RẮN                                                                                                                                                                   | PROPELLANT, SOLID                                                                                                                                                                           | 0498 | 1 | 1                 |     |
| 369 | CHẤT NỔ ĐẦY, DẠNG RẮN                                                                                                                                                                   | PROPELLANT, SOLID                                                                                                                                                                           | 0499 | 1 | 1                 |     |
| 370 | CÁC CHI TIẾT NGỒI NỔ, CƠ KHÍ để gây nổ                                                                                                                                                  | DETONATOR ASSEMBLIES, NON-ELECTRIC for blasting                                                                                                                                             | 0500 | 1 | 1.4               |     |
| 371 | CHẤT NỔ ĐẦY, DẠNG RẮN                                                                                                                                                                   | PROPELLANT, SOLID                                                                                                                                                                           | 0501 | 1 | 1.4               |     |
| 372 | TÊN LỬA có đầu kém hoạt động                                                                                                                                                            | ROCKETS with inert head                                                                                                                                                                     | 0502 | 1 | 1                 |     |
| 373 | THIẾT BỊ AN TOÀN, DẪN LỬA                                                                                                                                                               | SAFETY DEVICES, PYROTECHNIC                                                                                                                                                                 | 0503 | 1 | 1.4               |     |
| 374 | 1H-TETRAZOL                                                                                                                                                                             | 1H-TETRAZOLE                                                                                                                                                                                | 0504 | 1 | 1                 |     |
| 375 | TÍN HIỆU, BẢO NGUY, tàu biển                                                                                                                                                            | SIGNALS, DISTRESS, ship                                                                                                                                                                     | 0505 | 1 | 1.4               |     |
| 376 | TÍN HIỆU, BẢO NGUY, tàu biển                                                                                                                                                            | SIGNALS, DISTRESS, ship                                                                                                                                                                     | 0506 | 1 | 1.4               |     |
| 377 | TÍN HIỆU, KHÓI                                                                                                                                                                          | SIGNALS, SMOKE                                                                                                                                                                              | 0507 | 1 | 1.4               |     |
| 378 | 1-HYDROXY- BENZOTRIAZOL, KHAN, khô hoặc làm ướt với dưới 20% nước theo khối lượng                                                                                                       | 1-HYDROXY-BENZOTRIAZOLE, ANHYDROUS, dry or wetted with less than 20% water, by mass                                                                                                         | 0508 | 1 | 1                 |     |
| 379 | THUỐC SÔNG, KHÔNG KHÓI                                                                                                                                                                  | POWDER, SMOKELESS                                                                                                                                                                           | 0509 | 1 | 1.4               |     |
| 380 | BỘ PHẦN PHÓNG                                                                                                                                                                           | ROCKET MOTORS                                                                                                                                                                               | 0510 | 1 | 1.4               |     |
| 381 | AXETYLEN, DẠNG PHÂN RÃ                                                                                                                                                                  | ACETYLENE, DISSOLVED                                                                                                                                                                        | 1001 | 2 | 2.1               | 239 |
| 382 | KHÔNG KHÍ DẠNG NÉN                                                                                                                                                                      | AIR, COMPRESSED                                                                                                                                                                             | 1002 | 2 | 2.2               | 20  |
| 383 | KHÔNG KHÍ, DẠNG LỎNG LÀM LẠNH                                                                                                                                                           | AIR, REFRIGERATED LIQUID                                                                                                                                                                    | 1003 | 2 | 2.2<br>+5.1       | 225 |
| 384 | AMONIAC, KHAN                                                                                                                                                                           | AMMONIA, ANHYDROUS                                                                                                                                                                          | 1005 | 2 | 2.3<br>+8         | 268 |
| 385 | ARGON, DẠNG NÉN                                                                                                                                                                         | ARGON, COMPRESSED                                                                                                                                                                           | 1006 | 2 | 2.2               | 20  |
| 386 | BO TRIFLORUA                                                                                                                                                                            | BORON TRIFLUORIDE                                                                                                                                                                           | 1008 | 2 | 2.3<br>+8         | 268 |
| 387 | BOTRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 13B1)                                                                                                                                                    | BROMOTRIFLUORO-METHANE (REFRIGERANT GAS R 13B1)                                                                                                                                             | 1009 | 2 | 2.2               | 20  |
| 388 | BUTADIEN, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH hoặc HỖN HỢP BUTADIEN VÀ HYDROCACBON, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH, có áp suất hơi ở 70 °C không lớn hơn 1,1 Mpa (11 bar) và mật độ khối lượng ở 50 °C không thấp hơn 0,525 kg/l | BUTADIENES, STABILIZED or BUTADIENES AND HYDROCARBON MIXTURE, STABILIZED, having a vapour pressure at 70 °C not exceeding 1.1 Mpa (11 bar) and a density at 50 °C not lower than 0.525 kg/l | 1010 | 2 | 2.1               | 239 |
| 389 | BUTAN                                                                                                                                                                                   | BUTANE                                                                                                                                                                                      | 1011 | 2 | 2.1               | 23  |
| 390 | HỖN HỢP CÁC BUTYLEN hoặc 1-BUTYLEN hoặc cis-2-BUTYLEN hoặc trans-2-BUTYLEN                                                                                                              | BUTYLENES MIXTURE or 1-BUTYLENE or cis-2-BUTYLENE or trans-2-BUTYLENE                                                                                                                       | 1012 | 2 | 2.1               | 23  |
| 391 | CACBON DIOXIT                                                                                                                                                                           | CARBON DIOXIDE                                                                                                                                                                              | 1013 | 2 | 2.2               | 20  |
| 392 | CACBON MONOXIT, DẠNG NÉN                                                                                                                                                                | CARBON MONOXIDE, COMPRESSED                                                                                                                                                                 | 1016 | 2 | 2.3<br>+2.1       | 263 |
| 393 | CLO                                                                                                                                                                                     | CHLORINE                                                                                                                                                                                    | 1017 | 2 | 2.3<br>+5.1<br>+8 | 265 |
| 394 | CLODIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 22)                                                                                                                                                      | CHLORODIFLUORO-METHANE (REFRIGERANT GAS R 22)                                                                                                                                               | 1018 | 2 | 2.2               | 20  |
| 395 | CLOPENTANFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 115)                                                                                                                                                  | CHLOROPENTAFLUORO-ETHANE (REFRIGERANT GAS R 115)                                                                                                                                            | 1020 | 2 | 2.2               | 20  |



|     |                                                                                |                                                                                                  |      |     |                   |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------------|-----|
| 396 | 1-CLO-1,2,2,2-TETRAFLOETAN<br>(MÔI CHẤT LẠNH R 124)                            | 1-CHLORO-1,2,2,2-TETRAFLUOROETHANE<br>(REFRIGERANT GAS R 124)                                    | 1021 | 2   | 2.2               | 20  |
| 397 | CLOTTRIFLOMETAN<br>(MÔI CHẤT LẠNH R13)                                         | CHLOROTRIFLUORO-METHANE<br>(REFRIGERANT GAS R 13)                                                | 1022 | 2   | 2.2               | 20  |
| 398 | KHÍ THAN, DẠNG NÉN                                                             | COAL GAS, COMPRESSED                                                                             | 1023 | 2   | 2.3<br>+2.1       | 263 |
| 399 | XYANOGEN                                                                       | CYANOGEN                                                                                         | 1026 | 2   | 2.3<br>+2.1       | 263 |
| 400 | CYCLOPROPAN                                                                    | CYCLOPROPANE                                                                                     | 1027 | 2   | 2.1               | 23  |
| 401 | DICLODIFLOMETAN<br>(MÔI CHẤT LẠNH R12)                                         | DICHLORODIFLUORO-METHANE (REFRIGERANT GAS R 12)                                                  | 1028 | 2   | 2.2               | 20  |
| 402 | DICLOFLOMETAN<br>(MÔI CHẤT LẠNH R21)                                           | DICHLOROFLUORO-METHANE (REFRIGERANT GAS R 21)                                                    | 1029 | 2   | 2.2               | 20  |
| 403 | 1,1-DIFLOETAN<br>(MÔI CHẤT LẠNH R152A)                                         | 1,1-DIFLUOROETHANE<br>(REFRIGERANT GAS R 152a)                                                   | 1030 | 2   | 2.1               | 23  |
| 404 | DIMETYLAMIN, KHAN                                                              | DIMETHYLAMINE, ANHYDROUS                                                                         | 1032 | 2   | 2.1               | 23  |
| 405 | DIMETYL ETE                                                                    | DIMETHYL ETHER                                                                                   | 1033 | 2   | 2.1               | 23  |
| 406 | ETAN                                                                           | ETHANE                                                                                           | 1035 | 2   | 2.1               | 23  |
| 407 | ETYLAMIN                                                                       | ETHYLAMINE                                                                                       | 1036 | 2   | 2.1               | 23  |
| 408 | ETYL CLORUA                                                                    | ETHYL CHLORIDE                                                                                   | 1037 | 2   | 2.1               | 23  |
| 409 | ETYLEN, CHẤT LỎNG LẠNH                                                         | ETHYLENE, REFRIGERATED LIQUID                                                                    | 1038 | 2   | 2.1               | 223 |
| 410 | ETYL METYL ETE                                                                 | ETHYL METHYL ETHER                                                                               | 1039 | 2   | 2.1               | 23  |
| 411 | OXIT ETYLEN                                                                    | ETHYLENE OXIDE                                                                                   | 1040 | 2   | 2.3<br>+2.1       | 263 |
| 412 | OXIT ETYLEN VỚI NITƠ đạt áp suất toàn phần 1MPa (10 bar) ở 50 °C               | ETHYLENE OXIDE WITH NITROGEN up to a total pressure of 1 MPa (10 bar) at 50 °C                   | 1040 | 2   | 2.3<br>+2.1       | 263 |
| 413 | HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa hơn 9% nhưng nhỏ hơn 87% oxit etylen | ETHYLENE OXIDE AND CARBON DIOXIDE MIXTURE with more than 9% but not more than 87% ethylene oxide | 1041 | 2   | 2.1               | 239 |
| 414 | DUNG DỊCH AMONIAC LẠM PHÂN BÓN chứa amoniac tự do                              | FERTILIZER AMMONIATING SOLUTION with free ammonia                                                | 1043 | 2   | 2.2               |     |
| 415 | BÌNH CHỮA CHÁY chứa khí nén hoặc hóa lỏng                                      | FIRE EXTINGUISHERS with compressed or liquefied gas                                              | 1044 | 2   | 2.2               |     |
| 416 | FLO, DẠNG NÉN                                                                  | FLUORINE, COMPRESSED                                                                             | 1045 | 2   | 2.3<br>+5.1<br>+8 |     |
| 417 | HELI, DẠNG NÉN                                                                 | HELIUM, COMPRESSED                                                                               | 1046 | 2   | 2.2               | 20  |
| 418 | HYDRO BROMUA, KHAN                                                             | HYDROGEN BROMIDE, ANHYDROUS                                                                      | 1048 | 2   | 2.3<br>+8         | 268 |
| 419 | HYDRO, NÉN                                                                     | HYDROGEN, COMPRESSED                                                                             | 1049 | 2   | 2.1               | 23  |
| 420 | HYDRO CLORUA, KHAN                                                             | HYDROGEN CHLORIDE, ANHYDROUS                                                                     | 1050 | 2   | 2.3<br>+8         | 268 |
| 421 | HYDRO XYANUA, ĐƯỢC ỔN ĐỊNH chứa dưới 3% nước                                   | HYDROGEN CYANIDE, STABILIZED containing less than 3% water                                       | 1051 | 6.1 | 6.1<br>+3         |     |
| 422 | HYDRO FLORUA, KHAN                                                             | HYDROGEN FLUORIDE, ANHYDROUS                                                                     | 1052 | 8   | 8<br>+6.1         | 886 |
| 423 | HYDRO SUNFUA                                                                   | HYDROGEN SULPHIDE                                                                                | 1053 | 2   | 2.3<br>+2.1       | 263 |
| 424 | ISOBUTYLEN                                                                     | ISOBUTYLENE                                                                                      | 1055 | 2   | 2.1               | 23  |
| 425 | KRYPTON, DẠNG NÉN                                                              | KRYPTON, COMPRESSED                                                                              | 1056 | 2   | 2.2               | 20  |
| 426 | BẬT LỬA hoặc NHIÊN LIỆU NẠP BẬT LỬA chứa khí dễ cháy                           | LIGHTERS or LIGHTER REFILLS containing flammable gas                                             | 1057 | 2   | 2.1               |     |



|     |                                                                               |                                                                                     |      |     |                   |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------------|-----|
| 427 | KHÍ HÓA LỎNG, không cháy, bơm nạp nitơ, cacbon dioxit hoặc không khí          | LIQUEFIED GASES, non-flammable, charged with nitrogen, carbon dioxide or air        | 1058 | 2   | 2.2               | 20  |
| 428 | HỖN HỢP METYLAXETYLEN VÀ PROPADIEN, ỔN ĐỊNH, ví dụ hỗn hợp P1 hoặc hỗn hợp P2 | METHYLACETYLENE AND PROPADIENE MIXTURE, STABILIZED such as mixture P1 or mixture P2 | 1060 | 2   | 2.1               | 239 |
| 429 | METYLAMIN, KHAN                                                               | METHYLAMINE, ANHYDROUS                                                              | 1061 | 2   | 2.1               | 23  |
| 430 | METYL BROMUA chứa dưới 2% clopicrin                                           | METHYL BROMIDE with not more than 2% chloropicrin                                   | 1062 | 2   | 2.3               | 26  |
| 431 | METYL CLORUA (MÔI CHẤT LẠNH R40)                                              | METHYL CHLORIDE (REFRIGERANT GAS R 40)                                              | 1063 | 2   | 2.1               | 23  |
| 432 | METYL MERCAPTAN                                                               | METHYL MERCAPTAN                                                                    | 1064 | 2   | 2.3<br>+2.1       | 263 |
| 433 | NEON, NÉN                                                                     | NEON, COMPRESSED                                                                    | 1065 | 2   | 2.2               | 20  |
| 434 | NITƠ, NÉN                                                                     | NITROGEN, COMPRESSED                                                                | 1066 | 2   | 2.2               | 20  |
| 435 | DINITƠ TETROXIT (NITƠ DIOXIT)                                                 | DINITROGEN TETROXIDE (NITROGEN DIOXIDE)                                             | 1067 | 2   | 2.3<br>+5.1<br>+8 | 265 |
| 436 | NITROSYL CLORUA                                                               | NITROSYL CHLORIDE                                                                   | 1069 | 2   | 2.3<br>+8         |     |
| 437 | DINITƠ MONOXIT                                                                | NITROUS OXIDE                                                                       | 1070 | 2   | 2.2<br>+5.1       | 25  |
| 438 | KHÍ DẦU MỎ, DẠNG NÉN                                                          | OIL GAS, COMPRESSED                                                                 | 1071 | 2   | 2.3<br>+2.1       | 263 |
| 439 | OXY, DẠNG NÉN                                                                 | OXYGEN, COMPRESSED                                                                  | 1072 | 2   | 2.2<br>+5.1       | 25  |
| 440 | OXY, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH                                                       | OXYGEN, REFRIGERATED LIQUID                                                         | 1073 | 2   | 2.2<br>+5.1       | 225 |
| 441 | KHÍ DẦU MỎ, HÓA LỎNG                                                          | PETROLEUM GASES, LIQUEFIED                                                          | 1075 | 2   | 2.1               | 23  |
| 442 | PHOTGEN                                                                       | PHOSGENE                                                                            | 1076 | 2   | 2.3<br>+8         | 268 |
| 443 | PROPYLEN                                                                      | PROPYLENE                                                                           | 1077 | 2   | 2.1               | 23  |
| 444 | MÔI CHẤT LẠNH, N.O.S., ví dụ hỗn hợp F1, hỗn hợp F2 hoặc hỗn hợp F3           | REFRIGERANT GAS, N.O.S., such as mixture F1, mixture F2 or mixture F3               | 1078 | 2   | 2.2               | 20  |
| 445 | LƯU HUỖNH DIOXIT                                                              | SULPHUR DIOXIDE                                                                     | 1079 | 2   | 2.3<br>+8         | 268 |
| 446 | LƯU HUỖNH HEXAFLORUA                                                          | SULPHUR HEXAFLUORIDE                                                                | 1080 | 2   | 2.2               | 20  |
| 447 | TETRAFLOETYLEN, ỔN ĐỊNH                                                       | TETRAFLUOROETHYLENE, STABILIZED                                                     | 1081 | 2   | 2.1               | 239 |
| 448 | TRIFLOCLOETYLEN, ỔN ĐỊNH (MÔI CHẤT LẠNH R1113)                                | TRIFLUOROCHLORO-ETHYLENE, STABILIZED (REFRIGERANT GAS R 1113)                       | 1082 | 2   | 2.3<br>+2.1       | 263 |
| 449 | TRIMETYLAMIN, KHAN                                                            | TRIMETHYLAMINE, ANHYDROUS                                                           | 1083 | 2   | 2.1               | 23  |
| 450 | VINYL BROMUA, ỔN ĐỊNH                                                         | VINYL BROMIDE, STABILIZED                                                           | 1085 | 2   | 2.1               | 239 |
| 451 | VINYL CLORUA, ỔN ĐỊNH                                                         | VINYL CHLORIDE, STABILIZED                                                          | 1086 | 2   | 2.1               | 239 |
| 452 | VINYL METYL ETE, ỔN ĐỊNH                                                      | VINYL METHYL ETHER, STABILIZED                                                      | 1087 | 2   | 2.1               | 239 |
| 453 | AXETAL                                                                        | ACETAL                                                                              | 1088 | 3   | 3                 | 33  |
| 454 | AXETALDEHIT                                                                   | ACETALDEHYDE                                                                        | 1089 | 3   | 3                 | 33  |
| 455 | AXETON                                                                        | ACETONE                                                                             | 1090 | 3   | 3                 | 33  |
| 456 | DẦU AXETON                                                                    | ACETONE OILS                                                                        | 1091 | 3   | 3                 | 33  |
| 457 | ACROLEIN, ỔN ĐỊNH                                                             | ACROLEIN, STABILIZED                                                                | 1092 | 6.1 | 6.1<br>+3         | 663 |
| 458 | ACRYLONITRIL, ỔN ĐỊNH                                                         | ACRYLONITRILE, STABILIZED                                                           | 1093 | 3   | 3<br>+6.1         | 336 |



|     |                                                                                                                                        |                                                                                                                                                             |      |     |           |     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
| 459 | CÒN ALLYL                                                                                                                              | ALLYL ALCOHOL                                                                                                                                               | 1098 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 460 | ALLYL BROMUA                                                                                                                           | ALLYL BROMIDE                                                                                                                                               | 1099 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 461 | ALLYL CLORUA                                                                                                                           | ALLYL CHLORIDE                                                                                                                                              | 1100 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 462 | AMYL AXETAT                                                                                                                            | AMYL ACETATES                                                                                                                                               | 1104 | 3   | 3         | 30  |
| 463 | PENTANOL                                                                                                                               | PENTANOLS                                                                                                                                                   | 1105 | 3   | 3         | 33  |
| 464 | PENTANOL                                                                                                                               | PENTANOLS                                                                                                                                                   | 1105 | 3   | 3         | 30  |
| 465 | AMYLAMIN                                                                                                                               | AMYLAMINE                                                                                                                                                   | 1106 | 3   | 3<br>+8   | 338 |
| 466 | AMYLAMIN                                                                                                                               | AMYLAMINE                                                                                                                                                   | 1106 | 3   | 3<br>+8   | 38  |
| 467 | AMYL CLORUA                                                                                                                            | AMYL CHLORIDE                                                                                                                                               | 1107 | 3   | 3         | 33  |
| 468 | 1-PENTEN (n-AMYLEN)                                                                                                                    | 1-PENTENE (n-AMYLENE)                                                                                                                                       | 1108 | 3   | 3         | 33  |
| 469 | AMYL FORMAT                                                                                                                            | AMYL FORMATES                                                                                                                                               | 1109 | 3   | 3         | 30  |
| 470 | n-AMYL METYL KETON                                                                                                                     | n-AMYL METHYL KETONE                                                                                                                                        | 1110 | 3   | 3         | 30  |
| 471 | AMYL MERCAPTAN                                                                                                                         | AMYL MERCAPTAN                                                                                                                                              | 1111 | 3   | 3         | 33  |
| 472 | AMYL NITRAT                                                                                                                            | AMYL NITRATE                                                                                                                                                | 1112 | 3   | 3         | 30  |
| 473 | AMYL NITRIT                                                                                                                            | AMYL NITRITE                                                                                                                                                | 1113 | 3   | 3         | 33  |
| 474 | BENZEN                                                                                                                                 | BENZENE                                                                                                                                                     | 1114 | 3   | 3         | 33  |
| 475 | BUTANOL                                                                                                                                | BUTANOLS                                                                                                                                                    | 1120 | 3   | 3         | 33  |
| 476 | BUTANOL                                                                                                                                | BUTANOLS                                                                                                                                                    | 1120 | 3   | 3         | 30  |
| 477 | BUTYL AXETAT                                                                                                                           | BUTYL ACETATES                                                                                                                                              | 1123 | 3   | 3         | 33  |
| 478 | BUTYL AXETAT                                                                                                                           | BUTYL ACETATES                                                                                                                                              | 1123 | 3   | 3         | 30  |
| 479 | n-BUTYLAMIN                                                                                                                            | n-BUTYLAMINE                                                                                                                                                | 1125 | 3   | 3<br>+8   | 338 |
| 480 | 1-BROMBUTAN                                                                                                                            | 1-BROMOBUTANE                                                                                                                                               | 1126 | 3   | 3         | 33  |
| 481 | CLOBUTAN                                                                                                                               | CHLOROBUTANES                                                                                                                                               | 1127 | 3   | 3         | 33  |
| 482 | n-BUTYL FORMAT                                                                                                                         | n-BUTYL FORMATE                                                                                                                                             | 1128 | 3   | 3         | 33  |
| 483 | BUTYRALDEHIT                                                                                                                           | BUTYRALDEHYDE                                                                                                                                               | 1129 | 3   | 3         | 33  |
| 484 | DẦU LONG NÃO                                                                                                                           | CAMPOR OIL                                                                                                                                                  | 1130 | 3   | 3         | 30  |
| 485 | CACBON DISUNFUA                                                                                                                        | CARBON DISULPHIDE                                                                                                                                           | 1131 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 486 | CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy                                                                                                    | ADHESIVES containing flammable liquid                                                                                                                       | 1133 | 3   | 3         | 33  |
| 487 | CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                              | ADHESIVES containing flammable liquid (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                          | 1133 | 3   | 3         | 33  |
| 488 | CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                              | ADHESIVES containing flammable liquid (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                      | 1133 | 3   | 3         | 33  |
| 489 | CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy                                                                                                    | ADHESIVES containing flammable liquid                                                                                                                       | 1133 | 3   | 3         | 30  |
| 490 | CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa) | ADHESIVES containing flammable liquid (having a flash-point below 23°C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)     | 1133 | 3   | 3         |     |
| 491 | CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa) | ADHESIVES containing flammable liquid (having a flash-point below 23°C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa) | 1133 | 3   | 3         |     |
| 492 | CLOBENZEN                                                                                                                              | CHLOROBENZENE                                                                                                                                               | 1134 | 3   | 3         | 30  |
| 493 | ETYLEN CLOHYDRIN                                                                                                                       | ETHYLENE CHLOROXYDRIN                                                                                                                                       | 1135 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 494 | NHỰA ĐƯỜNG ĐEN ĐỎ CHỪNG CẮT, DỄ CHÁY                                                                                                   | COAL TAR DISTILLATES, FLAMMABLE                                                                                                                             | 1136 | 3   | 3         | 33  |



|     |                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |     |        |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|--------|-----|
| 495 | NHỰA ĐƯỜNG ĐEN ĐÃ CHƯNG CÁT, DỄ CHÁY                                                                                                                                                                                                  | COAL TAR DISTILLATES, FLAMMABLE                                                                                                                                                                                                                                              | 1136 | 3   | 3      | 30  |
| 496 | DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng)                                                                                                    | COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining)                                                                                                                        | 1139 | 3   | 3      | 33  |
| 497 | DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                              | COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                           | 1139 | 3   | 3      | 33  |
| 498 | DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                              | COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                       | 1139 | 3   | 3      | 33  |
| 499 | DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng)                                                                                                    | COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining)                                                                                                                        | 1139 | 3   | 3      | 30  |
| 500 | DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa) | COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining) (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)     | 1139 | 3   | 3      |     |
| 501 | DUNG DỊCH PHỦ (gồm dung dịch phủ hoặc xử lý bề mặt sử dụng trong công nghiệp hoặc mục đích khác như lớp sơn phủ xe, lớp phủ thùng) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa) | COATING SOLUTION (includes surface treatments or coatings used for industrial or other purposes such as vehicle under coating, drum or barrel lining) (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa) | 1139 | 3   | 3      |     |
| 502 | CROTONALDEHIT hoặc CROTONALDEHIT, ỔN ĐỊNH                                                                                                                                                                                             | CROTONALDEHYDE or CROTONALDEHYDE, STABILIZED                                                                                                                                                                                                                                 | 1143 | 6.1 | 6.1 +3 | 663 |
| 503 | CROTONYLEN                                                                                                                                                                                                                            | CROTONYLENE                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1144 | 3   | 3      | 339 |
| 504 | CYCLOHEXAN                                                                                                                                                                                                                            | CYCLOHEXANE                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1145 | 3   | 3      | 33  |
| 505 | CYCLOPENTAN                                                                                                                                                                                                                           | CYCLOPENTANE                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1146 | 3   | 3      | 33  |
| 506 | DECAHYDRO-NAPHTHALEN                                                                                                                                                                                                                  | DECAHYDRO-NAPHTHALENE                                                                                                                                                                                                                                                        | 1147 | 3   | 3      | 30  |
| 507 | RƯỢU CÔN DIAXETON                                                                                                                                                                                                                     | DIACETONE ALCOHOL                                                                                                                                                                                                                                                            | 1148 | 3   | 3      | 33  |
| 508 | RƯỢU CÔN DIAXETON                                                                                                                                                                                                                     | DIACETONE ALCOHOL                                                                                                                                                                                                                                                            | 1148 | 3   | 3      | 30  |
| 509 | DIBUTYL ETE                                                                                                                                                                                                                           | DIBUTYL ETHERS                                                                                                                                                                                                                                                               | 1149 | 3   | 3      | 30  |
| 510 | 1,2-DICLOETYLEN                                                                                                                                                                                                                       | 1,2-DICHLOROETHYLENE                                                                                                                                                                                                                                                         | 1150 | 3   | 3      | 33  |
| 511 | DICLOPENTAN                                                                                                                                                                                                                           | DICHLOROPENTANES                                                                                                                                                                                                                                                             | 1152 | 3   | 3      | 30  |
| 512 | ETYLEN GLYCOL DIETYL ETE                                                                                                                                                                                                              | ETHYLENE GLYCOL DIETHYL ETHER                                                                                                                                                                                                                                                | 1153 | 3   | 3      | 33  |
| 513 | ETYLEN GLYCOL DIETYL ETE                                                                                                                                                                                                              | ETHYLENE GLYCOL DIETHYL ETHER                                                                                                                                                                                                                                                | 1153 | 3   | 3      | 30  |



|     |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                               |      |     |                 |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------------|------|
| 514 | DIETYLAMIN                                                                                                                                                 | DIETHYLAMINE                                                                                                                                                  | 1154 | 3   | 3<br>+8         | 338  |
| 515 | DIETYL ETE (ETYL ETE)                                                                                                                                      | DIETHYL ETHER (ETHYL ETHER)                                                                                                                                   | 1155 | 3   | 3               | 33   |
| 516 | DIETYL KETON                                                                                                                                               | DIETHYL KETONE                                                                                                                                                | 1156 | 3   | 3               | 33   |
| 517 | DIISOBUTYL KETON                                                                                                                                           | DIISOBUTYL KETONE                                                                                                                                             | 1157 | 3   | 3               | 30   |
| 518 | DIISOPROPYLAMIN                                                                                                                                            | DIISOPROPYLAMINE                                                                                                                                              | 1158 | 3   | 3<br>+8         | 338  |
| 519 | DIISOPROPYL ETE                                                                                                                                            | DIISOPROPYL ETHER                                                                                                                                             | 1159 | 3   | 3               | 33   |
| 520 | DUNG DỊCH NƯỚC<br>DIMETYLAMIN                                                                                                                              | DIMETHYLAMINE AQUEOUS<br>SOLUTION                                                                                                                             | 1160 | 3   | 3<br>+8         | 338  |
| 521 | DIMETYL CACBONAT                                                                                                                                           | DIMETHYL CARBONATE                                                                                                                                            | 1161 | 3   | 3               | 33   |
| 522 | DIMETYLDICLO-SILAN                                                                                                                                         | DIMETHYLDICHLORO-SILANE                                                                                                                                       | 1162 | 3   | 3<br>+8         | X338 |
| 523 | DIMETYLHYDRAZIN, KHÔNG<br>ĐỐI XỨNG                                                                                                                         | DIMETHYLHYDRAZINE,<br>UNSYMMETRICAL                                                                                                                           | 1163 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+8 | 663  |
| 524 | DIMETYL SUNFUA                                                                                                                                             | DIMETHYL SULPHIDE                                                                                                                                             | 1164 | 3   | 3               | 33   |
| 525 | DIOXAN                                                                                                                                                     | DIOXANE                                                                                                                                                       | 1165 | 3   | 3               | 33   |
| 526 | DIOXOLAN                                                                                                                                                   | DIOXOLANE                                                                                                                                                     | 1166 | 3   | 3               | 33   |
| 527 | DIVINYL ETE, ỔN ĐỊNH                                                                                                                                       | DIVINYL ETHER, STABILIZED                                                                                                                                     | 1167 | 3   | 3               | 339  |
| 528 | CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT<br>THƠM, DẠNG LỎNG (áp suất<br>hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                                       | EXTRACTS, AROMATIC, LIQUID<br>(vapour pressure at 50 °C more<br>than 110 kPa)                                                                                 | 1169 | 3   | 3               | 33   |
| 529 | CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT<br>THƠM, DẠNG LỎNG (áp suất<br>hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                                       | EXTRACTS, AROMATIC, LIQUID<br>(vapour pressure at 50 °C not more<br>than 110 kPa)                                                                             | 1169 | 3   | 3               | 33   |
| 530 | CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT<br>THƠM, DẠNG LỎNG                                                                                                                | EXTRACTS, AROMATIC, LIQUID                                                                                                                                    | 1169 | 3   | 3               | 30   |
| 531 | CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT<br>THƠM, DẠNG LỎNG (có điểm<br>chớp cháy dưới 23 °C và độ<br>nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp<br>suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110<br>kPa) | EXTRACTS, AROMATIC, LIQUID<br>(having a flash-point below 23 °C<br>and viscous according to 2.2.3.1.4)<br>(vapour pressure at 50 °C more<br>than 110 kPa)     | 1169 | 3   | 3               |      |
| 532 | CÁC CHIẾT XUẤT, HỢP CHẤT<br>THƠM, DẠNG LỎNG (có điểm<br>chớp cháy dưới 23 °C và độ<br>nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp<br>suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110<br>kPa) | EXTRACTS, AROMATIC, LIQUID<br>(having a flash-point below 23 °C<br>and viscous according to 2.2.3.1.4)<br>(vapour pressure at 50 °C not more<br>than 110 kPa) | 1169 | 3   | 3               |      |
| 533 | ETANOL (RƯỢU ETYL) hoặc<br>DUNG DỊCH ETANOL (DUNG<br>DỊCH RƯỢU ETYL)                                                                                       | ETHANOL (ETHYL ALCOHOL) or<br>ETHANOL SOLUTION (ETHYL<br>ALCOHOL SOLUTION)                                                                                    | 1170 | 3   | 3               | 33   |
| 534 | DUNG DỊCH ETANOL (DUNG<br>DỊCH RƯỢU ETYL)                                                                                                                  | ETHANOL SOLUTION (ETHYL<br>ALCOHOL SOLUTION)                                                                                                                  | 1170 | 3   | 3               | 30   |
| 535 | ETYLEN GLYCOL MONOETYL<br>ETE                                                                                                                              | ETHYLENE GLYCOL<br>MONOETHYL ETHER                                                                                                                            | 1171 | 3   | 3               | 30   |
| 536 | ETYLEN GLYCOL MONOETYL<br>ETE AXETAT                                                                                                                       | ETHYLENE GLYCOL<br>MONOETHYL ETHER ACETATE                                                                                                                    | 1172 | 3   | 3               | 30   |
| 537 | ETYL AXETAT                                                                                                                                                | ETHYL ACETATE                                                                                                                                                 | 1173 | 3   | 3               | 33   |
| 538 | ETYLBENZEN                                                                                                                                                 | ETHYLBENZENE                                                                                                                                                  | 1175 | 3   | 3               | 33   |
| 539 | ETYL BORAT                                                                                                                                                 | ETHYL BORATE                                                                                                                                                  | 1176 | 3   | 3               | 33   |
| 540 | 2-ETYLBUTYL AXETAT                                                                                                                                         | 2-ETHYLBUTYL ACETATE                                                                                                                                          | 1177 | 3   | 3               | 30   |
| 541 | 2-ETYLBUTYRALDEHIT                                                                                                                                         | 2-ETHYLBUTYRALDEHYDE                                                                                                                                          | 1178 | 3   | 3               | 33   |
| 542 | ETYL BUTYL ETE                                                                                                                                             | ETHYL BUTYL ETHER                                                                                                                                             | 1179 | 3   | 3               | 33   |
| 543 | ETYL BUTYRAT                                                                                                                                               | ETHYL BUTYRATE                                                                                                                                                | 1180 | 3   | 3               | 30   |
| 544 | ETYL CLOAXETAT                                                                                                                                             | ETHYL CHLOROACETATE                                                                                                                                           | 1181 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 63   |
| 545 | ETYL CLOFORMAT                                                                                                                                             | ETHYL CHLOROFORMATE                                                                                                                                           | 1182 | 6.1 | 6.1             | 663  |



|     |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                     |      |     |                 |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------------|------|
|     |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                     |      |     | +3<br>+8        |      |
| 546 | ETYL DICLOSILAN                                                                                                                          | ETHYLDICHLOROSILANE                                                                                                                                 | 1183 | 4.3 | 4.3<br>+3<br>+8 | X338 |
| 547 | ETYLEN DICLORUA                                                                                                                          | ETHYLENE DICHLORIDE                                                                                                                                 | 1184 | 3   | 3<br>+6.1       | 336  |
| 548 | ETYLENIMIN, ỔN ĐỊNH                                                                                                                      | ETHYLENEIMINE, STABILIZED                                                                                                                           | 1185 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 663  |
| 549 | ETYLEN GLYCOL MONOMTYL ETE                                                                                                               | ETHYLENE GLYCOL MONOMETHYL ETHER                                                                                                                    | 1188 | 3   | 3               | 30   |
| 550 | ETYLEN GLYCOL MONOMTYL ETE AXETAT                                                                                                        | ETHYLENE GLYCOL MONOMETHYL ETHER ACETATE                                                                                                            | 1189 | 3   | 3               | 30   |
| 551 | ETYL FORMAT                                                                                                                              | ETHYL FORMATE                                                                                                                                       | 1190 | 3   | 3               | 33   |
| 552 | OCTYL ALDEHIT                                                                                                                            | OCTYL ALDEHYDES                                                                                                                                     | 1191 | 3   | 3               | 30   |
| 553 | ETYL LACTAT                                                                                                                              | ETHYL LACTATE                                                                                                                                       | 1192 | 3   | 3               | 30   |
| 554 | ETYL METYL KETON (METYL ETYL KETON)                                                                                                      | ETHYL METHYL KETONE (METHYL ETHYL KETONE)                                                                                                           | 1193 | 3   | 3               | 33   |
| 555 | DUNG DỊCH ETYL NITRIT                                                                                                                    | ETHYL NITRITE SOLUTION                                                                                                                              | 1194 | 3   | 3<br>+6.1       | 336  |
| 556 | ETYL PROPIONAT                                                                                                                           | ETHYL PROPIONATE                                                                                                                                    | 1195 | 3   | 3               | 33   |
| 557 | ETYLTRICLOSILAN                                                                                                                          | ETHYLTRICHLOROSILANE                                                                                                                                | 1196 | 3   | 3<br>+8         | X338 |
| 558 | CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VI, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                              | EXTRACTS, FLAVOURING, LIQUID (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                           | 1197 | 3   | 3               | 33   |
| 559 | CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VI, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                              | EXTRACTS, FLAVOURING, LIQUID (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                       | 1197 | 3   | 3               | 33   |
| 560 | CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VI, DẠNG LỎNG                                                                                                    | EXTRACTS, FLAVOURING, LIQUID                                                                                                                        | 1197 | 3   | 3               | 30   |
| 561 | CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VI, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa) | EXTRACTS, FLAVOURING, LIQUID (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)     | 1197 | 3   | 3               |      |
| 562 | CHẤT CHIẾT XUẤT TẠO MÙI VI, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa) | EXTRACTS, FLAVOURING, LIQUID (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa) | 1197 | 3   | 3               |      |
| 563 | DUNG DỊCH FORMALDEHIT, DỄ CHÁY                                                                                                           | FORMALDEHYDE SOLUTION, FLAMMABLE                                                                                                                    | 1198 | 3   | 3<br>+8         | 38   |
| 564 | FURALDEHIT                                                                                                                               | FURALDEHYDES                                                                                                                                        | 1199 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 63   |
| 565 | DẦU RƯỢU TẠP                                                                                                                             | FUSEL OIL                                                                                                                                           | 1201 | 3   | 3               | 33   |
| 566 | DẦU RƯỢU TẠP                                                                                                                             | FUSEL OIL                                                                                                                                           | 1201 | 3   | 3               | 30   |
| 567 | KHÍ DẦU hoặc DẦU DIESEL hoặc DẦU NÓNG, NHẸ (điểm chớp cháy dưới 60 °C)                                                                   | GAS OIL or DIESEL FUEL or HEATING OIL, LIGHT (flash-point not more than 60 °C)                                                                      | 1202 | 3   | 3               | 30   |
| 568 | DẦU DIESEL theo tiêu chuẩn EN 590:2013 + AC:2014 hoặc KHÍ DẦU hoặc DẦU NÓNG, NHẸ có điểm chớp cháy quy định trong EN 590:2013 + AC:2014  | DIESEL FUEL complying with standard EN 590:2013 + AC:2014 or GAS OIL or HEATING OIL, LIGHT with a flash-point as specified in EN 590:2013 + AC:2014 | 1202 | 3   | 3               | 30   |
| 569 | KHÍ DẦU hoặc DẦU DIESEL hoặc DẦU NÓNG, NHẸ (điểm chớp cháy từ 60 °C đến 100 °C)                                                          | GAS OIL or DIESEL FUEL or HEATING OIL, LIGHT (flash-point more than 60 °C and not more than 100 °C)                                                 | 1202 | 3   | 3               | 30   |



|     |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                   |      |   |         |     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---------|-----|
| 570 | NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ hoặc XĂNG hoặc DẦU                                                                                                                                                                                | MOTOR SPIRIT or GASOLINE or PETROL                                                                                                                                                                                                                | 1203 | 3 | 3       | 33  |
| 571 | DUNG DỊCH NITƠ GLYXERIN TRONG RƯỢU CÔN chứa dưới 1% nitơ glycerin                                                                                                                                                    | NITROGLYCERIN SOLUTION IN ALCOHOL with not more than 1% nitroglycerin                                                                                                                                                                             | 1204 | 3 | 3       |     |
| 572 | HEPTAN                                                                                                                                                                                                               | HEPTANES                                                                                                                                                                                                                                          | 1206 | 3 | 3       | 33  |
| 573 | HEXALDEHIT                                                                                                                                                                                                           | HEXALDEHYDE                                                                                                                                                                                                                                       | 1207 | 3 | 3       | 30  |
| 574 | HEXAN                                                                                                                                                                                                                | HEXANES                                                                                                                                                                                                                                           | 1208 | 3 | 3       | 33  |
| 575 | MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy                                                                                                    | PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable                                                                                                                        | 1210 | 3 | 3       | 33  |
| 576 | MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                              | PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                           | 1210 | 3 | 3       | 33  |
| 577 | MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                              | PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                       | 1210 | 3 | 3       | 33  |
| 578 | MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy                                                                                                    | PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable                                                                                                                        | 1210 | 3 | 3       | 30  |
| 579 | MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa) | PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)     | 1210 | 3 | 3       |     |
| 580 | MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa) | PRINTING INK, flammable or PRINTING INK RELATED MATERIAL (including printing ink thinning or reducing compound), flammable (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa) | 1210 | 3 | 3       |     |
| 581 | ISOBUTANOL (RƯỢU CÔN ISOBUTYL)                                                                                                                                                                                       | ISOBUTANOL (ISOBUTYL ALCOHOL)                                                                                                                                                                                                                     | 1212 | 3 | 3       | 30  |
| 582 | ISOBUTYL AXETAT                                                                                                                                                                                                      | ISOBUTYL ACETATE                                                                                                                                                                                                                                  | 1213 | 3 | 3       | 33  |
| 583 | ISOBUTYLAMIN                                                                                                                                                                                                         | ISOBUTYLAMINE                                                                                                                                                                                                                                     | 1214 | 3 | 3<br>+8 | 338 |
| 584 | ISOCTEN                                                                                                                                                                                                              | ISOCTENES                                                                                                                                                                                                                                         | 1216 | 3 | 3       | 33  |
| 585 | ISOPREN, ỔN ĐỊNH                                                                                                                                                                                                     | ISOPRENE, STABILIZED                                                                                                                                                                                                                              | 1218 | 3 | 3       | 339 |
| 586 | ISOPROPANOL (RƯỢU CÔN ISOPROPYL)                                                                                                                                                                                     | ISOPROPANOL (ISOPROPYL ALCOHOL)                                                                                                                                                                                                                   | 1219 | 3 | 3       | 33  |
| 587 | ISOPROPYL AXETAT                                                                                                                                                                                                     | ISOPROPYL ACETATE                                                                                                                                                                                                                                 | 1220 | 3 | 3       | 33  |
| 588 | ISOPROPYLAMIN                                                                                                                                                                                                        | ISOPROPYLAMINE                                                                                                                                                                                                                                    | 1221 | 3 | 3<br>+8 | 338 |
| 589 | ISOPROPYL NITRAT                                                                                                                                                                                                     | ISOPROPYL NITRATE                                                                                                                                                                                                                                 | 1222 | 3 | 3       |     |
| 590 | DẦU HỎA                                                                                                                                                                                                              | KEROSENE                                                                                                                                                                                                                                          | 1223 | 3 | 3       | 30  |



|     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                             |      |     |                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------------|------|
| 591 | KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S.<br>(áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                                                 | KETONES, LIQUID, N.O.S.<br>(vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                                                                     | 1224 | 3   | 3               | 33   |
| 592 | KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S.<br>(áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                                                 | KETONES, LIQUID, N.O.S.<br>(vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                                                                 | 1224 | 3   | 3               | 33   |
| 593 | KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                                                                                          | KETONES, LIQUID, N.O.S.                                                                                                                                                                     | 1224 | 3   | 3               | 30   |
| 594 | MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc HỖN HỢP MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.                                                | MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.                                                                                         | 1228 | 3   | 3<br>+6.1       | 336  |
| 595 | MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc HỖN HỢP MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.                                                | MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.                                                                                         | 1228 | 3   | 3<br>+6.1       | 36   |
| 596 | MESITYL OXIT                                                                                                                                      | MESITYL OXIDE                                                                                                                                                                               | 1229 | 3   | 3               | 30   |
| 597 | METANOL                                                                                                                                           | METHANOL                                                                                                                                                                                    | 1230 | 3   | 3<br>+6.1       | 336  |
| 598 | METYL AXETAT                                                                                                                                      | METHYL ACETATE                                                                                                                                                                              | 1231 | 3   | 3               | 33   |
| 599 | METYLAMYL AXETAT                                                                                                                                  | METHYLAMYL ACETATE                                                                                                                                                                          | 1233 | 3   | 3               | 30   |
| 600 | METYLAL                                                                                                                                           | METHYLAL                                                                                                                                                                                    | 1234 | 3   | 3               | 33   |
| 601 | METYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC                                                                                                                         | METHYLAMINE, AQUEOUS SOLUTION                                                                                                                                                               | 1235 | 3   | 3<br>+8         | 338  |
| 602 | METYL BUTYRAT                                                                                                                                     | METHYL BUTYRATE                                                                                                                                                                             | 1237 | 3   | 3               | 33   |
| 603 | METYL CLOFORMAT                                                                                                                                   | METHYL CHLOROFORMATE                                                                                                                                                                        | 1238 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+8 | 663  |
| 604 | METYL CLO-METYL ETE                                                                                                                               | METHYL CHLORO-METHYL ETHER                                                                                                                                                                  | 1239 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 663  |
| 605 | METYLDICLOSILAN                                                                                                                                   | METHYLDICHLOROSILANE                                                                                                                                                                        | 1242 | 4.3 | 4.3<br>+3<br>+8 | X338 |
| 606 | METYL FORMAT                                                                                                                                      | METHYL FORMATE                                                                                                                                                                              | 1243 | 3   | 3               | 33   |
| 607 | METYLHYDRAZIN                                                                                                                                     | METHYLHYDRAZINE                                                                                                                                                                             | 1244 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+8 | 663  |
| 608 | METYL ISOBUTYL KETON                                                                                                                              | METHYL ISOBUTYL KETONE                                                                                                                                                                      | 1245 | 3   | 3               | 33   |
| 609 | METYL ISOPROPENYL KETON, ỔN ĐỊNH                                                                                                                  | METHYL ISOPROPENYL KETONE, STABILIZED                                                                                                                                                       | 1246 | 3   | 3               | 339  |
| 610 | METYL METACRYLAT MONOM, ỔN ĐỊNH                                                                                                                   | METHYL METHACRYLATE MONOMER, STABILIZED                                                                                                                                                     | 1247 | 3   | 3               | 339  |
| 611 | METYL PROPIONAT                                                                                                                                   | METHYL PROPIONATE                                                                                                                                                                           | 1248 | 3   | 3               | 33   |
| 612 | METYL PROPYL KETON                                                                                                                                | METHYL PROPYL KETONE                                                                                                                                                                        | 1249 | 3   | 3               | 33   |
| 613 | METYLTRICLO-SILAN                                                                                                                                 | METHYLTRICHLORO-SILANE                                                                                                                                                                      | 1250 | 3   | 3<br>+8         | X338 |
| 614 | METYL VINYL KETON, ỔN ĐỊNH                                                                                                                        | METHYL VINYL KETONE, STABILIZED                                                                                                                                                             | 1251 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+8 | 639  |
| 615 | NIKEN CACBONYL                                                                                                                                    | NICKEL CARBONYL                                                                                                                                                                             | 1259 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 663  |
| 616 | NITROMETAN                                                                                                                                        | NITROMETHANE                                                                                                                                                                                | 1261 | 3   | 3               |      |
| 617 | OCTAN                                                                                                                                             | OCTANES                                                                                                                                                                                     | 1262 | 3   | 3               | 33   |
| 618 | SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÂM SƠN | PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound) | 1263 | 3   | 3               | 33   |



|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|----|
|     | (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |   |    |
| 619 | SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                              | PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                            | 1263 | 3 | 33 |
| 620 | SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                              | PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                        | 1263 | 3 | 33 |
| 621 | SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)                                                                                                    | PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound)                                                                                                                         | 1263 | 3 | 30 |
| 622 | SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa) | PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound) (having a flash- point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)     | 1263 | 3 | 3  |
| 623 | SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa) | PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound) (having a flash- point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa) | 1263 | 3 | 3  |
| 624 | PARALDEHIT                                                                                                                                                                                                                                                                                          | PARALDEHYDE                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1264 | 3 | 30 |
| 625 | PENTAN, lỏng                                                                                                                                                                                                                                                                                        | PENTANES, liquid                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1265 | 3 | 33 |
| 626 | PENTAN, lỏng                                                                                                                                                                                                                                                                                        | PENTANES, liquid                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1265 | 3 | 33 |
| 627 | CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                                                                                                                                                                             | PERFUMERY PRODUCTS with flammable solvents (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                                                                                                                                                                             | 1266 | 3 | 33 |
| 628 | CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                                                                                                                                                                             | PERFUMERY PRODUCTS with flammable solvents (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                                                                                                                                                                         | 1266 | 3 | 33 |
| 629 | CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy                                                                                                                                                                                                                                                   | PERFUMERY PRODUCTS with flammable solvents                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1266 | 3 | 30 |



|     |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                   |      |   |         |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---------|-----|
| 630 | CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa) | PERFUMERY PRODUCTS with flammable solvents (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)     | 1266 | 3 | 3       |     |
| 631 | CÁC SẢN PHẨM CÓ MÙI THƠM với chất hòa tan dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa) | PERFUMERY PRODUCTS with flammable solvents (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa) | 1266 | 3 | 3       |     |
| 632 | DẦU THỎ PETROL                                                                                                                                   | PETROLEUM CRUDE OIL                                                                                                                                               | 1267 | 3 | 3       | 33  |
| 633 | DẦU THỎ PETROL (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                                                             | PETROLEUM CRUDE OIL (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                                                  | 1267 | 3 | 3       | 33  |
| 634 | DẦU THỎ PETROL (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                                                             | PETROLEUM CRUDE OIL (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                                              | 1267 | 3 | 3       | 33  |
| 635 | DẦU THỎ PETROL                                                                                                                                   | PETROLEUM CRUDE OIL                                                                                                                                               | 1267 | 3 | 3       | 30  |
| 636 | SẢN PHẨM CHỨNG CẤT PHẦN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S.                                                                   | PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S. or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S.                                                                                                       | 1268 | 3 | 3       | 33  |
| 637 | SẢN PHẨM CHỨNG CẤT PHẦN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                             | PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S. or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                          | 1268 | 3 | 3       | 33  |
| 638 | SẢN PHẨM CHỨNG CẤT PHẦN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                             | PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S. or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                      | 1268 | 3 | 3       | 33  |
| 639 | SẢN PHẨM CHỨNG CẤT PHẦN ĐOẠN TRONG DẦU MỎ, N.O.S. hoặc SẢN PHẨM DẦU MỎ, N.O.S.                                                                   | PETROLEUM DISTILLATES, N.O.S. or PETROLEUM PRODUCTS, N.O.S.                                                                                                       | 1268 | 3 | 3       | 30  |
| 640 | DẦU GỖ THÔNG                                                                                                                                     | PINE OIL                                                                                                                                                          | 1272 | 3 | 3       | 30  |
| 641 | n-PROPANOL (RƯỢU CÔN PROPYL, THƯỜNG)                                                                                                             | n-PROPANOL (PROPYL ALCOHOL, NORMAL)                                                                                                                               | 1274 | 3 | 3       | 33  |
| 642 | n-PROPANOL (RƯỢU CÔN PROPYL, THƯỜNG)                                                                                                             | n-PROPANOL (PROPYL ALCOHOL, NORMAL)                                                                                                                               | 1274 | 3 | 3       | 30  |
| 643 | PROPIONALDEHIT                                                                                                                                   | PROPIONALDEHYDE                                                                                                                                                   | 1275 | 3 | 3       | 33  |
| 644 | n-PROPYL AXETAT                                                                                                                                  | n-PROPYL ACETATE                                                                                                                                                  | 1276 | 3 | 3       | 33  |
| 645 | PROPYLAMIN                                                                                                                                       | PROPYLAMINE                                                                                                                                                       | 1277 | 3 | 3<br>+8 | 338 |
| 646 | 1-CLOPROPAN                                                                                                                                      | 1-CHLOROPROPANE                                                                                                                                                   | 1278 | 3 | 3       | 33  |
| 647 | 1,2-DICLOPROPAN                                                                                                                                  | 1,2-DICHLOROPROPANE                                                                                                                                               | 1279 | 3 | 3       | 33  |
| 648 | PROPYLEN OXIT                                                                                                                                    | PROPYLENE OXIDE                                                                                                                                                   | 1280 | 3 | 3       | 33  |
| 649 | PROPYL FORMAT                                                                                                                                    | PROPYL FORMATES                                                                                                                                                   | 1281 | 3 | 3       | 33  |
| 650 | PYRIDIN                                                                                                                                          | PYRIDINE                                                                                                                                                          | 1282 | 3 | 3       | 33  |
| 651 | DẦU ROSIN (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                                                                  | ROSIN OIL (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                                                            | 1286 | 3 | 3       | 33  |
| 652 | DẦU ROSIN (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                                                                  | ROSIN OIL (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                                                        | 1286 | 3 | 3       | 33  |
| 653 | DẦU ROSIN                                                                                                                                        | ROSIN OIL                                                                                                                                                         | 1286 | 3 | 3       | 30  |
| 654 | DẦU ROSIN (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục                                                                                      | ROSIN OIL (having a flash-point below 23 °C and viscous according                                                                                                 | 1286 | 3 | 3       |     |



|     |                                                                                                                          |                                                                                                                                        |      |     |                 |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------------|------|
|     | 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                                         | to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                             |      |     |                 |      |
| 655 | DẦU ROSIN (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)             | ROSIN OIL (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)       | 1286 | 3   | 3               |      |
| 656 | DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                              | RUBBER SOLUTION (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                           | 1287 | 3   | 3               | 33   |
| 657 | DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                              | RUBBER SOLUTION (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                       | 1287 | 3   | 3               | 33   |
| 658 | DUNG DỊCH CHỨA CAO SU                                                                                                    | RUBBER SOLUTION                                                                                                                        | 1287 | 3   | 3               | 30   |
| 659 | DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa) | RUBBER SOLUTION (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)     | 1287 | 3   | 3               |      |
| 660 | DUNG DỊCH CHỨA CAO SU (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa) | RUBBER SOLUTION (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa) | 1287 | 3   | 3               |      |
| 661 | DẦU ĐÁ PHIÊN SÉT                                                                                                         | SHALE OIL                                                                                                                              | 1288 | 3   | 3               | 33   |
| 662 | DẦU ĐÁ PHIÊN SÉT                                                                                                         | SHALE OIL                                                                                                                              | 1288 | 3   | 3               | 30   |
| 663 | DUNG DỊCH NATRI METYLAT trong rượu cồn                                                                                   | SODIUM METHYLATE SOLUTION in alcohol                                                                                                   | 1289 | 3   | 3<br>+8         | 338  |
| 664 | DUNG DỊCH NATRI METYLAT trong rượu cồn                                                                                   | SODIUM METHYLATE SOLUTION in alcohol                                                                                                   | 1289 | 3   | 3<br>+8         | 38   |
| 665 | TETRAETHYL SILICAT                                                                                                       | TETRAETHYL SILICATE                                                                                                                    | 1292 | 3   | 3               | 30   |
| 666 | CỒN THUỐC, DẠNG THUỐC Y TẾ                                                                                               | TINCTURES, MEDICINAL                                                                                                                   | 1293 | 3   | 3               | 33   |
| 667 | CỒN THUỐC, DẠNG THUỐC Y TẾ                                                                                               | TINCTURES, MEDICINAL                                                                                                                   | 1293 | 3   | 3               | 30   |
| 668 | TOLUEN                                                                                                                   | TOLUENE                                                                                                                                | 1294 | 3   | 3               | 33   |
| 669 | TRICLOSILAN                                                                                                              | TRICHLOROSILANE                                                                                                                        | 1295 | 4.3 | 4.3<br>+3<br>+8 | X338 |
| 670 | TRIETYLAMIN                                                                                                              | TRIETHYLAMINE                                                                                                                          | 1296 | 3   | 3<br>+8         | 338  |
| 671 | TRIMETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimetylamin theo khối lượng                                                 | TRIMETHYLAMINE, AQUEOUS SOLUTION, not more than 50% trimethylamine, by mass                                                            | 1297 | 3   | 3<br>+8         | 338  |
| 672 | TRIMETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimetylamin theo khối lượng                                                 | TRIMETHYLAMINE, AQUEOUS SOLUTION, not more than 50% trimethylamine, by mass                                                            | 1297 | 3   | 3+8             | 338  |
| 673 | TRIMETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC, chứa dưới 50% trimetylamin theo khối lượng                                                 | TRIMETHYLAMINE, AQUEOUS SOLUTION, not more than 50% trimethylamine, by mass                                                            | 1297 | 3   | 3<br>+8         | 38   |
| 674 | TRIMETYLCHLO-SILAN                                                                                                       | TRIMETHYLCHLORO-SILANE                                                                                                                 | 1298 | 3   | 3<br>+8         | X338 |
| 675 | TURPENTIN                                                                                                                | TURPENTINE                                                                                                                             | 1299 | 3   | 3               | 30   |
| 676 | SẢN PHẨM THAY THẾ DẦU THÔNG                                                                                              | TURPENTINE SUBSTITUTE                                                                                                                  | 1300 | 3   | 3               | 33   |
| 677 | SẢN PHẨM THAY THẾ DẦU THÔNG                                                                                              | TURPENTINE SUBSTITUTE                                                                                                                  | 1300 | 3   | 3               | 30   |
| 678 | VINYL AXETAT, ỔN ĐỊNH                                                                                                    | VINYL ACETATE, STABILIZED                                                                                                              | 1301 | 3   | 3               | 339  |
| 679 | VINYL ETYL ETE, ỔN ĐỊNH                                                                                                  | VINYL ETHYL ETHER, STABILIZED                                                                                                          | 1302 | 3   | 3               | 339  |



|     |                                                                                                                                |                                                                                                                                                   |      |     |             |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|------|
| 680 | VINYLIDEN CLORUA, ỔN ĐỊNH                                                                                                      | VINYLIDENE CHLORIDE, STABILIZED                                                                                                                   | 1303 | 3   | 3           | 339  |
| 681 | VINYL ISOBUTYL ETE, ỔN ĐỊNH                                                                                                    | VINYL ISOBUTYL ETHER, STABILIZED                                                                                                                  | 1304 | 3   | 3           | 339  |
| 682 | VINYLTRICLOSILAN                                                                                                               | VINYLTRICHLOROSILANE                                                                                                                              | 1305 | 3   | 3<br>+8     | X338 |
| 683 | CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                              | WOOD PRESERVATIVES, LIQUID (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                           | 1306 | 3   | 3           | 33   |
| 684 | CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                              | WOOD PRESERVATIVES, LIQUID (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                       | 1306 | 3   | 3           | 33   |
| 685 | CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG                                                                                                    | WOOD PRESERVATIVES, LIQUID                                                                                                                        | 1306 | 3   | 3           | 30   |
| 686 | CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa) | WOOD PRESERVATIVES, LIQUID (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)     | 1306 | 3   | 3           |      |
| 687 | CHẤT BẢO QUẢN GỖ, DẠNG LỎNG (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa) | WOOD PRESERVATIVES, LIQUID (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa) | 1306 | 3   | 3           |      |
| 688 | XYLEN                                                                                                                          | XYLENES                                                                                                                                           | 1307 | 3   | 3           | 33   |
| 689 | XYLEN                                                                                                                          | XYLENES                                                                                                                                           | 1307 | 3   | 3           | 30   |
| 690 | ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY                                                                                                | ZIRCONIUM SUSPENDED IN A FLAMMABLE LIQUID                                                                                                         | 1308 | 3   | 3           | 33   |
| 691 | ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                          | ZIRCONIUM SUSPENDED IN A FLAMMABLE LIQUID (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                            | 1308 | 3   | 3           | 33   |
| 692 | ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                          | ZIRCONIUM SUSPENDED IN A FLAMMABLE LIQUID (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                        | 1308 | 3   | 3           | 33   |
| 693 | ZIRCONI TRONG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY                                                                                                | ZIRCONIUM SUSPENDED IN A FLAMMABLE LIQUID                                                                                                         | 1308 | 3   | 3           | 30   |
| 694 | BỘT NHÔM, DẠNG CÓ MÀNG                                                                                                         | ALUMINIUM POWDER, COATED                                                                                                                          | 1309 | 4.1 | 4.1         | 40   |
| 695 | BỘT NHÔM, DẠNG CÓ MÀNG                                                                                                         | ALUMINIUM POWDER, COATED                                                                                                                          | 1309 | 4.1 | 4.1         | 40   |
| 696 | AMONI PICRAT, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng                                                                        | AMMONIUM PICRATE, WETTED with not less than 10% water, by mass                                                                                    | 1310 | 4.1 | 4.1         |      |
| 697 | BORNEOL                                                                                                                        | BORNEOL                                                                                                                                           | 1312 | 4.1 | 4.1         | 40   |
| 698 | CANXI RESINAT                                                                                                                  | CALCIUM RESINATE                                                                                                                                  | 1313 | 4.1 | 4.1         | 40   |
| 699 | CANXI RESINAT, ĐƯỢC HỢP NHẤT                                                                                                   | CALCIUM RESINATE, FUSED                                                                                                                           | 1314 | 4.1 | 4.1         | 40   |
| 700 | COBAN RESINAT, DẠNG KẾT TỦA                                                                                                    | COBALT RESINATE, PRECIPITATED                                                                                                                     | 1318 | 4.1 | 4.1         | 40   |
| 701 | DINITROPHENOL, LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng                                                                       | DINITROPHENOL, WETTED with not less than 15% water, by mass                                                                                       | 1320 | 4.1 | 4.1<br>+6.1 |      |
| 702 | DINITROPHENOLAT, LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng                                                                     | DINITROPHENOLATES, WETTED with not less than 15% water, by mass                                                                                   | 1321 | 4.1 | 4.1<br>+6.1 |      |
| 703 | DINITRORESORCINOL, LÀM ƯỚT với trên 15% nước theo khối lượng                                                                   | DINITRORESORCINOL, WETTED with not less than 15% water, by mass                                                                                   | 1322 | 4.1 | 4.1         |      |
| 704 | CERI SẮT                                                                                                                       | FERROCERIUM                                                                                                                                       | 1323 | 4.1 | 4.1         | 40   |



|     |                                                                         |                                                                            |      |     |             |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
| 705 | MÀNG, GÓC NITƠ XENLULO, phủ gelatin, trừ mảnh vụn                       | FILMS, NITROCELLULOSE BASE, gelatin coated, except scrap                   | 1324 | 4.1 | 4.1         |     |
| 706 | CHẤT RẮN DỄ CHÁY, HỮU CƠ, N.O.S.                                        | FLAMMABLE SOLID, ORGANIC, N.O.S.                                           | 1325 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 707 | CHẤT RẮN DỄ CHÁY, HỮU CƠ, N.O.S.                                        | FLAMMABLE SOLID, ORGANIC, N.O.S.                                           | 1325 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 708 | BỘT HAFNI, LÂM ỨỚT với trên 25% nước                                    | HAFNIUM POWDER, WETTED with not less than 25% water                        | 1326 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 709 | Cỏ khô, rơm hoặc rơm rạ                                                 | Hay, Straw or Bhusa                                                        | 1327 | 4.1 |             |     |
| 710 | HEXAMETYLENT-TRAMIN                                                     | HEXAMETHYLENETE-TRAMINE                                                    | 1328 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 711 | MANGAN RESINAT                                                          | MANGANESE RESINATE                                                         | 1330 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 712 | DIỆM, LOẠI CÓ THỂ ĐÁNH LỬA Ở BẤT CỨ ĐÂU                                 | MATCHES, 'STRIKE ANYWHERE'                                                 | 1331 | 4.1 | 4.1         |     |
| 713 | METALDEHIT                                                              | METALDEHYDE                                                                | 1332 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 714 | CERI, dạng miếng, thỏi hoặc thanh                                       | CERIUM, slabs, ingots or rods                                              | 1333 | 4.1 | 4.1         |     |
| 715 | NAPHTHALEN, THỎ hoặc NAPHTHALEN, TINH CHẾ                               | NAPHTHALENE, CRUDE or NAPHTHALENE, REFINED                                 | 1334 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 716 | NITROGUANIDIN (PICRIT), LÂM ỨỚT với trên 20% nước theo khối lượng       | NITROGUANIDINE (PICRITE), WETTED with not less than 20% water, by mass     | 1336 | 4.1 | 4.1         |     |
| 717 | NITROSTARCH, LÂM ỨỚT với trên 20% nước theo khối lượng                  | NITROSTARCH, WETTED with not less than 20% water, by mass                  | 1337 | 4.1 | 4.1         |     |
| 718 | PHOTPHO, KHÔNG ĐỊNH HÌNH                                                | PHOSPHORUS, AMORPHOUS                                                      | 1338 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 719 | PHOTPHO HEPTASUNFUA, không chứa photpho vàng và trắng                   | PHOSPHORUS HEPTASULPHIDE, free from yellow and white phosphorus            | 1339 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 720 | PHOTPHO PENTASUNFUA, không chứa photpho vàng và trắng                   | PHOSPHORUS PENTASULPHIDE, free from yellow and white phosphorus            | 1340 | 4.3 | 4.3<br>+4.1 | 423 |
| 721 | PHOTPHO SESQUISUNFUA, không chứa photpho vàng và trắng                  | PHOSPHORUS SESQUISULPHIDE, free from yellow and white phosphorus           | 1341 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 722 | PHOTPHO TRISUNFUA, không chứa photpho vàng và trắng                     | PHOSPHORUS TRISULPHIDE, free from yellow and white phosphorus              | 1343 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 723 | TRINITROPHENOL (AXIT PICRIC), LÂM ỨỚT với trên 30% nước theo khối lượng | TRINITROPHENOL (PICRIC ACID), WETTED with not less than 30% water, by mass | 1344 | 4.1 | 4.1         |     |
| 724 | CAO SU RỜI HOẶC THỦY PHẨM, dưới dạng bột hoặc hạt                       | RUBBER SCRAP or RUBBER SHODDY, powdered or granulated                      | 1345 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 725 | SILICON DẠNG BỘT, KHÔNG ĐỊNH HÌNH                                       | SILICON POWDER, AMORPHOUS                                                  | 1346 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 726 | BẠC PICRAT, LÂM ỨỚT với trên 30% nước theo khối lượng                   | SILVER PICRATE, WETTED with not less than 30% water, by mass               | 1347 | 4.1 | 4.1         |     |
| 727 | NATRI DINITRO-o-CRESOLAT, LÂM ỨỚT với trên 15% nước theo khối lượng     | SODIUM DINITRO-o-CRESOLATE, WETTED with not less than 15% water, by mass   | 1348 | 4.1 | 4.1<br>+6.1 |     |
| 728 | NATRI PICRAMAT, LÂM ỨỚT với trên 20% nước theo khối lượng               | SODIUM PICRAMATE, WETTED with not less than 20% water, by mass             | 1349 | 4.1 | 4.1         |     |
| 729 | LƯU HUỖNH                                                               | SULPHUR                                                                    | 1350 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 730 | TITAN DẠNG BỘT, LÂM ỨỚT với trên 25% nước                               | TITANIUM POWDER, WETTED with not less than 25% water                       | 1352 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 731 | SỢI hoặc VẢI THẨM NITƠ XENLULO KHỬ NITRAT YẾU, N.O.S.                   | FIBRES or FABRICS IMPREGNATED WITH WEAKLY NITRATED NITROCELLULOSE, N.O.S.  | 1353 | 4.1 | 4.1         |     |



|     |                                                                                                 |                                                                                                 |      |     |             |     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
| 732 | TRINITROBENZEN, LÂM ỨỚT với trên 30% nước theo khối lượng                                       | TRINITROBENZENE, WETTED with not less than 30% water, by mass                                   | 1354 | 4.1 | 4.1         |     |
| 733 | AXIT TRINITROBENZOIC, LÂM ỨỚT với trên 30% nước theo khối lượng                                 | TRINITROBENZOIC ACID, WETTED with not less than 30% water, by mass                              | 1355 | 4.1 | 4.1         |     |
| 734 | TRINITROTOLUEN (TNT), LÂM ỨỚT với trên 30% nước theo khối lượng                                 | TRINITROTOLUENE (TNT), WETTED with not less than 30% water, by mass                             | 1356 | 4.1 | 4.1         |     |
| 735 | UREA NITRAT, LÂM ỨỚT với trên 20% nước theo khối lượng                                          | UREA NITRATE, WETTED with not less than 20% water, by mass                                      | 1357 | 4.1 | 4.1         |     |
| 736 | ZIRCONI DẠNG BỘT, LÂM ỨỚT với trên 25% nước                                                     | ZIRCONIUM POWDER, WETTED with not less than 25% water                                           | 1358 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 737 | CANXI PHOTPHUA                                                                                  | CALCIUM PHOSPHIDE                                                                               | 1360 | 4.3 | 4.3<br>+6.1 |     |
| 738 | CACBON, nguồn gốc động vật hoặc thực vật                                                        | CARBON, animal or vegetable origin                                                              | 1361 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 739 | CACBON, nguồn gốc động vật hoặc thực vật                                                        | CARBON, animal or vegetable origin                                                              | 1361 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 740 | THAN HOẠT TÍNH                                                                                  | CARBON, ACTIVATED                                                                               | 1362 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 741 | COPRA                                                                                           | COPRA                                                                                           | 1363 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 742 | COTTON VUN CỎ DẦU MỠ                                                                            | COTTON WASTE, OILY                                                                              | 1364 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 743 | COTTON, ỨỚT                                                                                     | COTTON, WET                                                                                     | 1365 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 744 | p-NITROSODIMETYL-ANILIN                                                                         | p-NITROSODIMETHYL-ANILINE                                                                       | 1369 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 745 | Sợi, động vật hoặc sợi, thực vật cháy, ướt hoặc ẩm ướt                                          | Fibres, animal or fibres, vegetable burnt, wet or damp                                          | 1372 | 4.2 |             |     |
| 746 | SỢI hoặc VẢI, có nguồn gốc từ ĐỘNG VẬT hoặc THỰC VẬT hoặc TỔNG HỢP, N.O.S, có lẫn dầu mỡ        | FIBRES or FABRICS, ANIMAL or VEGETABLE or SYNTHETIC, N.O.S. with oil                            | 1373 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 747 | BỘT CÁT (VUN CÁ), KHÔNG ỔN ĐỊNH                                                                 | FISH MEAL (FISH SCRAP), UNSTABILIZED                                                            | 1374 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 748 | OXIT SẮT, ĐÃ QUA SỬ DỤNG hoặc XÍ SẮT, ĐÃ QUA SỬ DỤNG thu được từ quá trình làm sạch khí than đá | IRON OXIDE, SPENT or IRON SPONGE, SPENT obtained from coal gas purification                     | 1376 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 749 | CHẤT XỐC TÁC KIM LOẠI, ỨỚT với lượng chất lỏng dư thừa có thể thấy                              | METAL CATALYST, WETTED with a visible excess of liquid                                          | 1378 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 750 | GIẤY, ĐƯỢC XỬ LÝ BẰNG DẦU KHÔNG BẢO HỎA, chưa khô hoàn toàn (bao gồm giấy cacbon)               | PAPER, UNSATURATED OIL TREATED, incompletely dried (including carbon paper)                     | 1379 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 751 | PENTABORAN                                                                                      | PENTABORANE                                                                                     | 1380 | 4.2 | 4.2<br>+6.1 | 333 |
| 752 | PHOTPHO, TRẮNG hoặc VÀNG, NGẬP NƯỚC hoặc TRONG DUNG DỊCH                                        | PHOSPHORUS, WHITE or YELLOW, UNDER WATER or IN SOLUTION                                         | 1381 | 4.2 | 4.2<br>+6.1 | 46  |
| 753 | PHOTPHO, TRẮNG hoặc VÀNG, KHÔ                                                                   | PHOSPHORUS, WHITE or YELLOW, DRY                                                                | 1381 | 4.2 | 4.2<br>+6.1 | 46  |
| 754 | KALI SUNFUA, KHAN hoặc KALI SUNFUA với ít hơn 30% nước của tinh thể                             | POTASSIUM SULPHIDE, ANHYDROUS or POTASSIUM SULPHIDE with less than 30% water of crystallization | 1382 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 755 | KIM LOẠI CÓ KHẢ NĂNG TẠO LỬA, N.O.S. hoặc HỢP KIM CÓ KHẢ NĂNG TẠO LỬA, N.O.S.                   | PYROPHORIC METAL, N.O.S. or PYROPHORIC ALLOY, N.O.S.                                            | 1383 | 4.2 | 4.2         | 43  |
| 756 | NATRI DITHIONIT (NATRI HYDROSUNPHIT)                                                            | SODIUM DITHIONITE (SODIUM HYDROSULPHITE)                                                        | 1384 | 4.2 | 4.2         | 40  |



|     |                                                                       |                                                                                           |      |     |             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|------|
| 757 | NATRI SUNFUA, KHAN hoặc NATRI SUNFUA với ít hơn 30% nước của tinh thể | SODIUM SULPHIDE, ANHYDROUS or SODIUM SULPHIDE with less than 30% water of crystallization | 1385 | 4.2 | 4.2         | 40   |
| 758 | BÁNH HẠT với trên 1,5% dầu và độ ẩm dưới 11%                          | SEED CAKE with more than 1.5% oil and not more than 11% moisture                          | 1386 | 4.2 | 4.2         | 40   |
| 759 | Phế thải gỗ, ướt                                                      | Wool waste, wet                                                                           | 1387 | 4.2 |             |      |
| 760 | HỖN HỒNG KIM LOẠI KIỀM, DẠNG LỎNG                                     | ALKALI METAL AMALGAM, LIQUID                                                              | 1389 | 4.3 | 4.3         | X323 |
| 761 | AMIT KIM LOẠI KIỀM                                                    | ALKALI METAL AMIDES                                                                       | 1390 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 762 | KIM LOẠI KIỀM PHÂN TÁN hoặc KIM LOẠI KIỀM THỎ PHÂN TÁN                | ALKALI METAL DISPERSION or ALKALINE EARTH METAL DISPERSION                                | 1391 | 4.3 | 4.3         | X323 |
| 763 | HỖN HỒNG KIM LOẠI KIỀM THỎ, DẠNG LỎNG                                 | ALKALINE EARTH METAL AMALGAM, LIQUID                                                      | 1392 | 4.3 | 4.3         | X323 |
| 764 | HỢP KIM CỦA KIM LOẠI KIỀM THỎ, N.O.S.                                 | ALKALINE EARTH METAL ALLOY, N.O.S.                                                        | 1393 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 765 | NHÔM CACBUA                                                           | ALUMINIUM CARBIDE                                                                         | 1394 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 766 | SILICON SẮT NHÔM DẠNG BỘT                                             | ALUMINIUM FERROSILICON POWDER                                                             | 1395 | 4.3 | 4.3<br>+6.1 | 462  |
| 767 | BỘT NHÔM, DẠNG KHÔNG MÀNG                                             | ALUMINIUM POWDER, UNCOATED                                                                | 1396 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 768 | BỘT NHÔM, DẠNG KHÔNG MÀNG                                             | ALUMINIUM POWDER, UNCOATED                                                                | 1396 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 769 | NHÔM PHOTPHUA                                                         | ALUMINIUM PHOSPHIDE                                                                       | 1397 | 4.3 | 4.3<br>+6.1 |      |
| 770 | BỘT NHÔM SILICON, DẠNG KHÔNG MÀNG                                     | ALUMINIUM SILICON POWDER, UNCOATED                                                        | 1398 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 771 | BARİ                                                                  | BARIUM                                                                                    | 1400 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 772 | CANXI                                                                 | CALCIUM                                                                                   | 1401 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 773 | CANXI CACBUA                                                          | CALCIUM CARBIDE                                                                           | 1402 | 4.3 | 4.3         | X423 |
| 774 | CANXI CACBUA                                                          | CALCIUM CARBIDE                                                                           | 1402 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 775 | CANXI XIANAMIT chứa trên 0,1% canxi cacbua                            | CALCIUM CYANAMIDE with more than 0.1% calcium carbide                                     | 1403 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 776 | CANXI HYDRUA                                                          | CALCIUM HYDRIDE                                                                           | 1404 | 4.3 | 4.3         |      |
| 777 | CANXI SILICUA                                                         | CALCIUM SILICIDE                                                                          | 1405 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 778 | CANXI SILICUA                                                         | CALCIUM SILICIDE                                                                          | 1405 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 779 | CERI                                                                  | CAESIUM                                                                                   | 1407 | 4.3 | 4.3         | X423 |
| 780 | SILICON SẮT chứa từ 30% đến 90% silicon                               | FERROSILICON with 30% or more but less than 90% silicon                                   | 1408 | 4.3 | 4.3<br>+6.1 | 462  |
| 781 | HYDRUA KIM LOẠI, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.                 | METAL HYDRIDES, WATER-REACTIVE, N.O.S.                                                    | 1409 | 4.3 | 4.3         |      |
| 782 | HYDRUA KIM LOẠI, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.                 | METAL HYDRIDES, WATER-REACTIVE, N.O.S.                                                    | 1409 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 783 | LITI NHÔM HYDRUA                                                      | LITHIUM ALUMINIUM HYDRIDE                                                                 | 1410 | 4.3 | 4.3         |      |
| 784 | LITI NHÔM HYDRUA, ETHEREAL                                            | LITHIUM ALUMINIUM HYDRIDE, ETHEREAL                                                       | 1411 | 4.3 | 4.3<br>+3   |      |
| 785 | LITI BOHYDRUA                                                         | LITHIUM BOROHYDRIDE                                                                       | 1413 | 4.3 | 4.3         |      |
| 786 | LITI HYDRUA                                                           | LITHIUM HYDRIDE                                                                           | 1414 | 4.3 | 4.3         |      |
| 787 | LITI                                                                  | LITHIUM                                                                                   | 1415 | 4.3 | 4.3         | X423 |
| 788 | LITI SILICON                                                          | LITHIUM SILICON                                                                           | 1417 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 789 | BỘT MAGIE hoặc BỘT HỢP KIM MAGIE                                      | MAGNESIUM POWDER or MAGNESIUM ALLOYS POWDER                                               | 1418 | 4.3 | 4.3<br>+4.2 |      |
| 790 | BỘT MAGIE hoặc BỘT HỢP KIM MAGIE                                      | MAGNESIUM POWDER or MAGNESIUM ALLOYS POWDER                                               | 1418 | 4.3 | 4.3<br>+4.2 | 423  |



|     |                                              |                                                |      |     |             |      |
|-----|----------------------------------------------|------------------------------------------------|------|-----|-------------|------|
| 791 | BỘT MAGIE hoặc BỘT HỢP KIM MAGIE             | MAGNESIUM POWDER or MAGNESIUM ALLOYS POWDER    | 1418 | 4.3 | 4.3<br>+4.2 | 423  |
| 792 | MAGIE NHÔM PHOTPHUA                          | MAGNESIUM ALUMINIUM PHOSPHIDE                  | 1419 | 4.3 | 4.3<br>+6.1 |      |
| 793 | HỢP KIM KIM LOẠI KALI, DẠNG LỎNG             | POTASSIUM METAL ALLOYS, LIQUID                 | 1420 | 4.3 | 4.3         | X323 |
| 794 | HỢP KIM KIM LOẠI KIỀM, DẠNG LỎNG, N.O.S.     | ALKALI METAL ALLOY, LIQUID, N.O.S.             | 1421 | 4.3 | 4.3         | X323 |
| 795 | HỢP KIM CỦA NATRI VÀ KALI, DẠNG LỎNG         | POTASSIUM SODIUM ALLOYS, LIQUID                | 1422 | 4.3 | 4.3         | X323 |
| 796 | RUBIDI                                       | RUBIDIUM                                       | 1423 | 4.3 | 4.3         | X423 |
| 797 | NATRI BOHYDRUA                               | SODIUM BOROHYDRIDE                             | 1426 | 4.3 | 4.3         |      |
| 798 | NATRI HYDRUA                                 | SODIUM HYDRIDE                                 | 1427 | 4.3 | 4.3         |      |
| 799 | NATRI                                        | SODIUM                                         | 1428 | 4.3 | 4.3         | X423 |
| 800 | NATRI METYLAT                                | SODIUM METHYLATE                               | 1431 | 4.2 | 4.2<br>+8   | 48   |
| 801 | NATRI PHOTPHUA                               | SODIUM PHOSPHIDE                               | 1432 | 4.3 | 4.3<br>+6.1 |      |
| 802 | STANNIC PHOTPHUA                             | STANNIC PHOSPHIDES                             | 1433 | 4.3 | 4.3<br>+6.1 |      |
| 803 | TRO KẼM                                      | ZINC ASHES                                     | 1435 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 804 | KẼM DẠNG BỘT hoặc KẼM DẠNG BỤI               | ZINC POWDER or ZINC DUST                       | 1436 | 4.3 | 4.3+4.2     |      |
| 805 | KẼM DẠNG BỘT hoặc KẼM DẠNG BỤI               | ZINC POWDER or ZINC DUST                       | 1436 | 4.3 | 4.3<br>+4.2 | 423  |
| 806 | KẼM DẠNG BỘT hoặc KẼM DẠNG BỤI               | ZINC POWDER or ZINC DUST                       | 1436 | 4.3 | 4.3<br>+4.2 | 423  |
| 807 | ZIRCONI HYDRUA                               | ZIRCONIUM HYDRIDE                              | 1437 | 4.1 | 4.1         | 40   |
| 808 | NHÔM NITRAT                                  | ALUMINIUM NITRATE                              | 1438 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 809 | AMONI DICROMAT                               | AMMONIUM DICHROMATE                            | 1439 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 810 | AMONI PERCLORAT                              | AMMONIUM PERCHLORATE                           | 1442 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 811 | AMONI PERSUNPHAT                             | AMMONIUM PERSULPHATE                           | 1444 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 812 | BARI CLORAT, DẠNG RẮN                        | BARIUM CHLORATE, SOLID                         | 1445 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 | 56   |
| 813 | BARI NITRAT                                  | BARIUM NITRATE                                 | 1446 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 | 56   |
| 814 | BARI PERCLORAT, DẠNG RẮN                     | BARIUM PERCHLORATE, SOLID                      | 1447 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 | 56   |
| 815 | BARI PERMANGANAT                             | BARIUM PERMANGANATE                            | 1448 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 | 56   |
| 816 | BARI PEROXIT                                 | BARIUM PEROXIDE                                | 1449 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 | 56   |
| 817 | BROMAT, VỎ CỎ, N.O.S.                        | BROMATES, INORGANIC, N.O.S.                    | 1450 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 818 | CERI NITRAT                                  | CAESIUM NITRATE                                | 1451 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 819 | CANXI CLORAT                                 | CALCIUM CHLORATE                               | 1452 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 820 | CANXI CLORIT                                 | CALCIUM CHLORITE                               | 1453 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 821 | CANXI NITRAT                                 | CALCIUM NITRATE                                | 1454 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 822 | CANXI PERCLORAT                              | CALCIUM PERCHLORATE                            | 1455 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 823 | CANXI PERMANGANAT                            | CALCIUM PERMANGANATE                           | 1456 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 824 | CANXI PEROXIT                                | CALCIUM PEROXIDE                               | 1457 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 825 | HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ BORAT                  | CHLORATE AND BORATE MIXTURE                    | 1458 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 826 | HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ BORAT                  | CHLORATE AND BORATE MIXTURE                    | 1458 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 827 | HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ MAGIE CLORUA, DẠNG RẮN | CHLORATE AND MAGNESIUM CHLORIDE MIXTURE, SOLID | 1459 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 828 | HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ MAGIE CLORUA, DẠNG RẮN | CHLORATE AND MAGNESIUM CHLORIDE MIXTURE, SOLID | 1459 | 5.1 | 5.1         | 50   |



|     |                                                       |                                                           |      |     |                   |     |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------|-----|-------------------|-----|
| 829 | CLORAT, VỎ CỎ, N.O.S.                                 | CHLORATES, INORGANIC, N.O.S.                              | 1461 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 830 | CLORIT, VỎ CỎ, N.O.S.                                 | CHLORITES, INORGANIC, N.O.S.                              | 1462 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 831 | CROM TRIOXIT, KHAN                                    | CHROMIUM TRIOXIDE, ANHYDROUS                              | 1463 | 5.1 | 5.1<br>+6.1<br>+8 | 568 |
| 832 | DIDYMI NITRAT                                         | DIDYMIUM NITRATE                                          | 1465 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 833 | SẮT (III) NITRAT                                      | FERRIC NITRATE                                            | 1466 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 834 | GUANIDIN NITRAT                                       | GUANIDINE NITRATE                                         | 1467 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 835 | CHỈ NITRAT                                            | LEAD NITRATE                                              | 1469 | 5.1 | 5.1<br>+6.1       | 56  |
| 836 | CHỈ PERCLORAT, DẠNG RẮN                               | LEAD PERCHLORATE, SOLID                                   | 1470 | 5.1 | 5.1<br>+6.1       | 56  |
| 837 | LITI HYPOCLORIT, KHÔ hoặc HỖN HỢP CỦA LITI HYPOCLORIT | LITHIUM HYPOCHLORITE, DRY or LITHIUM HYPOCHLORITE MIXTURE | 1471 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 838 | LITI HYPOCLORIT, KHÔ hoặc HỖN HỢP CỦA LITI HYPOCLORIT | LITHIUM HYPOCHLORITE, DRY or LITHIUM HYPOCHLORITE MIXTURE | 1471 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 839 | LITI PEROXIT                                          | LITHIUM PEROXIDE                                          | 1472 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 840 | MAGIE BROMAT                                          | MAGNESIUM BROMATE                                         | 1473 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 841 | MAGIE NITRAT                                          | MAGNESIUM NITRATE                                         | 1474 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 842 | MAGIE PERCLORAT                                       | MAGNESIUM PERCHLORATE                                     | 1475 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 843 | MAGIE PEROXIT                                         | MAGNESIUM PEROXIDE                                        | 1476 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 844 | NITRAT, VỎ CỎ, N.O.S.                                 | NITRATES, INORGANIC, N.O.S.                               | 1477 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 845 | NITRAT, VỎ CỎ, N.O.S.                                 | NITRATES, INORGANIC, N.O.S.                               | 1477 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 846 | CHẤT RẮN Ô XI HÓA, N.O.S.                             | OXIDIZING SOLID, N.O.S.                                   | 1479 | 5.1 | 5.1               |     |
| 847 | CHẤT RẮN Ô XI HÓA, N.O.S.                             | OXIDIZING SOLID, N.O.S.                                   | 1479 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 848 | CHẤT RẮN Ô XI HÓA, N.O.S.                             | OXIDIZING SOLID, N.O.S.                                   | 1479 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 849 | PERCLORAT, VỎ CỎ, N.O.S.                              | PERCHLORATES, INORGANIC, N.O.S.                           | 1481 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 850 | PERCLORAT, VỎ CỎ, N.O.S.                              | PERCHLORATES, INORGANIC, N.O.S.                           | 1481 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 851 | PERMANGANAT, VỎ CỎ, N.O.S.                            | PERMANGANATES, INORGANIC, N.O.S.                          | 1482 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 852 | PERMANGANAT, VỎ CỎ, N.O.S.                            | PERMANGANATES, INORGANIC, N.O.S.                          | 1482 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 853 | PEROXIT, VỎ CỎ, N.O.S.                                | PEROXIDES, INORGANIC, N.O.S.                              | 1483 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 854 | PEROXIT, VỎ CỎ, N.O.S.                                | PEROXIDES, INORGANIC, N.O.S.                              | 1483 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 855 | KALI BROMAT                                           | POTASSIUM BROMATE                                         | 1484 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 856 | KALI CLORAT                                           | POTASSIUM CHLORATE                                        | 1485 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 857 | KALI NITRAT                                           | POTASSIUM NITRATE                                         | 1486 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 858 | HỖN HỢP CỦA KALI NITRAT VÀ NATRI NITRIT               | POTASSIUM NITRATE AND SODIUM NITRITE MIXTURE              | 1487 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 859 | KALI NITRIT                                           | POTASSIUM NITRITE                                         | 1488 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 860 | KALI PERCLORAT                                        | POTASSIUM PERCHLORATE                                     | 1489 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 861 | KALI PERMANGANAT                                      | POTASSIUM PERMANGANATE                                    | 1490 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 862 | KALI PEROXIT                                          | POTASSIUM PEROXIDE                                        | 1491 | 5.1 | 5.1               |     |
| 863 | KALI PERSUNPHAT                                       | POTASSIUM PERSULPHATE                                     | 1492 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 864 | BẠC NITRAT                                            | SILVER NITRATE                                            | 1493 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 865 | NATRI BROMAT                                          | SODIUM BROMATE                                            | 1494 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 866 | NATRI CLORAT                                          | SODIUM CHLORATE                                           | 1495 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 867 | NATRI CLORIT                                          | SODIUM CHLORITE                                           | 1496 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 868 | NATRI NITRAT                                          | SODIUM NITRATE                                            | 1498 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 869 | HỖN HỢP CỦA NATRI NITRAT VÀ KALI NITRAT               | SODIUM NITRATE AND POTASSIUM NITRATE MIXTURE              | 1499 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 870 | NATRI NITRIT                                          | SODIUM NITRITE                                            | 1500 | 5.1 | 5.1<br>+6.1       | 56  |



|     |                                                                                                                  |                                                                                                                             |      |     |             |     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
| 871 | NATRI PERCLORAT                                                                                                  | SODIUM PERCHLORATE                                                                                                          | 1502 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 872 | NATRI PERMANGANAT                                                                                                | SODIUM PERMANGANATE                                                                                                         | 1503 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 873 | NATRI PEROXIT                                                                                                    | SODIUM PEROXIDE                                                                                                             | 1504 | 5.1 | 5.1         |     |
| 874 | NATRI PERSUNPHAT                                                                                                 | SODIUM PERSULPHATE                                                                                                          | 1505 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 875 | STRONTI CLORAT                                                                                                   | STRONTIUM CHLORATE                                                                                                          | 1506 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 876 | STRONTI NITRAT                                                                                                   | STRONTIUM NITRATE                                                                                                           | 1507 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 877 | STRONTI PERCLORAT                                                                                                | STRONTIUM PERCHLORATE                                                                                                       | 1508 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 878 | STRONTI PEROXIT                                                                                                  | STRONTIUM PEROXIDE                                                                                                          | 1509 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 879 | TETRANITROMETAN                                                                                                  | TETRANITROMETHANE                                                                                                           | 1510 | 6.1 | 6.1<br>+5.1 | 665 |
| 880 | UREA HYDRO PEROXIT                                                                                               | UREA HYDROGEN PEROXIDE                                                                                                      | 1511 | 5.1 | 5.1<br>+8   | 58  |
| 881 | KẼM AMONI NITRIT                                                                                                 | ZINC AMMONIUM NITRITE                                                                                                       | 1512 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 882 | KẼM CLORAT                                                                                                       | ZINC CHLORATE                                                                                                               | 1513 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 883 | KẼM NITRAT                                                                                                       | ZINC NITRATE                                                                                                                | 1514 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 884 | KẼM PERMANGANAT                                                                                                  | ZINC PERMANGANATE                                                                                                           | 1515 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 885 | KẼM PEROXIT                                                                                                      | ZINC PEROXIDE                                                                                                               | 1516 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 886 | ZIRCONI PICRAMAT, LÀM ƯỚT với trên 20% nước theo khối lượng                                                      | ZIRCONIUM PICRAMATE, WETTED with not less than 20% water, by mass                                                           | 1517 | 4.1 | 4.1         |     |
| 887 | AXETON XYANOHYDRIN, ỔN ĐỊNH                                                                                      | ACETONE CYANOHYDRIN, STABILIZED                                                                                             | 1541 | 6.1 | 6.1         | 669 |
| 888 | ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.                                                  | ALKALOIDS, SOLID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, SOLID, N.O.S.                                                                   | 1544 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 889 | ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.                                                  | ALKALOIDS, SOLID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, SOLID, N.O.S.                                                                   | 1544 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 890 | ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG RẮN, N.O.S.                                                  | ALKALOIDS, SOLID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, SOLID, N.O.S.                                                                   | 1544 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 891 | ALLYL ISOTHIOXYANAT, ỔN ĐỊNH                                                                                     | ALLYL ISOTHIOCYANATE, STABILIZED                                                                                            | 1545 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 639 |
| 892 | AMONI ARSEMAT                                                                                                    | AMMONIUM ARSENATE                                                                                                           | 1546 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 893 | ANILIN                                                                                                           | ANILINE                                                                                                                     | 1547 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 894 | ANILIN HYDROCLORUA                                                                                               | ANILINE HYDROCHLORIDE                                                                                                       | 1548 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 895 | HỢP CHẤT ANTIMONY, VÔ CƠ, DẠNG RẮN, N.O.S.                                                                       | ANTIMONY COMPOUND, INORGANIC, SOLID, N.O.S.                                                                                 | 1549 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 896 | ANTIMONY LACTAT                                                                                                  | ANTIMONY LACTATE                                                                                                            | 1550 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 897 | ANTIMONY KALI TARTRAT                                                                                            | ANTIMONY POTASSIUM TARTRATE                                                                                                 | 1551 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 898 | AXIT ARSENIC, DẠNG LỎNG                                                                                          | ARSENIC ACID, LIQUID                                                                                                        | 1553 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 899 | AXIT ARSENIC, DẠNG RẮN                                                                                           | ARSENIC ACID, SOLID                                                                                                         | 1554 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 900 | BROMUA ARSENIC                                                                                                   | ARSENIC BROMIDE                                                                                                             | 1555 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 901 | HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s. | ARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S., inorganic, including: Arsenates, n.o.s., Arsenites, n.o.s.; and Arsenic sulphides, n.o.s. | 1556 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 902 | HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s. | ARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S., inorganic, including: Arsenates, n.o.s., Arsenites, n.o.s.; and Arsenic sulphides, n.o.s. | 1556 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 903 | HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm: Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.; và Arsenic sunfua, n.o.s. | ARSENIC COMPOUND, LIQUID, N.O.S., inorganic, including: Arsenates, n.o.s., Arsenites, n.o.s.; and Arsenic sulphides, n.o.s. | 1556 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 904 | HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm:                                                             | ARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S., inorganic, including:                                                                      | 1557 | 6.1 | 6.1         | 66  |



|     |                                                                                                                           |                                                                                                                                     |      |     |             |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|----|
|     | Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.;<br>và Arsenic sunfua, n.o.s.                                                            | Arsenates, n.o.s.; Arsenites, n.o.s.;<br>and Arsenic sulphides, n.o.s.                                                              |      |     |             |    |
| 905 | HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG<br>LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm:<br>Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.;<br>và Arsenic sunfua, n.o.s. | ARSENIC COMPOUND, SOLID,<br>N.O.S., inorganic, including:<br>Arsenates, n.o.s.; Arsenites, n.o.s.;<br>and Arsenic sulphides, n.o.s. | 1557 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 906 | HỢP CHẤT ARSENIC, DẠNG<br>LỎNG, N.O.S., vô cơ, bao gồm:<br>Arsenat, n.o.s., Arsenit, n.o.s.;<br>và Arsenic sunfua, n.o.s. | ARSENIC COMPOUND, SOLID,<br>N.O.S., inorganic, including:<br>Arsenates, n.o.s.; Arsenites, n.o.s.;<br>and Arsenic sulphides, n.o.s. | 1557 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 907 | ARSENIC                                                                                                                   | ARSENIC                                                                                                                             | 1558 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 908 | ARSENIC PENTOXIT                                                                                                          | ARSENIC PENTOXIDE                                                                                                                   | 1559 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 909 | ARSENIC TRICLORUA                                                                                                         | ARSENIC TRICHLORIDE                                                                                                                 | 1560 | 6.1 | 6.1         | 66 |
| 910 | ARSENIC TRIOXIT                                                                                                           | ARSENIC TRIOXIDE                                                                                                                    | 1561 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 911 | BỤI ARSENIC                                                                                                               | ARSENICAL DUST                                                                                                                      | 1562 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 912 | HỢP CHẤT BARI, N.O.S.                                                                                                     | BARIUM COMPOUND, N.O.S.                                                                                                             | 1564 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 913 | HỢP CHẤT BARI, N.O.S.                                                                                                     | BARIUM COMPOUND, N.O.S.                                                                                                             | 1564 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 914 | BARI XYANUA                                                                                                               | BARIUM CYANIDE                                                                                                                      | 1565 | 6.1 | 6.1         | 66 |
| 915 | HỢP CHẤT BERYLI, N.O.S.                                                                                                   | BERYLLIUM COMPOUND, N.O.S.                                                                                                          | 1566 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 916 | HỢP CHẤT BERYLI, N.O.S.                                                                                                   | BERYLLIUM COMPOUND, N.O.S.                                                                                                          | 1566 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 917 | BERYLI DẠNG BỘT                                                                                                           | BERYLLIUM POWDER                                                                                                                    | 1567 | 6.1 | 6.1<br>+4.1 | 64 |
| 918 | BROMAXETON                                                                                                                | BROMOACETONE                                                                                                                        | 1569 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 63 |
| 919 | BRUXIN                                                                                                                    | BRUCINE                                                                                                                             | 1570 | 6.1 | 6.1         | 66 |
| 920 | BARI AZIT, LÀM ƯỚT với trên<br>50% nước, theo khối lượng                                                                  | BARIUM AZIDE, WETTED with not<br>less than 50% water, by mass                                                                       | 1571 | 4.1 | 4.1<br>+6.1 |    |
| 921 | AXIT CACODYLIC                                                                                                            | CACODYLIC ACID                                                                                                                      | 1572 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 922 | CANXI ARSENAT                                                                                                             | CALCIUM ARSENATE                                                                                                                    | 1573 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 923 | HỖN HỢP CỦA CANXI<br>ARSENAT VÀ CANXI ARSENIT,<br>DẠNG RẮN                                                                | CALCIUM ARSENATE AND<br>CALCIUM ARSENITE MIXTURE,<br>SOLID                                                                          | 1574 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 924 | CANXI XYANUA                                                                                                              | CALCIUM CYANIDE                                                                                                                     | 1575 | 6.1 | 6.1         | 66 |
| 925 | CLODINITRO-BENZEN, DẠNG<br>LỎNG                                                                                           | CHLORODINITRO-BENZENES,<br>LIQUID                                                                                                   | 1577 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 926 | CLONITROBENZEN, DẠNG<br>RẮN                                                                                               | CHLORONITROBENZENES,<br>SOLID                                                                                                       | 1578 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 927 | 4-CLO- <i>o</i> -TOLUIDIN                                                                                                 | 4-CHLORO- <i>o</i> -TOLUIDINE                                                                                                       | 1579 | 6.1 | 6.1         | 60 |
|     | HYDROCLORUA, DẠNG RẮN                                                                                                     | HYDROCHLORIDE, SOLID                                                                                                                |      |     |             |    |
| 928 | CLOPICRIN                                                                                                                 | CHLOROPICRIN                                                                                                                        | 1580 | 6.1 | 6.1         | 66 |
| 929 | HỖN HỢP CỦA CLOPICRIN VÀ<br>METYL BROMUA chứa hơn 2%<br>clopicrin                                                         | CHLOROPICRIN AND METHYL<br>BROMIDE MIXTURE with more<br>than 2% chloropicrin                                                        | 1581 | 2   | 2.3         | 26 |
| 930 | HỖN HỢP CỦA CLOPICRIN VÀ<br>METYL CLORUA                                                                                  | CHLOROPICRIN AND METHYL<br>CHLORIDE MIXTURE                                                                                         | 1582 | 2   | 2.3         | 26 |
| 931 | HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.                                                                                                 | CHLOROPICRIN MIXTURE,<br>N.O.S.                                                                                                     | 1583 | 6.1 | 6.1         | 66 |
| 932 | HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.                                                                                                 | CHLOROPICRIN MIXTURE,<br>N.O.S.                                                                                                     | 1583 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 933 | HỖN HỢP CLOPICRIN, N.O.S.                                                                                                 | CHLOROPICRIN MIXTURE,<br>N.O.S.                                                                                                     | 1583 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 934 | ĐỒNG AXETOARSENIT                                                                                                         | COPPER ACETOARSENITE                                                                                                                | 1585 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 935 | ĐỒNG ARSENIT                                                                                                              | COPPER ARSENITE                                                                                                                     | 1586 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 936 | ĐỒNG XYANUA                                                                                                               | COPPER CYANIDE                                                                                                                      | 1587 | 6.1 | 6.1         | 60 |
| 937 | XYANUA, VỎ CƠ, DẠNG RẮN,<br>N.O.S.                                                                                        | CYANIDES, INORGANIC, SOLID,<br>N.O.S.                                                                                               | 1588 | 6.1 | 6.1         | 66 |
| 938 | XYANUA, VỎ CƠ, DẠNG RẮN,<br>N.O.S.                                                                                        | CYANIDES, INORGANIC, SOLID,<br>N.O.S.                                                                                               | 1588 | 6.1 | 6.1         | 60 |



|     |                                                                                              |                                                                                                                 |      |     |        |     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|--------|-----|
| 939 | XYANUA, VỎ CỎ, DẠNG RẮN, N.O.S.                                                              | CYANIDES, INORGANIC, SOLID, N.O.S.                                                                              | 1588 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 940 | XYANOGEN CLORUA, ỔN ĐỊNH                                                                     | CYANOGEN CHLORIDE, STABILIZED                                                                                   | 1589 | 2   | 2.3 +8 |     |
| 941 | DICLOANILIN, DẠNG LỎNG                                                                       | DICHLOROANILINES, LIQUID                                                                                        | 1590 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 942 | o-DICLOBENZEN                                                                                | o-DICHLOROBENZENE                                                                                               | 1591 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 943 | DICLOMETAN                                                                                   | DICHLOROMETHANE                                                                                                 | 1593 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 944 | DIETYL SUNPHAT                                                                               | DIETHYL SULPHATE                                                                                                | 1594 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 945 | DIMETYL SUNPHAT                                                                              | DIMETHYL SULPHATE                                                                                               | 1595 | 6.1 | 6.1+8  | 668 |
| 946 | DINITROANILIN                                                                                | DINITROANILINES                                                                                                 | 1596 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 947 | DINITROBENZEN, DẠNG LỎNG                                                                     | DINITROBENZENES, LIQUID                                                                                         | 1597 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 948 | DINITROBENZEN, DẠNG LỎNG                                                                     | DINITROBENZENES, LIQUID                                                                                         | 1597 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 949 | DINITRO-o-CRESOL                                                                             | DINITRO-o-CRESOL                                                                                                | 1598 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 950 | DỤNG DỊCH DINITROPHENOL                                                                      | DINITROPHENOL SOLUTION                                                                                          | 1599 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 951 | DỤNG DỊCH DINITROPHENOL                                                                      | DINITROPHENOL SOLUTION                                                                                          | 1599 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 952 | DINITROTOLUEN, DẠNG CHẢY                                                                     | DINITROTOLUENES, MOLTEN                                                                                         | 1600 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 953 | CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.                                                        | DISINFECTANT, SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                              | 1601 | 6.1 | 6.1    | 66  |
| 954 | CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.                                                        | DISINFECTANT, SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                              | 1601 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 955 | CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.                                                        | DISINFECTANT, SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                              | 1601 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 956 | THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.  | DYE, LIQUID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                           | 1602 | 6.1 | 6.1    | 66  |
| 957 | THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.  | DYE, LIQUID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                           | 1602 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 958 | THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.  | DYE, LIQUID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                           | 1602 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 959 | ETYL BROMAXETAT                                                                              | ETHYL BROMOACETATE                                                                                              | 1603 | 6.1 | 6.1 +3 | 63  |
| 960 | ETYLENDIAMIN                                                                                 | ETHYLENEDIAMINE                                                                                                 | 1604 | 8   | 8 +3   | 83  |
| 961 | ETYLEN DIBROMUA                                                                              | ETHYLENE DIBROMIDE                                                                                              | 1605 | 6.1 | 6.1    | 66  |
| 962 | SẮT (III) ARSENAT                                                                            | FERRIC ARSENATE                                                                                                 | 1606 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 963 | SẮT (III) ARSENIT                                                                            | FERRIC ARSENITE                                                                                                 | 1607 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 964 | SẮT (II) ARSENAT                                                                             | FERROUS ARSENATE                                                                                                | 1608 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 965 | HEXAETYL TETRAPHOTPHAT                                                                       | HEXAETHYL TETRAPHOSPHATE                                                                                        | 1611 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 966 | HỖN HỢP CỦA HEXAETYL TETRAPHOTPHAT VÀ KHÍ NÉN                                                | HEXAETHYL TETRAPHOSPHATE AND COMPRESSED GAS MIXTURE                                                             | 1612 | 2   | 2.3    | 26  |
| 967 | AXIT HYDROXYANIC, DUNG DỊCH NƯỚC (HYDRO XYANUA, DUNG DỊCH NƯỚC) chứa ít hơn 20% hydro xyanua | HYDROCYANIC ACID, AQUEOUS SOLUTION (HYDROGEN CYANIDE, AQUEOUS SOLUTION) with not more than 20% hydrogen cyanide | 1613 | 6.1 | 6.1 +3 | 663 |
| 968 | HYDRO XYANUA, ỔN ĐỊNH, chứa ít hơn 3% nước và thấm hút trong vật liệu trơ xốp                | HYDROGEN CYANIDE, STABILIZED, containing less than 3% water and absorbed in a porous inert material             | 1614 | 6.1 | 6.1 +3 |     |
| 969 | CHỈ AXETAT                                                                                   | LEAD ACETATE                                                                                                    | 1616 | 6.1 | 6.1    | 60  |
| 970 | CHỈ ARSENAT                                                                                  | LEAD ARSENATES                                                                                                  | 1617 | 6.1 | 6.1    | 60  |



|      |                                                                            |                                                                         |      |     |     |    |
|------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----|----|
| 971  | CHỈ ARSENIT                                                                | LEAD ARSENITES                                                          | 1618 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 972  | CHỈ XYANUA                                                                 | LEAD CYANIDE                                                            | 1620 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 973  | LONDON TÍA                                                                 | LONDON PURPLE                                                           | 1621 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 974  | MAGIE ARSENAT                                                              | MAGNESIUM ARSENATE                                                      | 1622 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 975  | THỦY NGÂN (II) ARSENAT                                                     | MERCURIC ARSENATE                                                       | 1623 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 976  | THỦY NGÂN (II) CLORUA                                                      | MERCURIC CHLORIDE                                                       | 1624 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 977  | THỦY NGÂN (II) NITRAT                                                      | MERCURIC NITRATE                                                        | 1625 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 978  | THỦY NGÂN (II) KALI XYANUA                                                 | MERCURIC POTASSIUM CYANIDE                                              | 1626 | 6.1 | 6.1 | 66 |
| 979  | THỦY NGÂN (I) NITRAT                                                       | MERCUROUS NITRATE                                                       | 1627 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 980  | THỦY NGÂN AXETAT                                                           | MERCURY ACETATE                                                         | 1629 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 981  | THỦY NGÂN AMONI CLORUA                                                     | MERCURY AMMONIUM CHLORIDE                                               | 1630 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 982  | THỦY NGÂN BENZOAT                                                          | MERCURY BENZOATE                                                        | 1631 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 983  | THỦY NGÂN BROMUA                                                           | MERCURY BROMIDES                                                        | 1634 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 984  | THỦY NGÂN XYANUA                                                           | MERCURY CYANIDE                                                         | 1636 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 985  | THỦY NGÂN GLUCONAT                                                         | MERCURY GLUCONATE                                                       | 1637 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 986  | THỦY NGÂN IODUA                                                            | MERCURY IODIDE                                                          | 1638 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 987  | THỦY NGÂN NUCLEAT                                                          | MERCURY NUCLEATE                                                        | 1639 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 988  | THỦY NGÂN OLEAT                                                            | MERCURY OLEATE                                                          | 1640 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 989  | THỦY NGÂN OXIT                                                             | MERCURY OXIDE                                                           | 1641 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 990  | THỦY NGÂN OXYXYANUA, CHẤT GÂY TÊ                                           | MERCURY OXYCYANIDE, DESENSITIZED                                        | 1642 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 991  | THỦY NGÂN KALI IODUA                                                       | MERCURY POTASSIUM IODIDE                                                | 1643 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 992  | THỦY NGÂN SALICYLAT                                                        | MERCURY SALICYLATE                                                      | 1644 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 993  | THỦY NGÂN SUNPHAT                                                          | MERCURY SULPHATE                                                        | 1645 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 994  | THỦY NGÂN THIOXYANAT                                                       | MERCURY THIOCYANATE                                                     | 1646 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 995  | HỖN HỢP CỦA METYL BROMUA VÀ ETYLEN DIBROMUA, DẠNG LỎNG                     | METHYL BROMIDE AND ETHYLENE DIBROMIDE MIXTURE, LIQUID                   | 1647 | 6.1 | 6.1 | 66 |
| 996  | AXETONITRIL                                                                | ACETONITRILE                                                            | 1648 | 3   | 3   | 33 |
| 997  | HỖN HỢP PHỤ GIA CHỐNG KÍCH NỔ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ                           | MOTOR FUEL ANTI-KNOCK MIXTURE                                           | 1649 | 6.1 | 6.1 | 66 |
| 998  | beta-NAPHTHYLAMIN, DẠNG RẮN                                                | beta-NAPHTHYLAMINE, SOLID                                               | 1650 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 999  | NAPHTHYLTHIOUREA                                                           | NAPHTHYLTHIOUREA                                                        | 1651 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 1000 | NAPHTHYLUREA                                                               | NAPHTHYLUREA                                                            | 1652 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 1001 | NIKEN XYANUA                                                               | NICKEL CYANIDE                                                          | 1653 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 1002 | NICOTIN                                                                    | NICOTINE                                                                | 1654 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 1003 | NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S. | NICOTINE COMPOUND, SOLID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, SOLID, N.O.S. | 1655 | 6.1 | 6.1 | 66 |
| 1004 | NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S. | NICOTINE COMPOUND, SOLID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, SOLID, N.O.S. | 1655 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 1005 | NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG RẮN, N.O.S. | NICOTINE COMPOUND, SOLID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, SOLID, N.O.S. | 1655 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 1006 | NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG LỎNG hoặc DUNG DỊCH                              | NICOTINE HYDROCHLORIDE, LIQUID or SOLUTION                              | 1656 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 1007 | NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG LỎNG hoặc DUNG DỊCH                              | NICOTINE HYDROCHLORIDE, LIQUID or SOLUTION                              | 1656 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 1008 | NICOTIN SALICYLAT                                                          | NICOTINE SALICYLATE                                                     | 1657 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 1009 | NICOTIN SUNPHAT, DUNG DỊCH                                                 | NICOTINE SULPHATE, SOLUTION                                             | 1658 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 1010 | NICOTIN SUNPHAT, DUNG DỊCH                                                 | NICOTINE SULPHATE, SOLUTION                                             | 1658 | 6.1 | 6.1 | 60 |
| 1011 | NICOTIN TARTRAT                                                            | NICOTINE TARTRATE                                                       | 1659 | 6.1 | 6.1 | 60 |



|      |                                                  |                                       |      |     |                   |     |
|------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|------|-----|-------------------|-----|
| 1012 | ÔXIT NITRIC, DẠNG NÉN                            | NITRIC OXIDE, COMPRESSED              | 1660 | 2   | 2.3<br>+5.1<br>+8 |     |
| 1013 | NITROANILIN (o-, m-, p-)                         | NITROANILINES (o-, m-, p-)            | 1661 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1014 | NITROBENZEN                                      | NITROBENZENE                          | 1662 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1015 | NITROPHENOL (o-, m-, p-)                         | NITROPHENOLS (o-, m-, p-)             | 1663 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1016 | NITROTOLUEN, DẠNG LỎNG                           | NITROTOLUENES, LIQUID                 | 1664 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1017 | NITROXYLEN, DẠNG LỎNG                            | NITROXYLENES, LIQUID                  | 1665 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1018 | PENTACLOETAN                                     | PENTACHLOROETHANE                     | 1669 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1019 | PERCLOMETYL MERCAPTAN                            | PERCHLOROMETHYL<br>MERCAPTAN          | 1670 | 6.1 | 6.1               | 66  |
| 1020 | PHENOL, DẠNG RẮN                                 | PHENOL, SOLID                         | 1671 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1021 | PHENYLCARBYLAMIN<br>CLORUA                       | PHENYLCARBYLAMINE<br>CHLORIDE         | 1672 | 6.1 | 6.1               | 66  |
| 1022 | PHENYLENEDIAMIN (o-, m-, p-)                     | PHENYLENEDIAMINES (o-, m-, p-)        | 1673 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1023 | THỦY NGÂN PHENYL AXETAT                          | PHENYLMERCURIC ACETATE                | 1674 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1024 | KALI ARSENAT                                     | POTASSIUM ARSENATE                    | 1677 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1025 | KALI ARSENIT                                     | POTASSIUM ARSENITE                    | 1678 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1026 | KALI CUPROXYANUA                                 | POTASSIUM CUPROCYANIDE                | 1679 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1027 | KALI XYANUA, DẠNG RẮN                            | POTASSIUM CYANIDE, SOLID              | 1680 | 6.1 | 6.1               | 66  |
| 1028 | BẠC ARSENIT                                      | SILVER ARSENITE                       | 1683 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1029 | BẠC XYANUA                                       | SILVER CYANIDE                        | 1684 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1030 | NATRI ARSENAT                                    | SODIUM ARSENATE                       | 1685 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1031 | NATRI ARSENIT, DUNG DỊCH<br>NƯỚC                 | SODIUM ARSENITE, AQUEOUS<br>SOLUTION  | 1686 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1032 | NATRI ARSENIT, DUNG DỊCH<br>NƯỚC                 | SODIUM ARSENITE, AQUEOUS<br>SOLUTION  | 1686 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1033 | NATRI AZIT                                       | SODIUM AZIDE                          | 1687 | 6.1 | 6.1               |     |
| 1034 | NATRI CACODYLAT                                  | SODIUM CACODYLATE                     | 1688 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1035 | NATRI XYANUA, DẠNG RẮN                           | SODIUM CYANIDE, SOLID                 | 1689 | 6.1 | 6.1               | 66  |
| 1036 | NATRI FLORIT, DẠNG RẮN                           | SODIUM FLUORIDE, SOLID                | 1690 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1037 | STRONTI ARSENIT                                  | STRONTIUM ARSENITE                    | 1691 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1038 | STRYCHNIN hoặc MUỐI<br>STRYCHNIN                 | STRYCHNINE or STRYCHNINE<br>SALTS     | 1692 | 6.1 | 6.1               | 66  |
| 1039 | CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC<br>MẮT, DẠNG LỎNG, N.O.S. | TEAR GAS SUBSTANCE, LIQUID,<br>N.O.S. | 1693 | 6.1 | 6.1               | 66  |
| 1040 | CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC<br>MẮT, DẠNG LỎNG, N.O.S. | TEAR GAS SUBSTANCE, LIQUID,<br>N.O.S. | 1693 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1041 | BROMBENZYL XYANUA,<br>DẠNG LỎNG                  | BROMOBENZYL CYANIDES,<br>LIQUID       | 1694 | 6.1 | 6.1               | 66  |
| 1042 | CLOAXETON, ỔN ĐỊNH                               | CHLOROACETONE, STABILIZED             | 1695 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+8   | 663 |
| 1043 | CLOAXETOPHENON, DẠNG<br>RẮN                      | CHLOROACETOPHENONE,<br>SOLID          | 1697 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1044 | DIPHENYLAMIN CLOARSIN                            | DIPHENYLAMINE<br>CHLOROARSINE         | 1698 | 6.1 | 6.1               | 66  |
| 1045 | DIPHENYLCLO-ARSIN, DẠNG<br>LỎNG                  | DIPHENYLCHLORO-ARSINE,<br>LIQUID      | 1699 | 6.1 | 6.1               | 66  |
| 1046 | NÉN SINH RA KHÍ GÂY CHẢY<br>NƯỚC MẮT             | TEAR GAS CANDLES                      | 1700 | 6.1 | 6.1<br>+4.1       |     |
| 1047 | XYLYL BROMUA, DẠNG LỎNG                          | XYLYL BROMIDE, LIQUID                 | 1701 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1048 | 1,1,2,2-TETRACLOETAN                             | 1,1,2,2-TETRACHLOROETHANE             | 1702 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1049 | TETRAETHYL<br>DITHIOPYROPHOTPHAT                 | TETRAETHYL<br>DITHIOPYROPHOSPHATE     | 1704 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1050 | TALI HỢP CHẤT, N.O.S.                            | THALLIUM COMPOUND, N.O.S.             | 1707 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1051 | TOLUIDIN, DẠNG LỎNG                              | TOLUIDINES, LIQUID                    | 1708 | 6.1 | 6.1               | 60  |



|      |                                                                  |                                                                         |      |     |                 |      |
|------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------------|------|
| 1052 | 2,4-TOLUYLENEDIAMIN, DẠNG RẮN                                    | 2,4-TOLUYLENEDIAMINE, SOLID                                             | 1709 | 6.1 | 6.1             | 60   |
| 1053 | TRICLOETYLEN                                                     | TRICHLOROETHYLENE                                                       | 1710 | 6.1 | 6.1             | 60   |
| 1054 | XYLIDIN, DẠNG LỎNG                                               | XYLIDINES, LIQUID                                                       | 1711 | 6.1 | 6.1             | 60   |
| 1055 | KẼM ARSEMAT, KẼM ARSEMIT hoặc HỖN HỢP KẼM ARSEMAT và KẼM ARSEMIT | ZINC ARSENATE, ZINC ARSENITE or ZINC ARSENATE AND ZINC ARSENITE MIXTURE | 1712 | 6.1 | 6.1             | 60   |
| 1056 | KẼM XYANUA                                                       | ZINC CYANIDE                                                            | 1713 | 6.1 | 6.1             | 66   |
| 1057 | KẼM PHOTPHUA                                                     | ZINC PHOSPHIDE                                                          | 1714 | 4.3 | 4.3<br>+6.1     |      |
| 1058 | AXETIC ANHYDRIT                                                  | ACETIC ANHYDRIDE                                                        | 1715 | 8   | 8<br>+3         | 83   |
| 1059 | AXETYL BROMUA                                                    | ACETYL BROMIDE                                                          | 1716 | 8   | 8               | 80   |
| 1060 | AXETYL CLORUA                                                    | ACETYL CHLORIDE                                                         | 1717 | 3   | 3<br>+8         | X338 |
| 1061 | BUTYL AXIT PHOTPHAT                                              | BUTYL ACID PHOSPHATE                                                    | 1718 | 8   | 8               | 80   |
| 1062 | CHẤT LỎNG ALKALI ĂN MÒN, N.O.S.                                  | CAUSTIC ALKALI LIQUID, N.O.S.                                           | 1719 | 8   | 8               | 80   |
| 1063 | CHẤT LỎNG ALKALI ĂN MÒN, N.O.S.                                  | CAUSTIC ALKALI LIQUID, N.O.S.                                           | 1719 | 8   | 8               | 80   |
| 1064 | ALLYL CLOFORMAT                                                  | ALLYL CHLOROFORMATE                                                     | 1722 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+8 | 668  |
| 1065 | ALLYL IODUA                                                      | ALLYL IODIDE                                                            | 1723 | 3   | 3<br>+8         | 338  |
| 1066 | ALLYLTRICLOSILAN, ỔN ĐỊNH                                        | ALLYLTRICHLOROSILANE, STABILIZED                                        | 1724 | 8   | 8<br>+3         | X839 |
| 1067 | NHÔM BROMUA, KHAN                                                | ALUMINIUM BROMIDE, ANHYDROUS                                            | 1725 | 8   | 8               | 80   |
| 1068 | NHÔM CLORUA, KHAN                                                | ALUMINIUM CHLORIDE, ANHYDROUS                                           | 1726 | 8   | 8               | 80   |
| 1069 | AMONI HYDRODIFLORIT, DẠNG RẮN                                    | AMMONIUM HYDROGENDIFLUORIDE, SOLID                                      | 1727 | 8   | 8               | 80   |
| 1070 | AMYLTRICLOSILAN                                                  | AMYLTRICHLOROSILANE                                                     | 1728 | 8   | 8               | X80  |
| 1071 | ANISOYL CLORUA                                                   | ANISOYL CHLORIDE                                                        | 1729 | 8   | 8               | 80   |
| 1072 | ANTIMONY PENTACLORUA, DẠNG LỎNG                                  | ANTIMONY PENTACHLORIDE, LIQUID                                          | 1730 | 8   | 8               | X80  |
| 1073 | ANTIMONY PENTACLORUA DUNG DỊCH                                   | ANTIMONY PENTACHLORIDE SOLUTION                                         | 1731 | 8   | 8               | 80   |
| 1074 | ANTIMONY PENTACLORUA DUNG DỊCH                                   | ANTIMONY PENTACHLORIDE SOLUTION                                         | 1731 | 8   | 8               | 80   |
| 1075 | ANTIMONY PENTAFLORIT                                             | ANTIMONY PENTAFLUORIDE                                                  | 1732 | 8   | 8<br>+6.1       | 86   |
| 1076 | ANTIMONY TRICLORUA                                               | ANTIMONY TRICHLORIDE                                                    | 1733 | 8   | 8               | 80   |
| 1077 | BENZOYL CLORUA                                                   | BENZOYL CHLORIDE                                                        | 1736 | 8   | 8               | 80   |
| 1078 | BENZYL BROMUA                                                    | BENZYL BROMIDE                                                          | 1737 | 6.1 | 6.1<br>+8       | 68   |
| 1079 | BENZYL CLORUA                                                    | BENZYL CHLORIDE                                                         | 1738 | 6.1 | 6.1<br>+8       | 68   |
| 1080 | BENZYL CLOFORMAT                                                 | BENZYL CHLOROFORMATE                                                    | 1739 | 8   | 8               | 88   |
| 1081 | HYDRODIFLORIT, DẠNG RẮN, N.O.S.                                  | HYDROGENDIFLUORIDES, SOLID, N.O.S.                                      | 1740 | 8   | 8               | 80   |
| 1082 | HYDRODIFLORIT, DẠNG RẮN, N.O.S.                                  | HYDROGENDIFLUORIDES, SOLID, N.O.S.                                      | 1740 | 8   | 8               | 80   |
| 1083 | BORON TRICLORUA                                                  | BORON TRICHLORIDE                                                       | 1741 | 2   | 2.3<br>+8       | 268  |
| 1084 | HỢP CHẤT AXIT BO TRIFLORUA AXETIC, DẠNG LỎNG                     | BORON TRIFLUORIDE ACETIC ACID COMPLEX, LIQUID                           | 1742 | 8   | 8               | 80   |



|      |                                                                                                                   |                                                                                                                                          |      |     |                   |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------------|-----|
| 1085 | HỢP CHẤT AXIT BO<br>TRIFLORUA PROPIONIC,<br>DẠNG LỎNG                                                             | BORON TRIFLUORIDE<br>PROPIONIC ACID COMPLEX,<br>LIQUID                                                                                   | 1743 | 8   | 8                 | 80  |
| 1086 | BROM hoặc DUNG DỊCH BROM                                                                                          | BROMINE or BROMINE<br>SOLUTION                                                                                                           | 1744 | 8   | 8<br>+6.1         | 886 |
| 1087 | BROM PENTAFLORIT                                                                                                  | BROMINE PENTAFLUORIDE                                                                                                                    | 1745 | 5.1 | 5.1<br>+6.1<br>+8 | 568 |
| 1088 | BROM TRIFLORIT                                                                                                    | BROMINE TRIFLUORIDE                                                                                                                      | 1746 | 5.1 | 5.1<br>+6.1<br>+8 | 568 |
| 1089 | BUTYLTRICLOSILAN                                                                                                  | BUTYLTRICHLOROSILANE                                                                                                                     | 1747 | 8   | 8<br>+3           | X83 |
| 1090 | CANXI HYPOCHLORIT, KHÔ<br>hoặc HỖN HỢP CANXI<br>HYPOCHLORIT, KHÔ chứa trên<br>39% clo có sẵn (8,8% oxy có<br>sẵn) | CALCIUM HYPOCHLORITE, DRY<br>or CALCIUM HYPOCHLORITE<br>MIXTURE, DRY with more than<br>39% available chlorine (8.8%<br>available oxygen) | 1748 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 1091 | CANXI HYPOCHLORIT, KHÔ<br>hoặc HỖN HỢP CANXI<br>HYPOCHLORIT, KHÔ chứa trên<br>39% clo có sẵn (8,8% oxy có<br>sẵn) | CALCIUM HYPOCHLORITE, DRY<br>or CALCIUM HYPOCHLORITE<br>MIXTURE, DRY with more than<br>39% available chlorine (8.8%<br>available oxygen) | 1748 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 1092 | CLO TRIFLORIT                                                                                                     | CHLORINE TRIFLUORIDE                                                                                                                     | 1749 | 2   | 2.3<br>+5.1<br>+8 | 265 |
| 1093 | DUNG DỊCH AXIT CLOAXETIC                                                                                          | CHLOROACETIC ACID<br>SOLUTION                                                                                                            | 1750 | 6.1 | 6.1<br>+8         | 68  |
| 1094 | AXIT CLOAXETIC , DẠNG RẮN                                                                                         | CHLOROACETIC ACID, SOLID                                                                                                                 | 1751 | 6.1 | 6.1<br>+8         | 68  |
| 1095 | CLOAXETYL CLORUA                                                                                                  | CHLOROACETYL CHLORIDE                                                                                                                    | 1752 | 6.1 | 6.1<br>+8         | 668 |
| 1096 | CLOPHENYL-TRICLOSILAN                                                                                             | CHLOROPHENYL-<br>TRICHLOROSILANE                                                                                                         | 1753 | 8   | 8                 | X80 |
| 1097 | AXIT CLOSUNPHONIC (chứa<br>hoặc không chứa lưu huỳnh<br>trioxit)                                                  | CHLOROSULPHONIC ACID (with<br>or without sulphur trioxide)                                                                               | 1754 | 8   | 8                 | X88 |
| 1098 | DUNG DỊCH AXIT CROMIC                                                                                             | CHROMIC ACID SOLUTION                                                                                                                    | 1755 | 8   | 8                 | 80  |
| 1099 | DUNG DỊCH AXIT CROMIC                                                                                             | CHROMIC ACID SOLUTION                                                                                                                    | 1755 | 8   | 8                 | 80  |
| 1100 | CROMIC FLORIT, DẠNG RẮN                                                                                           | CHROMIC FLUORIDE, SOLID                                                                                                                  | 1756 | 8   | 8                 | 80  |
| 1101 | DUNG DỊCH CROMIC FLORIT                                                                                           | CHROMIC FLUORIDE SOLUTION                                                                                                                | 1757 | 8   | 8                 | 80  |
| 1102 | DUNG DỊCH CROMIC FLORIT                                                                                           | CHROMIC FLUORIDE SOLUTION                                                                                                                | 1757 | 8   | 8                 | 80  |
| 1103 | CROM OXYCLORUA                                                                                                    | CHROMIUM OXYCHLORIDE                                                                                                                     | 1758 | 8   | 8                 | X88 |
| 1104 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, N.O.S.                                                                                           | CORROSIVE SOLID, N.O.S.                                                                                                                  | 1759 | 8   | 8                 | 88  |
| 1105 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, N.O.S.                                                                                           | CORROSIVE SOLID, N.O.S.                                                                                                                  | 1759 | 8   | 8                 | 80  |
| 1106 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, N.O.S.                                                                                           | CORROSIVE SOLID, N.O.S.                                                                                                                  | 1759 | 8   | 8                 | 80  |
| 1107 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, N.O.S.                                                                                          | CORROSIVE LIQUID, N.O.S.                                                                                                                 | 1760 | 8   | 8                 | 88  |
| 1108 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, N.O.S.                                                                                          | CORROSIVE LIQUID, N.O.S.                                                                                                                 | 1760 | 8   | 8                 | 80  |
| 1109 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, N.O.S.                                                                                          | CORROSIVE LIQUID, N.O.S.                                                                                                                 | 1760 | 8   | 8                 | 80  |
| 1110 | DUNG DỊCH<br>CUPRIETHYLENDIAMIN                                                                                   | CUPRIETHYLENEDIAMINE<br>SOLUTION                                                                                                         | 1761 | 8   | 8<br>+6.1         | 86  |
| 1111 | DUNG DỊCH<br>CUPRIETHYLENDIAMIN                                                                                   | CUPRIETHYLENEDIAMINE<br>SOLUTION                                                                                                         | 1761 | 8   | 8<br>+6.1         | 86  |
| 1112 | CYCLOHEXENYLTRICLO-<br>SILAN                                                                                      | CYCLOHEXENYLTRICHLORO-<br>SILANE                                                                                                         | 1762 | 8   | 8                 | X80 |
| 1113 | CYCLOHEXYLTRICLO-SILAN                                                                                            | CYCLOHEXYLTRICHLORO-<br>SILANE                                                                                                           | 1763 | 8   | 8                 | X80 |
| 1114 | AXIT DICLOAXETIC                                                                                                  | DICHLOROACETIC ACID                                                                                                                      | 1764 | 8   | 8                 | 80  |
| 1115 | DICLOAXETYL CLORUA                                                                                                | DICHLOROACETYL CHLORIDE                                                                                                                  | 1765 | 8   | 8                 | X80 |



|      |                                                   |                                                                              |      |   |           |     |
|------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------|---|-----------|-----|
| 1116 | DICLOPHENYL- TRICLOSILAN                          | DICHLOROPHENYL-TRICHLOROSILANE                                               | 1766 | 8 | 8         | X80 |
| 1117 | DIETYL DICLO-SILAN                                | DIETHYLDICHLORO-SILANE                                                       | 1767 | 8 | 8<br>+3   | X83 |
| 1118 | AXIT DIFLOPHOSPHORIC, KHAN                        | DIFLUOROPHOSPHORIC ACID, ANHYDROUS                                           | 1768 | 8 | 8         | 80  |
| 1119 | DIPHENYLDICLO-SILAN                               | DIPHENYLDICHLORO-SILANE                                                      | 1769 | 8 | 8         | X80 |
| 1120 | DIPHENYLMETYL BROMUA                              | DIPHENYLMETHYL BROMIDE                                                       | 1770 | 8 | 8         | 80  |
| 1121 | DODECYLTRICLO-SILAN                               | DODECYLTRICHLORO-SILANE                                                      | 1771 | 8 | 8         | X80 |
| 1122 | SẮT (III) CLORUA, KHAN                            | FERRIC CHLORIDE, ANHYDROUS                                                   | 1773 | 8 | 8         | 80  |
| 1123 | NHIÊN LIỆU BÌNH CỨU HỎA, chất lỏng ăn mòn         | FIRE EXTINGUISHER CHARGES, corrosive liquid                                  | 1774 | 8 | 8         |     |
| 1124 | AXIT FLOBORIC                                     | FLUOROBORIC ACID                                                             | 1775 | 8 | 8         | 80  |
| 1125 | AXIT FLOPHOSPHORIC, KHAN                          | FLUOROPHOSPHORIC ACID, ANHYDROUS                                             | 1776 | 8 | 8         | 80  |
| 1126 | AXIT FLOSUNPHONIC                                 | FLUOROSULPHONIC ACID                                                         | 1777 | 8 | 8         | 88  |
| 1127 | AXIT FLOSILICIC                                   | FLUOROSILICIC ACID                                                           | 1778 | 8 | 8         | 80  |
| 1128 | AXIT FORMIC chứa hơn 85% axit theo khối lượng     | FORMIC ACID with more than 85% acid by mass                                  | 1779 | 8 | 8<br>+3   | 83  |
| 1129 | FUMARYL CLORUA                                    | FUMARYL CHLORIDE                                                             | 1780 | 8 | 8         | 80  |
| 1130 | HEXADECYLTRICLO-SILAN                             | HEXADECYLTRICHLORO-SILANE                                                    | 1781 | 8 | 8         | X80 |
| 1131 | AXIT HEXAFLO- PHOSPHORIC                          | HEXAFLUORO-PHOSPHORIC ACID                                                   | 1782 | 8 | 8         | 80  |
| 1132 | DUNG DỊCH HEXAMETYLEN-DIAMIN                      | HEXAMETHYLENE-DIAMINE SOLUTION                                               | 1783 | 8 | 8         | 80  |
| 1133 | DUNG DỊCH HEXAMETYLEN-DIAMIN                      | HEXAMETHYLENE-DIAMINE SOLUTION                                               | 1783 | 8 | 8         | 80  |
| 1134 | HEXYLTRICLOSILAN                                  | HEXYLTRICHLOROSILANE                                                         | 1784 | 8 | 8         | X80 |
| 1135 | HỖN HỢP AXIT HYDROFLORIC VÀ AXIT SUNPHURIC        | HYDROFLUORIC ACID AND SULPHURIC ACID MIXTURE                                 | 1786 | 8 | 8<br>+6.1 | 886 |
| 1136 | AXIT HYDRIODIC                                    | HYDRIODIC ACID                                                               | 1787 | 8 | 8         | 80  |
| 1137 | AXIT HYDRIODIC                                    | HYDRIODIC ACID                                                               | 1787 | 8 | 8         | 80  |
| 1138 | AXIT HYDROBROMIC                                  | HYDROBROMIC ACID                                                             | 1788 | 8 | 8         | 80  |
| 1139 | AXIT HYDROBROMIC                                  | HYDROBROMIC ACID                                                             | 1788 | 8 | 8         | 80  |
| 1140 | AXIT HYDROCLORIC                                  | HYDROCHLORIC ACID                                                            | 1789 | 8 | 8         | 80  |
| 1141 | AXIT HYDROCLORIC                                  | HYDROCHLORIC ACID                                                            | 1789 | 8 | 8         | 80  |
| 1142 | AXIT HYDROFLORIC chứa hơn 85% hydro florit        | HYDROFLUORIC ACID with more than 85% hydrogen fluoride                       | 1790 | 8 | 8<br>+6.1 | 886 |
| 1143 | AXIT HYDROFLORIC chứa từ 60% đến 85% hydro florit | HYDROFLUORIC ACID with more than 60% but not more than 85% hydrogen fluoride | 1790 | 8 | 8<br>+6.1 | 886 |
| 1144 | AXIT HYDROFLORIC chứa dưới 60% hydro florit       | HYDROFLUORIC ACID with not more than 60% hydrogen fluoride                   | 1790 | 8 | 8<br>+6.1 | 86  |
| 1145 | DUNG DỊCH HYPOCLORIT                              | HYPOCHLORITE SOLUTION                                                        | 1791 | 8 | 8         | 80  |
| 1146 | DUNG DỊCH HYPOCLORIT                              | HYPOCHLORITE SOLUTION                                                        | 1791 | 8 | 8         | 80  |
| 1147 | IOT MONOCLORUA, DẠNG RẮN                          | IODINE MONOCHLORIDE, SOLID                                                   | 1792 | 8 | 8         | 80  |
| 1148 | ISOPROPYL AXIT PHOTPHAT                           | ISOPROPYL ACID PHOSPHATE                                                     | 1793 | 8 | 8         | 80  |
| 1149 | CHỈ SUNPHAT chứa hơn 3% axit tự do                | LEAD SULPHATE with more than 3% free acid                                    | 1794 | 8 | 8         | 80  |
| 1150 | HỖN HỢP AXIT NITRAT chứa hơn 50% axit nitric      | NITRATING ACID MIXTURE with more than 50% nitric acid                        | 1796 | 8 | 8+5.1     | 885 |
| 1151 | HỖN HỢP AXIT NITRAT chứa ít hơn 50% axit nitric   | NITRATING ACID MIXTURE with not more than 50% nitric acid                    | 1796 | 8 | 8         | 80  |
| 1152 | AXIT NITROHYDROCLORIC                             | NITROHYDROCHLORIC ACID                                                       | 1798 | 8 |           |     |
| 1153 | NONYLTRICLOSILAN                                  | NONYLTRICHLOROSILANE                                                         | 1799 | 8 | 8         | X80 |



|      |                                                            |                                                                   |      |     |           |      |
|------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|------|
| 1154 | OCTADECYLTRICLO-SILAN                                      | OCTADECYLTRICHLORO-SILANE                                         | 1800 | 8   | 8         | X80  |
| 1155 | OCTYLTRICLOSILAN                                           | OCTYLTRICHLOROSILANE                                              | 1801 | 8   | 8         | X80  |
| 1156 | AXIT PERCLORIC chứa ít hơn 50% axit theo khối lượng        | PERCHLORIC ACID with not more than 50% acid, by mass              | 1802 | 8   | 8<br>+5.1 | 85   |
| 1157 | AXIT PHENOLSUNPHONIC, DẠNG LỎNG                            | PHENOLSULPHONIC ACID, LIQUID                                      | 1803 | 8   | 8         | 80   |
| 1158 | PHENYLTRICLO-SILAN                                         | PHENYLTRICHLORO-SILANE                                            | 1804 | 8   | 8         | X80  |
| 1159 | AXIT PHOSPHORIC, DUNG DỊCH                                 | PHOSPHORIC ACID, SOLUTION                                         | 1805 | 8   | 8         | 80   |
| 1160 | PHOTPHO PENTACLORUA                                        | PHOSPHORUS PENTACHLORIDE                                          | 1806 | 8   | 8         | 80   |
| 1161 | PHOTPHO PENTOXIT                                           | PHOSPHORUS PENTOXIDE                                              | 1807 | 8   | 8         | 80   |
| 1162 | PHOTPHO TRIBROMUA                                          | PHOSPHORUS TRIBROMIDE                                             | 1808 | 8   | 8         | X80  |
| 1163 | PHOTPHO TRICLORUA                                          | PHOSPHORUS TRICHLORIDE                                            | 1809 | 6.1 | 6.1<br>+8 | 668  |
| 1164 | PHOTPHO OXYCLORUA                                          | PHOSPHORUS OXYCHLORIDE                                            | 1810 | 6.1 | 6.1<br>+8 | X668 |
| 1165 | KALI HYDRODIFLORIT, DẠNG RẮN                               | POTASSIUM HYDROGENDIFLUORIDE, SOLID                               | 1811 | 8   | 8<br>+6.1 | 86   |
| 1166 | KALI FLORIT, DẠNG RẮN                                      | POTASSIUM FLUORIDE, SOLID                                         | 1812 | 6.1 | 6.1       | 60   |
| 1167 | KALI HYDROXIT, DẠNG RẮN                                    | POTASSIUM HYDROXIDE, SOLID                                        | 1813 | 8   | 8         | 80   |
| 1168 | DUNG DỊCH KALI HYDROXIT                                    | POTASSIUM HYDROXIDE SOLUTION                                      | 1814 | 8   | 8         | 80   |
| 1169 | DUNG DỊCH KALI HYDROXIT                                    | POTASSIUM HYDROXIDE SOLUTION                                      | 1814 | 8   | 8         | 80   |
| 1170 | PROPIONYL CLORUA                                           | PROPIONYL CHLORIDE                                                | 1815 | 3   | 3<br>+8   | 338  |
| 1171 | PROPYLTRICLO-SILAN                                         | PROPYLTRICHLORO-SILANE                                            | 1816 | 8   | 8<br>+3   | X83  |
| 1172 | PYROSULPHURYL CLORUA                                       | PYROSULPHURYL CHLORIDE                                            | 1817 | 8   | 8         | X80  |
| 1173 | SILICON TETRACLORUA                                        | SILICON TETRACHLORIDE                                             | 1818 | 8   | 8         | X80  |
| 1174 | DUNG DỊCH NATRI ALUMINAT                                   | SODIUM ALUMINATE SOLUTION                                         | 1819 | 8   | 8         | 80   |
| 1175 | DUNG DỊCH NATRI ALUMINAT                                   | SODIUM ALUMINATE SOLUTION                                         | 1819 | 8   | 8         | 80   |
| 1176 | NATRI HYDROXIT, DẠNG RẮN                                   | SODIUM HYDROXIDE, SOLID                                           | 1823 | 8   | 8         | 80   |
| 1177 | DUNG DỊCH NATRI HYDROXIT                                   | SODIUM HYDROXIDE SOLUTION                                         | 1824 | 8   | 8         | 80   |
| 1178 | DUNG DỊCH NATRI HYDROXIT                                   | SODIUM HYDROXIDE SOLUTION                                         | 1824 | 8   | 8         | 80   |
| 1179 | NATRI MONOXIT                                              | SODIUM MONOXIDE                                                   | 1825 | 8   | 8         | 80   |
| 1180 | HỖN HỢP AXIT NITRAT, dùng rồi, chứa hơn 50% axit nitric    | NITRATING ACID MIXTURE, SPENT, with more than 50% nitric acid     | 1826 | 8   | 8<br>+5.1 | 885  |
| 1181 | HỖN HỢP AXIT NITRAT, dùng rồi, chứa ít hơn 50% axit nitric | NITRATING ACID MIXTURE, SPENT, with not more than 50% nitric acid | 1826 | 8   | 8         | 80   |
| 1182 | STANNIC CLORUA, KHAN                                       | STANNIC CHLORIDE, ANHYDROUS                                       | 1827 | 8   | 8         | X80  |
| 1183 | LƯU HUỖNH CLORUA                                           | SULPHUR CHLORIDES                                                 | 1828 | 8   | 8         | X88  |
| 1184 | LƯU HUỖNH TRIOXIT, ỔN ĐỊNH                                 | SULPHUR TRIOXIDE, STABILIZED                                      | 1829 | 8   | 8         | X88  |
| 1185 | AXIT SUNPHURIC chứa hơn 51% axit                           | SULPHURIC ACID with more than 51% acid                            | 1830 | 8   | 8         | 80   |
| 1186 | AXIT SUNPHURIC, có khói                                    | SULPHURIC ACID, FUMING                                            | 1831 | 8   | 8<br>+6.1 | X886 |
| 1187 | AXIT SUNPHURIC, dùng rồi                                   | SULPHURIC ACID, SPENT                                             | 1832 | 8   | 8         | 80   |
| 1188 | AXIT SULPHUROUS                                            | SULPHUROUS ACID                                                   | 1833 | 8   | 8         | 80   |
| 1189 | SULPHURYL CLORUA                                           | SULPHURYL CHLORIDE                                                | 1834 | 6.1 | 6.1<br>+8 | X668 |
| 1190 | DUNG DỊCH TETRAMETHYL-AMONI HYDROXIT                       | TETRAMETHYL-AMMONIUM HYDROXIDE SOLUTION                           | 1835 | 8   | 8         | 80   |



|      |                                                                                       |                                                                                 |      |     |           |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|------|
| 1191 | DUNG DỊCH TETRAMETHYL-AMONI HYDROXIT                                                  | TETRAMETHYL-AMMONIUM HYDROXIDE SOLUTION                                         | 1835 | 8   | 8         | 80   |
| 1192 | THIONYL CLORUA                                                                        | THIONYL CHLORIDE                                                                | 1836 | 8   | 8         | X88  |
| 1193 | THIOPHOSPHORYL CLORUA                                                                 | THIOPHOSPHORYL CHLORIDE                                                         | 1837 | 8   | 8         | X80  |
| 1194 | TITAN TETRACLORUA                                                                     | TITANIUM TETRACHLORIDE                                                          | 1838 | 6.1 | 6.1<br>+8 | X668 |
| 1195 | AXIT TRICLOAXETIC                                                                     | TRICHLOROACETIC ACID                                                            | 1839 | 8   | 8         | 80   |
| 1196 | DUNG DỊCH KẼM CLORUA                                                                  | ZINC CHLORIDE SOLUTION                                                          | 1840 | 8   | 8         | 80   |
| 1197 | AXETALDEHIT AMONIAC                                                                   | ACETALDEHYDE AMMONIA                                                            | 1841 | 9   | 9         | 90   |
| 1198 | AMONI DINITRO-o-CRESOLAT, DẠNG RẮN                                                    | AMMONIUM DINITRO-o-CRESOLATE, SOLID                                             | 1843 | 6.1 | 6.1       | 60   |
| 1199 | Cacbon dioxit, dạng rắn (đá khô)                                                      | Carbon dioxide, solid (Dry ice)                                                 | 1845 | 9   |           |      |
| 1200 | CACBON TETRACLORUA                                                                    | CARBON TETRACHLORIDE                                                            | 1846 | 6.1 | 6.1       | 60   |
| 1201 | KALI SUNFUA, HYDRAT HÓA chứa hơn 30% nước trong tinh thể                              | POTASSIUM SULPHIDE, HYDRATED with not less than 30% water of crystallization    | 1847 | 8   | 8         | 80   |
| 1202 | PROPIONIC AXIT chứa hơn 10% và ít hơn 90% axit theo khối lượng                        | PROPIONIC ACID with not less than 10% and less than 90% acid by mass            | 1848 | 8   | 8         | 80   |
| 1203 | NATRI SUNFUA, HYDRAT HÓA chứa hơn 30% nước                                            | SODIUM SULPHIDE, HYDRATED with not less than 30% water                          | 1849 | 8   | 8         | 80   |
| 1204 | THUỐC ĐỘC, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                          | MEDICINE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                                 | 1851 | 6.1 | 6.1       | 60   |
| 1205 | THUỐC ĐỘC, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                          | MEDICINE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                                 | 1851 | 6.1 | 6.1       | 60   |
| 1206 | HỢP KIM CỦA BARI, DẪN LỬA                                                             | BARIUM ALLOYS, PYROPHORIC                                                       | 1854 | 4.2 | 4.2       | 43   |
| 1207 | CANXI, DẪN LỬA hoặc CANXI HỢP KIM, DẪN LỬA                                            | CALCIUM, PYROPHORIC or CALCIUM ALLOYS, PYROPHORIC                               | 1855 | 4.2 | 4.2       |      |
| 1208 | Vải vụn, thấm dầu                                                                     | Rags, oily                                                                      | 1856 | 4.2 |           |      |
| 1209 | Vải dệt thải, ướt                                                                     | Textile waste, wet                                                              | 1857 | 4.2 |           |      |
| 1210 | HEXAFLOPROPYLEN (MÔI CHẤT LẠNH R 1216)                                                | HEXAFLUOROPROPYLENE (REFRIGERANT GAS R 1216)                                    | 1858 | 2   | 2.2       | 20   |
| 1211 | SILICON TETRAFLORIT                                                                   | SILICON TETRAFLUORIDE                                                           | 1859 | 2   | 2.3<br>+8 | 268  |
| 1212 | VINYL FLORIT, ỔN ĐỊNH                                                                 | VINYL FLUORIDE, STABILIZED                                                      | 1860 | 2   | 2.1       | 239  |
| 1213 | ETYL CROTONAT                                                                         | ETHYL CROTONATE                                                                 | 1862 | 3   | 3         | 33   |
| 1214 | NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG                                       | FUEL, AVIATION, TURBINE ENGINE                                                  | 1863 | 3   | 3         | 33   |
| 1215 | NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa) | FUEL, AVIATION, TURBINE ENGINE (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)     | 1863 | 3   | 3         | 33   |
| 1216 | NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa) | FUEL, AVIATION, TURBINE ENGINE (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa) | 1863 | 3   | 3         | 33   |
| 1217 | NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG                                       | FUEL, AVIATION, TURBINE ENGINE                                                  | 1863 | 3   | 3         | 30   |
| 1218 | n-PROPYL NITRAT                                                                       | n-PROPYL NITRATE                                                                | 1865 | 3   | 3         |      |
| 1219 | DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy                                                         | RESIN SOLUTION, flammable                                                       | 1866 | 3   | 3         | 33   |
| 1220 | DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                   | RESIN SOLUTION, flammable (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)          | 1866 | 3   | 3         | 33   |



|      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                  |      |     |             |     |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
| 1221 | DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                              | RESIN SOLUTION, flammable (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                       | 1866 | 3   | 3           | 33  |
| 1222 | DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy                                                                                                    | RESIN SOLUTION, flammable                                                                                                                        | 1866 | 3   | 3           | 30  |
| 1223 | DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa) | RESIN SOLUTION, flammable (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)     | 1866 | 3   | 3           |     |
| 1224 | DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa) | RESIN SOLUTION, flammable (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa) | 1866 | 3   | 3           |     |
| 1225 | DECABORANE                                                                                                                       | DECABORANE                                                                                                                                       | 1868 | 4.1 | 4.1<br>+6.1 | 46  |
| 1226 | MAGIE hoặc MAGIE HỢP KIM chứa hơn 50% magie dạng viên, tấm dày hoặc lá mỏng                                                      | MAGNESIUM or MAGNESIUM ALLOYS with more than 50% magnesium in pellets, turnings or ribbons                                                       | 1869 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 1227 | KALI BOHYDRUA                                                                                                                    | POTASSIUM BOROHYDRIDE                                                                                                                            | 1870 | 4.3 | 4.3         |     |
| 1228 | TITAN HYDRUA                                                                                                                     | TITANIUM HYDRIDE                                                                                                                                 | 1871 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 1229 | CHÌ DIOXIT                                                                                                                       | LEAD DIOXIDE                                                                                                                                     | 1872 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 | 56  |
| 1230 | AXIT PERCLORIC chứa từ 50% đến 72% axit theo khối lượng                                                                          | PERCHLORIC ACID with more than 50% but not more than 72% acid, by mass                                                                           | 1873 | 5.1 | 5.1<br>+8   | 558 |
| 1231 | BARI OXIT                                                                                                                        | BARIUM OXIDE                                                                                                                                     | 1884 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1232 | BENZIDIN                                                                                                                         | BENZIDINE                                                                                                                                        | 1885 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1233 | BENZYLIDEN CLORUA                                                                                                                | BENZYLIDENE CHLORIDE                                                                                                                             | 1886 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1234 | BROMCLOMETAN                                                                                                                     | BROMOCHLOROMETHANE                                                                                                                               | 1887 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1235 | CLOFORM                                                                                                                          | CHLOROFORM                                                                                                                                       | 1888 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1236 | XYANOGEN BROMUA                                                                                                                  | CYANOGEN BROMIDE                                                                                                                                 | 1889 | 6.1 | 6.1<br>+8   | 668 |
| 1237 | ETYL BROMUA                                                                                                                      | ETHYL BROMIDE                                                                                                                                    | 1891 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1238 | ETYLDICLOARSIN                                                                                                                   | ETHYLDICHLOROARSINE                                                                                                                              | 1892 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 1239 | THỦY NGÂN PHENYL                                                                                                                 | PHENYLMERCURIC                                                                                                                                   | 1894 | 6.1 | 6.1         | 60  |
|      | HYDROXIT                                                                                                                         | HYDROXIDE                                                                                                                                        |      |     |             |     |
| 1240 | THỦY NGÂN PHENYLNITRAT                                                                                                           | PHENYLMERCURIC NITRATE                                                                                                                           | 1895 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1241 | TETRACLOETYLEN                                                                                                                   | TETRACHLOROETHYLENE                                                                                                                              | 1897 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1242 | AXETYL IODUA                                                                                                                     | ACETYL IODIDE                                                                                                                                    | 1898 | 8   | 8           | 80  |
| 1243 | DIISOCTYL AXIT PHOTPHAT                                                                                                          | DIISOCTYL ACID PHOSPHATE                                                                                                                         | 1902 | 8   | 8           | 80  |
| 1244 | CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S.                                                                                        | DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.                                                                                                          | 1903 | 8   | 8           | 88  |
| 1245 | CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S.                                                                                        | DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.                                                                                                          | 1903 | 8   | 8           | 80  |
| 1246 | CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S.                                                                                        | DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.                                                                                                          | 1903 | 8   | 8           | 80  |
| 1247 | AXIT SELENIC                                                                                                                     | SELENIC ACID                                                                                                                                     | 1905 | 8   | 8           | 88  |
| 1248 | AXIT SLUDGE                                                                                                                      | SLUDGE ACID                                                                                                                                      | 1906 | 8   | 8           | 80  |
| 1249 | ĐÁ VÔI XỐT chứa hơn 4% natri hydroxit                                                                                            | SODA LIME with more than 4% sodium hydroxide                                                                                                     | 1907 | 8   | 8           | 80  |
| 1250 | DUNG DỊCH CLORIT                                                                                                                 | CHLORITE SOLUTION                                                                                                                                | 1908 | 8   | 8           | 80  |
| 1251 | DUNG DỊCH CLORIT                                                                                                                 | CHLORITE SOLUTION                                                                                                                                | 1908 | 8   | 8           | 80  |
| 1252 | OXIT CANXI                                                                                                                       | Calcium oxide                                                                                                                                    | 1910 | 8   |             |     |
| 1253 | DIBORAN                                                                                                                          | DIBORANE                                                                                                                                         | 1911 | 2   | 2.3<br>+2.1 |     |



|      |                                                                                                       |                                                                                                                                                                      |      |     |                   |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------------|------|
| 1254 | HỖN HỢP METYL CLORUA VÀ METYLEN CLORUA                                                                | METHYL CHLORIDE AND METHYLENE CHLORIDE MIXTURE                                                                                                                       | 1912 | 2   | 2.1               | 23   |
| 1255 | NEON, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH                                                                              | NEON, REFRIGERATED LIQUID                                                                                                                                            | 1913 | 2   | 2.2               | 22   |
| 1256 | BUTYL PROPIONAT                                                                                       | BUTYL PROPIONATES                                                                                                                                                    | 1914 | 3   | 3                 | 30   |
| 1257 | CYCLOHEXANON                                                                                          | CYCLOHEXANONE                                                                                                                                                        | 1915 | 3   | 3                 | 30   |
| 1258 | 2,2'-DICLODIETYL ETE                                                                                  | 2,2'-DICHLORODIETHYL ETHER                                                                                                                                           | 1916 | 6.1 | 6.1<br>+3         | 63   |
| 1259 | ETYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH                                                                                 | ETHYL ACRYLATE, STABILIZED                                                                                                                                           | 1917 | 3   | 3                 | 339  |
| 1260 | ISOPROPYLBENZEN                                                                                       | ISOPROPYLBENZENE                                                                                                                                                     | 1918 | 3   | 3                 | 30   |
| 1261 | METYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH                                                                                | METHYL ACRYLATE, STABILIZED                                                                                                                                          | 1919 | 3   | 3                 | 339  |
| 1262 | NONAN                                                                                                 | NONANES                                                                                                                                                              | 1920 | 3   | 3                 | 30   |
| 1263 | PROPYLENIMIN, ỔN ĐỊNH                                                                                 | PROPYLENEIMINE, STABILIZED                                                                                                                                           | 1921 | 3   | 3<br>+6.1         | 336  |
| 1264 | PYROLIDIN                                                                                             | PYRROLIDINE                                                                                                                                                          | 1922 | 3   | 3<br>+8           | 338  |
| 1265 | CANXI DITHIONIT (CANXI HYDROSUNPHIT)                                                                  | CALCIUM DITHIONITE (CALCIUM HYDROSULPHITE)                                                                                                                           | 1923 | 4.2 | 4.2               | 40   |
| 1266 | METYL MAGIE BROMUA TRONG ETL ETE                                                                      | METHYL MAGNESIUM BROMIDE IN ETHYL ETHER                                                                                                                              | 1928 | 4.3 | 4.3<br>+3         | X323 |
| 1267 | KALI DITHIONIT (KALI HYDROSUNPHIT)                                                                    | POTASSIUM DITHIONITE (POTASSIUM HYDROSULPHITE)                                                                                                                       | 1929 | 4.2 | 4.2               | 40   |
| 1268 | KẼM DITHIONIT (KẼM HYDROSUNPHIT)                                                                      | ZINC DITHIONITE (ZINC HYDROSULPHITE)                                                                                                                                 | 1931 | 9   | 9                 | 90   |
| 1269 | ZIRCONI DẠNG VUN                                                                                      | ZIRCONIUM SCRAP                                                                                                                                                      | 1932 | 4.2 | 4.2               | 40   |
| 1270 | XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.                                                                              | CYANIDE SOLUTION, N.O.S.                                                                                                                                             | 1935 | 6.1 | 6.1               | 66   |
| 1271 | XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.                                                                              | CYANIDE SOLUTION, N.O.S.                                                                                                                                             | 1935 | 6.1 | 6.1               | 60   |
| 1272 | XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.                                                                              | CYANIDE SOLUTION, N.O.S.                                                                                                                                             | 1935 | 6.1 | 6.1               | 60   |
| 1273 | DUNG DỊCH AXIT BROMAXETIC                                                                             | BROMOACETIC ACID SOLUTION                                                                                                                                            | 1938 | 8   | 8                 | 80   |
| 1274 | DUNG DỊCH AXIT BROMAXETIC                                                                             | BROMOACETIC ACID SOLUTION                                                                                                                                            | 1938 | 8   | 8                 | 80   |
| 1275 | PHOTPHO OXYBROMUA                                                                                     | PHOSPHORUS OXYBROMIDE                                                                                                                                                | 1939 | 8   | 8                 | 80   |
| 1276 | AXIT THIOGLYCOLIC                                                                                     | THIOGLYCOLIC ACID                                                                                                                                                    | 1940 | 8   | 8                 | 80   |
| 1277 | DIBROMDIFLO-METAN                                                                                     | DIBROMODIFLUORO-METHANE                                                                                                                                              | 1941 | 9   | 9                 | 90   |
| 1278 | AMONI NITRAT chứa ít hơn 0,2% chất dễ cháy, kể cả chất hữu cơ như cacbon, trừ chất được thêm vào khác | AMMONIUM NITRATE with not more than 0.2% combustible substances, including any organic substance calculated as carbon, to the exclusion of any other added substance | 1942 | 5.1 | 5.1               | 50   |
| 1279 | DIỂM, AN TOÀN (sách, thẻ hoặc đánh lửa trên hộp)                                                      | MATCHES, SAFETY (book, card or strike on box)                                                                                                                        | 1944 | 4.1 | 4.1               |      |
| 1280 | DIỂM, SẮP 'VESTA'                                                                                     | MATCHES, WAX 'VESTA'                                                                                                                                                 | 1945 | 4.1 | 4.1               |      |
| 1281 | SOL KHÍ, chất làm ngạt                                                                                | AEROSOLS, asphyxiant                                                                                                                                                 | 1950 | 2   | 2.2               |      |
| 1282 | SOL KHÍ, ăn mòn                                                                                       | AEROSOLS, corrosive                                                                                                                                                  | 1950 | 2   | 2.2<br>+8         |      |
| 1283 | SOL KHÍ, ăn mòn, ô xy hóa                                                                             | AEROSOLS, corrosive, oxidizing                                                                                                                                       | 1950 | 2   | 2.2<br>+5.1<br>+8 |      |
| 1284 | SOL KHÍ, dễ cháy                                                                                      | AEROSOLS, flammable                                                                                                                                                  | 1950 | 2   | 2.1               |      |
| 1285 | SOL KHÍ, dễ cháy, ăn mòn                                                                              | AEROSOLS, flammable, corrosive                                                                                                                                       | 1950 | 2   | 2.1<br>+8         |      |
| 1286 | SOL KHÍ, ô xy hóa                                                                                     | AEROSOLS, oxidizing                                                                                                                                                  | 1950 | 2   | 2.2<br>+5.1       |      |
| 1287 | SOL KHÍ, độc                                                                                          | AEROSOLS, toxic                                                                                                                                                      | 1950 | 2   | 2.2<br>+6.1       |      |
| 1288 | SOL KHÍ, độc, ăn mòn                                                                                  | AEROSOLS, toxic, corrosive                                                                                                                                           | 1950 | 2   | 2.2               |      |



|      |                                                                                                   |                                                                                                 |      |   |                           |     |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---------------------------|-----|
|      |                                                                                                   |                                                                                                 |      |   | +6.1<br>+8                |     |
| 1289 | SOL KHÍ, độc, dễ cháy                                                                             | AEROSOLS, toxic, flammable                                                                      | 1950 | 2 | 2.1<br>+6.1               |     |
| 1290 | SOL KHÍ, độc, dễ cháy, ăn mòn                                                                     | AEROSOLS, toxic, flammable, corrosive                                                           | 1950 | 2 | 2.1<br>+6.1<br>+8         |     |
| 1291 | SOL KHÍ, độc, ô xy hóa                                                                            | AEROSOLS, toxic, oxidizing                                                                      | 1950 | 2 | 2.2<br>+5.1<br>+6.1       |     |
| 1292 | SOL KHÍ, độc, ô xy hóa, ăn mòn                                                                    | AEROSOLS, toxic, oxidizing, corrosive                                                           | 1950 | 2 | 2.2<br>+5.1<br>+6.1<br>+8 |     |
| 1293 | ARGON, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH                                                                         | ARGON, REFRIGERATED LIQUID                                                                      | 1951 | 2 | 2.2                       | 22  |
| 1294 | HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa ít hơn 9% oxit etylen                                   | ETHYLENE OXIDE AND CARBON DIOXIDE MIXTURE with not more than 9% ethylene oxide                  | 1952 | 2 | 2.2                       | 20  |
| 1295 | KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                | COMPRESSED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.                                                        | 1953 | 2 | 2.3<br>+2.1               | 263 |
| 1296 | KHÍ DẠNG NÉN, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                     | COMPRESSED GAS, FLAMMABLE, N.O.S.                                                               | 1954 | 2 | 2.1                       | 23  |
| 1297 | KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, N.O.S.                                                                         | COMPRESSED GAS, TOXIC, N.O.S.                                                                   | 1955 | 2 | 2.3                       | 26  |
| 1298 | KHÍ DẠNG NÉN, N.O.S.                                                                              | COMPRESSED GAS, N.O.S.                                                                          | 1956 | 2 | 2.2                       | 20  |
| 1299 | DEUTERI, DẠNG NÉN                                                                                 | DEUTERIUM, COMPRESSED                                                                           | 1957 | 2 | 2.1                       | 23  |
| 1300 | 1,2-DICLO-1,1,2,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠM LẠNH R 114)                                          | 1,2-DICHLORO-1,1,2,2-TETRAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 114)                                  | 1958 | 2 | 2.2                       | 20  |
| 1301 | 1,1-DIFLOETYLEN (MÔI CHẤT LẠM LẠNH R 1132a)                                                       | 1,1-DIFLUOROETHYLENE (REFRIGERANT GAS R 1132a)                                                  | 1959 | 2 | 2.1                       | 239 |
| 1302 | ETAN, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH                                                                          | ETHANE, REFRIGERATED LIQUID                                                                     | 1961 | 2 | 2.1                       | 223 |
| 1303 | ETYLEN                                                                                            | ETHYLENE                                                                                        | 1962 | 2 | 2.1                       | 23  |
| 1304 | HELI, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH                                                                          | HELIUM, REFRIGERATED LIQUID                                                                     | 1963 | 2 | 2.2                       | 22  |
| 1305 | HỖN HỢP KHÍ HYDROCACBON, DẠNG NÉN, N.O.S.                                                         | HYDROCARBON GAS MIXTURE, COMPRESSED, N.O.S.                                                     | 1964 | 2 | 2.1                       | 23  |
| 1306 | HỖN HỢP KHÍ HYDROCACBON, HÓA LỎNG, N.O.S. ví dụ các hỗn hợp A, A01, A02, A0, A1, B1, B2, B hoặc C | HYDROCARBON GAS MIXTURE, LIQUEFIED, N.O.S. such as mixtures A, A01, A02, A0, A1, B1, B2, B or C | 1965 | 2 | 2.1                       | 23  |
| 1307 | HYDRO, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH                                                                         | HYDROGEN, REFRIGERATED LIQUID                                                                   | 1966 | 2 | 2.1                       | 223 |
| 1308 | KHÍ TRỪ SÂU, CHẤT ĐỘC, N.O.S.                                                                     | INSECTICIDE GAS, TOXIC, N.O.S.                                                                  | 1967 | 2 | 2.3                       | 26  |
| 1309 | KHÍ TRỪ SÂU, N.O.S.                                                                               | INSECTICIDE GAS, N.O.S.                                                                         | 1968 | 2 | 2.2                       | 20  |
| 1310 | ISOBUTAN                                                                                          | ISOBUTANE                                                                                       | 1969 | 2 | 2.1                       | 23  |
| 1311 | KRYPTON, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH                                                                       | KRYPTON, REFRIGERATED LIQUID                                                                    | 1970 | 2 | 2.2                       | 22  |
| 1312 | METAN, DẠNG NÉN hoặc KHÍ TỰ NHIÊN, DẠNG NÉN chứa nồng độ metan cao                                | METHANE, COMPRESSED or NATURAL GAS, COMPRESSED with high methane content                        | 1971 | 2 | 2.1                       | 23  |
| 1313 | METAN, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH hoặc KHÍ TỰ NHIÊN, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH chứa nồng độ metan cao            | METHANE, REFRIGERATED LIQUID or NATURAL GAS, REFRIGERATED LIQUID with high methane content      | 1972 | 2 | 2.1                       | 223 |



|      |                                                                                                                        |                                                                                                                                                            |      |   |                   |     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-------------------|-----|
| 1314 | CLODIFLO-METAN VÀ CLOPENTAFLO-ETAN HỖN HỢP có nhiệt độ sôi cố định, với khoảng 49% clodiflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 502) | CHLORODIFLUORO-METHANE AND CHLOROPENTAFLUORO-ETHANE MIXTURE with fixed boiling point, with approximately 49% chlorodifluoromethane (REFRIGERANT GAS R 502) | 1973 | 2 | 2.2               | 20  |
| 1315 | CLODIFLOBROM-METAN (MÔI CHẤT LẠNH R 12B1)                                                                              | CHLORODIFLUOROBROMO-METHANE (REFRIGERANT GAS R 12B1)                                                                                                       | 1974 | 2 | 2.2               | 20  |
| 1316 | HỖN HỢP ÔXIT NITRIC VÀ DINITƠ TETROXIT (HỖN HỢP ÔXIT NITRIC VÀ NITƠ DIOXIT)                                            | NITRIC OXIDE AND DINITROGEN TETROXIDE MIXTURE (NITRIC OXIDE AND NITROGEN DIOXIDE MIXTURE)                                                                  | 1975 | 2 | 2.3<br>+5.1<br>+8 |     |
| 1317 | OCTAFLOCYCLO-BUTAN (MÔI CHẤT LẠNH RC 318)                                                                              | OCTAFLUOROCYCLO-BUTANE (REFRIGERANT GAS RC 318)                                                                                                            | 1976 | 2 | 2.2               | 20  |
| 1318 | NITƠ, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH                                                                                               | NITROGEN, REFRIGERATED LIQUID                                                                                                                              | 1977 | 2 | 2.2               | 22  |
| 1319 | PROPAN                                                                                                                 | PROPANE                                                                                                                                                    | 1978 | 2 | 2.1               | 23  |
| 1320 | TETRAFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 14)                                                                                     | TETRAFLUOROMETHANE (REFRIGERANT GAS R 14)                                                                                                                  | 1982 | 2 | 2.2               | 20  |
| 1321 | 1-CLO-2,2,2-TRIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 133a)                                                                          | 1-CHLORO-2,2,2-TRIFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 133a)                                                                                                    | 1983 | 2 | 2.2               | 20  |
| 1322 | TRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 23)                                                                                       | TRIFLUOROMETHANE (REFRIGERANT GAS R 23)                                                                                                                    | 1984 | 2 | 2.2               | 20  |
| 1323 | RƯỢU CÔN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.                                                                                         | ALCOHOLS, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                         | 1986 | 3 | 3<br>+6.1         | 336 |
| 1324 | RƯỢU CÔN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.                                                                                         | ALCOHOLS, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                         | 1986 | 3 | 3<br>+6.1         | 336 |
| 1325 | RƯỢU CÔN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.                                                                                         | ALCOHOLS, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                         | 1986 | 3 | 3+6.1             | 36  |
| 1326 | RƯỢU CÔN, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                                 | ALCOHOLS, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                                              | 1987 | 3 | 3                 | 33  |
| 1327 | RƯỢU CÔN, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                                 | ALCOHOLS, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                                          | 1987 | 3 | 3                 | 33  |
| 1328 | RƯỢU CÔN, N.O.S.                                                                                                       | ALCOHOLS, N.O.S.                                                                                                                                           | 1987 | 3 | 3                 | 30  |
| 1329 | ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.                                                                                          | ALDEHYDES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                        | 1988 | 3 | 3<br>+6.1         | 336 |
| 1330 | ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.                                                                                          | ALDEHYDES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                        | 1988 | 3 | 3<br>+6.1         | 336 |
| 1331 | ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.                                                                                          | ALDEHYDES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                        | 1988 | 3 | 3<br>+6.1         | 36  |
| 1332 | ALDEHIT, N.O.S.                                                                                                        | ALDEHYDES, N.O.S.                                                                                                                                          | 1989 | 3 | 3                 | 33  |
| 1333 | ALDEHIT, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                                  | ALDEHYDES, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                                             | 1989 | 3 | 3                 | 33  |
| 1334 | ALDEHIT, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                                  | ALDEHYDES, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                                         | 1989 | 3 | 3                 | 33  |
| 1335 | ALDEHIT, N.O.S.                                                                                                        | ALDEHYDES, N.O.S.                                                                                                                                          | 1989 | 3 | 3                 | 30  |
| 1336 | BENZALDEHIT                                                                                                            | BENZALDEHYDE                                                                                                                                               | 1990 | 9 | 9                 | 90  |
| 1337 | CLOPREN, ỔN ĐỊNH                                                                                                       | CHLOROPRENE, STABILIZED                                                                                                                                    | 1991 | 3 | 3<br>+6.1         | 336 |
| 1338 | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.                                                                                         | FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                            | 1992 | 3 | 3<br>+6.1         | 336 |
| 1339 | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.                                                                                         | FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                            | 1992 | 3 | 3<br>+6.1         | 336 |



|      |                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                   |      |     |           |     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
| 1340 | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.                                                                                                                                         | FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                                                   | 1992 | 3   | 3<br>+6.1 | 36  |
| 1341 | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                                                                                              | FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.                                                                                                                                                          | 1993 | 3   | 3         | 33  |
| 1342 | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.<br>(áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                                                                     | FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.<br>(vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                                                          | 1993 | 3   | 3         | 33  |
| 1343 | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.<br>(áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                                                                     | FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.<br>(vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                                                      | 1993 | 3   | 3         | 33  |
| 1344 | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                                                                                              | FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.                                                                                                                                                          | 1993 | 3   | 3         | 30  |
| 1345 | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.<br>(có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4)<br>(áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                     | FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.<br>(having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4)<br>(vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                 | 1993 | 3   | 3         |     |
| 1346 | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.<br>(có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4)<br>(áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                     | FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.<br>(having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4)<br>(vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                             | 1993 | 3   | 3         |     |
| 1347 | SẮT PENTACARBONYL                                                                                                                                                      | IRON PENTACARBONYL                                                                                                                                                                | 1994 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 1348 | NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                              | TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                              | 1999 | 3   | 3         | 33  |
| 1349 | NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                              | TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                          | 1999 | 3   | 3         | 33  |
| 1350 | NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng                                                                                                    | TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens                                                                                                                           | 1999 | 3   | 3         | 30  |
| 1351 | NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa) | TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4)<br>(vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)     | 1999 | 3   | 3         |     |
| 1352 | NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (có điểm chớp cháy dưới 23 °C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa) | TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens (having a flash-point below 23 °C and viscous according to 2.2.3.1.4)<br>(vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa) | 1999 | 3   | 3         |     |
| 1353 | XENLULOIT dạng khối, thanh, cuộn, tấm, ống, v.v..., trừ mảnh vụn                                                                                                       | CELLULOID in block, rods, rolls, sheets, tubes, etc., except scrap                                                                                                                | 2000 | 4.1 | 4.1       |     |
| 1354 | COBAN NAPHTHENAT, DẠNG BỘT                                                                                                                                             | COBALT NAPHTHENATES, POWDER                                                                                                                                                       | 2001 | 4.1 | 4.1       | 40  |
| 1355 | XENLULOIT, VỤN                                                                                                                                                         | CELLULOID, SCRAP                                                                                                                                                                  | 2002 | 4.2 | 4.2       |     |
| 1356 | MAGIE DIAMIT                                                                                                                                                           | MAGNESIUM DIAMIDE                                                                                                                                                                 | 2004 | 4.2 | 4.2       | 40  |
| 1357 | NHỰA, GỐC NITƠ XENLULO, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.                                                                                                                           | PLASTICS, NITROCELLULOSE-BASED, SELF-HEATING, N.O.S.                                                                                                                              | 2006 | 4.2 | 4.2       |     |
| 1358 | ZIRCONI DẠNG BỘT, KHÔ                                                                                                                                                  | ZIRCONIUM POWDER, DRY                                                                                                                                                             | 2008 | 4.2 | 4.2       | 43  |
| 1359 | ZIRCONI DẠNG BỘT, KHÔ                                                                                                                                                  | ZIRCONIUM POWDER, DRY                                                                                                                                                             | 2008 | 4.2 | 4.2       | 40  |
| 1360 | ZIRCONI DẠNG BỘT, KHÔ                                                                                                                                                  | ZIRCONIUM POWDER, DRY                                                                                                                                                             | 2008 | 4.2 | 4.2       | 40  |
| 1361 | ZIRCONI, KHÔ, tấm hoàn thiện, dải hoặc dây cuộn                                                                                                                        | ZIRCONIUM, DRY, finished sheets, strip or coiled wire                                                                                                                             | 2009 | 4.2 | 4.2       | 40  |



|      |                                                                                              |                                                                                                                              |      |     |             |     |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
| 1362 | MAGIE HYDRUA                                                                                 | MAGNESIUM HYDRIDE                                                                                                            | 2010 | 4.3 | 4.3         |     |
| 1363 | MAGIE PHOTPHUA                                                                               | MAGNESIUM PHOSPHIDE                                                                                                          | 2011 | 4.3 | 4.3<br>+6.1 |     |
| 1364 | KALI PHOTPHUA                                                                                | POTASSIUM PHOSPHIDE                                                                                                          | 2012 | 4.3 | 4.3<br>+6.1 |     |
| 1365 | STRONTI PHOTPHUA                                                                             | STRONTIUM PHOSPHIDE                                                                                                          | 2013 | 4.3 | 4.3<br>+6.1 |     |
| 1366 | HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 20% đến 60% hydro peroxit (được ổn định nếu cần thiết) | HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION with not less than 20% but not more than 60% hydrogen peroxide (stabilized as necessary) | 2014 | 5.1 | 5.1<br>+8   | 58  |
| 1367 | HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC, ỔN ĐỊNH chứa hơn 70% hydro peroxit                            | HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION, STABILIZED with more than 70% hydrogen peroxide                                         | 2015 | 5.1 | 5.1<br>+8   | 559 |
| 1368 | HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC, ỔN ĐỊNH chứa từ 60% đến 70% hydro peroxit                     | HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION, STABILIZED with more than 60% hydrogen peroxide and not more than 70% hydrogen peroxide | 2015 | 5.1 | 5.1<br>+8   | 559 |
| 1369 | ĐẠN DƯỢC, ĐỘC, KHÔNG NỔ nếu không có thuốc nổ hoặc hạt phóng, không có ngòi                  | AMMUNITION, TOXIC, NON-EXPLOSIVE without burster or expelling charge, non-fuzed                                              | 2016 | 6.1 | 6.1         |     |
| 1370 | ĐẠN DƯỢC, GÂY CHÁY NƯỚC MẮT, KHÔNG NỔ nếu không có thuốc nổ hoặc hạt phóng, không có ngòi    | AMMUNITION, TEAR-PRODUCING, NON-EXPLOSIVE without burster or expelling charge, non-fuzed                                     | 2017 | 6.1 | 6.1+8       |     |
| 1371 | CLOANILIN, DẠNG RẮN                                                                          | CHLOROANILINES, SOLID                                                                                                        | 2018 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1372 | CLOANILIN, DẠNG LỎNG                                                                         | CHLOROANILINES, LIQUID                                                                                                       | 2019 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1373 | CLOPHENON, DẠNG RẮN                                                                          | CHLOROPHENOLS, SOLID                                                                                                         | 2020 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1374 | CLOPHENON, DẠNG LỎNG                                                                         | CHLOROPHENOLS, LIQUID                                                                                                        | 2021 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1375 | AXIT CRESYLIC                                                                                | CRESYLIC ACID                                                                                                                | 2022 | 6.1 | 6.1<br>+8   | 68  |
| 1376 | EPICLOHYDRIN                                                                                 | EPICHLOROHYDRIN                                                                                                              | 2023 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 63  |
| 1377 | THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                        | MERCURY COMPOUND, LIQUID, N.O.S.                                                                                             | 2024 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 1378 | THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                        | MERCURY COMPOUND, LIQUID, N.O.S.                                                                                             | 2024 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1379 | THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                        | MERCURY COMPOUND, LIQUID, N.O.S.                                                                                             | 2024 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1380 | THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.                                                         | MERCURY COMPOUND, SOLID, N.O.S.                                                                                              | 2025 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 1381 | THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.                                                         | MERCURY COMPOUND, SOLID, N.O.S.                                                                                              | 2025 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1382 | THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.                                                         | MERCURY COMPOUND, SOLID, N.O.S.                                                                                              | 2025 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1383 | HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.                                                            | PHENYLMERCURIC COMPOUND, N.O.S.                                                                                              | 2026 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 1384 | HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.                                                            | PHENYLMERCURIC COMPOUND, N.O.S.                                                                                              | 2026 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1385 | HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.                                                            | PHENYLMERCURIC COMPOUND, N.O.S.                                                                                              | 2026 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1386 | NATRI ARSEMIT, DẠNG RẮN                                                                      | SODIUM ARSENITE, SOLID                                                                                                       | 2027 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1387 | BOM, KHỐI, KHÔNG NỔ chứa chất lỏng ăn mòn, không có thiết bị khơi mào                        | BOMBS, SMOKE, NON-EXPLOSIVE with corrosive liquid, without initiating device                                                 | 2028 | 8   | 8           |     |
| 1388 | HYDRAZIN, KHAN                                                                               | HYDRAZINE, ANHYDROUS                                                                                                         | 2029 | 8   | 8<br>+3     |     |



|      |                                                                                            |                                                                                                       |      |   |                   |     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|-------------------|-----|
|      |                                                                                            |                                                                                                       |      |   | +6.1              |     |
| 1389 | HYDRAZIN DUNG DỊCH<br>NƯỚC, chứa hơn 37% hydrazin<br>theo khối lượng                       | HYDRAZINE AQUEOUS<br>SOLUTION, with more than 37%<br>hydrazine by mass                                | 2030 | 8 | 8<br>+6.1         | 886 |
| 1390 | HYDRAZIN DUNG DỊCH<br>NƯỚC, chứa hơn 37% hydrazin<br>theo khối lượng                       | HYDRAZINE AQUEOUS<br>SOLUTION, with more than 37%<br>hydrazine by mass                                | 2030 | 8 | 8<br>+6.1         | 86  |
| 1391 | HYDRAZIN DUNG DỊCH<br>NƯỚC, chứa hơn 37% hydrazin<br>theo khối lượng                       | HYDRAZINE AQUEOUS<br>SOLUTION, with more than 37%<br>hydrazine by mass                                | 2030 | 8 | 8<br>+6.1         | 86  |
| 1392 | AXIT NITRIC, loại không có khói<br>màu đỏ, chứa hơn 70% axit<br>nitric                     | NITRIC ACID, other than red<br>fuming, with more than 70% nitric<br>acid                              | 2031 | 8 | 8<br>+5.1         | 885 |
| 1393 | AXIT NITRIC, loại không có khói<br>màu đỏ, chứa ít nhất 65%,<br>nhưng dưới 70% axit nitric | NITRIC ACID, other than red<br>fuming, with at least 65%, but not<br>more than 70% nitric acid        | 2031 | 8 | 8<br>+5.1         | 85  |
| 1394 | AXIT NITRIC, loại không có khói<br>màu đỏ, chứa ít hơn 65% axit<br>nitric                  | NITRIC ACID, other than red<br>fuming, with less than 65% nitric<br>acid                              | 2031 | 8 | 8                 | 80  |
| 1395 | AXIT NITRIC, CÓ KHỐI MÀU<br>ĐỎ                                                             | NITRIC ACID, RED FUMING                                                                               | 2032 | 8 | 8<br>+5.1<br>+6.1 | 856 |
| 1396 | KALI MONOXIT                                                                               | POTASSIUM MONOXIDE                                                                                    | 2033 | 8 | 8                 | 80  |
| 1397 | HỖN HỢP HYDRO VÀ METAN,<br>DẠNG NÉN                                                        | HYDROGEN AND METHANE<br>MIXTURE, COMPRESSED                                                           | 2034 | 2 | 2.1               | 23  |
| 1398 | 1,1,1-TRIFLOETAN<br>(MÔI CHẤT LẠNH R 143a)                                                 | 1,1,1-TRIFLUOROETHANE<br>(REFRIGERANT GAS R 143a)                                                     | 2035 | 2 | 2.1               | 23  |
| 1399 | XENON                                                                                      | XENON                                                                                                 | 2036 | 2 | 2.2               | 20  |
| 1400 | BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ<br>(BÌNH GA) không có thiết bị xả<br>khí, không nạp lại được       | RECEPTACLES, SMALL,<br>CONTAINING GAS (GAS<br>CARTRIDGES) without a release<br>device, non-refillable | 2037 | 2 | 2.2               |     |
| 1401 | BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ<br>(BÌNH GA) không có thiết bị xả<br>khí, không nạp lại được       | RECEPTACLES, SMALL,<br>CONTAINING GAS (GAS<br>CARTRIDGES) without a release<br>device, non-refillable | 2037 | 2 | 2.1               |     |
| 1402 | BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ<br>(BÌNH GA) không có thiết bị xả<br>khí, không nạp lại được       | RECEPTACLES, SMALL,<br>CONTAINING GAS (GAS<br>CARTRIDGES) without a release<br>device, non-refillable | 2037 | 2 | 2.2<br>+5.1       |     |
| 1403 | BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ<br>(BÌNH GA) không có thiết bị xả<br>khí, không nạp lại được       | RECEPTACLES, SMALL,<br>CONTAINING GAS (GAS<br>CARTRIDGES) without a release<br>device, non-refillable | 2037 | 2 | 2.3               |     |
| 1404 | BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ<br>(BÌNH GA) không có thiết bị xả<br>khí, không nạp lại được       | RECEPTACLES, SMALL,<br>CONTAINING GAS (GAS<br>CARTRIDGES) without a release<br>device, non-refillable | 2037 | 2 | 2.3<br>+8         |     |
| 1405 | BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ<br>(BÌNH GA) không có thiết bị xả<br>khí, không nạp lại được       | RECEPTACLES, SMALL,<br>CONTAINING GAS (GAS<br>CARTRIDGES) without a release<br>device, non-refillable | 2037 | 2 | 2.3<br>+2.1       |     |
| 1406 | BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ<br>(BÌNH GA) không có thiết bị xả<br>khí, không nạp lại được       | RECEPTACLES, SMALL,<br>CONTAINING GAS (GAS<br>CARTRIDGES) without a release<br>device, non-refillable | 2037 | 2 | 2.3<br>+2.1<br>+8 |     |
| 1407 | BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ<br>(BÌNH GA) không có thiết bị xả<br>khí, không nạp lại được       | RECEPTACLES, SMALL,<br>CONTAINING GAS (GAS<br>CARTRIDGES) without a release<br>device, non-refillable | 2037 | 2 | 2.3<br>+5.1       |     |



|      |                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |     |                   |     |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------------|-----|
| 1408 | BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được                                                                                                                                                                            | RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable                                                                                                                                                                                                              | 2037 | 2   | 2.3<br>+5.1<br>+8 |     |
| 1409 | DINITƠ TOLUEN, DẠNG LỎNG                                                                                                                                                                                                                                  | DINITROTOLUENES, LIQUID                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2038 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1410 | 2,2-DIMETYLPROPAN                                                                                                                                                                                                                                         | 2,2-DIMETHYLPROPANE                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2044 | 2   | 2.1               | 23  |
| 1411 | ISOBUTYRALDEHIT (ISOBUTYL ALDEHIT)                                                                                                                                                                                                                        | ISOBUTYRALDEHYDE (ISOBUTYL ALDEHYDE)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2045 | 3   | 3                 | 33  |
| 1412 | XYMEN                                                                                                                                                                                                                                                     | CYMENES                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2046 | 3   | 3                 | 30  |
| 1413 | DICLOPROPEN                                                                                                                                                                                                                                               | DICHLOROPROPENES                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2047 | 3   | 3                 | 33  |
| 1414 | DICLOPROPEN                                                                                                                                                                                                                                               | DICHLOROPROPENES                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2047 | 3   | 3                 | 30  |
| 1415 | DICYCLOPENTADIEN                                                                                                                                                                                                                                          | DICYCLOPENTADIENE                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2048 | 3   | 3                 | 30  |
| 1416 | DIETYL BENZEN                                                                                                                                                                                                                                             | DIETHYLBENZENE                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2049 | 3   | 3                 | 30  |
| 1417 | DIISOBUTYLEN, ISOMERIC HỢP CHẤT                                                                                                                                                                                                                           | DIISOBUTYLENE, ISOMERIC COMPOUNDS                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2050 | 3   | 3                 | 33  |
| 1418 | 2-DIMETYLAMINO- ETANON                                                                                                                                                                                                                                    | 2-DIMETHYLAMINO- ETHANOL                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2051 | 8   | 8<br>+3           | 83  |
| 1419 | DIPENTEN                                                                                                                                                                                                                                                  | DIPENTENE                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2052 | 3   | 3                 | 30  |
| 1420 | METYL ISOBUTYL CARBINOL                                                                                                                                                                                                                                   | METHYL ISOBUTYL CARBINOL                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2053 | 3   | 3                 | 30  |
| 1421 | MORPHOLIN                                                                                                                                                                                                                                                 | MORPHOLINE                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2054 | 8   | 8+3               | 883 |
| 1422 | STYREN MONOM, ỔN ĐỊNH                                                                                                                                                                                                                                     | STYRENE MONOMER, STABILIZED                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2055 | 3   | 3                 | 39  |
| 1423 | TETRAHYDROFURAN                                                                                                                                                                                                                                           | TETRAHYDROFURAN                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2056 | 3   | 3                 | 33  |
| 1424 | TRIPROPYLEN                                                                                                                                                                                                                                               | TRIPROPYLENE                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2057 | 3   | 3                 | 33  |
| 1425 | TRIPROPYLEN                                                                                                                                                                                                                                               | TRIPROPYLENE                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2057 | 3   | 3                 | 30  |
| 1426 | VALERALDEHIT                                                                                                                                                                                                                                              | VALERALDEHYDE                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2058 | 3   | 3                 | 33  |
| 1427 | NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo                                                                                                                                                  | NITROCELLULOSE SOLUTION, FLAMMABLE with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, and not more than 55% nitrocellulose                                                                                                                                                                                   | 2059 | 3   | 3                 | 33  |
| 1428 | NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ, theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                                                                           | NITROCELLULOSE SOLUTION, FLAMMABLE with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, and not more than 55% nitrocellulose (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                                                                                                      | 2059 | 3   | 3                 | 33  |
| 1429 | NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                                                                            | NITROCELLULOSE SOLUTION, FLAMMABLE with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, and not more than 55% nitrocellulose (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                                                                                                  | 2059 | 3   | 3                 | 33  |
| 1430 | NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo                                                                                                                                                  | NITROCELLULOSE SOLUTION, FLAMMABLE with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, and not more than 55% nitrocellulose                                                                                                                                                                                   | 2059 | 3   | 3                 | 30  |
| 1431 | PHÂN BÓN GỐC AMONI NITRAT                                                                                                                                                                                                                                 | AMMONIUM NITRATE BASED FERTILIZER                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2067 | 5.1 | 5.1               | 50  |
| 1432 | PHÂN BÓN GỐC AMONI NITRAT, hỗn hợp đồng nhất của nitơ/photphat, nitơ/potash hoặc nitơ/photphat/potash, chứa dưới 70% amoni nitrat và dưới 0,4% vật liệu hữu cơ/cháy toàn phần như cacbon hoặc chứa ít hơn 45% amoni nitrat và vật liệu cháy không hạn chế | Ammonium nitrate based fertilizer, uniform mixtures of the nitrogen/phosphate, nitrogen/potash or nitrogen/phosphate/potash type, containing not more than 70% ammonium nitrate and not more than 0.4% total combustible/organic material calculated as carbon or with not more than 45% ammonium nitrate | 2071 | 9   |                   |     |



|      |                                                                                                            |                                                                                                                        |      |     |                   |     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------------|-----|
|      |                                                                                                            | and unrestricted combustible material                                                                                  |      |     |                   |     |
| 1433 | DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối nhỏ hơn 0,880 ở 15°C trong nước, chứa từ 35% đến 50% amoniac | AMMONIA SOLUTION, relative density less than 0.880 at 15 °C in water, with more than 35% but not more than 50% ammonia | 2073 | 2   | 2.2               | 20  |
| 1434 | ACRYLAMIT, DẠNG RẮN                                                                                        | ACRYLAMIDE, SOLID                                                                                                      | 2074 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1435 | CHLORAL, KHAN, HẠN CHẾ                                                                                     | CHLORAL, ANHYDROUS, STABILIZED                                                                                         | 2075 | 6.1 | 6.1               | 69  |
| 1436 | CRESOL, DẠNG LỎNG                                                                                          | CRESOLS, LIQUID                                                                                                        | 2076 | 6.1 | 6.1<br>+8         | 68  |
| 1437 | alpha-NAPHTHYLAMIN                                                                                         | alpha-NAPHTHYLAMINE                                                                                                    | 2077 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1438 | TOLUEN DIISOXYANAT                                                                                         | TOLUENE DIISOCYANATE                                                                                                   | 2078 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1439 | DIETYLENTRIAMIN                                                                                            | DIETHYLENETRIAMINE                                                                                                     | 2079 | 8   | 8                 | 80  |
| 1440 | HYDRO CLORUA, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH                                                                           | HYDROGEN CHLORIDE, REFRIGERATED LIQUID                                                                                 | 2186 | 2   |                   |     |
| 1441 | CACBON DIOXIT, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH                                                                          | CARBON DIOXIDE, REFRIGERATED LIQUID                                                                                    | 2187 | 2   | 2.2               | 22  |
| 1442 | ARSIN                                                                                                      | ARSINE                                                                                                                 | 2188 | 2   | 2.3<br>+2.1       |     |
| 1443 | DICLOSILAN                                                                                                 | DICHLOROSILANE                                                                                                         | 2189 | 2   | 2.3<br>+2.1<br>+8 | 263 |
| 1444 | Ô XY DIFLORIT, DẠNG NÉN                                                                                    | OXYGEN DIFLUORIDE, COMPRESSED                                                                                          | 2190 | 2   | 2.3<br>+5.1<br>+8 |     |
| 1445 | SULPHURYL FLORIT                                                                                           | SULPHURYL FLUORIDE                                                                                                     | 2191 | 2   | 2.3               | 26  |
| 1446 | GERMANE                                                                                                    | GERMANE                                                                                                                | 2192 | 2   | 2.3<br>+2.1       | 263 |
| 1447 | HEXAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 116)                                                                          | HEXAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 116)                                                                               | 2193 | 2   | 2.2               | 20  |
| 1448 | SELEN HEXAFLORIT                                                                                           | SELENIUM HEXAFLUORIDE                                                                                                  | 2194 | 2   | 2.3<br>+8         |     |
| 1449 | TELU HEXAFLORIT                                                                                            | TELLURIUM HEXAFLUORIDE                                                                                                 | 2195 | 2   | 2.3<br>+8         |     |
| 1450 | VONFRAM HEXAFLORIT                                                                                         | TUNGSTEN HEXAFLUORIDE                                                                                                  | 2196 | 2   | 2.3<br>+8         |     |
| 1451 | HYDRO IODUA, KHAN                                                                                          | HYDROGEN IODIDE, ANHYDROUS                                                                                             | 2197 | 2   | 2.3<br>+8         | 268 |
| 1452 | PHOTPHO PENTAFLORIT                                                                                        | PHOSPHORUS PENTAFLUORIDE                                                                                               | 2198 | 2   | 2.3<br>+8         |     |
| 1453 | PHOTPHIN                                                                                                   | PHOSPHINE                                                                                                              | 2199 | 2   | 2.3<br>+2.1       |     |
| 1454 | PROPADIEN, ỔN ĐỊNH                                                                                         | PROPADIENE, STABILIZED                                                                                                 | 2200 | 2   | 2.1               | 239 |
| 1455 | DINITƠ MONOXIT, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH                                                                         | NITROUS OXIDE, REFRIGERATED LIQUID                                                                                     | 2201 | 2   | 2.2<br>+5.1       | 225 |
| 1456 | HYDRO SELENIA, KHAN                                                                                        | HYDROGEN SELENIDE, ANHYDROUS                                                                                           | 2202 | 2   | 2.3<br>+2.1       |     |
| 1457 | SILAN                                                                                                      | SILANE                                                                                                                 | 2203 | 2   | 2.1               | 23  |
| 1458 | CACBONYL SUNFUA                                                                                            | CARBONYL SULPHIDE                                                                                                      | 2204 | 2   | 2.3<br>+2.1       | 263 |
| 1459 | ADIPONITRIL                                                                                                | ADIPONITRILE                                                                                                           | 2205 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1460 | ISOXYANAT, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, N.O.S.                                               | ISOCYANATES, TOXIC, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, TOXIC, N.O.S.                                                       | 2206 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1461 | ISOXYANAT, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, N.O.S.                                               | ISOCYANATES, TOXIC, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, TOXIC, N.O.S.                                                       | 2206 | 6.1 | 6.1               | 60  |



|      |                                                                                 |                                                                                                 |      |     |             |     |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
| 1462 | CANXI HYPOCHLORIT HỖN HỢP, KHÔ chứa từ 10% đến 39% clo sẵn có                   | CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY with more than 10% but not more than 39% available chlorine z | 2208 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 1463 | FORMALDEHIT DUNG DỊCH chứa hơn 25% formaldehit                                  | FORMALDEHYDE SOLUTION with not less than 25% formaldehyde                                       | 2209 | 8   | 8           | 80  |
| 1464 | MANEB hoặc MANEB ĐIỀU CHẾ chứa hơn 60% maneb                                    | MANEB or MANEB PREPARATION with not less than 60% maneb                                         | 2210 | 4.2 | 4.2<br>+4.3 | 40  |
| 1465 | HẠT POLYMERIC ĐƯỢC LÀM NỖ, tạo ra hơi dễ cháy                                   | POLYMERIC BEADS, EXPANDABLE, evolving flammable vapour                                          | 2211 | 9   | None        | 90  |
| 1466 | AMIĂNG, KHOÁNG SILICAT (amosit, tremolit, actinolite, anthophyllit, crocidolit) | ASBESTOS, AMPHIBOLE (amosite, tremolite, actinolite, anthophyllite, crocidolite)                | 2212 | 9   | 9           | 90  |
| 1467 | PARAFORMALDEHIT                                                                 | PARAFORMALDEHYDE                                                                                | 2213 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 1468 | PTHALIC ANHYDRIT chứa hơn 0,05% maleic anhydrit                                 | PTHALIC ANHYDRIDE with more than 0.05% of maleic anhydride                                      | 2214 | 8   | 8           | 80  |
| 1469 | MALEIC ANHYDRIT, DẠNG CHẢY                                                      | MALEIC ANHYDRIDE, MOLTEN                                                                        | 2215 | 8   | 8           | 80  |
| 1470 | MALEIC ANHYDRIT                                                                 | MALEIC ANHYDRIDE                                                                                | 2215 | 8   | 8           | 80  |
| 1471 | BỘT CÁT (VỤN CÁ), ỔN ĐỊNH                                                       | Fish meal (Fish scrap), stabilized                                                              | 2216 | 9   |             |     |
| 1472 | BÁNH HẠT với ít hơn 1,5% dầu và độ ẩm dưới 11%                                  | SEED CAKE with not more than 1.5% oil and not more than 11% moisture                            | 2217 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 1473 | AXIT ACRYLIC, ỔN ĐỊNH                                                           | ACRYLIC ACID, STABILIZED                                                                        | 2218 | 8   | 8<br>+3     | 839 |
| 1474 | ALLYL GLYCIDYL ETE                                                              | ALLYL GLYCIDYL ETHER                                                                            | 2219 | 3   | 3           | 30  |
| 1475 | ANISOL                                                                          | ANISOLE                                                                                         | 2222 | 3   | 3           | 30  |
| 1476 | BENZONITRIL                                                                     | BENZONITRILE                                                                                    | 2224 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1477 | BENZENULPHONYL CLORUA                                                           | BENZENESULPHONYL CHLORIDE                                                                       | 2225 | 8   | 8           | 80  |
| 1478 | BENZOTRICLORUA                                                                  | BENZOTRICHLORIDE                                                                                | 2226 | 8   | 8           | 80  |
| 1479 | n-BUTYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH                                                     | n-BUTYL METHACRYLATE, STABILIZED                                                                | 2227 | 3   | 3           | 39  |
| 1480 | 2-CLOETHANAL                                                                    | 2-CHLOROETHANAL                                                                                 | 2232 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 1481 | CLOANISIDIN                                                                     | CHLOROANISIDINES                                                                                | 2233 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1482 | CLOBENZOTRI-FLORIT                                                              | CHLOROBENZOTRI-FLUORIDES                                                                        | 2234 | 3   | 3           | 30  |
| 1483 | CLOBENZYL CLORUA, DẠNG LỎNG                                                     | CHLOROBENZYL CHLORIDES, LIQUID                                                                  | 2235 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1484 | 3-CLO-4-METYLPHENYL ISOXYANAT, DẠNG LỎNG                                        | 3-CHLORO-4-METHYLPHENYL ISOCYANATE, LIQUID                                                      | 2236 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1485 | CLONITROANILIN                                                                  | CHLORONITROANILINES                                                                             | 2237 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1486 | CLOTOLUEN                                                                       | CHLOROTOLUENES                                                                                  | 2238 | 3   | 3           | 30  |
| 1487 | CLOTOLUIDIN, DẠNG RẮN                                                           | CHLOROTOLUIDINES, SOLID                                                                         | 2239 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1488 | AXIT CHROMOSUNPHURIC                                                            | CHROMOSULPHURIC ACID                                                                            | 2240 | 8   | 8           | 88  |
| 1489 | CYCLOHEPTAN                                                                     | CYCLOHEPTANE                                                                                    | 2241 | 3   | 3           | 33  |
| 1490 | CYCLOHEPTEN                                                                     | CYCLOHEPTENE                                                                                    | 2242 | 3   | 3           | 33  |
| 1491 | CYCLOHEXYL AXETAT                                                               | CYCLOHEXYL ACETATE                                                                              | 2243 | 3   | 3           | 30  |
| 1492 | CYCLOPENTANOL                                                                   | CYCLOPENTANOL                                                                                   | 2244 | 3   | 3           | 30  |
| 1493 | CYCLOPENTANON                                                                   | CYCLOPENTANONE                                                                                  | 2245 | 3   | 3           | 30  |
| 1494 | CYCLOPENTEN                                                                     | CYCLOPENTENE                                                                                    | 2246 | 3   | 3           | 33  |
| 1495 | n-DECAN                                                                         | n-DECANE                                                                                        | 2247 | 3   | 3           | 30  |
| 1496 | DI-n-BUTYLAMIN                                                                  | DI-n-BUTYLAMINE                                                                                 | 2248 | 8   | 8<br>+3     | 83  |
| 1497 | DICLODIMETYL ETE, ĐÔI XỨNG                                                      | DICHLORODIMETHYL ETHER, SYMMETRICAL                                                             | 2249 | 6.1 |             |     |



|      |                                                                   |                                                                                      |      |     |           |      |
|------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|------|
| 1498 | DICLOPHENYL ISOXYANAT                                             | DICHLOROPHENYL ISOCYANATES                                                           | 2250 | 6.1 | 6.1       | 60   |
| 1499 | BICYCLO[2.2.1]HEPTA-2,5-DIEN, ỔN ĐỊNH (2,5-NORBORNADIEN, ỔN ĐỊNH) | BICYCLO[2.2.1]HEPTA-2,5-DIENE, STABILIZED (2,5-NORBORNADIENE, STABILIZED)            | 2251 | 3   | 3         | 339  |
| 1500 | 1,2-DIMETHOXYETAN                                                 | 1,2-DIMETHOXYETHANE                                                                  | 2252 | 3   | 3         | 33   |
| 1501 | N,N-DIMETYLANILIN                                                 | N,N-DIMETHYLANILINE                                                                  | 2253 | 6.1 | 6.1       | 60   |
| 1502 | DIÊM, CHÔNG GIÓ                                                   | MATCHES, FUSEE                                                                       | 2254 | 4.1 | 4.1       |      |
| 1503 | CYCLOHEXEN                                                        | CYCLOHEXENE                                                                          | 2256 | 3   | 3         | 33   |
| 1504 | KALI                                                              | POTASSIUM                                                                            | 2257 | 4.3 | 4.3       | X423 |
| 1505 | 1,2-PROPYLENDIAMIN                                                | 1,2-PROPYLENEDIAMINE                                                                 | 2258 | 8   | 8<br>+3   | 83   |
| 1506 | TRIETYLENTETRAMIN                                                 | TRIETHYLENETETRAMINE                                                                 | 2259 | 8   | 8         | 80   |
| 1507 | TRIPROPYLAMIN                                                     | TRIPROPYLAMINE                                                                       | 2260 | 3   | 3+8       | 38   |
| 1508 | XYLENOL, DẠNG RẮN                                                 | XYLENOLS, SOLID                                                                      | 2261 | 6.1 | 6.1       | 60   |
| 1509 | DIMETYL CARBAMOYL CLORUA                                          | DIMETHYL CARBAMOYL CHLORIDE                                                          | 2262 | 8   | 8         | 80   |
| 1510 | DIMETYL-CYCLOHEXAN                                                | DIMETHYL-CYCLOHEXANES                                                                | 2263 | 3   | 3         | 33   |
| 1511 | N,N-DIMETYL-CYCLOHEXYLAMIN                                        | N,N-DIMETHYL-CYCLOHEXYLAMINE                                                         | 2264 | 8   | 8<br>+3   | 83   |
| 1512 | N,N-DIMETYL-FORMAMIT                                              | N,N-DIMETHYL-FORMAMIDE                                                               | 2265 | 3   | 3         | 30   |
| 1513 | DIMETYL-N-PROPYLAMIN                                              | DIMETHYL-N-PROPYLAMINE                                                               | 2266 | 3   | 3<br>+8   | 338  |
| 1514 | DIMETYL THIOPHOSPHORYL CLORUA                                     | DIMETHYL THIOPHOSPHORYL CHLORIDE                                                     | 2267 | 6.1 | 6.1<br>+8 | 68   |
| 1515 | 3,3'-IMINODIPROPYLAMIN                                            | 3,3'-IMINODIPROPYLAMINE                                                              | 2269 | 8   | 8         | 80   |
| 1516 | ETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 50% đến 70% etylamin             | ETHYLAMINE, AQUEOUS SOLUTION with not less than 50% but not more than 70% ethylamine | 2270 | 3   | 3<br>+8   | 338  |
| 1517 | ETYL AMYL KETON                                                   | ETHYL AMYL KETONE                                                                    | 2271 | 3   | 3         | 30   |
| 1518 | N-ETYLANILIN                                                      | N-ETHYLANILINE                                                                       | 2272 | 6.1 | 6.1       | 60   |
| 1519 | 2-ETYLANILIN                                                      | 2-ETHYLANILINE                                                                       | 2273 | 6.1 | 6.1       | 60   |
| 1520 | N-ETYL-N-BENZYLANILIN                                             | N-ETHYL-N-BENZYLANILINE                                                              | 2274 | 6.1 | 6.1       | 60   |
| 1521 | 2-ETYL BUTANOL                                                    | 2-ETHYLBUTANOL                                                                       | 2275 | 3   | 3         | 30   |
| 1522 | 2-ETYLHEXYLAMIN                                                   | 2-ETHYLHEXYLAMINE                                                                    | 2276 | 3   | 3<br>+8   | 38   |
| 1523 | ETYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH                                          | ETHYL METHACRYLATE, STABILIZED                                                       | 2277 | 3   | 3         | 339  |
| 1524 | n-HEPTEN                                                          | n-HEPTENE                                                                            | 2278 | 3   | 3         | 33   |
| 1525 | HEXACLOBUTADIEN                                                   | HEXACHLOROBUTADIENE                                                                  | 2279 | 6.1 | 6.1       | 60   |
| 1526 | HEXAMETYLEN-DIAMIN, DẠNG RẮN                                      | HEXAMETHYLENE-DIAMINE, SOLID                                                         | 2280 | 8   | 8         | 80   |
| 1527 | HEXAMETYLEN DIISOXYANAT                                           | HEXAMETHYLENE DIISOCYANATE                                                           | 2281 | 6.1 | 6.1       | 60   |
| 1528 | HEXANOL                                                           | HEXANOLS                                                                             | 2282 | 3   | 3         | 30   |
| 1529 | ISOBUTYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH                                      | ISOBUTYL METHACRYLATE, STABILIZED                                                    | 2283 | 3   | 3         | 39   |
| 1530 | ISOBUTYRONITRIL                                                   | ISOBUTYRONITRILE                                                                     | 2284 | 3   | 3<br>+6.1 | 336  |
| 1531 | ISOCYANATOBENZO-TRIFLORIT                                         | ISOCYANATOBENZO-TRIFLUORIDES                                                         | 2285 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63   |
| 1532 | PENTAMETYLHEPTAN                                                  | PENTAMETHYLHEPTANE                                                                   | 2286 | 3   | 3         | 30   |
| 1533 | ISOHEPTEN                                                         | ISOHEPTENE                                                                           | 2287 | 3   | 3         | 33   |
| 1534 | ISOHEXEN                                                          | ISOHEXENE                                                                            | 2288 | 3   | 3         | 33   |
| 1535 | ISOPHORONEDIAMIN                                                  | ISOPHORONEDIAMINE                                                                    | 2289 | 8   | 8         | 80   |
| 1536 | ISOPHORONE DIISOXYANAT                                            | ISOPHORONE DIISOCYANATE                                                              | 2290 | 6.1 | 6.1       | 60   |
| 1537 | HỢP CHẤT CHÌ, CÓ KHẢ NĂNG HỎA TAN, N.O.S.                         | LEAD COMPOUND, SOLUBLE, N.O.S.                                                       | 2291 | 6.1 | 6.1       | 60   |



|      |                                                       |                                                                  |      |     |           |     |
|------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
| 1538 | 4-METHOXY-4-METYL PENTAN-2-ONE                        | 4-METHOXY-4-METHYL PENTAN-2-ONE                                  | 2293 | 3   | 3         | 30  |
| 1539 | N-METYL ANILIN                                        | N-METHYL ANILINE                                                 | 2294 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1540 | METYL CLOAXETAT                                       | METHYL CHLOROACETATE                                             | 2295 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 1541 | METYL CYCLOHEXAN                                      | METHYL CYCLOHEXANE                                               | 2296 | 3   | 3         | 33  |
| 1542 | METYL CYCLO-HEXANON                                   | METHYL CYCLO-HEXANONE                                            | 2297 | 3   | 3         | 30  |
| 1543 | METYL CYCLOPENTAN                                     | METHYL CYCLOPENTANE                                              | 2298 | 3   | 3         | 33  |
| 1544 | METYL DICLOAXETAT                                     | METHYL DICHLOROACETATE                                           | 2299 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1545 | 2-METYL-5-ETILPYRIDIN                                 | 2-METHYL-5-ETHYLPYRIDINE                                         | 2300 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1546 | 2-METILFURAN                                          | 2-METHYLFURAN                                                    | 2301 | 3   | 3         | 33  |
| 1547 | 5-METYLHEXAN-2-ONE                                    | 5-METHYLHEXAN-2-ONE                                              | 2302 | 3   | 3         | 30  |
| 1548 | ISOPROPENYL BENZEN                                    | ISOPROPENYL BENZENE                                              | 2303 | 3   | 3         | 30  |
| 1549 | NAPHTHALEN, DẠNG CHẢY                                 | NAPHTHALENE, MOLTEN                                              | 2304 | 4.1 | 4.1       | 44  |
| 1550 | AXIT NITRO BENZEN-SUNPHONIC                           | NITRO BENZENE-SULPHONIC ACID                                     | 2305 | 8   | 8         | 80  |
| 1551 | NITRO BENZOTRI-FLORIT, DẠNG LỎNG                      | NITRO BENZOTRI-FLUORIDES, LIQUID                                 | 2306 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1552 | 3-NITRO-4-CLO-BENZOTRIFLORIT                          | 3-NITRO-4-CHLORO-BENZOTRIFLUORIDE                                | 2307 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1553 | AXIT NITROSULPHURIC, DẠNG LỎNG                        | NITROSULPHURIC ACID, LIQUID                                      | 2308 | 8   | 8         | X80 |
| 1554 | OCTADIEN                                              | OCTADIENES                                                       | 2309 | 3   | 3         | 33  |
| 1555 | PENTAN-2,4-DION                                       | PENTANE-2,4-DIONE                                                | 2310 | 3   | 3<br>+6.1 | 36  |
| 1556 | PHENETIDIN                                            | PHENETIDINES                                                     | 2311 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1557 | PHENOL, DẠNG CHẢY                                     | PHENOL, MOLTEN                                                   | 2312 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1558 | PICOLIN                                               | PICOLINES                                                        | 2313 | 3   | 3         | 30  |
| 1559 | POLYCLORINAT BIPHENYL, DẠNG LỎNG                      | POLYCHLORINATED BIPHENYLS, LIQUID                                | 2315 | 9   | 9         | 90  |
| 1560 | NATRI CUPROXYANUA, DẠNG RẮN                           | SODIUM CUPROCYANIDE, SOLID                                       | 2316 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 1561 | DUNG DỊCH NATRI CUPROXYANUA                           | SODIUM CUPROCYANIDE SOLUTION                                     | 2317 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 1562 | NATRI HYDROSUNFUA chứa ít hơn 25% nước trong tinh thể | SODIUM HYDROSULPHIDE with less than 25% water of crystallization | 2318 | 4.2 | 4.2       | 40  |
| 1563 | TERPEN HYDROCACBON, N.O.S.                            | TERPENE HYDROCARBONS, N.O.S.                                     | 2319 | 3   | 3         | 30  |
| 1564 | TETRAETYLEN-PENTAMIN                                  | TETRAETHYLENE-PENTAMINE                                          | 2320 | 8   | 8         | 80  |
| 1565 | TRICLOBENZEN, DẠNG LỎNG                               | TRICHLOROBENZENES, LIQUID                                        | 2321 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1566 | TRICLOBUTEN                                           | TRICHLOROBUTENE                                                  | 2322 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1567 | TRIETYL PHOTPHIT                                      | TRIETHYL PHOSPHITE                                               | 2323 | 3   | 3         | 30  |
| 1568 | TRIISOBUTYLEN                                         | TRIISOBUTYLENE                                                   | 2324 | 3   | 3         | 30  |
| 1569 | 1,3,5-TRIMETYL BENZEN                                 | 1,3,5-TRIMETHYLBENZENE                                           | 2325 | 3   | 3         | 30  |
| 1570 | TRIMETYL CYCLO-HEXYLAMIN                              | TRIMETHYL CYCLO-HEXYLAMINE                                       | 2326 | 8   | 8         | 80  |
| 1571 | TRIMETYLHEXA-METYLENDIAMIN                            | TRIMETHYLHEXA-METHYLENEDIAMINES                                  | 2327 | 8   | 8         | 80  |
| 1572 | TRIMETYLHEXAMETYLEN DIISOXYANAT                       | TRIMETHYLHEXA-METHYLENE DIISOCYANATE                             | 2328 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1573 | TRIMETYL PHOTPHIT                                     | TRIMETHYL PHOSPHITE                                              | 2329 | 3   | 3         | 30  |
| 1574 | UNDECAN                                               | UNDECANE                                                         | 2330 | 3   | 3         | 30  |
| 1575 | KẼM CLORUA, KHAN                                      | ZINC CHLORIDE, ANHYDROUS                                         | 2331 | 8   | 8         | 80  |
| 1576 | AXETALDEHIT OXIM                                      | ACETALDEHYDE OXIME                                               | 2332 | 3   | 3         | 30  |
| 1577 | ALLYL AXETAT                                          | ALLYL ACETATE                                                    | 2333 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1578 | ALLYLAMIN                                             | ALLYLAMINE                                                       | 2334 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |



|      |                                |                                  |      |     |                 |     |
|------|--------------------------------|----------------------------------|------|-----|-----------------|-----|
| 1579 | ALLYL ETYL ETE                 | ALLYL ETHYL ETHER                | 2335 | 3   | 3<br>+6.1       | 336 |
| 1580 | ALLYL FORMAT                   | ALLYL FORMATE                    | 2336 | 3   | 3<br>+6.1       | 336 |
| 1581 | PHENYL MERCAPTAN               | PHENYL MERCAPTAN                 | 2337 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 663 |
| 1582 | BENZOTRIFLORIT                 | BENZOTRIFLUORIDE                 | 2338 | 3   | 3               | 33  |
| 1583 | 2-BROMBUTAN                    | 2-BROMOBUTANE                    | 2339 | 3   | 3               | 33  |
| 1584 | 2-BROMETYL ETYL ETE            | 2-BROMOETHYL ETHYL ETHER         | 2340 | 3   | 3               | 33  |
| 1585 | 1-BROM-3-METYL BUTAN           | 1-BROMO-3-METHYLBUTANE           | 2341 | 3   | 3               | 30  |
| 1586 | BROMMETYL-PROPAN               | BROMOMETHYL-PROPANES             | 2342 | 3   | 3               | 33  |
| 1587 | 2-BROMPENTAN                   | 2-BROMOPENTANE                   | 2343 | 3   | 3               | 33  |
| 1588 | BROMPROPAN                     | BROMOPROPANES                    | 2344 | 3   | 3               | 33  |
| 1589 | BROMPROPAN                     | BROMOPROPANES                    | 2344 | 3   | 3               | 30  |
| 1590 | 3-BROMPROPYN                   | 3-BROMOPROPYNE                   | 2345 | 3   | 3               | 33  |
| 1591 | BUTANDION                      | BUTANEDIONE                      | 2346 | 3   | 3               | 33  |
| 1592 | BUTYL MERCAPTAN                | BUTYL MERCAPTAN                  | 2347 | 3   | 3               | 33  |
| 1593 | BUTYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH         | BUTYL ACRYLATES,<br>STABILIZED   | 2348 | 3   | 3               | 39  |
| 1594 | BUTYL METYL ETE                | BUTYL METHYL ETHER               | 2350 | 3   | 3               | 33  |
| 1595 | BUTYL NITRIT                   | BUTYL NITRITES                   | 2351 | 3   | 3               | 33  |
| 1596 | BUTYL NITRIT                   | BUTYL NITRITES                   | 2351 | 3   | 3               | 30  |
| 1597 | BUTYL VINYL ETE, ỔN ĐỊNH       | BUTYL VINYL ETHER,<br>STABILIZED | 2352 | 3   | 3               | 339 |
| 1598 | BUTYRYL CLORUA                 | BUTYRYL CHLORIDE                 | 2353 | 3   | 3<br>+8         | 338 |
| 1599 | CLOMETYL ETYL ETE              | CHLOROMETHYL ETHYL ETHER         | 2354 | 3   | 3<br>+6.1       | 336 |
| 1600 | 2-CLOPROPAN                    | 2-CHLOROPROPANE                  | 2356 | 3   | 3               | 33  |
| 1601 | CYCLOHEXYLAMIN                 | CYCLOHEXYLAMINE                  | 2357 | 8   | 8<br>+3         | 83  |
| 1602 | CYCLOOCTATETRAEN               | CYCLOOCTATETRAENE                | 2358 | 3   | 3               | 33  |
| 1603 | DIALLYLAMIN                    | DIALLYLAMINE                     | 2359 | 3   | 3<br>+6.1<br>+8 | 338 |
| 1604 | DIALLYL ETE                    | DIALLYL ETHER                    | 2360 | 3   | 3<br>+6.1       | 336 |
| 1605 | DIISOBUTYLAMIN                 | DIISOBUTYLAMINE                  | 2361 | 3   | 3<br>+8         | 38  |
| 1606 | 1,1-DICLOETAN                  | 1,1-DICHLOROETHANE               | 2362 | 3   | 3               | 33  |
| 1607 | ETYL MERCAPTAN                 | ETHYL MERCAPTAN                  | 2363 | 3   | 3               | 33  |
| 1608 | n-PROPYLBENZEN                 | n-PROPYLBENZENE                  | 2364 | 3   | 3               | 30  |
| 1609 | DIETYL CACBONAT                | DIETHYL CARBONATE                | 2366 | 3   | 3               | 30  |
| 1610 | alpha-METYL- VALERALDEHIT      | alpha-METHYL-<br>VALERALDEHYDE   | 2367 | 3   | 3               | 33  |
| 1611 | alpha-PINEN                    | alpha-PINENE                     | 2368 | 3   | 3               | 30  |
| 1612 | 1-HEXEN                        | 1-HEXENE                         | 2370 | 3   | 3               | 33  |
| 1613 | PINENISOPENTEN                 | ISOPENTENES                      | 2371 | 3   | 3               | 33  |
| 1614 | 1,2-DI-(DIMETYLAMINO) ETAN     | 1,2-DI-(DIMETHYLAMINO)<br>ETHANE | 2372 | 3   | 3               | 33  |
| 1615 | DIETHOXYMETAN                  | DIETHOXYMETHANE                  | 2373 | 3   | 3               | 33  |
| 1616 | 3,3-DIETHOXYPROPEN             | 3,3-DIETHOXYPROPENE              | 2374 | 3   | 3               | 33  |
| 1617 | DIETYL SUNFUA                  | DIETHYL SULPHIDE                 | 2375 | 3   | 3               | 33  |
| 1618 | 2,3-DIHYDROPYRAN               | 2,3-DIHYDROPYRAN                 | 2376 | 3   | 3               | 33  |
| 1619 | 1,1-DIMETHOXYETAN              | 1,1-DIMETHOXYETHANE              | 2377 | 3   | 3               | 33  |
| 1620 | 2-DIMETYLAMINO-<br>AXETONITRIL | 2-DIMETHYLAMINO-<br>ACETONITRILE | 2378 | 3   | 3<br>+6.1       | 336 |
| 1621 | 1,3-DIMETYL BUTYLAMIN          | 1,3-DIMETHYLBUTYLAMINE           | 2379 | 3   | 3               | 338 |



|      |                                         |                                              |      |     |                 |     |
|------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|------|-----|-----------------|-----|
|      |                                         |                                              |      |     | +8              |     |
| 1622 | DIMETYLDIETHOXY-SILAN                   | DIMETHYLDIETHOXY-SILANE                      | 2380 | 3   | 3               | 33  |
| 1623 | DIMETYL DISUNFUA                        | DIMETHYL DISULPHIDE                          | 2381 | 3   | 3<br>+6.1       | 336 |
| 1624 | DIMETYLHYDRAZIN, ĐỐI XỨNG               | DIMETHYLHYDRAZINE, SYMMETRICAL               | 2382 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 663 |
| 1625 | DIPROPYLAMIN                            | DIPROPYLAMINE                                | 2383 | 3   | 3<br>+8         | 338 |
| 1626 | DI-n-PROPYL ETE                         | DI-n-PROPYL ETHER                            | 2384 | 3   | 3               | 33  |
| 1627 | ETYL ISOBUTYRAT                         | ETHYL ISOBUTYRATE                            | 2385 | 3   | 3               | 33  |
| 1628 | 1-ETYLPIPERIDIN                         | 1-ETHYLPIPERIDINE                            | 2386 | 3   | 3+8             | 338 |
| 1629 | FLOBENZEN                               | FLUOROBENZENE                                | 2387 | 3   | 3               | 33  |
| 1630 | FLOTOLUEN                               | FLUOROTOLUENES                               | 2388 | 3   | 3               | 33  |
| 1631 | FURAN                                   | FURAN                                        | 2389 | 3   | 3               | 33  |
| 1632 | 2-IODOBUTAN                             | 2-IODOBUTANE                                 | 2390 | 3   | 3               | 33  |
| 1633 | IODOMETYLPROPAN                         | IODOMETHYLPROPANES                           | 2391 | 3   | 3               | 33  |
| 1634 | IODOPROPAN                              | IODOPROPANES                                 | 2392 | 3   | 3               | 30  |
| 1635 | ISOBUTYL FORMAT                         | ISOBUTYL FORMATE                             | 2393 | 3   | 3               | 33  |
| 1636 | ISOBUTYL PROPIONAT                      | ISOBUTYL PROPIONATE                          | 2394 | 3   | 3               | 30  |
| 1637 | ISOBUTYRYL CLORUA                       | ISOBUTYRYL CHLORIDE                          | 2395 | 3   | 3<br>+8         | 338 |
| 1638 | METHACRYLALDEHIT, ỔN ĐỊNH               | METHACRYLALDEHYDE, STABILIZED                | 2396 | 3   | 3<br>+6.1       | 336 |
| 1639 | 3-METYLBUTAN-2-ONE                      | 3-METHYLBUTAN-2-ONE                          | 2397 | 3   | 3               | 33  |
| 1640 | METYL tert-BUTYL ETE                    | METHYL tert-BUTYL ETHER                      | 2398 | 3   | 3               | 33  |
| 1641 | 1-METYLPPIPERIDIN                       | 1-METHYLPIPERIDINE                           | 2399 | 3   | 3<br>+8         | 338 |
| 1642 | METYL ISOVALERAT                        | METHYL ISOVALERATE                           | 2400 | 3   | 3               | 33  |
| 1643 | PIPERIDIN                               | PIPERIDINE                                   | 2401 | 8   | 8<br>+3         | 883 |
| 1644 | PROPANTHIOL                             | PROPANETHIOLS                                | 2402 | 3   | 3               | 33  |
| 1645 | ISOPROPENYL AXETAT                      | ISOPROPENYL ACETATE                          | 2403 | 3   | 3               | 33  |
| 1646 | PROPIONITRIL                            | PROPIONITRILE                                | 2404 | 3   | 3<br>+6.1       | 336 |
| 1647 | ISOPROPYL BUTYRAT                       | ISOPROPYL BUTYRATE                           | 2405 | 3   | 3               | 30  |
| 1648 | ISOPROPYL ISOBUTYRAT                    | ISOPROPYL ISOBUTYRATE                        | 2406 | 3   | 3               | 33  |
| 1649 | ISOPROPYL CLOFORMAT                     | ISOPROPYL CHLOROFORMATE                      | 2407 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+8 |     |
| 1650 | ISOPROPYL PROPIONAT                     | ISOPROPYL PROPIONATE                         | 2409 | 3   | 3               | 33  |
| 1651 | 1,2,3,6- TETRAHYDROPYRIDIN              | 1,2,3,6-TETRAHYDROPYRIDINE                   | 2410 | 3   | 3               | 33  |
| 1652 | BUTYRONITRIL                            | BUTYRONITRILE                                | 2411 | 3   | 3<br>+6.1       | 336 |
| 1653 | TETRAHYDROTHIOPHEN                      | TETRAHYDROTHIOPHENE                          | 2412 | 3   | 3               | 33  |
| 1654 | TETRAPROPYL ORTHOTITANAT                | TETRAPROPYL ORTHOTITANATE                    | 2413 | 3   | 3               | 30  |
| 1655 | THIOPHEN                                | THIOPHENE                                    | 2414 | 3   | 3               | 33  |
| 1656 | TRIMETYL BORAT                          | TRIMETHYL BORATE                             | 2416 | 3   | 3               | 33  |
| 1657 | CACBONYL FLORIT                         | CARBONYL FLUORIDE                            | 2417 | 2   | 2.3<br>+8       | 268 |
| 1658 | LƯU HUỖNH TETRAFLORIT                   | SULPHUR TETRAFLUORIDE                        | 2418 | 2   | 2.3<br>+8       |     |
| 1659 | BROMTRIFLO-ETYLEN                       | BROMOTRIFLUORO-ETHYLENE                      | 2419 | 2   | 2.1             | 23  |
| 1660 | HEXAFLOAXETON                           | HEXAFLUOROACETONE                            | 2420 | 2   | 2.3<br>+8       | 268 |
| 1661 | NITƠ TRIOXIT                            | NITROGEN TRIOXIDE                            | 2421 | 2   |                 |     |
| 1662 | OCTAFLOBUT-2-ENE (MÔI CHẤT LẠNH R 1318) | OCTAFLUOROBUT-2-ENE (REFRIGERANT GAS R 1318) | 2422 | 2   | 2.2             | 20  |



|      |                                                                          |                                                                                                                         |      |     |                 |     |
|------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------------|-----|
| 1663 | OCTAFLOPROPAN<br>(MÔI CHẤT LẠNH R 218)                                   | OCTAFLUOROPROPANE<br>(REFRIGERANT GAS R 218)                                                                            | 2424 | 2   | 2.2             | 20  |
| 1664 | AMONI NITRAT, DẠNG LỎNG,<br>dung dịch đậm đặc, nồng độ từ<br>80% đến 93% | AMMONIUM NITRATE, LIQUID,<br>hot concentrated solution, in a<br>concentration of more than 80%<br>but not more than 93% | 2426 | 5.1 | 5.1             | 59  |
| 1665 | KALI CLORAT, DUNG DỊCH<br>NƯỚC                                           | POTASSIUM CHLORATE,<br>AQUEOUS SOLUTION                                                                                 | 2427 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 1666 | KALI CLORAT, DUNG DỊCH<br>NƯỚC                                           | POTASSIUM CHLORATE,<br>AQUEOUS SOLUTION                                                                                 | 2427 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 1667 | NATRI CLORAT, DUNG DỊCH<br>NƯỚC                                          | SODIUM CHLORATE, AQUEOUS<br>SOLUTION                                                                                    | 2428 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 1668 | NATRI CLORAT, DUNG DỊCH<br>NƯỚC                                          | SODIUM CHLORATE, AQUEOUS<br>SOLUTION                                                                                    | 2428 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 1669 | CANXI CLORAT, DUNG DỊCH<br>NƯỚC                                          | CALCIUM CHLORATE,<br>AQUEOUS SOLUTION                                                                                   | 2429 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 1670 | CANXI CLORAT, DUNG DỊCH<br>NƯỚC                                          | CALCIUM CHLORATE,<br>AQUEOUS SOLUTION                                                                                   | 2429 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 1671 | ALKYLPHENOL, DẠNG RẮN,<br>N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng<br>C2- C12)       | ALKYLPHENOLS, SOLID, N.O.S.<br>(including C2-C12 homologues)                                                            | 2430 | 8   | 8               | 88  |
| 1672 | ALKYLPHENOL, DẠNG RẮN,<br>N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng<br>C2- C12)       | ALKYLPHENOLS, SOLID, N.O.S.<br>(including C2-C12 homologues)                                                            | 2430 | 8   | 8               | 80  |
| 1673 | ALKYLPHENOL, DẠNG RẮN,<br>N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng<br>C2- C12)       | ALKYLPHENOLS, SOLID, N.O.S.<br>(including C2-C12 homologues)                                                            | 2430 | 8   | 8               | 80  |
| 1674 | ANISIDIN                                                                 | ANISIDINES                                                                                                              | 2431 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 1675 | N,N-DIETYLANILIN                                                         | N,N-DIETHYLANILINE                                                                                                      | 2432 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 1676 | CLONITROTOLUEN, DẠNG<br>LỎNG                                             | CHLORONITROTOLUENES,<br>LIQUID                                                                                          | 2433 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 1677 | DIBENZYL-DICLOSILAN                                                      | DIBENZYL-DICHLOROSILANE                                                                                                 | 2434 | 8   | 8               | X80 |
| 1678 | ETYLPHENYL-DICLOSILAN                                                    | ETHYLPHENYL-<br>DICHLOROSILANE                                                                                          | 2435 | 8   | 8               | X80 |
| 1679 | AXIT THIOAXETIC                                                          | THIOACETIC ACID                                                                                                         | 2436 | 3   | 3               | 33  |
| 1680 | METYLPHENYL-DICLOSILAN                                                   | METHYLPHENYL-<br>DICHLOROSILANE                                                                                         | 2437 | 8   | 8               | X80 |
| 1681 | TRIMETYLAXETYL CLORUA                                                    | TRIMETHYLACETYL CHLORIDE                                                                                                | 2438 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+8 | 663 |
| 1682 | NATRI HYDRODIFLORIT                                                      | SODIUM<br>HYDROGENDIFLUORIDE                                                                                            | 2439 | 8   | 8               | 80  |
| 1683 | STANNIC CLORUA<br>PENTAHYDRAT                                            | STANNIC CHLORIDE<br>PENTAHYDRATE                                                                                        | 2440 | 8   | 8               | 80  |
| 1684 | TITAN TRICLORUA, DẪN LỬA<br>hoặc TITAN TRICLORUA HỖN<br>HỢP, DẪN LỬA     | TITANIUM TRICHLORIDE,<br>PYROPHORIC or TITANIUM<br>TRICHLORIDE MIXTURE,<br>PYROPHORIC                                   | 2441 | 4.2 | 4.2<br>+8       |     |
| 1685 | TRICLOAXETYL CLORUA                                                      | TRICHLOROACETYL CHLORIDE                                                                                                | 2442 | 8   | 8               | X80 |
| 1686 | VANADI OXYTRICLORUA                                                      | VANADIUM OXYTRICHLORIDE                                                                                                 | 2443 | 8   | 8               | 80  |
| 1687 | VANADI TETRACLORUA                                                       | VANADIUM TETRACHLORIDE                                                                                                  | 2444 | 8   | 8               | X88 |
| 1688 | NITROCRESOL, DẠNG RẮN                                                    | NITROCRESOLS, SOLID                                                                                                     | 2446 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 1689 | PHOTPHO TRẮNG, DẠNG<br>CHẢY                                              | PHOSPHORUS, WHITE, MOLTEN                                                                                               | 2447 | 4.2 | 4.2<br>+6.1     | 446 |
| 1690 | LƯU HUỖNH, DẠNG CHẢY                                                     | SULPHUR, MOLTEN                                                                                                         | 2448 | 4.1 | 4.1             | 44  |
| 1691 | NITƠ TRIFLORIT                                                           | NITROGEN TRIFLUORIDE                                                                                                    | 2451 | 2   | 2.2<br>+5.1     | 25  |
| 1692 | ETYLAXETYLEN, ỔN ĐỊNH                                                    | ETHYLACETYLENE, STABILIZED                                                                                              | 2452 | 2   | 2.1             | 239 |



|      |                                                                                |                                                                                        |      |     |             |     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
| 1693 | ETYL FLORIT (MÔI CHẤT LẠNH R 161)                                              | ETHYL FLUORIDE (REFRIGERANT GAS R 161)                                                 | 2453 | 2   | 2.1         | 23  |
| 1694 | METYL FLORIT (MÔI CHẤT LẠNH R 41)                                              | METHYL FLUORIDE (REFRIGERANT GAS R 41)                                                 | 2454 | 2   | 2.1         | 23  |
| 1695 | METYL NITRIT                                                                   | METHYL NITRITE                                                                         | 2455 | 2   |             |     |
| 1696 | 2-CLOPROPEN                                                                    | 2-CHLOROPROPENE                                                                        | 2456 | 3   | 3           | 33  |
| 1697 | 2,3-DIMETYL BUTAN                                                              | 2,3-DIMETHYLBUTANE                                                                     | 2457 | 3   | 3           | 33  |
| 1698 | HEXADIEN                                                                       | HEXADIENES                                                                             | 2458 | 3   | 3           | 33  |
| 1699 | 2-METYL-1-BUTEN                                                                | 2-METHYL-1-BUTENE                                                                      | 2459 | 3   | 3           | 33  |
| 1700 | 2-METYL-2-BUTEN                                                                | 2-METHYL-2-BUTENE                                                                      | 2460 | 3   | 3           | 33  |
| 1701 | METYL PENTADIEN                                                                | METHYL PENTADIENE                                                                      | 2461 | 3   | 3           | 33  |
| 1702 | NHÔM HYDRUA                                                                    | ALUMINIUM HYDRIDE                                                                      | 2463 | 4.3 | 4.3         |     |
| 1703 | BERI NITRAT                                                                    | BERYLLIUM NITRATE                                                                      | 2464 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 | 56  |
| 1704 | AXIT DICLOISOCYANURIC, KHÔ hoặc MUỐI CỦA AXIT DICLOISOCYANURIC                 | DICHLOROISOCYANURIC ACID, DRY or DICHLOROISOCYANURIC ACID SALTS                        | 2465 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 1705 | KALI SUPEROXIT                                                                 | POTASSIUM SUPEROXIDE                                                                   | 2466 | 5.1 | 5.1         |     |
| 1706 | AXIT TRICLOISOCYANURIC, KHÔ                                                    | TRICHLOROISOCYANURIC ACID, DRY                                                         | 2468 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 1707 | KẼM BROMAT                                                                     | ZINC BROMATE                                                                           | 2469 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 1708 | PHENYLAXETONITRIL, DẠNG LỎNG                                                   | PHENYLACETONITRILE, LIQUID                                                             | 2470 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1709 | OSMI TETROXIT                                                                  | OSMIUM TETROXIDE                                                                       | 2471 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 1710 | NATRI ARSANILAT                                                                | SODIUM ARSANILATE                                                                      | 2473 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1711 | THIOPHOTGEN                                                                    | THIOPHOSGENE                                                                           | 2474 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 1712 | VANADI TRICLORUA                                                               | VANADIUM TRICHLORIDE                                                                   | 2475 | 8   | 8           | 80  |
| 1713 | METYL ISOTHIOXYANAT                                                            | METHYL ISOTHIOCYANATE                                                                  | 2477 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 663 |
| 1714 | ISOXYANAT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. | ISOCYANATES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S. | 2478 | 3   | 3<br>+6.1   | 336 |
| 1715 | ISOXYANAT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. | ISOCYANATES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S. | 2478 | 3   | 3<br>+6.1   | 36  |
| 1716 | METYL ISOXYANAT                                                                | METHYL ISOCYANATE                                                                      | 2480 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 663 |
| 1717 | ETYL ISOXYANAT                                                                 | ETHYL ISOCYANATE                                                                       | 2481 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 663 |
| 1718 | n-PROPYL ISOXYANAT                                                             | n-PROPYL ISOCYANATE                                                                    | 2482 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 663 |
| 1719 | ISOPROPYL ISOXYANAT                                                            | ISOPROPYL ISOCYANATE                                                                   | 2483 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 663 |
| 1720 | tert-BUTYL ISOXYANAT                                                           | tert-BUTYL ISOCYANATE                                                                  | 2484 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 663 |
| 1721 | n-BUTYL ISOXYANAT                                                              | n-BUTYL ISOCYANATE                                                                     | 2485 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 663 |
| 1722 | ISOBUTYL ISOXYANAT                                                             | ISOBUTYL ISOCYANATE                                                                    | 2486 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 663 |
| 1723 | PHENYL ISOXYANAT                                                               | PHENYL ISOCYANATE                                                                      | 2487 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 663 |
| 1724 | CYCLOHEXYL ISOXYANAT                                                           | CYCLOHEXYL ISOCYANATE                                                                  | 2488 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 663 |
| 1725 | DICLOISOPROPYL ETE                                                             | DICHLOROISOPROPYL ETHER                                                                | 2490 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1726 | ETANONAMIN hoặc ETANONAMIN DUNG DỊCH                                           | ETHANOLAMINE or ETHANOLAMINE SOLUTION                                                  | 2491 | 8   | 8           | 80  |



|      |                                             |                                                      |      |     |                   |     |
|------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------|------|-----|-------------------|-----|
| 1727 | HEXAMETYLENIMIN                             | HEXAMETHYLENEIMINE                                   | 2493 | 3   | 3<br>+8           | 338 |
| 1728 | IOT PENTAFLORIT                             | IODINE PENTAFLUORIDE                                 | 2495 | 5.1 | 5.1+6.1+8         | 568 |
| 1729 | PROPIONIC ANHYDRIT                          | PROPIONIC ANHYDRIDE                                  | 2496 | 8   | 8                 | 80  |
| 1730 | 1,2,3,6-TETRAHYDROBENZAL- DEHIT             | 1,2,3,6-TETRAHYDROBENZAL- DEHYDE                     | 2498 | 3   | 3                 | 30  |
| 1731 | TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOTPHIN OXIT DUNG DỊCH | TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOSPHINE OXIDE SOLUTION         | 2501 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1732 | TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOTPHIN OXIT DUNG DỊCH | TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOSPHINE OXIDE SOLUTION         | 2501 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1733 | VALERYL CLORUA                              | VALERYL CHLORIDE                                     | 2502 | 8   | 8<br>+3           | 83  |
| 1734 | ZIRCONI TETRACLORUA                         | ZIRCONIUM TETRACHLORIDE                              | 2503 | 8   | 8                 | 80  |
| 1735 | TETRABROMETAN                               | TETRABROMOETHANE                                     | 2504 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1736 | AMONI FLORIT                                | AMMONIUM FLUORIDE                                    | 2505 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1737 | AMONI HYDRO SUNPHAT                         | AMMONIUM HYDROGEN SULPHATE                           | 2506 | 8   | 8                 | 80  |
| 1738 | AXIT CLOPLATINIC, DẠNG RẮN                  | CHLOROPLATINIC ACID, SOLID                           | 2507 | 8   | 8                 | 80  |
| 1739 | MOLYBDEN PENTACLORUA                        | MOLYBDENUM PENTACHLORIDE                             | 2508 | 8   | 8                 | 80  |
| 1740 | KALI HYDRO SUNPHAT                          | POTASSIUM HYDROGEN SULPHATE                          | 2509 | 8   | 8                 | 80  |
| 1741 | AXIT 2-CLOPROPIONIC                         | 2-CHLOROPROPIONIC ACID                               | 2511 | 8   | 8                 | 80  |
| 1742 | AMINOPHENOL (o-, m-, p-)                    | AMINOPHENOLS (o-, m-, p-)                            | 2512 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1743 | BROMAXETYL BROMUA                           | BROMOACETYL BROMIDE                                  | 2513 | 8   | 8                 | X80 |
| 1744 | BROMBENZEN                                  | BROMOBENZENE                                         | 2514 | 3   | 3                 | 30  |
| 1745 | BROMFORM                                    | BROMOFORM                                            | 2515 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1746 | CACBON TETRABROMUA                          | CARBON TETRABROMIDE                                  | 2516 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1747 | 1-CLO-1,1-DIFLOETAN (MỠI CHẤT LẠNH R 142b)  | 1-CHLORO-1,1-DIFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 142b) | 2517 | 2   | 2.1               | 23  |
| 1748 | 1,5,9-CYCLODODECATRIEN                      | 1,5,9-CYCLODODECATRIENE                              | 2518 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1749 | CYCLOOCTADIEN                               | CYCLOOCTADIENES                                      | 2520 | 3   | 3                 | 30  |
| 1750 | DIKETEN, HẠN CHẾ                            | DIKETENE, STABILIZED                                 | 2521 | 6.1 | 6.1<br>+3         | 663 |
| 1751 | 2-DIMETYLAMINOETYL METACRYLAT               | 2-DIMETHYLAMINOETHYL METHACRYLATE                    | 2522 | 6.1 | 6.1               | 69  |
| 1752 | ETYL ORTHOFORMAT                            | ETHYL ORTHOFORMATE                                   | 2524 | 3   | 3                 | 30  |
| 1753 | ETYL OXALAT                                 | ETHYL OXALATE                                        | 2525 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1754 | FURFURYLAMIN                                | FURFURYLAMINE                                        | 2526 | 3   | 3<br>+8           | 38  |
| 1755 | ISOBUTYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH                   | ISOBUTYL ACRYLATE, STABILIZED                        | 2527 | 3   | 3                 | 39  |
| 1756 | ISOBUTYL ISOBUTYRAT                         | ISOBUTYL ISOBUTYRATE                                 | 2528 | 3   | 3                 | 30  |
| 1757 | AXIT ISOBUTYRIC                             | ISOBUTYRIC ACID                                      | 2529 | 3   | 3<br>+8           | 38  |
| 1758 | AXIT METHACRYLIC, ỔN ĐỊNH                   | METHACRYLIC ACID, STABILIZED                         | 2531 | 8   | 8                 | 89  |
| 1759 | METYL TRICLOAXETAT                          | METHYL TRICHLOROACETATE                              | 2533 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1760 | METYL CLOSILAN                              | METHYLCHLOROSILANE                                   | 2534 | 2   | 2.3<br>+2.1<br>+8 | 263 |
| 1761 | 4-METYLMORPHOLIN (N-METYLMORPHOLIN)         | 4-METHYLMORPHOLINE (N-METHYLMORPHOLINE)              | 2535 | 3   | 3<br>+8           | 338 |
| 1762 | METYL TETRAHYDRO- FURAN                     | METHYL TETRAHYDRO-FURAN                              | 2536 | 3   | 3                 | 33  |
| 1763 | NITRONAPHTHALEN                             | NITRONAPHTHALENE                                     | 2538 | 4.1 | 4.1               | 40  |
| 1764 | TERPINOLEN                                  | TERPINOLENE                                          | 2541 | 3   | 3                 | 30  |
| 1765 | TRIBUTYLAMIN                                | TRIBUTYLAMINE                                        | 2542 | 6.1 | 6.1               | 60  |



|      |                                                                                                                                      |                                                                                                                              |      |     |                   |     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------------|-----|
| 1766 | BỘT HAFNI, KHÔ                                                                                                                       | HAFNIUM POWDER, DRY                                                                                                          | 2545 | 4.2 | 4.2               |     |
| 1767 | BỘT HAFNI, KHÔ                                                                                                                       | HAFNIUM POWDER, DRY                                                                                                          | 2545 | 4.2 | 4.2               | 40  |
| 1768 | BỘT HAFNI, KHÔ                                                                                                                       | HAFNIUM POWDER, DRY                                                                                                          | 2545 | 4.2 | 4.2               | 40  |
| 1769 | BỘT TITAN, KHÔ                                                                                                                       | TITANIUM POWDER, DRY                                                                                                         | 2546 | 4.2 | 4.2               |     |
| 1770 | BỘT TITAN, KHÔ                                                                                                                       | TITANIUM POWDER, DRY                                                                                                         | 2546 | 4.2 | 4.2               | 40  |
| 1771 | BỘT TITAN, KHÔ                                                                                                                       | TITANIUM POWDER, DRY                                                                                                         | 2546 | 4.2 | 4.2               | 40  |
| 1772 | NATRI SUPEROXIT                                                                                                                      | SODIUM SUPEROXIDE                                                                                                            | 2547 | 5.1 | 5.1               |     |
| 1773 | CLO PENTAFLORIT                                                                                                                      | CHLORINE PENTAFLUORIDE                                                                                                       | 2548 | 2   | 2.3<br>+5.1<br>+8 |     |
| 1774 | HEXAFLOAXETON HYDRAT, DẠNG LÔNG                                                                                                      | HEXAFLUOROACETONE HYDRATE, LIQUID                                                                                            | 2552 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1775 | METYLALLYL CLORUA                                                                                                                    | METHYLALLYL CHLORIDE                                                                                                         | 2554 | 3   | 3                 | 33  |
| 1776 | NITƠ XENLULO CHỨA NƯỚC (trên 25% nước theo khối lượng)                                                                               | NITROCELLULOSE WITH WATER (not less than 25% water, by mass)                                                                 | 2555 | 4.1 | 4.1               |     |
| 1777 | NITƠ XENLULO CHỨA RƯỢU CỒN (trên 25% rượu cồn theo khối lượng, và nhỏ hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô)                            | NITROCELLULOSE WITH ALCOHOL (not less than 25% alcohol, by mass, and not more than 12.6% nitrogen, by dry mass)              | 2556 | 4.1 | 4.1               |     |
| 1778 | NITƠ XENLULO, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, HỖN HỢP CHỨA hoặc KHÔNG CHỨA CHẤT LẠM DẸO, CHỨA hoặc KHÔNG CHỨA CHẤT NHUỘM | NITROCELLULOSE, with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, MIXTURE WITH or WITHOUT PLASTICIZER, WITH or WITHOUT PIGMENT | 2557 | 4.1 | 4.1               |     |
| 1779 | EPIBROMHYDRIN                                                                                                                        | EPIBROMOHYDRIN                                                                                                               | 2558 | 6.1 | 6.1<br>+3         | 663 |
| 1780 | 2-METYLPENTAN-2-OL                                                                                                                   | 2-METHYLPENTAN-2-OL                                                                                                          | 2560 | 3   | 3                 | 30  |
| 1781 | 3-METYL-1-BUTEN                                                                                                                      | 3-METHYL-1-BUTENE                                                                                                            | 2561 | 3   | 3                 | 33  |
| 1782 | DUNG DỊCH AXIT TRICLOAXETIC                                                                                                          | TRICHLOROACETIC ACID SOLUTION                                                                                                | 2564 | 8   | 8                 | 80  |
| 1783 | DUNG DỊCH AXIT TRICLOAXETIC                                                                                                          | TRICHLOROACETIC ACID SOLUTION                                                                                                | 2564 | 8   | 8                 | 80  |
| 1784 | DICYCLOHEXYLAMIN                                                                                                                     | DICYCLOHEXYLAMINE                                                                                                            | 2565 | 8   | 8                 | 80  |
| 1785 | NATRI PENTACLOPHENAT                                                                                                                 | SODIUM PENTACHLOROPHENATE                                                                                                    | 2567 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1786 | CADMI HỢP CHẤT                                                                                                                       | CADMIUM COMPOUND                                                                                                             | 2570 | 6.1 | 6.1               | 66  |
| 1787 | CADMI HỢP CHẤT                                                                                                                       | CADMIUM COMPOUND                                                                                                             | 2570 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1788 | CADMI HỢP CHẤT                                                                                                                       | CADMIUM COMPOUND                                                                                                             | 2570 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1789 | AXIT ALKYL SUNPHURIC                                                                                                                 | ALKYLSULPHURIC ACIDS                                                                                                         | 2571 | 8   | 8                 | 80  |
| 1790 | PHENYLHYDRAZIN                                                                                                                       | PHENYLHYDRAZINE                                                                                                              | 2572 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1791 | TALI CLORAT                                                                                                                          | THALLIUM CHLORATE                                                                                                            | 2573 | 5.1 | 5.1<br>+6.1       | 56  |
| 1792 | TRICRESYL PHOTPHAT chứa hơn 3% ortho isomer                                                                                          | TRICRESYL PHOSPHATE with more than 3% ortho isomer                                                                           | 2574 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 1793 | PHOTPHO OXYBROMUA, DẠNG CHẢY                                                                                                         | PHOSPHORUS OXYBROMIDE, MOLTEN                                                                                                | 2576 | 8   | 8                 | 80  |
| 1794 | PHENYLAXETYL CLORUA                                                                                                                  | PHENYLACETYL CHLORIDE                                                                                                        | 2577 | 8   | 8                 | 80  |
| 1795 | PHOTPHO TRIOXIT                                                                                                                      | PHOSPHORUS TRIOXIDE                                                                                                          | 2578 | 8   | 8                 | 80  |
| 1796 | PIPERAZIN                                                                                                                            | PIPERAZINE                                                                                                                   | 2579 | 8   | 8                 | 80  |
| 1797 | NHÔM BROMUA DUNG DỊCH                                                                                                                | ALUMINIUM BROMIDE SOLUTION                                                                                                   | 2580 | 8   | 8                 | 80  |
| 1798 | NHÔM CLORUA DUNG DỊCH                                                                                                                | ALUMINIUM CHLORIDE SOLUTION                                                                                                  | 2581 | 8   | 8                 | 80  |
| 1799 | DUNG DỊCH SẮT (III) CLORUA                                                                                                           | FERRIC CHLORIDE SOLUTION                                                                                                     | 2582 | 8   | 8                 | 80  |
| 1800 | AXIT ALKYL SUNPHONIC, DẠNG RẮN hoặc AXIT ARYL SUNPHONIC, DẠNG RẮN                                                                    | ALKYLSULPHONIC ACIDS, SOLID or ARYLSULPHONIC ACIDS, SOLID with more than 5% free sulphuric acid                              | 2583 | 8   | 8                 | 80  |



|      |                                                                                                            |                                                                                                                                           |      |     |           |     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
|      | chứa hơn 5% axit sunphuric tự do                                                                           |                                                                                                                                           |      |     |           |     |
| 1801 | AXIT ALKYL SUNPHONIC, DẠNG LỎNG hoặc AXIT ARYL SUNPHONIC, DẠNG LỎNG chứa hơn 5% axit sunphuric tự do       | ALKYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID or ARYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID with more than 5% free sulphuric acid                                         | 2584 | 8   | 8         | 80  |
| 1802 | AXIT ALKYL SUNPHONIC, DẠNG RẮN hoặc AXIT ARYL SUNPHONIC, DẠNG RẮN chứa ít hơn 5% axit sunphuric tự do      | ALKYLSULPHONIC ACIDS, SOLID or ARYLSULPHONIC ACIDS, SOLID with not more than 5% free sulphuric acid                                       | 2585 | 8   | 8         | 80  |
| 1803 | AXIT ALKYL SUNPHONIC, DẠNG LỎNG hoặc AXIT ARYL SUNPHONIC, DẠNG LỎNG chứa ít hơn 5% axit sunphuric tự do    | ALKYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID or ARYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID with not more than 5% free sulphuric acid                                     | 2586 | 8   | 8         | 80  |
| 1804 | BENZOQUINON                                                                                                | BENZOQUINONE                                                                                                                              | 2587 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1805 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.                                                               | PESTICIDE, SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                           | 2588 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 1806 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.                                                               | PESTICIDE, SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                           | 2588 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1807 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.                                                               | PESTICIDE, SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                           | 2588 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1808 | VINYL CLOAXETAT                                                                                            | VINYL CHLOROACETATE                                                                                                                       | 2589 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 1809 | AMIĂNG TRẮNG                                                                                               | ASBESTOS, CHRYSOTILE                                                                                                                      | 2590 | 9   | 9         | 90  |
| 1810 | XENON, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH                                                                                  | XENON, REFRIGERATED LIQUID                                                                                                                | 2591 | 2   | 2.2       | 22  |
| 1811 | HỖN HỢP CLOTRIFLO-METAN VÀ TRIFLOMETAN AZEOTROPIC chứa khoảng 60% clotriflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 503)     | CHLOROTRIFLUORO-METHANE AND TRIFLUOROMETHANE AZEOTROPIC MIXTURE with approximately 60% chlorotrifluoromethane (REFRIGERANT GAS R 503)     | 2599 | 2   | 2.2       | 20  |
| 1812 | CYCLOBUTAN                                                                                                 | CYCLOBUTANE                                                                                                                               | 2601 | 2   | 2.1       | 23  |
| 1813 | HỖN HỢP DICLODIFLO-METAN VÀ 1,1-DIFLOETAN AZEOTROPIC chứa khoảng 74% diclodiflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 500) | DICHLORODIFLUORO-METHANE AND 1,1-DIFLUOROETHANE AZEOTROPIC MIXTURE with approximately 74% dichlorodifluoromethane (REFRIGERANT GAS R 500) | 2602 | 2   | 2.2       | 20  |
| 1814 | CYCLOHEPTATRIEN                                                                                            | CYCLOHEPTATRIENE                                                                                                                          | 2603 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1815 | BO TRIFLORUA DIETYL ETHERAT                                                                                | BORON TRIFLUORIDE DIETHYL ETHERATE                                                                                                        | 2604 | 8   | 8<br>+3   | 883 |
| 1816 | METHOXYMETYL ISOXYANAT                                                                                     | METHOXYMETHYL ISOCYANATE                                                                                                                  | 2605 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 1817 | METYL ORTHOSILICAT                                                                                         | METHYL ORTHOSILICATE                                                                                                                      | 2606 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 1818 | ACROLEIN DIMER, ỔN ĐỊNH                                                                                    | ACROLEIN DIMER, STABILIZED                                                                                                                | 2607 | 3   | 3         | 39  |
| 1819 | NITROPROPAN                                                                                                | NITROPROPANES                                                                                                                             | 2608 | 3   | 3         | 30  |
| 1820 | TRIALLYL BORAT                                                                                             | TRIALLYL BORATE                                                                                                                           | 2609 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1821 | TRIALLYLAMIN                                                                                               | TRIALLYLAMINE                                                                                                                             | 2610 | 3   | 3+8       | 38  |
| 1822 | PROPYLEN CLOHYDRIN                                                                                         | PROPYLENE CHLOROHYDRIN                                                                                                                    | 2611 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 1823 | METYL PROPYL ETE                                                                                           | METHYL PROPYL ETHER                                                                                                                       | 2612 | 3   | 3         | 33  |
| 1824 | RƯỢU CỒN METHALLYL                                                                                         | METHALLYL ALCOHOL                                                                                                                         | 2614 | 3   | 3         | 30  |
| 1825 | ETYL PROPYL ETE                                                                                            | ETHYL PROPYL ETHER                                                                                                                        | 2615 | 3   | 3         | 33  |



|      |                                                                                                                  |                                                                                                                                |      |     |             |     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
| 1826 | TRIISOPROPYL BORAT                                                                                               | TRIISOPROPYL BORATE                                                                                                            | 2616 | 3   | 3           | 33  |
| 1827 | TRIISOPROPYL BORAT                                                                                               | TRIISOPROPYL BORATE                                                                                                            | 2616 | 3   | 3           | 30  |
| 1828 | METYL CYCLO-HEXANOL, dễ cháy                                                                                     | METHYL CYCLO-HEXANOLS, flammable                                                                                               | 2617 | 3   | 3           | 30  |
| 1829 | VINYLTOLUEN, ỔN ĐỊNH                                                                                             | VINYLTOLUENES, STABILIZED                                                                                                      | 2618 | 3   | 3           | 39  |
| 1830 | BENZYL DIMETYLAMIN                                                                                               | BENZYL DIMETHYLAMINE                                                                                                           | 2619 | 8   | 8<br>+3     | 83  |
| 1831 | AMYL BUTYRAT                                                                                                     | AMYL BUTYRATES                                                                                                                 | 2620 | 3   | 3           | 30  |
| 1832 | AXETYL METYL CARBINOL                                                                                            | ACETYL METHYL CARBINOL                                                                                                         | 2621 | 3   | 3           | 30  |
| 1833 | GLYCIDALDEHIT                                                                                                    | GLYCIDALDEHYDE                                                                                                                 | 2622 | 3   | 3<br>+6.1   | 336 |
| 1834 | BẬT LỬA, RẮN, chứa chất lỏng dễ cháy                                                                             | FIRELIGHTERS, SOLID with flammable liquid                                                                                      | 2623 | 4.1 | 4.1         |     |
| 1835 | MAGIE SILICUA                                                                                                    | MAGNESIUM SILICIDE                                                                                                             | 2624 | 4.3 | 4.3         | 423 |
| 1836 | AXIT CLORIC, DUNG DỊCH NƯỚC chứa ít hơn 10% axit cloric                                                          | CHLORIC ACID, AQUEOUS SOLUTION with not more than 10% chloric acid                                                             | 2626 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 1837 | NITRIT, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                            | NITRITES, INORGANIC, N.O.S.                                                                                                    | 2627 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 1838 | KALI FLOAXETAT                                                                                                   | POTASSIUM FLUOROACETATE                                                                                                        | 2628 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 1839 | NATRI FLOAXETAT                                                                                                  | SODIUM FLUOROACETATE                                                                                                           | 2629 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 1840 | SELENAT hoặc SELENIT                                                                                             | SELENATES or SELENITES                                                                                                         | 2630 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 1841 | AXIT FLOAXETIC                                                                                                   | FLUOROACETIC ACID                                                                                                              | 2642 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 1842 | METYL BROMAXETAT                                                                                                 | METHYL BROMOACETATE                                                                                                            | 2643 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1843 | METYL IODUA                                                                                                      | METHYL IODIDE                                                                                                                  | 2644 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 1844 | PHENACYL BROMUA                                                                                                  | PHENACYL BROMIDE                                                                                                               | 2645 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1845 | HEXACLOCYCLO- PENTADIEN                                                                                          | HEXACHLOROCYCLO- PENTADIENE                                                                                                    | 2646 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 1846 | MALONONITRIL                                                                                                     | MALONONITRILE                                                                                                                  | 2647 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1847 | 1,2-DIBROMBUTAN-3-ONE                                                                                            | 1,2-DIBROMOBUTAN-3-ONE                                                                                                         | 2648 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1848 | 1,3-DICLOAXETON                                                                                                  | 1,3-DICHLOROACETONE                                                                                                            | 2649 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1849 | 1,1-DICLO-1-NITROETAN                                                                                            | 1,1-DICHLORO-1-NITROETHANE                                                                                                     | 2650 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1850 | 4,4'-DIAMINODIPHENYL- METAN                                                                                      | 4,4'-DIAMINODIPHENYL- METHANE                                                                                                  | 2651 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1851 | BENZYL IODUA                                                                                                     | BENZYL IODIDE                                                                                                                  | 2653 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1852 | KALI FLOSILICAT                                                                                                  | POTASSIUM FLUOROSILICATE                                                                                                       | 2655 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1853 | QUINOLIN                                                                                                         | QUINOLINE                                                                                                                      | 2656 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1854 | SELEN DISUNFUA                                                                                                   | SELENIUM DISULPHIDE                                                                                                            | 2657 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1855 | NATRI CLOAXETAT                                                                                                  | SODIUM CHLOROACETATE                                                                                                           | 2659 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1856 | NITROTOLUIDIN (MONO)                                                                                             | NITROTOLUIDINES (MONO)                                                                                                         | 2660 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1857 | HEXACLOAXETON                                                                                                    | HEXACHLOROACETONE                                                                                                              | 2661 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1858 | DIBROMMETAN                                                                                                      | DIBROMOMETHANE                                                                                                                 | 2664 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1859 | BUTYLTOLUEN                                                                                                      | BUTYLTOLUENES                                                                                                                  | 2667 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1860 | CLOAXETONITRIL                                                                                                   | CHLOROACETONITRILE                                                                                                             | 2668 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 663 |
| 1861 | CLOCRESOL DUNG DỊCH                                                                                              | CHLOROCRESOLS SOLUTION                                                                                                         | 2669 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1862 | CLOCRESOL DUNG DỊCH                                                                                              | CHLOROCRESOLS SOLUTION                                                                                                         | 2669 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1863 | CYANURIC CLORUA                                                                                                  | CYANURIC CHLORIDE                                                                                                              | 2670 | 8   | 8           | 80  |
| 1864 | AMINOPYRIDIN (o-, m-, p-)                                                                                        | AMINOPYRIDINES (o-, m-, p-)                                                                                                    | 2671 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1865 | DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối từ 0,880 đến 0,957 ở 15 °C trong nước, chứa từ 10% đến 35% amoniac | AMMONIA SOLUTION, relative density between 0.880 and 0.957 at 15 °C in water, with more than 10% but not more than 35% ammonia | 2672 | 8   | 8           | 80  |
| 1866 | 2-AMINO-4-CLOPHENOL                                                                                              | 2-AMINO-4-CHLOROPHENOL                                                                                                         | 2673 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1867 | NATRI FLOSILICAT                                                                                                 | SODIUM FLUOROSILICATE                                                                                                          | 2674 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 1868 | STIBIN                                                                                                           | STIBINE                                                                                                                        | 2676 | 2   | 2.3<br>+2.1 |     |



|      |                                                            |                                                                        |      |     |                 |     |
|------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------------|-----|
| 1869 | DUNG DỊCH RUBIDI HYDROXIT                                  | RUBIDIUM HYDROXIDE SOLUTION                                            | 2677 | 8   | 8               | 80  |
| 1870 | DUNG DỊCH RUBIDI HYDROXIT                                  | RUBIDIUM HYDROXIDE SOLUTION                                            | 2677 | 8   | 8               | 80  |
| 1871 | RUBIDI HYDROXIT                                            | RUBIDIUM HYDROXIDE                                                     | 2678 | 8   | 8               | 80  |
| 1872 | DUNG DỊCH LITI HYDROXIT                                    | LITHIUM HYDROXIDE SOLUTION                                             | 2679 | 8   | 8               | 80  |
| 1873 | DUNG DỊCH LITI HYDROXIT                                    | LITHIUM HYDROXIDE SOLUTION                                             | 2679 | 8   | 8               | 80  |
| 1874 | LITI HYDROXIT                                              | LITHIUM HYDROXIDE                                                      | 2680 | 8   | 8               | 80  |
| 1875 | DUNG DỊCH CERI HYDROXIT                                    | CAESIUM HYDROXIDE SOLUTION                                             | 2681 | 8   | 8               | 80  |
| 1876 | DUNG DỊCH CERI HYDROXIT                                    | CAESIUM HYDROXIDE SOLUTION                                             | 2681 | 8   | 8               | 80  |
| 1877 | CERI HYDROXIT                                              | CAESIUM HYDROXIDE                                                      | 2682 | 8   | 8               | 80  |
| 1878 | DUNG DỊCH AMONI SUNFUA                                     | AMMONIUM SULPHIDE SOLUTION                                             | 2683 | 8   | 8<br>+3<br>+6.1 | 86  |
| 1879 | 3-DIETHYLAMINOPROPYL-AMIN                                  | 3-DIETHYLAMINOPROPYL-AMINE                                             | 2684 | 3   | 3<br>+8         | 38  |
| 1880 | N,N-DIETYLETYLEN-DIAMIN                                    | N,N-DIETHYLETHYLENE-DIAMINE                                            | 2685 | 8   | 8<br>+3         | 83  |
| 1881 | 2-DIETHYLAMINO-ETANON                                      | 2-DIETHYLAMINO-ETHANOL                                                 | 2686 | 8   | 8<br>+3         | 83  |
| 1882 | DICYCLOHEXYL-AMONI NITRIT                                  | DICYCLOHEXYL-AMMONIUM NITRITE                                          | 2687 | 4.1 | 4.1             | 40  |
| 1883 | 1-BROM-3-CLOPROPAN                                         | 1-BROMO-3-CHLOROPROPANE                                                | 2688 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 1884 | GLYCEROL alpha-MONOCLOHYDRIN                               | GLYCEROL alpha-MONOCOLOROHYDRIN                                        | 2689 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 1885 | N,n-BUTYLIMIDAZOL                                          | N,n-BUTYLIMIDAZOLE                                                     | 2690 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 1886 | PHOTPHO PENTABROMUA                                        | PHOSPHORUS PENTABROMIDE                                                | 2691 | 8   | 8               | 80  |
| 1887 | BORON TRIBROMUA                                            | BORON TRIBROMIDE                                                       | 2692 | 8   | 8               | X88 |
| 1888 | BISUNPHIT, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.                          | BISULPHITES, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.                                  | 2693 | 8   | 8               | 80  |
| 1889 | TETRAHYDROPHTHALIC ANHYDRIT chứa hơn 0,05% maleic anhydrit | TETRAHYDROPHTHALIC ANHYDRIDES with more than 0.05% of maleic anhydride | 2698 | 8   | 8               | 80  |
| 1890 | AXIT TRIFLOAXETIC                                          | TRIFLUOROACETIC ACID                                                   | 2699 | 8   | 8               | 88  |
| 1891 | 1-PENTOL                                                   | 1-PENTOL                                                               | 2705 | 8   | 8               | 80  |
| 1892 | DIMETYLDIOXAN                                              | DIMETHYLDIOXANES                                                       | 2707 | 3   | 3               | 33  |
| 1893 | DIMETYLDIOXAN                                              | DIMETHYLDIOXANES                                                       | 2707 | 3   | 3               | 30  |
| 1894 | BUTYLBENZEN                                                | BUTYLBENZENES                                                          | 2709 | 3   | 3               | 30  |
| 1895 | DIPROPYL KETON                                             | DIPROPYL KETONE                                                        | 2710 | 3   | 3               | 30  |
| 1896 | ACRIDIN                                                    | ACRIDINE                                                               | 2713 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 1897 | KẼM RESINAT                                                | ZINC RESINATE                                                          | 2714 | 4.1 | 4.1             | 40  |
| 1898 | NHÔM RESINAT                                               | ALUMINIUM RESINATE                                                     | 2715 | 4.1 | 4.1             | 40  |
| 1899 | 1,4-BUTYNEDIOL                                             | 1,4-BUTYNEDIOL                                                         | 2716 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 1900 | LONG NÃO, tổng hợp                                         | CAMPHOR, synthetic                                                     | 2717 | 4.1 | 4.1             | 40  |
| 1901 | BARI BROMAT                                                | BARIUM BROMATE                                                         | 2719 | 5.1 | 5.1+6.1         | 56  |
| 1902 | CROM NITRAT                                                | CHROMIUM NITRATE                                                       | 2720 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 1903 | ĐỒNG CLORAT                                                | COPPER CHLORATE                                                        | 2721 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 1904 | LITI NITRAT                                                | LITHIUM NITRATE                                                        | 2722 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 1905 | MAGIE CLORAT                                               | MAGNESIUM CHLORATE                                                     | 2723 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 1906 | MANGAN NITRAT                                              | MANGANESE NITRATE                                                      | 2724 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 1907 | NIKEN NITRAT                                               | NICKEL NITRATE                                                         | 2725 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 1908 | NIKEN NITRIT                                               | NICKEL NITRITE                                                         | 2726 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 1909 | TALI NITRAT                                                | THALLIUM NITRATE                                                       | 2727 | 6.1 | 6.1<br>+5.1     | 65  |
| 1910 | ZIRCONI NITRAT                                             | ZIRCONIUM NITRATE                                                      | 2728 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 1911 | HEXACLOBENZEN                                              | HEXACHLOROBENZENE                                                      | 2729 | 6.1 | 6.1             | 60  |



|      |                                                                                            |                                                                                                  |      |     |                 |     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------------|-----|
| 1912 | NITROANISOL, DẠNG LỎNG                                                                     | NITROANISOLE, LIQUID                                                                             | 2730 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 1913 | NITROBROMBENZEN, DẠNG LỎNG                                                                 | NITROBROMOBENZENES, LIQUID                                                                       | 2732 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 1914 | AMIN, DỄ CHÁY, ẮN MỠN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ẮN MỠN, N.O.S.                       | AMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.                 | 2733 | 3   | 3<br>+8         | 338 |
| 1915 | AMIN, DỄ CHÁY, ẮN MỠN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ẮN MỠN, N.O.S.                       | AMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.                 | 2733 | 3   | 3<br>+8         | 338 |
| 1916 | AMIN, DỄ CHÁY, ẮN MỠN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ẮN MỠN, N.O.S.                       | AMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.                 | 2733 | 3   | 3<br>+8         | 38  |
| 1917 | AMIN, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, DỄ CHÁY, N.O.S. | AMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S. | 2734 | 8   | 8<br>+3         | 883 |
| 1918 | AMIN, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, DỄ CHÁY, N.O.S. | AMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S. | 2734 | 8   | 8<br>+3         | 83  |
| 1919 | AMIN, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S.                   | AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.                       | 2735 | 8   | 8               | 88  |
| 1920 | AMIN, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S.                   | AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.                       | 2735 | 8   | 8               | 80  |
| 1921 | AMIN, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S.                   | AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.                       | 2735 | 8   | 8               | 80  |
| 1922 | N-BUTYLANILIN                                                                              | N-BUTYLANILINE                                                                                   | 2738 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 1923 | BUTYRIC ANHYDRIT                                                                           | BUTYRIC ANHYDRIDE                                                                                | 2739 | 8   | 8               | 80  |
| 1924 | n-PROPYL CLOFORMAT                                                                         | n-PROPYL CHLOROFORMATE                                                                           | 2740 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+8 | 668 |
| 1925 | BARI HYPOCLORIT chứa hơn 22% clo sẵn có                                                    | BARIUM HYPOCHLORITE with more than 22% available chlorine                                        | 2741 | 5.1 | 5.1<br>+6.1     | 56  |
| 1926 | CLOFORMAT, ĐỘC, ẮN MỠN, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                    | CHLOROFORMATES, TOXIC, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.                                              | 2742 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+8 | 638 |
| 1927 | n-BUTYL CLOFORMAT                                                                          | n-BUTYL CHLOROFORMATE                                                                            | 2743 | 6.1 | 6.1+3+8         | 638 |
| 1928 | CYCLOBUTYL CLOFORMAT                                                                       | CYCLOBUTYL CHLOROFORMATE                                                                         | 2744 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+8 | 638 |
| 1929 | CLOMETYL CLOFORMAT                                                                         | CHLOROMETHYL CHLOROFORMATE                                                                       | 2745 | 6.1 | 6.1<br>+8       | 68  |
| 1930 | PHENYL CLOFORMAT                                                                           | PHENYL CHLOROFORMATE                                                                             | 2746 | 6.1 | 6.1<br>+8       | 68  |
| 1931 | tert-BUTYLCYCLOHEXYL CLOFORMAT                                                             | tert-BUTYLCYCLOHEXYL CHLOROFORMATE                                                               | 2747 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 1932 | 2-ETHYLHEXYL CLOFORMAT                                                                     | 2-ETHYLHEXYL CHLOROFORMATE                                                                       | 2748 | 6.1 | 6.1<br>+8       | 68  |
| 1933 | TETRAMETILSILAN                                                                            | TETRAMETHYLSILANE                                                                                | 2749 | 3   | 3               | 33  |
| 1934 | 1,3-DICLOPROPANOL-2                                                                        | 1,3-DICHLOROPROPANOL-2                                                                           | 2750 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 1935 | DIETYLTHIO-PHOSPHORYL CLORUA                                                               | DIETHYLTHIO-PHOSPHORYL CHLORIDE                                                                  | 2751 | 8   | 8               | 80  |



|      |                                                                                     |                                                                                 |      |     |           |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
| 1936 | 1,2-EPOXY-3-ETHOXYPROPAN                                                            | 1,2-EPOXY-3-ETHOXYPROPANE                                                       | 2752 | 3   | 3         | 30  |
| 1937 | N-ETYL BENZYL-TOLUIDIN, DẠNG LỎNG                                                   | N-ETHYLBENZYL-TOLUIDINES, LIQUID                                                | 2753 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1938 | N-ETYL TOLUIDIN                                                                     | N-ETHYL TOLUIDINES                                                              | 2754 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1939 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC                                       | CARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                               | 2757 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 1940 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC                                       | CARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                               | 2757 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1941 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC                                       | CARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                               | 2757 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1942 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C  | CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C      | 2758 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1943 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C  | CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C      | 2758 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1944 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, CHẤT RẮN, ĐỘC                                      | ARSENICAL PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                               | 2759 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 1945 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, CHẤT RẮN, ĐỘC                                      | ARSENICAL PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                               | 2759 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1946 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, CHẤT RẮN, ĐỘC                                      | ARSENICAL PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                               | 2759 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1947 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C | ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C      | 2760 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1948 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C | ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C      | 2760 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1949 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, CHẤT RẮN, ĐỘC                                      | ORGANOCHLORINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                          | 2761 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 1950 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, CHẤT RẮN, ĐỘC                                      | ORGANOCHLORINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                          | 2761 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1951 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, CHẤT RẮN, ĐỘC                                      | ORGANOCHLORINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                          | 2761 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1952 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C | ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C | 2762 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1953 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C | ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C | 2762 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1954 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, CHẤT RẮN, ĐỘC                                        | TRIAZINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                                | 2763 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 1955 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, CHẤT RẮN, ĐỘC                                        | TRIAZINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                                | 2763 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1956 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, CHẤT RẮN, ĐỘC                                        | TRIAZINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                                | 2763 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1957 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C   | TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C       | 2764 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |



|      |                                                                                                  |                                                                                      |      |     |           |     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
| 1958 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>TRIAZIN, DẠNG LÔNG, DỄ<br>CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy<br>dưới 23 °C       | TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID,<br>FLAMMABLE, TOXIC, flash-point<br>less than 23 °C      | 2764 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1959 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>THIOCARBAMAT, CHẤT RẮN,<br>ĐỘC                                          | THIOCARBAMATE PESTICIDE,<br>SOLID, TOXIC                                             | 2771 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 1960 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>THIOCARBAMAT, CHẤT RẮN,<br>ĐỘC                                          | THIOCARBAMATE PESTICIDE,<br>SOLID, TOXIC                                             | 2771 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1961 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>THIOCARBAMAT, CHẤT RẮN,<br>ĐỘC                                          | THIOCARBAMATE PESTICIDE,<br>SOLID, TOXIC                                             | 2771 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1962 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>THIOCARBAMAT, DẠNG<br>LÔNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm<br>chớp cháy dưới 23 °C  | THIOCARBAMATE PESTICIDE,<br>LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC,<br>flash-point less than 23 °C | 2772 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1963 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>THIOCARBAMAT, DẠNG<br>LÔNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm<br>chớp cháy dưới 23 °C  | THIOCARBAMATE PESTICIDE,<br>LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC,<br>flash-point less than 23 °C | 2772 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1964 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GÓC ĐỒNG, CHẤT RẮN, ĐỘC                                                 | COPPER BASED PESTICIDE,<br>SOLID, TOXIC                                              | 2775 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 1965 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GÓC ĐỒNG, CHẤT RẮN, ĐỘC                                                 | COPPER BASED PESTICIDE,<br>SOLID, TOXIC                                              | 2775 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1966 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GÓC ĐỒNG, CHẤT RẮN, ĐỘC                                                 | COPPER BASED PESTICIDE,<br>SOLID, TOXIC                                              | 2775 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1967 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GÓC ĐỒNG, DẠNG LÔNG, DỄ<br>CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy<br>dưới 23 °C      | COPPER BASED PESTICIDE,<br>LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC,<br>flash-point less than 23 °C  | 2776 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1968 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GÓC ĐỒNG, DẠNG LÔNG, DỄ<br>CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy<br>dưới 23 °C      | COPPER BASED PESTICIDE,<br>LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC,<br>flash-point less than 23 °C  | 2776 | 3   | 3+6.1     | 336 |
| 1969 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GÓC THỦY NGÂN, CHẤT RẮN,<br>ĐỘC                                         | MERCURY BASED PESTICIDE,<br>SOLID, TOXIC                                             | 2777 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 1970 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GÓC THỦY NGÂN, CHẤT RẮN,<br>ĐỘC                                         | MERCURY BASED PESTICIDE,<br>SOLID, TOXIC                                             | 2777 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1971 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GÓC THỦY NGÂN, CHẤT RẮN,<br>ĐỘC                                         | MERCURY BASED PESTICIDE,<br>SOLID, TOXIC                                             | 2777 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1972 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GÓC THỦY NGÂN, DẠNG<br>LÔNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm<br>chớp cháy dưới 23 °C | MERCURY BASED PESTICIDE,<br>LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC,<br>flash-point less than 23 °C | 2778 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1973 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GÓC THỦY NGÂN, DẠNG<br>LÔNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm<br>chớp cháy dưới 23 °C | MERCURY BASED PESTICIDE,<br>LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC,<br>flash-point less than 23 °C | 2778 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1974 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>NITROPHENOL THAY THẾ,<br>RẮN, CHẤT ĐỘC                                  | SUBSTITUTED NITROPHENOL<br>PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                   | 2779 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 1975 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>NITROPHENOL THAY THẾ,<br>RẮN, CHẤT ĐỘC                                  | SUBSTITUTED NITROPHENOL<br>PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                   | 2779 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1976 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>NITROPHENOL THAY THẾ,<br>RẮN, CHẤT ĐỘC                                  | SUBSTITUTED NITROPHENOL<br>PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                   | 2779 | 6.1 | 6.1       | 60  |



|      |                                                                                                         |                                                                                                   |      |     |           |     |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
| 1977 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>NITROPHENOL THAY THẾ,<br>DẠNG LÔNG, DỄ CHÁY, ĐỘC,<br>điểm chớp cháy dưới 23 °C | SUBSTITUTED NITROPHENOL<br>PESTICIDE, LIQUID,<br>FLAMMABLE, TOXIC, flash-point<br>less than 23 °C | 2780 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1978 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>NITROPHENOL THAY THẾ,<br>DẠNG LÔNG, DỄ CHÁY, ĐỘC,<br>điểm chớp cháy dưới 23 °C | SUBSTITUTED NITROPHENOL<br>PESTICIDE, LIQUID,<br>FLAMMABLE, TOXIC, flash-point<br>less than 23 °C | 2780 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1979 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>BIPYRIDILI, CHẤT RẮN, ĐỘC                                                      | BIPYRIDILIUM PESTICIDE,<br>SOLID, TOXIC                                                           | 2781 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 1980 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>BIPYRIDILI, CHẤT RẮN, ĐỘC                                                      | BIPYRIDILIUM PESTICIDE,<br>SOLID, TOXIC                                                           | 2781 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1981 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>BIPYRIDILI, CHẤT RẮN, ĐỘC                                                      | BIPYRIDILIUM PESTICIDE,<br>SOLID, TOXIC                                                           | 2781 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1982 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>BIPYRIDILI, DẠNG LÔNG, DỄ<br>CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy<br>dưới 23 °C           | BIPYRIDILIUM PESTICIDE,<br>LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC,<br>flash-point less than 23 °C               | 2782 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1983 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>BIPYRIDILI, DẠNG LÔNG, DỄ<br>CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy<br>dưới 23 °C           | BIPYRIDILIUM PESTICIDE,<br>LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC,<br>flash-point less than 23 °C               | 2782 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1984 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOPHOTPHO, CHẤT<br>RẮN, ĐỘC                                                | ORGANOPHOSPHORUS<br>PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                                       | 2783 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 1985 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOPHOTPHO, CHẤT<br>RẮN, ĐỘC                                                | ORGANOPHOSPHORUS<br>PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                                       | 2783 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1986 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOPHOTPHO, CHẤT<br>RẮN, ĐỘC                                                | ORGANOPHOSPHORUS<br>PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                                       | 2783 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1987 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOPHOTPHO, DẠNG<br>LÔNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm<br>chớp cháy dưới 23 °C        | ORGANOPHOSPHORUS<br>PESTICIDE, LIQUID,<br>FLAMMABLE, TOXIC, flash-point<br>less than 23 °C        | 2784 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1988 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOPHOTPHO, DẠNG<br>LÔNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm<br>chớp cháy dưới 23 °C        | ORGANOPHOSPHORUS<br>PESTICIDE, LIQUID,<br>FLAMMABLE, TOXIC, flash-point<br>less than 23 °C        | 2784 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1989 | 4-THIAPENTANAL                                                                                          | 4-THIAPENTANAL                                                                                    | 2785 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1990 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOTIN, CHẤT RẮN, ĐỘC                                                       | ORGANOTIN PESTICIDE, SOLID,<br>TOXIC                                                              | 2786 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 1991 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOTIN, CHẤT RẮN, ĐỘC                                                       | ORGANOTIN PESTICIDE, SOLID,<br>TOXIC                                                              | 2786 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1992 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOTIN, CHẤT RẮN, ĐỘC                                                       | ORGANOTIN PESTICIDE, SOLID,<br>TOXIC                                                              | 2786 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1993 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOTIN, DẠNG LÔNG, DỄ<br>CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy<br>dưới 23 °C            | ORGANOTIN PESTICIDE,<br>LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC,<br>flash-point less than 23 °C                  | 2787 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1994 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOTIN, DẠNG LÔNG, DỄ<br>CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy<br>dưới 23 °C            | ORGANOTIN PESTICIDE,<br>LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC,<br>flash-point less than 23 °C                  | 2787 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 1995 | ORGANOTIN HỢP CHẤT,<br>DẠNG LÔNG, N.O.S.                                                                | ORGANOTIN COMPOUND,<br>LIQUID, N.O.S.                                                             | 2788 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 1996 | ORGANOTIN HỢP CHẤT,<br>DẠNG LÔNG, N.O.S.                                                                | ORGANOTIN COMPOUND,<br>LIQUID, N.O.S.                                                             | 2788 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 1997 | ORGANOTIN HỢP CHẤT,<br>DẠNG LÔNG, N.O.S.                                                                | ORGANOTIN COMPOUND,<br>LIQUID, N.O.S.                                                             | 2788 | 6.1 | 6.1       | 60  |



|      |                                                                                                   |                                                                                        |      |     |           |     |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
| 1998 | AXIT AXETIC, TINH KHIẾT hoặc AXIT AXETIC DUNG DỊCH, với trên 80% axit theo khối lượng             | ACETIC ACID, GLACIAL or ACETIC ACID SOLUTION, more than 80% acid, by mass              | 2789 | 8   | 8<br>+3   | 83  |
| 1999 | AXIT AXETIC DUNG DỊCH, từ 50% đến 80% axit theo khối lượng                                        | ACETIC ACID SOLUTION, not less than 50% but not more than 80% acid, by mass            | 2790 | 8   | 8         | 80  |
| 2000 | AXIT AXETIC DUNG DỊCH, từ 10% đến 50% axit theo khối lượng                                        | ACETIC ACID SOLUTION, more than 10% and less than 50% acid, by mass                    | 2790 | 8   | 8         | 80  |
| 2001 | PHOI KIM LOẠI SẮT TẠO RA SAU KHI BỊ KHOAN, BẢO, TIỆN hoặc CẮT dưới dạng dễ tự cháy                | FERROUS METAL BORINGS, SHAVINGS, TURNINGS or CUTTINGS in a form liable to self-heating | 2793 | 4.2 | 4.2       | 40  |
| 2002 | ẮC QUY ƯỚT, CÓ ĐỒ AXIT, tích điện                                                                 | BATTERIES, WET, FILLED WITH ACID, electric storage                                     | 2794 | 8   | 8         | 80  |
| 2003 | ẮC QUY ƯỚT, CÓ ĐỒ ALKALI, tích điện                                                               | BATTERIES, WET, FILLED WITH ALKALI, electric storage                                   | 2795 | 8   | 8         | 80  |
| 2004 | AXIT SUNPHURIC chứa ít hơn 51% axit hoặc CHẤT ĐIỆN MÔI ẮC QUY LOẠI AXIT                           | SULPHURIC ACID with not more than 51% acid or BATTERY FLUID, ACID                      | 2796 | 8   | 8         | 80  |
| 2005 | ĐIỆN MÔI (CHẤT LỎNG) DÙNG CHO ẮC QUY LOẠI KIỀM                                                    | BATTERY FLUID, ALKALI                                                                  | 2797 | 8   | 8         | 80  |
| 2006 | PHENYLPHOTPHO DICLORUA                                                                            | PHENYLPHOSPHORUS DICHLORIDE                                                            | 2798 | 8   | 8         | 80  |
| 2007 | PHENYLPHOTPHO THIODICLORUA                                                                        | PHENYLPHOSPHORUS THIODICHLORIDE                                                        | 2799 | 8   | 8         | 80  |
| 2008 | ẮC QUY ƯỚT, LOẠI KHÔNG BỊ CHẢY NƯỚC, tích điện                                                    | BATTERIES, WET, NON-SPILLABLE, electric storage                                        | 2800 | 8   | 8         | 80  |
| 2009 | THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S. | DYE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.          | 2801 | 8   | 8         | 88  |
| 2010 | THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S. | DYE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.          | 2801 | 8   | 8         | 80  |
| 2011 | THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S. | DYE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.          | 2801 | 8   | 8         | 80  |
| 2012 | ĐỒNG CLORUA                                                                                       | COPPER CHLORIDE                                                                        | 2802 | 8   | 8         | 80  |
| 2013 | GALI                                                                                              | GALLIUM                                                                                | 2803 | 8   | 8         | 80  |
| 2014 | LITI HYDRUA, CHẤT RẮN ĐƯỢC HỢP NHẤT                                                               | LITHIUM HYDRIDE, FUSED SOLID                                                           | 2805 | 4.3 | 4.3       | 423 |
| 2015 | LITI NITRIDE                                                                                      | LITHIUM NITRIDE                                                                        | 2806 | 4.3 | 4.3       |     |
| 2016 | Vật liệu từ hóa                                                                                   | Magnetized material                                                                    | 2807 | 9   |           |     |
| 2017 | THỦY NGÂN                                                                                         | MERCURY                                                                                | 2809 | 8   | 8<br>+6.1 | 86  |
| 2018 | CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                           | TOXIC LIQUID, ORGANIC, N.O.S.                                                          | 2810 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2019 | CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                           | TOXIC LIQUID, ORGANIC, N.O.S.                                                          | 2810 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2020 | CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                           | TOXIC LIQUID, ORGANIC, N.O.S.                                                          | 2810 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2021 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                            | TOXIC SOLID, ORGANIC, N.O.S.                                                           | 2811 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2022 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                            | TOXIC SOLID, ORGANIC, N.O.S.                                                           | 2811 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2023 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                            | TOXIC SOLID, ORGANIC, N.O.S.                                                           | 2811 | 6.1 | 6.1       | 60  |



|      |                                                                                  |                                                                         |      |     |             |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|------|
| 2024 | NATRI ALUMINAT, DẠNG RẮN                                                         | Sodium aluminate, solid                                                 | 2812 | 8   |             |      |
| 2025 | CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.                                    | WATER-REACTIVE SOLID, N.O.S.                                            | 2813 | 4.3 | 4.3         | X423 |
| 2026 | CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.                                    | WATER-REACTIVE SOLID, N.O.S.                                            | 2813 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 2027 | CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.                                    | WATER-REACTIVE SOLID, N.O.S.                                            | 2813 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 2028 | CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, TÁC ĐỘNG ĐẾN CON NGƯỜI                                      | INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING HUMANS                                  | 2814 | 6.2 | 6.2         |      |
| 2029 | CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, TÁC ĐỘNG ĐẾN CON NGƯỜI, trong nitơ lỏng làm lạnh            | INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING HUMANS, in refrigerated liquid nitrogen | 2814 | 6.2 | 6.2<br>+2.2 |      |
| 2030 | CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, TÁC ĐỘNG ĐẾN CON NGƯỜI (chỉ vật liệu có nguồn gốc động vật) | INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING HUMANS (animal material only)           | 2814 | 6.2 | 6.2         | 606  |
| 2031 | N-AMINOETYLPIPERAZIN                                                             | N-AMINOETHYLPIPERAZINE                                                  | 2815 | 8   | 8<br>+6.1   | 86   |
| 2032 | DUNG DỊCH AMONI HYDRODIFLORIT                                                    | AMMONIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION                                    | 2817 | 8   | 8<br>+6.1   | 86   |
| 2033 | DUNG DỊCH AMONI HYDRODIFLORIT                                                    | AMMONIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION                                    | 2817 | 8   | 8<br>+6.1   | 86   |
| 2034 | DUNG DỊCH AMONI POLYSUNFUA                                                       | AMMONIUM POLYSULPHIDE SOLUTION                                          | 2818 | 8   | 8<br>+6.1   | 86   |
| 2035 | DUNG DỊCH AMONI POLYSUNFUA                                                       | AMMONIUM POLYSULPHIDE SOLUTION                                          | 2818 | 8   | 8<br>+6.1   | 86   |
| 2036 | AMYL AXIT PHOTPHAT                                                               | AMYL ACID PHOSPHATE                                                     | 2819 | 8   | 8           | 80   |
| 2037 | AXIT BUTYRIC                                                                     | BUTYRIC ACID                                                            | 2820 | 8   | 8           | 80   |
| 2038 | DUNG DỊCH PHENOL                                                                 | PHENOL SOLUTION                                                         | 2821 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2039 | DUNG DỊCH PHENOL                                                                 | PHENOL SOLUTION                                                         | 2821 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2040 | 2-CLOPYRIDIN                                                                     | 2-CHLOROPYRIDINE                                                        | 2822 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2041 | AXIT CROTONIC, DẠNG RẮN                                                          | CROTONIC ACID, SOLID                                                    | 2823 | 8   | 8           | 80   |
| 2042 | ETYL CLOTHIOFORMAT                                                               | ETHYL CHLOROTHIOFORMATE                                                 | 2826 | 8   | 8<br>+3     | 83   |
| 2043 | AXIT CAPROIC                                                                     | CAPROIC ACID                                                            | 2829 | 8   | 8           | 80   |
| 2044 | LITI SILICON SẮT                                                                 | LITHIUM FERROSILICON                                                    | 2830 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 2045 | 1,1,1-TRICLOETAN                                                                 | 1,1,1-TRICHLOROETHANE                                                   | 2831 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2046 | AXIT PHOTPHO                                                                     | PHOSPHOROUS ACID                                                        | 2834 | 8   | 8           | 80   |
| 2047 | NATRI NHÔM HYDRUA                                                                | SODIUM ALUMINIUM HYDRIDE                                                | 2835 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 2048 | BISUNPHAT, DUNG DỊCH NƯỚC                                                        | BISULPHATES, AQUEOUS SOLUTION                                           | 2837 | 8   | 8           | 80   |
| 2049 | BISUNPHAT, DUNG DỊCH NƯỚC                                                        | BISULPHATES, AQUEOUS SOLUTION                                           | 2837 | 8   | 8           | 80   |
| 2050 | VINYL BUTYRAT, ỔN ĐỊNH                                                           | VINYL BUTYRATE, STABILIZED                                              | 2838 | 3   | 3           | 339  |
| 2051 | ALDOL                                                                            | ALDOL                                                                   | 2839 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2052 | BUTYRALDOXIM                                                                     | BUTYRALDOXIME                                                           | 2840 | 3   | 3           | 30   |
| 2053 | DI-n-AMYLAMIN                                                                    | DI-n-AMYLAMINE                                                          | 2841 | 3   | 3<br>+6.1   | 36   |
| 2054 | NITROETAN                                                                        | NITROETHANE                                                             | 2842 | 3   | 3           | 30   |
| 2055 | CANXI MANGAN SILICON                                                             | CALCIUM MANGANESE SILICON                                               | 2844 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 2056 | DẪN LỬA DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                           | PYROPHORIC LIQUID, ORGANIC, N.O.S.                                      | 2845 | 4.2 | 4.2         | 333  |
| 2057 | DẪN LỬA DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                            | PYROPHORIC SOLID, ORGANIC, N.O.S.                                       | 2846 | 4.2 | 4.2         |      |
| 2058 | 3-CLOPROPANOL-1                                                                  | 3-CHLOROPROPANOL-1                                                      | 2849 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2059 | PROPYLEN TETRAMER                                                                | PROPYLENE TETRAMER                                                      | 2850 | 3   | 3           | 30   |
| 2060 | BO TRIFLORUA DIHYDRAT                                                            | BORON TRIFLUORIDE DIHYDRATE                                             | 2851 | 8   | 8           | 80   |



|      |                                                                                               |                                                                                                                                |      |     |             |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|------|
| 2061 | DIPICRYL SUNFUA, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng                                    | DIPICRYL SULPHIDE, WETTED with not less than 10% water, by mass                                                                | 2852 | 4.1 | 4.1         |      |
| 2062 | MAGIE FLOSILICAT                                                                              | MAGNESIUM FLUOROSILICATE                                                                                                       | 2853 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2063 | AMONI FLOSILICAT                                                                              | AMMONIUM FLUOROSILICATE                                                                                                        | 2854 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2064 | KẼM FLOSILICAT                                                                                | ZINC FLUOROSILICATE                                                                                                            | 2855 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2065 | FLOSILICAT, N.O.S.                                                                            | FLUOROSILICATES, N.O.S.                                                                                                        | 2856 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2066 | MÁY LÀM LẠNH chứa khí không cháy, không độc hoặc dung dịch amoniac (UN 2672)                  | REFRIGERATING MACHINES containing non-flammable, non-toxic gases or ammonia solutions (UN 2672)                                | 2857 | 2   | 2.2         |      |
| 2067 | ZIRCONI, KHÔ, dây cuộn, tấm kim loại hoàn thiện, dải (độ mỏng từ 18 micron đến 254 micron)    | ZIRCONIUM, DRY, coiled wire, finished metal sheets, strip (thinner than 254 microns but not thinner than 18 microns)           | 2858 | 4.1 | 4.1         | 40   |
| 2068 | AMONI METAVANADAT                                                                             | AMMONIUM METAVANADATE                                                                                                          | 2859 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2069 | AMONI POLYVANADAT                                                                             | AMMONIUM POLYVANADATE                                                                                                          | 2861 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2070 | VANADI PENTOXIT, dạng không nóng chảy                                                         | VANADIUM PENTOXIDE, non-fused form                                                                                             | 2862 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2071 | NATRI AMONI VANADAT                                                                           | SODIUM AMMONIUM VANADATE                                                                                                       | 2863 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2072 | KALI METAVANADAT                                                                              | POTASSIUM METAVANADATE                                                                                                         | 2864 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2073 | HYDROXYLAMIN SUNPHAT                                                                          | HYDROXYLAMINE SULPHATE                                                                                                         | 2865 | 8   | 8           | 80   |
| 2074 | HỖN HỢP TITAN TRICLORUA                                                                       | TITANIUM TRICHLORIDE MIXTURE                                                                                                   | 2869 | 8   | 8           | 80   |
| 2075 | HỖN HỢP TITAN TRICLORUA                                                                       | TITANIUM TRICHLORIDE MIXTURE                                                                                                   | 2869 | 8   | 8           | 80   |
| 2076 | NHÔM BOHYDRUA                                                                                 | ALUMINIUM BOROHYDRIDE                                                                                                          | 2870 | 4.2 | 4.2<br>+4.3 | X333 |
| 2077 | NHÔM BOHYDRUA TRONG CÁC THIẾT BỊ                                                              | ALUMINIUM BOROHYDRIDE IN DEVICES                                                                                               | 2870 | 4.2 | 4.2<br>+4.3 |      |
| 2078 | ANTIMONY DẠNG BỘT                                                                             | ANTIMONY POWDER                                                                                                                | 2871 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2079 | DIBROMCLO-PROPAN                                                                              | DIBROMOCHLORO-PROPANES                                                                                                         | 2872 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2080 | DIBROMCLO-PROPAN                                                                              | DIBROMOCHLORO-PROPANES                                                                                                         | 2872 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2081 | DIBUTYLAMINOETANON                                                                            | DIBUTYLAMINOETHANOL                                                                                                            | 2873 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2082 | CỒN FURFURYL                                                                                  | FURFURYL ALCOHOL                                                                                                               | 2874 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2083 | HEXACLOPHEN                                                                                   | HEXACHLOROPHENE                                                                                                                | 2875 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2084 | RESORCINOL                                                                                    | RESORCINOL                                                                                                                     | 2876 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2085 | TITAN XÓP, DẠNG BỘT HOẶC HẠT NHỎ                                                              | TITANIUM SPONGE GRANULES or TITANIUM SPONGE POWDERS                                                                            | 2878 | 4.1 | 4.1         | 40   |
| 2086 | SELEN OXYCLORUA                                                                               | SELENIUM OXYCHLORIDE                                                                                                           | 2879 | 8   | 8<br>+6.1   | X886 |
| 2087 | CANXI HYPOCLORIT NGÂM NƯỚC hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCLORIT NGÂM NƯỚC, chứa từ 5,5% đến 16% nước | CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, with not less than 5.5% but not more than 16% water | 2880 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 2088 | CANXI HYPOCLORIT NGÂM NƯỚC hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCLORIT NGÂM NƯỚC, chứa từ 5,5% đến 16% nước | CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, with not less than 5.5% but not more than 16% water | 2880 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 2089 | CHẤT XỐC TÁC KIM LOẠI, KHÔ                                                                    | METAL CATALYST, DRY                                                                                                            | 2881 | 4.2 | 4.2         | 43   |
| 2090 | CHẤT XỐC TÁC KIM LOẠI, KHÔ                                                                    | METAL CATALYST, DRY                                                                                                            | 2881 | 4.2 | 4.2         | 40   |
| 2091 | CHẤT XỐC TÁC KIM LOẠI, KHÔ                                                                    | METAL CATALYST, DRY                                                                                                            | 2881 | 4.2 | 4.2         | 40   |



|      |                                                                                                                  |                                                                                                                            |      |     |                   |     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------------|-----|
| 2092 | CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, chỉ TÁC ĐỘNG LÊN ĐỘNG VẬT                                                                   | INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING ANIMALS only                                                                               | 2900 | 6.2 | 6.2               |     |
| 2093 | CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, chỉ TÁC ĐỘNG LÊN ĐỘNG VẬT, trong nitơ lỏng làm lạnh                                         | INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING ANIMALS only, in refrigerated liquid nitrogen                                              | 2900 | 6.2 | 6.2+2.2           |     |
| 2094 | CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, chỉ TÁC ĐỘNG LÊN ĐỘNG VẬT (chỉ vật liệu có nguồn gốc động vật)                              | INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING ANIMALS only (animal material only)                                                        | 2900 | 6.2 | 6.2               | 606 |
| 2095 | BROM CLORUA                                                                                                      | BROMINE CHLORIDE                                                                                                           | 2901 | 2   | 2.3<br>+5.1<br>+8 | 265 |
| 2096 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.                                                                    | PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                                                                           | 2902 | 6.1 | 6.1               | 66  |
| 2097 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.                                                                    | PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                                                                           | 2902 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 2098 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.                                                                    | PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                                                                           | 2902 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 2099 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23 °C                                | PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S., flash-point not less than 23 °C                                               | 2903 | 6.1 | 6.1<br>+3         | 663 |
| 2100 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23 °C                                | PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S., flash-point not less than 23 °C                                               | 2903 | 6.1 | 6.1<br>+3         | 63  |
| 2101 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23 °C                                | PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S., flash-point not less than 23 °C                                               | 2903 | 6.1 | 6.1<br>+3         | 63  |
| 2102 | CLOPHENOLAT, DẠNG LỎNG hoặc PHENOLAT, DẠNG LỎNG                                                                  | CHLOROPHENOLATES, LIQUID or PHENOLATES, LIQUID                                                                             | 2904 | 8   | 8                 | 80  |
| 2103 | CLOPHENOLAT, DẠNG RẮN hoặc PHENOLAT, DẠNG RẮN                                                                    | CHLOROPHENOLATES, SOLID or PHENOLATES, SOLID                                                                               | 2905 | 8   | 8                 | 80  |
| 2104 | ISOSORBIDE DINITRAT HỖN HỢP chứa hơn 60% lactose, mannose, starch hoặc canxi hydro photphat                      | ISOSORBIDE DINITRATE MIXTURE with not less than 60% lactose, mannose, starch or calcium hydrogen phosphate                 | 2907 | 4.1 | 4.1               |     |
| 2105 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIẾN HÀNG MIỄN TRỪ - BAO BÌ RỎNG                                                              | RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE - EMPTY PACKAGING                                                                   | 2908 | 7   |                   |     |
| 2106 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIẾN HÀNG MIỄN TRỪ - VẬT PHẨM SẢN XUẤT TỪ URANI TỰ NHIÊN hoặc URANI NGHÈO hoặc THORI TỰ NHIÊN | RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE - ARTICLES MANUFACTURED FROM NATURAL URANIUM or DEPLETED URANIUM or NATURAL THORIUM | 2909 | 7   |                   |     |
| 2107 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIẾN HÀNG MIỄN TRỪ - ĐỊNH LƯỢNG GIỚI HẠN CỦA VẬT LIỆU                                         | RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE - LIMITED QUANTITY OF MATERIAL                                                      | 2910 | 7   |                   |     |
| 2108 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIẾN HÀNG MIỄN TRỪ - DỤNG CỤ hoặc VẬT PHẨM                                                    | RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE - INSTRUMENTS or ARTICLES                                                           | 2911 | 7   |                   |     |
| 2109 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-I), phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ                      | RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-I), non fissile or fissile-excepted                                       | 2912 | 7   | 7X                | 70  |
| 2110 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, VẬT NHIỄM BẦY BỀ MẶT (SCO-I)                                                                  | RADIOACTIVE MATERIAL, SURFACE CONTAMINATED                                                                                 | 2913 | 7   | 7X                | 70  |



|      |                                                                                                        |                                                                                              |      |     |             |     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
|      | hoặc SCO-II), phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ                                             | OBJECTS (SCO-I or SCO-II), non fissile or fissile-excepted                                   |      |     |             |     |
| 2111 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIẾN HẰNG LOẠI A, dạng không đặc biệt, phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ | RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE A PACKAGE, non-special form, non fissile or fissile-excepted      | 2915 | 7   | 7X          | 70  |
| 2112 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIẾN HẰNG LOẠI B(U), phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ                   | RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE B(U) PACKAGE, non fissile or fissile-excepted                     | 2916 | 7   | 7X          | 70  |
| 2113 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIẾN HẰNG LOẠI B(M), phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ                   | RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE B(M) PACKAGE, non fissile or fissile-excepted                     | 2917 | 7   | 7X          | 70  |
| 2114 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, ĐƯỢC VẬN CHUYỂN VỚI BỐ TRÍ ĐẶC BIỆT, phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ   | RADIOACTIVE MATERIAL, TRANSPORTED UNDER SPECIAL ARRANGEMENT, non fissile or fissile-excepted | 2919 | 7   | 7X          | 70  |
| 2115 | CHẤT LỎNG ẮN MỠN, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                      | CORROSIVE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.                                                          | 2920 | 8   | 8<br>+3     | 883 |
| 2116 | CHẤT LỎNG ẮN MỠN, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                      | CORROSIVE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.                                                          | 2920 | 8   | 8<br>+3     | 83  |
| 2117 | CHẤT RẮN ẮN MỠN, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                       | CORROSIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.                                                           | 2921 | 8   | 8<br>+4.1   | 884 |
| 2118 | CHẤT RẮN ẮN MỠN, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                       | CORROSIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.                                                           | 2921 | 8   | 8<br>+4.1   | 84  |
| 2119 | CHẤT LỎNG ẮN MỠN, ĐỘC, N.O.S.                                                                          | CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                                              | 2922 | 8   | 8<br>+6.1   | 886 |
| 2120 | CHẤT LỎNG ẮN MỠN, ĐỘC, N.O.S.                                                                          | CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                                              | 2922 | 8   | 8<br>+6.1   | 86  |
| 2121 | CHẤT LỎNG ẮN MỠN, ĐỘC, N.O.S.                                                                          | CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                                              | 2922 | 8   | 8<br>+6.1   | 86  |
| 2122 | CHẤT RẮN ẮN MỠN, ĐỘC, N.O.S.                                                                           | CORROSIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                               | 2923 | 8   | 8<br>+6.1   | 886 |
| 2123 | CHẤT RẮN ẮN MỠN, ĐỘC, N.O.S.                                                                           | CORROSIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                               | 2923 | 8   | 8<br>+6.1   | 86  |
| 2124 | CHẤT RẮN ẮN MỠN, ĐỘC, N.O.S.                                                                           | CORROSIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                               | 2923 | 8   | 8<br>+6.1   | 86  |
| 2125 | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ẮN MỠN, N.O.S.                                                                      | FLAMMABLE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.                                                          | 2924 | 3   | 3<br>+8     | 338 |
| 2126 | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ẮN MỠN, N.O.S.                                                                      | FLAMMABLE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.                                                          | 2924 | 3   | 3<br>+8     | 338 |
| 2127 | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ẮN MỠN, N.O.S.                                                                      | FLAMMABLE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.                                                          | 2924 | 3   | 3<br>+8     | 38  |
| 2128 | CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ẮN MỠN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                          | FLAMMABLE SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.                                                  | 2925 | 4.1 | 4.1<br>+8   | 48  |
| 2129 | CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ẮN MỠN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                          | FLAMMABLE SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.                                                  | 2925 | 4.1 | 4.1<br>+8   | 48  |
| 2130 | CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                             | FLAMMABLE SOLID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.                                                      | 2926 | 4.1 | 4.1<br>+6.1 | 46  |
| 2131 | CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                             | FLAMMABLE SOLID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.                                                      | 2926 | 4.1 | 4.1<br>+6.1 | 46  |
| 2132 | CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                        | TOXIC LIQUID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.                                                     | 2927 | 6.1 | 6.1<br>+8   | 668 |
| 2133 | CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                        | TOXIC LIQUID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.                                                     | 2927 | 6.1 | 6.1<br>+8   | 68  |
| 2134 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ẮN MỠN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                         | TOXIC SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.                                                      | 2928 | 6.1 | 6.1<br>+8   | 668 |
| 2135 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ẮN MỠN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                         | TOXIC SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.                                                      | 2928 | 6.1 | 6.1<br>+8   | 68  |



|      |                                                                                   |                                                                                |      |     |             |     |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
| 2136 | CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                  | TOXIC LIQUID, FLAMMABLE, ORGANIC, N.O.S.                                       | 2929 | 6.1 | 6.1+3       | 663 |
| 2137 | CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                  | TOXIC LIQUID, FLAMMABLE, ORGANIC, N.O.S.                                       | 2929 | 6.1 | 6.1+3       | 63  |
| 2138 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                   | TOXIC SOLID, FLAMMABLE, ORGANIC, N.O.S.                                        | 2930 | 6.1 | 6.1+4.1     | 664 |
| 2139 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                   | TOXIC SOLID, FLAMMABLE, ORGANIC, N.O.S.                                        | 2930 | 6.1 | 6.1+4.1     | 64  |
| 2140 | VANADYL SUNPHAT                                                                   | VANADYL SULPHATE                                                               | 2931 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2141 | METYL 2-CLOPROPIONAT                                                              | METHYL 2-CHLOROPROPIONATE                                                      | 2933 | 3   | 3           | 30  |
| 2142 | ISOPROPYL 2-CLOPROPIONAT                                                          | ISOPROPYL 2-CHLOROPROPIONATE                                                   | 2934 | 3   | 3           | 30  |
| 2143 | ETYL 2-CLOPROPIONAT                                                               | ETHYL 2-CHLOROPROPIONATE                                                       | 2935 | 3   | 3           | 30  |
| 2144 | AXIT THIOLACTIC                                                                   | THIOLACTIC ACID                                                                | 2936 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2145 | alpha-METYLBENZYL RƯỢU CỒN, DẠNG LỎNG                                             | alpha-METHYLBENZYL ALCOHOL, LIQUID                                             | 2937 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2146 | 9-PHOSPHABICYCLO-NONAN (CYCLOOCTADIEN PHOTPHIN)                                   | 9-PHOSPHABICYCLO-NONANES (CYCLOOCTADIENE PHOSPHINES)                           | 2940 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 2147 | FLOANILIN                                                                         | FLUOROANILINES                                                                 | 2941 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2148 | 2-TRIFLOMETYL-ANILIN                                                              | 2-TRIFLUOROMETHYL-ANILINE                                                      | 2942 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2149 | TETRAHYDROFURFURYL-AMIN                                                           | TETRAHYDROFURFURYL-AMINE                                                       | 2943 | 3   | 3           | 30  |
| 2150 | N-METYLBUTYLAMIN                                                                  | N-METHYLBUTYLAMINE                                                             | 2945 | 3   | 3+8         | 338 |
| 2151 | 2-AMINO-5-DIETHYLAMINOPENTAN                                                      | 2-AMINO-5-DIETHYLAMINOPENTANE                                                  | 2946 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2152 | ISOPROPYL CLOAXETAT                                                               | ISOPROPYL CHLOROACETATE                                                        | 2947 | 3   | 3           | 30  |
| 2153 | 3-TRIFLOMETYL-ANILIN                                                              | 3-TRIFLUOROMETHYL-ANILINE                                                      | 2948 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2154 | NATRI HYDROSUNFUA, HYDRAT HÓA chứa hơn 25% nước trong tinh thể                    | SODIUM HYDROSULPHIDE, HYDRATED with not less than 25% water of crystallization | 2949 | 8   | 8           | 80  |
| 2155 | MAGIE HẠT NHỎ, DẠNG MÀNG, cỡ hạt lớn hơn 149 micron                               | MAGNESIUM GRANULES, COATED, particle size not less than 149 microns            | 2950 | 4.3 | 4.3         | 423 |
| 2156 | 5-tert-BUTYL-2,4,6-TRINITRO-m-XYLEN (MUSK XYLEN)                                  | 5-tert-BUTYL-2,4,6-TRINITRO-m-XYLENE (MUSK XYLENE)                             | 2956 | 4.1 | 4.1         |     |
| 2157 | BO TRIFLORUA DIMETYL ETHERAT                                                      | BORON TRIFLUORIDE DIMETHYL ETHERATE                                            | 2965 | 4.3 | 4.3+3+8     | 382 |
| 2158 | THIOGLYCOL                                                                        | THIOGLYCOL                                                                     | 2966 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2159 | AXIT SUNPHAMIC                                                                    | SULPHAMIC ACID                                                                 | 2967 | 8   | 8           | 80  |
| 2160 | MANEB, ỔN ĐỊNH hoặc MANEB ĐIỀU CHẾ, ỔN ĐỊNH chống gia nhiệt                       | MANEB, STABILIZED or MANEB PREPARATION, STABILIZED against self-heating        | 2968 | 4.3 | 4.3         | 423 |
| 2161 | HẠT THẦU DẦU HOẶC BĂ ÉP THẦU DẦU HOẶC BỘT THẦU DẦU                                | CASTOR BEANS or CASTOR MEAL or CASTOR POMACE or CASTOR FLAKE                   | 2969 | 9   | 9           | 90  |
| 2162 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, URANI HEXAFLORIT, PHẦN HẠCH                                    | RADIOACTIVE MATERIAL, URANIUM HEXAFLUORIDE, FISSILE                            | 2977 | 7   | 7X+7E+6.1+8 | 768 |
| 2163 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, URANI HEXAFLORIT, phần hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ | RADIOACTIVE MATERIAL, URANIUM HEXAFLUORIDE, non fissile or fissile-excepted    | 2978 | 7   | 7X+6.1+8    | 768 |
| 2164 | HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ OXIT PROPYLEN, chứa dưới 30% oxit etylen                   | ETHYLENE OXIDE AND PROPYLENE OXIDE MIXTURE, not more than 30% ethylene oxide   | 2983 | 3   | 3+6.1       | 336 |
| 2165 | HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 8% đến 20%                                  | HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION with not                                   | 2984 | 5.1 | 5.1         | 50  |



|      |                                                                                     |                                                                                |      |     |                 |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------------|------|
|      | hydro peroxit (được làm ổn định nếu cần thiết)                                      | less than 8% but less than 20% hydrogen peroxide (stabilized as necessary)     |      |     |                 |      |
| 2166 | CLOSILAN, DỄ CHÁY, ẮN MỠN, N.O.S.                                                   | CHLOROSILANES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.                                    | 2985 | 3   | 3<br>+8         | X338 |
| 2167 | CLOSILAN, ẮN MỠN, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                   | CHLOROSILANES, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.                                    | 2986 | 8   | 8<br>+3         | X83  |
| 2168 | CLOSILAN, ẮN MỠN, N.O.S.                                                            | CHLOROSILANES, CORROSIVE, N.O.S.                                               | 2987 | 8   | 8               | X80  |
| 2169 | CLOSILAN, CỎ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, ẮN MỠN, N.O.S.                     | CHLOROSILANES, WATER-REACTIVE, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.                    | 2988 | 4.3 | 4.3<br>+3<br>+8 | X338 |
| 2170 | CHỈ PHOTPHIT, HAI BAZƠ                                                              | LEAD PHOSPHITE, DIBASIC                                                        | 2989 | 4.1 | 4.1             | 40   |
| 2171 | CHỈ PHOTPHIT, HAI BAZƠ                                                              | LEAD PHOSPHITE, DIBASIC                                                        | 2989 | 4.1 | 4.1             | 40   |
| 2172 | DỤNG CỤ CỨU SINH, TỰ PHỒNG                                                          | LIFE-SAVING APPLIANCES, SELF-INFLATING                                         | 2990 | 9   | 9               |      |
| 2173 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C  | CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C | 2991 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 663  |
| 2174 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C  | CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C | 2991 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 63   |
| 2175 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C  | CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C | 2991 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 63   |
| 2176 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC                                      | CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                             | 2992 | 6.1 | 6.1             | 66   |
| 2177 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC                                      | CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                             | 2992 | 6.1 | 6.1             | 60   |
| 2178 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC                                      | CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                             | 2992 | 6.1 | 6.1             | 60   |
| 2179 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C | ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C | 2993 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 663  |
| 2180 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C | ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C | 2993 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 63   |
| 2181 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C | ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C | 2993 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 63   |
| 2182 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC                                     | ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                             | 2994 | 6.1 | 6.1             | 66   |
| 2183 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC                                     | ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                             | 2994 | 6.1 | 6.1             | 60   |
| 2184 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC                                     | ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                             | 2994 | 6.1 | 6.1             | 60   |



|      |                                                                                                 |                                                                                           |      |     |           |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
| 2185 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOCLO, DẠNG LÔNG,<br>ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp<br>cháy dưới 23 °C    | ORGANOCHLORINE PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C | 2995 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 2186 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOCLO, DẠNG LÔNG,<br>ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp<br>cháy trên 23 °C    | ORGANOCHLORINE PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C | 2995 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2187 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOCLO, DẠNG LÔNG,<br>ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp<br>cháy trên 23 °C    | ORGANOCHLORINE PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C | 2995 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2188 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOCLO, DẠNG LÔNG,<br>ĐỘC                                           | ORGANOCHLORINE PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                | 2996 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2189 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOCLO, DẠNG LÔNG,<br>ĐỘC                                           | ORGANOCHLORINE PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                | 2996 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2190 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOCLO, DẠNG LÔNG,<br>ĐỘC                                           | ORGANOCHLORINE PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                | 2996 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2191 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>TRIAZIN, DẠNG LÔNG, ĐỘC,<br>DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên<br>23 °C      | TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID,<br>TOXIC, FLAMMABLE, flash-point<br>not less than 23 °C       | 2997 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 2192 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>TRIAZIN, DẠNG LÔNG, ĐỘC,<br>DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên<br>23 °C      | TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID,<br>TOXIC, FLAMMABLE, flash-point<br>not less than 23 °C       | 2997 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2193 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>TRIAZIN, DẠNG LÔNG, ĐỘC,<br>DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên<br>23 °C      | TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID,<br>TOXIC, FLAMMABLE, flash-point<br>not less than 23 °C       | 2997 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2194 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>TRIAZIN, DẠNG LÔNG, ĐỘC                                                | TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID,<br>TOXIC                                                      | 2998 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2195 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>TRIAZIN, DẠNG LÔNG, ĐỘC                                                | TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID,<br>TOXIC                                                      | 2998 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2196 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>TRIAZIN, DẠNG LÔNG, ĐỘC                                                | TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID,<br>TOXIC                                                      | 2998 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2197 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>THIOCARBAMAT, DẠNG<br>LÔNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm<br>chớp cháy trên 23 °C | THIOCARBAMATE PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C  | 3005 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 2198 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>THIOCARBAMAT, DẠNG<br>LÔNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm<br>chớp cháy trên 23 °C | THIOCARBAMATE PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C  | 3005 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2199 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>THIOCARBAMAT, DẠNG<br>LÔNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm<br>chớp cháy trên 23 °C | THIOCARBAMATE PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C  | 3005 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2200 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>THIOCARBAMAT, DẠNG<br>LÔNG, ĐỘC                                        | THIOCARBAMATE PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                 | 3006 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2201 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>THIOCARBAMAT, DẠNG<br>LÔNG, ĐỘC                                        | THIOCARBAMATE PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                 | 3006 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2202 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>THIOCARBAMAT, DẠNG<br>LÔNG, ĐỘC                                        | THIOCARBAMATE PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                 | 3006 | 6.1 | 6.1       | 60  |



|      |                                                                                                        |                                                                                                       |      |     |           |     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
| 2203 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG,<br>ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp<br>cháy trên 23 °C            | COPPER BASED PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C               | 3009 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 2204 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG,<br>ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp<br>cháy trên 23 °C            | COPPER BASED PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C               | 3009 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2205 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG,<br>ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp<br>cháy trên 23 °C            | COPPER BASED PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C               | 3009 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2206 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG,<br>ĐỘC                                                   | COPPER BASED PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                              | 3010 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2207 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG,<br>ĐỘC                                                   | COPPER BASED PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                              | 3010 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2208 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG,<br>ĐỘC                                                   | COPPER BASED PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                              | 3010 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2209 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GỐC THỦY NGÂN, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm<br>chớp cháy trên 23°C        | MERCURY BASED PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C              | 3011 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 2210 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GỐC THỦY NGÂN, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm<br>chớp cháy dưới 23°C        | MERCURY BASED PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C              | 3011 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2211 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GỐC THỦY NGÂN, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm<br>chớp cháy trên 23°C        | MERCURY BASED PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C              | 3011 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2212 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GỐC THỦY NGÂN, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC                                              | MERCURY BASED PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                             | 3012 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2213 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GỐC THỦY NGÂN, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC                                              | MERCURY BASED PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                             | 3012 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2214 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>GỐC THỦY NGÂN, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC                                              | MERCURY BASED PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                             | 3012 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2215 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>NITROPHENOLTHAY THẾ,<br>DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY,<br>điểm chớp cháy trên 23 °C | SUBSTITUTED NITROPHENOL<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC,<br>FLAMMABLE, flash-point not less<br>than 23 °C | 3013 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 2216 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>NITROPHENOLTHAY THẾ,<br>DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY,<br>điểm chớp cháy trên 23 °C | SUBSTITUTED NITROPHENOL<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC,<br>FLAMMABLE, flash-point not less<br>than 23 °C | 3013 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2217 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>NITROPHENOLTHAY THẾ,<br>DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY,<br>điểm chớp cháy trên 23 °C | SUBSTITUTED NITROPHENOL<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC,<br>FLAMMABLE, flash-point not less<br>than 23 °C | 3013 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2218 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>NITROPHENOLTHAY THẾ,<br>DẠNG LỎNG, ĐỘC                                        | SUBSTITUTED NITROPHENOL<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                                   | 3014 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2219 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>NITROPHENOLTHAY THẾ,<br>DẠNG LỎNG, ĐỘC                                        | SUBSTITUTED NITROPHENOL<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                                   | 3014 | 6.1 | 6.1       | 60  |



|      |                                                                                                  |                                                                                                |      |     |           |     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
| 2220 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>NITROPHENOL THAY THẾ,<br>DẠNG LỎNG, ĐỘC                                 | SUBSTITUTED NITROPHENOL<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                            | 3014 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2221 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG,<br>ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp<br>cháy trên 23 °C    | BIPYRIDILIUM PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C        | 3015 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 2222 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG,<br>ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp<br>cháy trên 23 °C    | BIPYRIDILIUM PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C        | 3015 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2223 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG,<br>ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp<br>cháy trên 23 °C    | BIPYRIDILIUM PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C        | 3015 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2224 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC                                              | BIPYRIDILIUM PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                       | 3016 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2225 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC                                              | BIPYRIDILIUM PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                       | 3016 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2226 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC                                              | BIPYRIDILIUM PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                       | 3016 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2227 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOPHOTPHO, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm<br>chớp cháy trên 23 °C | ORGANOPHOSPHORUS<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC,<br>FLAMMABLE, flash-point not less<br>than 23 °C | 3017 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 2228 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOPHOTPHO, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm<br>chớp cháy trên 23 °C | ORGANOPHOSPHORUS<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC,<br>FLAMMABLE, flash-point not less<br>than 23 °C | 3017 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2229 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOPHOTPHO, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm<br>chớp cháy trên 23 °C | ORGANOPHOSPHORUS<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC,<br>FLAMMABLE, flash-point not less<br>than 23 °C | 3017 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2230 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOPHOTPHO, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC                                        | ORGANOPHOSPHORUS<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                                   | 3018 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2231 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOPHOTPHO, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC                                        | ORGANOPHOSPHORUS<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                                   | 3018 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2232 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOPHOTPHO, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC                                        | ORGANOPHOSPHORUS<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                                   | 3018 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2233 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOTIN, DẠNG LỎNG,<br>ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp<br>cháy trên 23 °C     | ORGANOTIN PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C           | 3019 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 2234 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOTIN, DẠNG LỎNG,<br>ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp<br>cháy trên 23 °C     | ORGANOTIN PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C           | 3019 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2235 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOTIN, DẠNG LỎNG,<br>ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp<br>cháy trên 23 °C     | ORGANOTIN PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE,<br>flash-point not less than 23 °C           | 3019 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2236 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOTIN, DẠNG LỎNG,<br>ĐỘC                                            | ORGANOTIN PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                          | 3020 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2237 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOTIN, DẠNG LỎNG,<br>ĐỘC                                            | ORGANOTIN PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                          | 3020 | 6.1 | 6.1       | 60  |



|      |                                                                                                          |                                                                                                   |      |     |           |     |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
| 2238 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>ORGANOTIN, DẠNG LỎNG,<br>ĐỘC                                                    | ORGANOTIN PESTICIDE,<br>LIQUID, TOXIC                                                             | 3020 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2239 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT,<br>DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC,<br>N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23<br>°C               | PESTICIDE, LIQUID,<br>FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.,<br>flash-point less than 23 °C                    | 3021 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 2240 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT,<br>DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC,<br>N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23<br>°C               | PESTICIDE, LIQUID,<br>FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.,<br>flash-point less than 23 °C                    | 3021 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 2241 | OXIT 1,2-BUTYLENE, ỔN ĐỊNH                                                                               | 1,2-BUTYLENE OXIDE,<br>STABILIZED                                                                 | 3022 | 3   | 3         | 339 |
| 2242 | 2-METYL-2-HEPTANTHIOL                                                                                    | 2-METHYL-2-HEPTANETHIOL                                                                           | 3023 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 2243 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ<br>THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG<br>LỎNG DỄ CHÁY, CHẤT ĐỘC,<br>điểm chớp cháy dưới 23 °C | COUMARIN DERIVATIVE<br>PESTICIDE, LIQUID,<br>FLAMMABLE, TOXIC, flash-point<br>less than 23 °C     | 3024 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 2244 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ<br>THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG<br>LỎNG DỄ CHÁY, CHẤT ĐỘC,<br>điểm chớp cháy dưới 23 °C | COUMARIN DERIVATIVE<br>PESTICIDE, LIQUID,<br>FLAMMABLE, TOXIC, flash-point<br>less than 23 °C     | 3024 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 2245 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ<br>THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm<br>chớp cháy trên 23 °C     | COUMARIN DERIVATIVE<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC,<br>FLAMMABLE, flash-point not less<br>than 23 °C | 3025 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 2246 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ<br>THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm<br>chớp cháy trên 23 °C     | COUMARIN DERIVATIVE<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC,<br>FLAMMABLE, flash-point not less<br>than 23 °C | 3025 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2247 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ<br>THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm<br>chớp cháy trên 23 °C     | COUMARIN DERIVATIVE<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC,<br>FLAMMABLE, flash-point not less<br>than 23 °C | 3025 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2248 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ<br>THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC                                            | COUMARIN DERIVATIVE<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                                   | 3026 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2249 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ<br>THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC                                            | COUMARIN DERIVATIVE<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                                   | 3026 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2250 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ<br>THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG<br>LỎNG, ĐỘC                                            | COUMARIN DERIVATIVE<br>PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                                   | 3026 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2251 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ<br>THỰC VẬT COUMARIN, RẮN,<br>CHẤT ĐỘC                                             | COUMARIN DERIVATIVE<br>PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                                    | 3027 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2252 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ<br>THỰC VẬT COUMARIN, RẮN,<br>CHẤT ĐỘC                                             | COUMARIN DERIVATIVE<br>PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                                    | 3027 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2253 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ<br>THỰC VẬT COUMARIN, RẮN,<br>CHẤT ĐỘC                                             | COUMARIN DERIVATIVE<br>PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                                    | 3027 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2254 | ẮC QUY KHÔ, CHỨA KALI<br>HYDROXIT RẮN, tích điện                                                         | BATTERIES, DRY, CONTAINING<br>POTASSIUM HYDROXIDE SOLID,<br>electric storage                      | 3028 | 8   | 8         | 80  |
| 2255 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT<br>NHÔM PHOTPHUA                                                                   | ALUMINIUM PHOSPHIDE<br>PESTICIDE                                                                  | 3048 | 6.1 | 6.1       | 642 |
| 2256 | CYCLOHEXYL MERCAPTAN                                                                                     | CYCLOHEXYL MERCAPTAN                                                                              | 3054 | 3   | 3         | 30  |
| 2257 | 2-(2-AMINOETHOXY) ETANON                                                                                 | 2-(2-AMINOETHOXY) ETHANOL                                                                         | 3055 | 8   | 8         | 80  |



|      |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                             |      |     |                 |     |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------------|-----|
| 2258 | n-HEPTALDEHIT                                                                                                                                                                                     | n-HEPTALDEHYDE                                                                                                                                                                              | 3056 | 3   | 3               | 30  |
| 2259 | TRIFLOAXETYL CLORUA                                                                                                                                                                               | TRIFLUOROACETYL CHLORIDE                                                                                                                                                                    | 3057 | 2   | 2.3<br>+8       | 268 |
| 2260 | NITƠ GLYXERIN, DUNG DỊCH TRONG CỒN chứa từ 1% đến 5% nitơ glyxerin                                                                                                                                | NITROGLYCERIN, SOLUTION IN ALCOHOL with more than 1% but not more than 5% nitroglycerin                                                                                                     | 3064 | 3   | 3               |     |
| 2261 | ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, chứa hơn 70% cồn theo thể tích                                                                                                                                                    | ALCOHOLIC BEVERAGES, with more than 70% alcohol by volume                                                                                                                                   | 3065 | 3   | 3               | 33  |
| 2262 | ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, chứa từ 24% đến 70% cồn theo thể tích                                                                                                                                             | ALCOHOLIC BEVERAGES, with more than 24% but not more than 70% alcohol by volume                                                                                                             | 3065 | 3   | 3               | 30  |
| 2263 | SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécnit, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) | PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound) | 3066 | 8   | 8               | 80  |
| 2264 | SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécnit, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) | PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound) | 3066 | 8   | 8               | 80  |
| 2265 | HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ DICLODIFLOMETAN chứa ít hơn 12,5% oxit etylen                                                                                                                              | ETHYLENE OXIDE AND DICHLORODIFLUOROMETHANE MIXTURE with not more than 12.5% ethylene oxide                                                                                                  | 3070 | 2   | 2.2             | 20  |
| 2266 | MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                                                | MERCAPTANS, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                         | 3071 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 63  |
| 2267 | DỤNG CỤ CỨU SINH KHÔNG TỰ PHỒNG chứa hàng nguy hiểm như thiết bị                                                                                                                                  | LIFE-SAVING APPLIANCES NOT SELF-INFLATING containing dangerous goods as equipment                                                                                                           | 3072 | 9   | 9               |     |
| 2268 | VINYLPYRIDIN, ỔN ĐỊNH                                                                                                                                                                             | VINYLPYRIDINES, STABILIZED                                                                                                                                                                  | 3073 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+8 | 638 |
| 2269 | CHẤT GÂY NGUY HẠI MÔI TRƯỜNG, DẠNG RẮN, N.O.S.                                                                                                                                                    | ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.                                                                                                                                          | 3077 | 9   | 9               | 90  |
| 2270 | CERI, phoi tiện hoặc hạt nhỏ                                                                                                                                                                      | CERIUM, turnings or gritty powder                                                                                                                                                           | 3078 | 4.3 | 4.3             | 423 |
| 2271 | METHACRYLONITRIL, ỔN ĐỊNH                                                                                                                                                                         | METHACRYLONITRILE, STABILIZED                                                                                                                                                               | 3079 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 663 |
| 2272 | ISOXYANAT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                                                                    | ISOCYANATES, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                                      | 3080 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 63  |
| 2273 | CHẤT GÂY NGUY HẠI MÔI TRƯỜNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                                                                                                                   | ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S.                                                                                                                                         | 3082 | 9   | 9               | 90  |
| 2274 | PERCLORYL FLORIT                                                                                                                                                                                  | PERCHLORYL FLUORIDE                                                                                                                                                                         | 3083 | 2   | 2.3+5.1         | 265 |
| 2275 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, Ô XY HÓA, N.O.S.                                                                                                                                                                 | CORROSIVE SOLID, OXIDIZING, N.O.S.                                                                                                                                                          | 3084 | 8   | 8<br>+5.1       | 885 |
| 2276 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, Ô XY HÓA, N.O.S.                                                                                                                                                                 | CORROSIVE SOLID, OXIDIZING, N.O.S.                                                                                                                                                          | 3084 | 8   | 8<br>+5.1       | 85  |
| 2277 | CHẤT RẮN Ô XI HÓA, ĂN MỠN, N.O.S.                                                                                                                                                                 | OXIDIZING SOLID, CORROSIVE, N.O.S.                                                                                                                                                          | 3085 | 5.1 | 5.1<br>+8       |     |



|      |                                                                                                                         |                                                                                                                                     |      |     |             |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
| 2278 | CHẤT RẮN Ồ XI HÓA, ẮN MÒN, N.O.S.                                                                                       | OXIDIZING SOLID, CORROSIVE, N.O.S.                                                                                                  | 3085 | 5.1 | 5.1<br>+8   | 58  |
| 2279 | CHẤT RẮN Ồ XI HÓA, ẮN MÒN, N.O.S.                                                                                       | OXIDIZING SOLID, CORROSIVE, N.O.S.                                                                                                  | 3085 | 5.1 | 5.1<br>+8   | 58  |
| 2280 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, Ồ XY HÓA, N.O.S.                                                                                     | TOXIC SOLID, OXIDIZING, N.O.S.                                                                                                      | 3086 | 6.1 | 6.1<br>+5.1 | 665 |
| 2281 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, Ồ XY HÓA, N.O.S.                                                                                     | TOXIC SOLID, OXIDIZING, N.O.S.                                                                                                      | 3086 | 6.1 | 6.1<br>+5.1 | 65  |
| 2282 | CHẤT RẮN Ồ XI HÓA, ĐỘC, N.O.S.                                                                                          | OXIDIZING SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                      | 3087 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 |     |
| 2283 | CHẤT RẮN Ồ XI HÓA, ĐỘC, N.O.S.                                                                                          | OXIDIZING SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                      | 3087 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 | 56  |
| 2284 | CHẤT RẮN Ồ XI HÓA, ĐỘC, N.O.S.                                                                                          | OXIDIZING SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                      | 3087 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 | 56  |
| 2285 | CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                                              | SELF-HEATING SOLID, ORGANIC, N.O.S.                                                                                                 | 3088 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 2286 | CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                                              | SELF-HEATING SOLID, ORGANIC, N.O.S.                                                                                                 | 3088 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 2287 | KIM LOẠI DẠNG BỘT, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                                      | METAL POWDER, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                                     | 3089 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 2288 | KIM LOẠI DẠNG BỘT, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                                      | METAL POWDER, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                                     | 3089 | 4.1 | 4.1         | 40  |
| 2289 | ẮC QUY KIM LOẠI LITI (kể cả ắc quy hợp kim liti)                                                                        | LITHIUM METAL BATTERIES (including lithium alloy batteries)                                                                         | 3090 | 9   | 9A          |     |
| 2290 | ẮC QUY KIM LOẠI LITI CÓ TRONG THIẾT BỊ hoặc ẮC QUY KIM LOẠI LITI ĐÓNG GÓI KÈM THEO THIẾT BỊ (kể cả ắc quy hợp kim liti) | LITHIUM METAL BATTERIES CONTAINED IN EQUIPMENT or LITHIUM METAL BATTERIES PACKED WITH EQUIPMENT (including lithium alloy batteries) | 3091 | 9   | 9A          |     |
| 2291 | 1-METHOXY-2-PROPANOL                                                                                                    | 1-METHOXY-2-PROPANOL                                                                                                                | 3092 | 3   | 3           | 30  |
| 2292 | CHẤT LỎNG ẮN MÒN, Ồ XY HÓA, N.O.S.                                                                                      | CORROSIVE LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.                                                                                                 | 3093 | 8   | 8<br>+5.1   | 885 |
| 2293 | CHẤT LỎNG ẮN MÒN, Ồ XY HÓA, N.O.S.                                                                                      | CORROSIVE LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.                                                                                                 | 3093 | 8   | 8<br>+5.1   | 85  |
| 2294 | CHẤT LỎNG ẮN MÒN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.                                                                  | CORROSIVE LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S.                                                                                            | 3094 | 8   | 8<br>+4.3   | 823 |
| 2295 | CHẤT LỎNG ẮN MÒN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.                                                                  | CORROSIVE LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S.                                                                                            | 3094 | 8   | 8<br>+4.3   | 823 |
| 2296 | CHẤT RẮN ẮN MÒN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.                                                                                   | CORROSIVE SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.                                                                                               | 3095 | 8   | 8<br>+4.2   | 884 |
| 2297 | CHẤT RẮN ẮN MÒN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.                                                                                   | CORROSIVE SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.                                                                                               | 3095 | 8   | 8<br>+4.2   | 84  |
| 2298 | CHẤT RẮN ẮN MÒN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.                                                                   | CORROSIVE SOLID, WATER-REACTIVE, N.O.S.                                                                                             | 3096 | 8   | 8<br>+4.3   | 842 |
| 2299 | CHẤT RẮN ẮN MÒN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.                                                                   | CORROSIVE SOLID, WATER-REACTIVE, N.O.S.                                                                                             | 3096 | 8   | 8<br>+4.3   | 842 |
| 2300 | CHẤT RẮN DỄ CHÁY, Ồ XY HÓA, N.O.S.                                                                                      | FLAMMABLE SOLID, OXIDIZING, N.O.S.                                                                                                  | 3097 | 4.1 |             |     |
| 2301 | CHẤT LỎNG Ồ XY HÓA, ẮN MÒN, N.O.S.                                                                                      | OXIDIZING LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.                                                                                                 | 3098 | 5.1 | 5.1<br>+8   |     |
| 2302 | CHẤT LỎNG Ồ XY HÓA, ẮN MÒN, N.O.S.                                                                                      | OXIDIZING LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.                                                                                                 | 3098 | 5.1 | 5.1<br>+8   |     |
| 2303 | CHẤT LỎNG Ồ XY HÓA, ẮN MÒN, N.O.S.                                                                                      | OXIDIZING LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.                                                                                                 | 3098 | 5.1 | 5.1<br>+8   |     |
| 2304 | CHẤT LỎNG Ồ XY HÓA, ĐỘC, N.O.S.                                                                                         | OXIDIZING LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                     | 3099 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 |     |



|      |                                                           |                                                         |      |     |             |     |
|------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
| 2305 | CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĐỘC, N.O.S.                           | OXIDIZING LIQUID, TOXIC, N.O.S.                         | 3099 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 |     |
| 2306 | CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĐỘC, N.O.S.                           | OXIDIZING LIQUID, TOXIC, N.O.S.                         | 3099 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 |     |
| 2307 | CHẤT RẮN Ô XI HÓA, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.                   | OXIDIZING SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.                   | 3100 | 5.1 |             |     |
| 2308 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI B, DẠNG LỎNG                          | ORGANIC PEROXIDE TYPE B, LIQUID                         | 3101 | 5.2 | 5.2<br>+1   |     |
| 2309 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI B, DẠNG RẮN                           | ORGANIC PEROXIDE TYPE B, SOLID                          | 3102 | 5.2 | 5.2<br>+1   |     |
| 2310 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI C, DẠNG LỎNG                          | ORGANIC PEROXIDE TYPE C, LIQUID                         | 3103 | 5.2 | 5.2         |     |
| 2311 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI C, DẠNG RẮN                           | ORGANIC PEROXIDE TYPE C, SOLID                          | 3104 | 5.2 | 5.2         |     |
| 2312 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI D, DẠNG LỎNG                          | ORGANIC PEROXIDE TYPE D, LIQUID                         | 3105 | 5.2 | 5.2         |     |
| 2313 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI D, DẠNG RẮN                           | ORGANIC PEROXIDE TYPE D, SOLID                          | 3106 | 5.2 | 5.2         |     |
| 2314 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI E, DẠNG LỎNG                          | ORGANIC PEROXIDE TYPE E, LIQUID                         | 3107 | 5.2 | 5.2         |     |
| 2315 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI E, DẠNG RẮN                           | ORGANIC PEROXIDE TYPE E, SOLID                          | 3108 | 5.2 | 5.2         |     |
| 2316 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI F, DẠNG LỎNG                          | ORGANIC PEROXIDE TYPE F, LIQUID                         | 3109 | 5.2 | 5.2         | 539 |
| 2317 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI F, DẠNG RẮN                           | ORGANIC PEROXIDE TYPE F, SOLID                          | 3110 | 5.2 | 5.2         | 539 |
| 2318 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI B, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT | ORGANIC PEROXIDE TYPE B, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED | 3111 | 5.2 | 5.2<br>+1   |     |
| 2319 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI B, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT  | ORGANIC PEROXIDE TYPE B, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED  | 3112 | 5.2 | 5.2<br>+1   |     |
| 2320 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI C, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT | ORGANIC PEROXIDE TYPE C, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED | 3113 | 5.2 | 5.2         |     |
| 2321 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI C, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT  | ORGANIC PEROXIDE TYPE C, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED  | 3114 | 5.2 | 5.2         |     |
| 2322 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI D, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT | ORGANIC PEROXIDE TYPE D, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED | 3115 | 5.2 | 5.2         |     |
| 2323 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI D, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT  | ORGANIC PEROXIDE TYPE D, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED  | 3116 | 5.2 | 5.2         |     |
| 2324 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI E, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT | ORGANIC PEROXIDE TYPE E, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED | 3117 | 5.2 | 5.2         |     |
| 2325 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI E, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT  | ORGANIC PEROXIDE TYPE E, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED  | 3118 | 5.2 | 5.2         |     |
| 2326 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI F, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT | ORGANIC PEROXIDE TYPE F, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED | 3119 | 5.2 | 5.2         | 539 |
| 2327 | PEROXIT HỮU CƠ LOẠI F, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT  | ORGANIC PEROXIDE TYPE F, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED  | 3120 | 5.2 | 5.2         | 539 |
| 2328 | CHẤT RẮN Ô XI HÓA, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.   | OXIDIZING SOLID, WATER-REACTIVE, N.O.S.                 | 3121 | 5.1 |             |     |



|      |                                                          |                                                |      |     |             |      |
|------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------|-----|-------------|------|
| 2329 | CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.                     | TOXIC LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.                | 3122 | 6.1 | 6.1<br>+5.1 | 665  |
| 2330 | CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.                     | TOXIC LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.                | 3122 | 6.1 | 6.1<br>+5.1 | 65   |
| 2331 | CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S. | TOXIC LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S.           | 3123 | 6.1 | 6.1<br>+4.3 | 623  |
| 2332 | CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S. | TOXIC LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S.           | 3123 | 6.1 | 6.1<br>+4.3 | 623  |
| 2333 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.                  | TOXIC SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.              | 3124 | 6.1 | 6.1<br>+4.2 | 664  |
| 2334 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.                  | TOXIC SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.              | 3124 | 6.1 | 6.1<br>+4.2 | 64   |
| 2335 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.  | TOXIC SOLID, WATER-REACTIVE, N.O.S.            | 3125 | 6.1 | 6.1<br>+4.3 | 642  |
| 2336 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.  | TOXIC SOLID, WATER-REACTIVE, N.O.S.            | 3125 | 6.1 | 6.1<br>+4.3 | 642  |
| 2337 | CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĂN MỠN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.       | SELF-HEATING SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S. | 3126 | 4.2 | 4.2<br>+8   | 48   |
| 2338 | CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĂN MỠN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.       | SELF-HEATING SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S. | 3126 | 4.2 | 4.2<br>+8   | 48   |
| 2339 | CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, Ô XY HÓA, N.O.S.                  | SELF-HEATING SOLID, OXIDIZING, N.O.S.          | 3127 | 4.2 |             |      |
| 2340 | CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.          | SELF-HEATING SOLID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.     | 3128 | 4.2 | 4.2<br>+6.1 | 46   |
| 2341 | CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.          | SELF-HEATING SOLID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.     | 3128 | 4.2 | 4.2<br>+6.1 | 46   |
| 2342 | CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MỠN, N.O.S.   | WATER-REACTIVE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.       | 3129 | 4.3 | 4.3<br>+8   | X382 |
| 2343 | CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MỠN, N.O.S.   | WATER-REACTIVE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.       | 3129 | 4.3 | 4.3<br>+8   | 382  |
| 2344 | CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MỠN, N.O.S.   | WATER-REACTIVE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.       | 3129 | 4.3 | 4.3<br>+8   | 382  |
| 2345 | CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.      | WATER-REACTIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.           | 3130 | 4.3 | 4.3<br>+6.1 | X362 |
| 2346 | CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.      | WATER-REACTIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.           | 3130 | 4.3 | 4.3<br>+6.1 | 362  |
| 2347 | CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.      | WATER-REACTIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.           | 3130 | 4.3 | 4.3+6.1     | 362  |
| 2348 | CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MỠN, N.O.S.    | WATER-REACTIVE SOLID, CORROSIVE, N.O.S.        | 3131 | 4.3 | 4.3<br>+8   | X482 |
| 2349 | CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MỠN, N.O.S.    | WATER-REACTIVE SOLID, CORROSIVE, N.O.S.        | 3131 | 4.3 | 4.3<br>+8   | 482  |
| 2350 | CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MỠN, N.O.S.    | WATER-REACTIVE SOLID, CORROSIVE, N.O.S.        | 3131 | 4.3 | 4.3<br>+8   | 482  |
| 2351 | CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S.   | WATER-REACTIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.        | 3132 | 4.3 | 4.3<br>+4.1 |      |



|      |                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                     |      |     |             |     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
| 2352 | CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                             | WATER-REACTIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                                                             | 3132 | 4.3 | 4.3<br>+4.1 | 423 |
| 2353 | CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                             | WATER-REACTIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                                                             | 3132 | 4.3 | 4.3<br>+4.1 | 423 |
| 2354 | CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, Ô XY HÓA, N.O.S.                                                                            | WATER-REACTIVE SOLID, OXIDIZING, N.O.S.                                                                                                                             | 3133 | 4.3 |             |     |
| 2355 | CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.                                                                                 | WATER-REACTIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                                 | 3134 | 4.3 | 4.3<br>+6.1 |     |
| 2356 | CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.                                                                                 | WATER-REACTIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                                 | 3134 | 4.3 | 4.3<br>+6.1 | 462 |
| 2357 | CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.                                                                                 | WATER-REACTIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                                 | 3134 | 4.3 | 4.3<br>+6.1 | 462 |
| 2358 | CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.                                                                        | WATER-REACTIVE SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.                                                                                                                          | 3135 | 4.3 | 4.3<br>+4.2 |     |
| 2359 | CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.                                                                        | WATER-REACTIVE SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.                                                                                                                          | 3135 | 4.3 | 4.3<br>+4.2 | 423 |
| 2360 | CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.                                                                        | WATER-REACTIVE SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.                                                                                                                          | 3135 | 4.3 | 4.3<br>+4.2 | 423 |
| 2361 | TRIFLOMETAN, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH                                                                                                    | TRIFLUOROMETHANE, REFRIGERATED LIQUID                                                                                                                               | 3136 | 2   | 2.2         | 22  |
| 2362 | CHẤT RẮN Ô XY HÓA, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                                                 | OXIDIZING SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                                                                  | 3137 | 5.1 |             |     |
| 2363 | HỖN HỢP ETYLEN, AXETYLEN VÀ PROPYLEN, CHẤT LỎNG LẠM LẠNH chứa ít nhất 71,5% etylen, chứa ít hơn 22,5% axetylen và dưới 6% propylen | ETHYLENE, ACETYLENE AND PROPYLENE MIXTURE, REFRIGERATED LIQUID containing at least 71.5% ethylene with not more than 22.5% acetylene and not more than 6% propylene | 3138 | 2   | 2.1         | 223 |
| 2364 | CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, N.O.S.                                                                                                         | OXIDIZING LIQUID, N.O.S.                                                                                                                                            | 3139 | 5.1 | 5.1         |     |
| 2365 | CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, N.O.S.                                                                                                         | OXIDIZING LIQUID, N.O.S.                                                                                                                                            | 3139 | 5.1 | 5.1         |     |
| 2366 | CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, N.O.S.                                                                                                         | OXIDIZING LIQUID, N.O.S.                                                                                                                                            | 3139 | 5.1 | 5.1         |     |
| 2367 | ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                                  | ALKALOIDS, LIQUID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, LIQUID, N.O.S.                                                                                                         | 3140 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 2368 | ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                                  | ALKALOIDS, LIQUID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, LIQUID, N.O.S.                                                                                                         | 3140 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2369 | ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                                  | ALKALOIDS, LIQUID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, LIQUID, N.O.S.                                                                                                         | 3140 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2370 | HỢP CHẤT ANTIMONY, VÔ CƠ, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                                                        | ANTIMONY COMPOUND, INORGANIC, LIQUID, N.O.S.                                                                                                                        | 3141 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2371 | CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.                                                                                             | DISINFECTANT, LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                                 | 3142 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 2372 | CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.                                                                                             | DISINFECTANT, LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                                 | 3142 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2373 | CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.                                                                                             | DISINFECTANT, LIQUID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                                 | 3142 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2374 | THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BẮN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.                                          | DYE, SOLID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                 | 3143 | 6.1 | 6.1         | 66  |



|      |                                                                                                                 |                                                                                                                        |      |     |        |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|--------|------|
| 2375 | THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.                       | DYE, SOLID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                    | 3143 | 6.1 | 6.1    | 60   |
| 2376 | THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.                       | DYE, SOLID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                    | 3143 | 6.1 | 6.1    | 60   |
| 2377 | NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LÔNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LÔNG, N.O.S.                                    | NICOTINE COMPOUND, LIQUID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, LIQUID, N.O.S.                                              | 3144 | 6.1 | 6.1    | 66   |
| 2378 | NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LÔNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LÔNG, N.O.S.                                    | NICOTINE COMPOUND, LIQUID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, LIQUID, N.O.S.                                              | 3144 | 6.1 | 6.1    | 60   |
| 2379 | NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LÔNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LÔNG, N.O.S.                                    | NICOTINE COMPOUND, LIQUID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, LIQUID, N.O.S.                                              | 3144 | 6.1 | 6.1    | 60   |
| 2380 | ALKYLPHENOL, DẠNG LÔNG, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2-C12)                                                    | ALKYLPHENOLS, LIQUID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)                                                             | 3145 | 8   | 8      | 88   |
| 2381 | ALKYLPHENOL, DẠNG LÔNG, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2-C12)                                                    | ALKYLPHENOLS, LIQUID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)                                                             | 3145 | 8   | 8      | 80   |
| 2382 | ALKYLPHENOL, DẠNG LÔNG, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2-C12)                                                    | ALKYLPHENOLS, LIQUID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)                                                             | 3145 | 8   | 8      | 80   |
| 2383 | ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.                                                                            | ORGANOTIN COMPOUND, SOLID, N.O.S.                                                                                      | 3146 | 6.1 | 6.1    | 66   |
| 2384 | ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.                                                                            | ORGANOTIN COMPOUND, SOLID, N.O.S.                                                                                      | 3146 | 6.1 | 6.1    | 60   |
| 2385 | ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.                                                                            | ORGANOTIN COMPOUND, SOLID, N.O.S.                                                                                      | 3146 | 6.1 | 6.1    | 60   |
| 2386 | THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ẮN MỠN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ẮN MỠN, N.O.S.                 | DYE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.                                            | 3147 | 8   | 8      | 88   |
| 2387 | THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ẮN MỠN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ẮN MỠN, N.O.S.                 | DYE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.                                            | 3147 | 8   | 8      | 80   |
| 2388 | THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ẮN MỠN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ẮN MỠN, N.O.S.                 | DYE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.                                            | 3147 | 8   | 8      | 80   |
| 2389 | CHẤT LÔNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.                                                                  | WATER-REACTIVE LIQUID, N.O.S.                                                                                          | 3148 | 4.3 | 4.3    | X323 |
| 2390 | CHẤT LÔNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.                                                                  | WATER-REACTIVE LIQUID, N.O.S.                                                                                          | 3148 | 4.3 | 4.3    | 323  |
| 2391 | CHẤT LÔNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.                                                                  | WATER-REACTIVE LIQUID, N.O.S.                                                                                          | 3148 | 4.3 | 4.3    | 323  |
| 2392 | HỖN HỢP HYDRO PEROXIT VÀ PEROXYAXIT AXETIC chứa (các) axit, nước và dưới 5% axit peroxyaxetic, ĐƯỢC LÀM ỔN ĐỊNH | HYDROGEN PEROXIDE AND PEROXYACETIC ACID MIXTURE with acid(s), water and not more than 5% peroxyacetic acid, STABILIZED | 3149 | 5.1 | 5.1 +8 | 58   |
| 2393 | THIẾT BỊ NHỎ, CHẠY BẰNG KHÍ HYDROCACBON hoặc NHIÊN LIỆU KHÍ                                                     | DEVICES, SMALL, HYDROCARBON GAS POWERED or HYDROCARBON GAS                                                             | 3150 | 2   | 2.1    |      |



|      |                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                  |      |     |                 |     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------------|-----|
|      | HYDROCARBON CHO THIẾT BỊ NHỎ có thiết bị xả khí                                                                                                                  | REFILLS FOR SMALL DEVICES with release device                                                                                                                    |      |     |                 |     |
| 2394 | POLYHALOGENATED BIPHENYL, DẠNG LỎNG hoặc HALOGENATED MONOMETHYLDIPHENYLMETHAN, DẠNG LỎNG hoặc POLYHALOGENATED TERPHENYL, DẠNG LỎNG                               | POLYHALOGENATED BIPHENYLS, LIQUID or HALOGENATED MONOMETHYLDIPHENYLMETHANES, LIQUID or POLYHALOGENATED TERPHENYLS, LIQUID                                        | 3151 | 9   | 9               | 90  |
| 2395 | POLYHALOGENATED BIPHENYL, DẠNG RẮN hoặc HALOGENATED MONOMETHYLDIPHENYLMETHAN, DẠNG RẮN hoặc POLYHALOGENATED TERPHENYL, DẠNG RẮN                                  | POLYHALOGENATED BIPHENYLS, SOLID or HALOGENATED MONOMETHYLDIPHENYLMETHANES, SOLID or POLYHALOGENATED TERPHENYLS, SOLID                                           | 3152 | 9   | 9               | 90  |
| 2396 | PERFLO(METHYL VINYL ETHER)                                                                                                                                       | PERFLUORO(METHYL VINYL ETHER)                                                                                                                                    | 3153 | 2   | 2.1             | 23  |
| 2397 | PERFLO(ETHYL VINYL ETHER)                                                                                                                                        | PERFLUORO(ETHYL VINYL ETHER)                                                                                                                                     | 3154 | 2   | 2.1             | 23  |
| 2398 | PENTACLOPHENOL                                                                                                                                                   | PENTACHLOROPHENOL                                                                                                                                                | 3155 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 2399 | KHÍ DẠNG NÉN, Ô XY HÓA, N.O.S.                                                                                                                                   | COMPRESSED GAS, OXIDIZING, N.O.S.                                                                                                                                | 3156 | 2   | 2.2<br>+5.1     | 25  |
| 2400 | KHÍ HÓA LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.                                                                                                                                   | LIQUEFIED GAS, OXIDIZING, N.O.S.                                                                                                                                 | 3157 | 2   | 2.2<br>+5.1     | 25  |
| 2401 | KHÍ, LẠM LẠNH DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                                                                                                  | GAS, REFRIGERATED LIQUID, N.O.S.                                                                                                                                 | 3158 | 2   | 2.2             | 22  |
| 2402 | 1,1,1,2-TETRAFLUOETAN (MÔI CHẤT LẠM R 134a)                                                                                                                      | 1,1,1,2-TETRAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 134a)                                                                                                               | 3159 | 2   | 2.2             | 20  |
| 2403 | KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                                                                               | LIQUEFIED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                                                          | 3160 | 2   | 2.3<br>+2.1     | 263 |
| 2404 | KHÍ HÓA LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                                                                                    | LIQUEFIED GAS, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                                                                 | 3161 | 2   | 2.1             | 23  |
| 2405 | KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, N.O.S.                                                                                                                                        | LIQUEFIED GAS, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                                     | 3162 | 2   | 2.3             | 26  |
| 2406 | KHÍ HÓA LỎNG, N.O.S.                                                                                                                                             | LIQUEFIED GAS, N.O.S.                                                                                                                                            | 3163 | 2   | 2.2             | 20  |
| 2407 | VẬT PHẨM, NÉN HƠI HOẶC THỦY LỰC (chứa khí không cháy)                                                                                                            | ARTICLES, PRESSURIZED, PNEUMATIC or HYDRAULIC (containing non-flammable gas)                                                                                     | 3164 | 2   | 2.2             |     |
| 2408 | BÌNH NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ THỦY LỰC CỦA MÁY BAY (chứa hỗn hợp hydrazin khan và methyl hydrazin) (nhiên liệu M86)                                                    | AIRCRAFT HYDRAULIC POWER UNIT FUEL TANK (containing a mixture of anhydrous hydrazine and methylhydrazine) (M86 fuel)                                             | 3165 | 3   | 3<br>+6.1<br>+8 |     |
| 2409 | XE CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc XE CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY hoặc XE, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc XE, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY | VEHICLE, FLAMMABLE GAS POWERED or VEHICLE, FLAMMABLE LIQUID POWERED or VEHICLE, FUEL CELL, FLAMMABLE GAS POWERED or VEHICLE, FUEL CELL, FLAMMABLE LIQUID POWERED | 3166 | 9   |                 |     |
| 2410 | MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, DỄ CHÁY, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh                                                                                                     | GAS SAMPLE, NON-PRESSURIZED, FLAMMABLE, N.O.S., not refrigerated liquid                                                                                          | 3167 | 2   | 2.1             |     |
| 2411 | MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh                                                                                                | GAS SAMPLE, NON-PRESSURIZED, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S., not refrigerated liquid                                                                                   | 3168 | 2   | 2.3<br>+2.1     |     |
| 2412 | MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, ĐỘC, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh                                                                                                         | GAS SAMPLE, NON-PRESSURIZED, TOXIC, N.O.S., not refrigerated liquid                                                                                              | 3169 | 2   | 2.3             |     |



|      |                                                                                                                                    |                                                                                                                                     |      |     |         |     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|---------|-----|
| 2413 | SẢN PHẨM PHỤ CỦA QUÁ TRÌNH LUYỆN NHÔM HOẶC TÁI LUYỆN NHÔM                                                                          | ALUMINIUM SMELTING BY-PRODUCTS or ALUMINIUM REMELTING BY-PRODUCTS                                                                   | 3170 | 4.3 | 4.3     | 423 |
| 2414 | SẢN PHẨM PHỤ CỦA QUÁ TRÌNH LUYỆN NHÔM HOẶC TÁI LUYỆN NHÔM                                                                          | ALUMINIUM SMELTING BY-PRODUCTS or ALUMINIUM REMELTING BY-PRODUCTS                                                                   | 3170 | 4.3 | 4.3     | 423 |
| 2415 | XE CHẠY ẮC QUY hoặc THIẾT BỊ CHẠY ẮC QUY                                                                                           | BATTERY POWERED VEHICLE or BATTERY POWERED EQUIPMENT                                                                                | 3171 | 9   |         |     |
| 2416 | CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                                           | TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, LIQUID, N.O.S.                                                                               | 3172 | 6.1 | 6.1     | 66  |
| 2417 | CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                                           | TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, LIQUID, N.O.S.                                                                               | 3172 | 6.1 | 6.1     | 60  |
| 2418 | CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                                           | TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, LIQUID, N.O.S.                                                                               | 3172 | 6.1 | 6.1     | 60  |
| 2419 | TITAN DISUNFUA                                                                                                                     | TITANIUM DISULPHIDE                                                                                                                 | 3174 | 4.2 | 4.2     | 40  |
| 2420 | CHẤT RẮN hoặc hỗn hợp các chất rắn (như các chất điều chế và chất thải) CHỨA CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy tới 60 °C | SOLIDS or mixtures of solids (such as preparations and wastes) CONTAINING FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. having a flash-point up to 60 °C | 3175 | 4.1 | 4.1     | 40  |
| 2421 | CHẤT RẮN DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, DẠNG CHÁY, N.O.S.                                                                                   | FLAMMABLE SOLID, ORGANIC, MOLTEN, N.O.S.                                                                                            | 3176 | 4.1 | 4.1     | 44  |
| 2422 | CHẤT RẮN DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, DẠNG CHÁY, N.O.S.                                                                                   | FLAMMABLE SOLID, ORGANIC, MOLTEN, N.O.S.                                                                                            | 3176 | 4.1 | 4.1     | 44  |
| 2423 | CHẤT RẮN DỄ CHÁY, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                    | FLAMMABLE SOLID, INORGANIC, N.O.S.                                                                                                  | 3178 | 4.1 | 4.1     | 40  |
| 2424 | CHẤT RẮN DỄ CHÁY, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                    | FLAMMABLE SOLID, INORGANIC, N.O.S.                                                                                                  | 3178 | 4.1 | 4.1     | 40  |
| 2425 | CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                               | FLAMMABLE SOLID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.                                                                                           | 3179 | 4.1 | 4.1+6.1 | 46  |
| 2426 | CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                               | FLAMMABLE SOLID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.                                                                                           | 3179 | 4.1 | 4.1+6.1 | 46  |
| 2427 | CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ẮN MỠN, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                            | FLAMMABLE SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.                                                                                       | 3180 | 4.1 | 4.1+8   | 48  |
| 2428 | CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ẮN MỠN, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                            | FLAMMABLE SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.                                                                                       | 3180 | 4.1 | 4.1+8   | 48  |
| 2429 | MUỐI KIM LOẠI CỦA HỢP CHẤT HỮU CƠ, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                                 | METAL SALTS OF ORGANIC COMPOUNDS, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                 | 3181 | 4.1 | 4.1     | 40  |
| 2430 | MUỐI KIM LOẠI CỦA HỢP CHẤT HỮU CƠ, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                                 | METAL SALTS OF ORGANIC COMPOUNDS, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                 | 3181 | 4.1 | 4.1     | 40  |
| 2431 | HYDRUA KIM LOẠI, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                                                   | METAL HYDRIDES, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                                   | 3182 | 4.1 | 4.1     | 40  |
| 2432 | HYDRUA KIM LOẠI, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                                                   | METAL HYDRIDES, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                                   | 3182 | 4.1 | 4.1     | 40  |
| 2433 | CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                                                        | SELF-HEATING LIQUID, ORGANIC, N.O.S.                                                                                                | 3183 | 4.2 | 4.2     | 30  |
| 2434 | CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                                                        | SELF-HEATING LIQUID, ORGANIC, N.O.S.                                                                                                | 3183 | 4.2 | 4.2     | 30  |
| 2435 | CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                                                   | SELF-HEATING LIQUID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.                                                                                         | 3184 | 4.2 | 4.2+6.1 | 36  |
| 2436 | CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                                                   | SELF-HEATING LIQUID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.                                                                                         | 3184 | 4.2 | 4.2+6.1 | 36  |



|      |                                                           |                                                           |      |     |             |     |
|------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
| 2437 | CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ẨM MỠN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.       | SELF-HEATING LIQUID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.           | 3185 | 4.2 | 4.2<br>+8   | 38  |
| 2438 | CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ẨM MỠN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.       | SELF-HEATING LIQUID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.           | 3185 | 4.2 | 4.2<br>+8   | 38  |
| 2439 | CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, VÔ CƠ, N.O.S.                     | SELF-HEATING LIQUID, INORGANIC, N.O.S.                    | 3186 | 4.2 | 4.2         | 30  |
| 2440 | CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, VÔ CƠ, N.O.S.                     | SELF-HEATING LIQUID, INORGANIC, N.O.S.                    | 3186 | 4.2 | 4.2         | 30  |
| 2441 | CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.                | SELF-HEATING LIQUID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.             | 3187 | 4.2 | 4.2<br>+6.1 | 36  |
| 2442 | CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.                | SELF-HEATING LIQUID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.             | 3187 | 4.2 | 4.2<br>+6.1 | 36  |
| 2443 | CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ẨM MỠN, VÔ CƠ, N.O.S.             | SELF-HEATING LIQUID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.         | 3188 | 4.2 | 4.2<br>+8   | 38  |
| 2444 | CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ẨM MỠN, VÔ CƠ, N.O.S.             | SELF-HEATING LIQUID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.         | 3188 | 4.2 | 4.2<br>+8   | 38  |
| 2445 | KIM LOẠI DẠNG BỘT, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.                   | METAL POWDER, SELF-HEATING, N.O.S.                        | 3189 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 2446 | KIM LOẠI DẠNG BỘT, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.                   | METAL POWDER, SELF-HEATING, N.O.S.                        | 3189 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 2447 | CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, VÔ CƠ, N.O.S.                      | SELF-HEATING SOLID, INORGANIC, N.O.S.                     | 3190 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 2448 | CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, VÔ CƠ, N.O.S.                      | SELF-HEATING SOLID, INORGANIC, N.O.S.                     | 3190 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 2449 | CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.                 | SELF-HEATING SOLID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.              | 3191 | 4.2 | 4.2<br>+6.1 | 46  |
| 2450 | CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.                 | SELF-HEATING SOLID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.              | 3191 | 4.2 | 4.2<br>+6.1 | 46  |
| 2451 | CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ẨM MỠN, VÔ CƠ, N.O.S.              | SELF-HEATING SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.          | 3192 | 4.2 | 4.2<br>+8   | 48  |
| 2452 | CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ẨM MỠN, VÔ CƠ, N.O.S.              | SELF-HEATING SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.          | 3192 | 4.2 | 4.2+8       | 48  |
| 2453 | DẪN LỬA DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.                          | PYROPHORIC LIQUID, INORGANIC, N.O.S.                      | 3194 | 4.2 | 4.2         | 333 |
| 2454 | DẪN LỬA DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.                           | PYROPHORIC SOLID, INORGANIC, N.O.S.                       | 3200 | 4.2 | 4.2         | 43  |
| 2455 | ALCOHOLAT CỦA KIM LOẠI KIỀM THỎ, N.O.S.                   | ALKALINE EARTH METAL ALCOHOLATES, N.O.S.                  | 3205 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 2456 | ALCOHOLAT CỦA KIM LOẠI KIỀM THỎ, N.O.S.                   | ALKALINE EARTH METAL ALCOHOLATES, N.O.S.                  | 3205 | 4.2 | 4.2         | 40  |
| 2457 | ALCOHOLAT CỦA KIM LOẠI KIỀM, TỰ GIA NHIỆT, ẨM MỠN, N.O.S. | ALKALI METAL ALCOHOLATES, SELF-HEATING, CORROSIVE, N.O.S. | 3206 | 4.2 | 4.2<br>+8   | 48  |
| 2458 | ALCOHOLAT CỦA KIM LOẠI KIỀM, TỰ GIA NHIỆT, ẨM MỠN, N.O.S. | ALKALI METAL ALCOHOLATES, SELF-HEATING, CORROSIVE, N.O.S. | 3206 | 4.2 | 4.2<br>+8   | 48  |
| 2459 | CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.       | METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, N.O.S.                | 3208 | 4.3 | 4.3         |     |
| 2460 | CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.       | METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, N.O.S.                | 3208 | 4.3 | 4.3         | 423 |



|      |                                                                   |                                                          |      |     |             |     |
|------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
| 2461 | CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.               | METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, N.O.S.               | 3208 | 4.3 | 4.3         | 423 |
| 2462 | CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S. | METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, SELF-HEATING, N.O.S. | 3209 | 4.3 | 4.3<br>+4.2 |     |
| 2463 | CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S. | METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, SELF-HEATING, N.O.S. | 3209 | 4.3 | 4.3<br>+4.2 | 423 |
| 2464 | CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S. | METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, SELF-HEATING, N.O.S. | 3209 | 4.3 | 4.3<br>+4.2 | 423 |
| 2465 | CLORAT, VỎ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.                             | CHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.           | 3210 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 2466 | CLORAT, VỎ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.                             | CHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.           | 3210 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 2467 | PERCLORAT, VỎ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.                          | PERCHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.        | 3211 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 2468 | PERCLORAT, VỎ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.                          | PERCHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.        | 3211 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 2469 | HYPOCLORIT, VỎ CƠ, N.O.S.                                         | HYPOCHLORITES, INORGANIC, N.O.S.                         | 3212 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 2470 | BROMAT, VỎ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.                             | BROMATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.            | 3213 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 2471 | BROMAT, VỎ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.                             | BROMATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.            | 3213 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 2472 | PERMANGANAT, VỎ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.                        | PERMANGANATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.       | 3214 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 2473 | PERSUNPHAT, VỎ CƠ, N.O.S.                                         | PERSULPHATES, INORGANIC, N.O.S.                          | 3215 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 2474 | PERSUNPHAT, VỎ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.                         | PERSULPHATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.        | 3216 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 2475 | NITRAT, VỎ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.                             | NITRATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.            | 3218 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 2476 | NITRAT, VỎ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.                             | NITRATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.            | 3218 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 2477 | NITRIT, VỎ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.                             | NITRITES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.            | 3219 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 2478 | NITRIT, VỎ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.                             | NITRITES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.            | 3219 | 5.1 | 5.1         | 50  |
| 2479 | PENTAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 125)                                | PENTAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 125)                | 3220 | 2   | 2.2         | 20  |
| 2480 | CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI B                                      | SELF-REACTIVE LIQUID TYPE B                              | 3221 | 4.1 | 4.1<br>+1   |     |
| 2481 | CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI B                                       | SELF-REACTIVE SOLID TYPE B                               | 3222 | 4.1 | 4.1<br>+1   |     |
| 2482 | CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI C                                      | SELF-REACTIVE LIQUID TYPE C                              | 3223 | 4.1 | 4.1         |     |
| 2483 | CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI C                                       | SELF-REACTIVE SOLID TYPE C                               | 3224 | 4.1 | 4.1         |     |
| 2484 | CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI D                                      | SELF-REACTIVE LIQUID TYPE D                              | 3225 | 4.1 | 4.1         |     |
| 2485 | CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI D                                       | SELF-REACTIVE SOLID TYPE D                               | 3226 | 4.1 | 4.1         |     |
| 2486 | CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI E                                      | SELF-REACTIVE LIQUID TYPE E                              | 3227 | 4.1 | 4.1         |     |
| 2487 | CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI E                                       | SELF-REACTIVE SOLID TYPE E                               | 3228 | 4.1 | 4.1         |     |
| 2488 | CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI F                                      | SELF-REACTIVE LIQUID TYPE F                              | 3229 | 4.1 | 4.1         | 40  |



|      |                                                                               |                                                                                                        |      |     |           |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
| 2489 | CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI F                                                   | SELF-REACTIVE SOLID TYPE F                                                                             | 3230 | 4.1 | 4.1       | 40  |
| 2490 | CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI B, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT                         | SELF-REACTIVE LIQUID TYPE B, TEMPERATURE CONTROLLED                                                    | 3231 | 4.1 | 4.1<br>+1 |     |
| 2491 | CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI B, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT                          | SELF-REACTIVE SOLID TYPE B, TEMPERATURE CONTROLLED                                                     | 3232 | 4.1 | 4.1<br>+1 |     |
| 2492 | CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI C, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT                         | SELF-REACTIVE LIQUID TYPE C, TEMPERATURE CONTROLLED                                                    | 3233 | 4.1 | 4.1       |     |
| 2493 | CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI C, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT                          | SELF-REACTIVE SOLID TYPE C, TEMPERATURE CONTROLLED                                                     | 3234 | 4.1 | 4.1       |     |
| 2494 | CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI D, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT                         | SELF-REACTIVE LIQUID TYPE D, TEMPERATURE CONTROLLED                                                    | 3235 | 4.1 | 4.1       |     |
| 2495 | CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI D, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT                          | SELF-REACTIVE SOLID TYPE D, TEMPERATURE CONTROLLED                                                     | 3236 | 4.1 | 4.1       |     |
| 2496 | CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI E, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT                         | SELF-REACTIVE LIQUID TYPE E, TEMPERATURE CONTROLLED                                                    | 3237 | 4.1 | 4.1       |     |
| 2497 | CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI E, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT                          | SELF-REACTIVE SOLID TYPE E, TEMPERATURE CONTROLLED                                                     | 3238 | 4.1 | 4.1       |     |
| 2498 | CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI F, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT                         | SELF-REACTIVE LIQUID TYPE F, TEMPERATURE CONTROLLED                                                    | 3239 | 4.1 | 4.1       | 40  |
| 2499 | CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI F, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT                          | SELF-REACTIVE SOLID TYPE F, TEMPERATURE CONTROLLED                                                     | 3240 | 4.1 | 4.1       | 40  |
| 2500 | 2-BROM-2-NITROPROPAN-1,3-DIOL                                                 | 2-BROMO-2-NITROPROPANE-1,3-DIOL                                                                        | 3241 | 4.1 | 4.1       |     |
| 2501 | AZODICACBONAMIT                                                               | AZODICARBONAMIDE                                                                                       | 3242 | 4.1 | 4.1       | 40  |
| 2502 | CHẤT RẮN CHỨA CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, N.O.S.                                      | SOLIDS CONTAINING TOXIC LIQUID, N.O.S.                                                                 | 3243 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2503 | CHẤT RẮN CHỨA CHẤT ẮN MỠ DẠNG LỎNG, N.O.S.                                    | SOLIDS CONTAINING CORROSIVE LIQUID, N.O.S.                                                             | 3244 | 8   | 8         | 80  |
| 2504 | SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN hoặc VI SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN                           | GENETICALLY MODIFIED MICROORGANISMS or GENETICALLY MODIFIED ORGANISMS                                  | 3245 | 9   | 9         |     |
| 2505 | SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN hoặc VI SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN, trong nitơ lỏng làm lạnh | GENETICALLY MODIFIED MICROORGANISMS or GENETICALLY MODIFIED ORGANISMS, in refrigerated liquid nitrogen | 3245 | 9   | 9<br>+2.2 |     |
| 2506 | METANSULPHONYL CLORUA                                                         | METHANESULPHONYL CHLORIDE                                                                              | 3246 | 6.1 | 6.1<br>+8 | 668 |
| 2507 | NATRI PEROXOBORAT, KHAN                                                       | SODIUM PEROXOBORATE, ANHYDROUS                                                                         | 3247 | 5.1 | 5.1       | 50  |
| 2508 | THUỐC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT ĐỘC, N.O.S.                                    | MEDICINE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.                                                             | 3248 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 2509 | THUỐC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT ĐỘC, N.O.S.                                    | MEDICINE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.                                                             | 3248 | 3   | 3<br>+6.1 | 36  |
| 2510 | THUỐC DẠNG RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.                                              | MEDICINE, SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                         | 3249 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2511 | THUỐC DẠNG RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.                                              | MEDICINE, SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                         | 3249 | 6.1 | 6.1       | 60  |



|      |                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                             |      |     |        |     |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|--------|-----|
| 2512 | AXIT CLOAXETIC , DẠNG CHẢY                                                                                                                                             | CHLOROACETIC ACID, MOLTEN                                                                                                                                                   | 3250 | 6.1 | 6.1 +8 | 68  |
| 2513 | ISOSORBIDE-5-MONONITRAT                                                                                                                                                | ISOSORBIDE-5-MONONITRATE                                                                                                                                                    | 3251 | 4.1 | 4.1    |     |
| 2514 | DIFLOMETAN (MỖI CHẤT LẠNH R 32)                                                                                                                                        | DIFLUOROMETHANE (REFRIGERANT GAS R 32)                                                                                                                                      | 3252 | 2   | 2.1    | 23  |
| 2515 | DINATRI TRIOXOSILICAT                                                                                                                                                  | DISODIUM TRIOXOSILICATE                                                                                                                                                     | 3253 | 8   | 8      | 80  |
| 2516 | TRIBUTYLPHOSPHANE                                                                                                                                                      | TRIBUTYLPHOSPHANE                                                                                                                                                           | 3254 | 4.2 | 4.2    | 333 |
| 2517 | tert-BUTYL HYPOCLORIT                                                                                                                                                  | tert-BUTYL HYPOCHLORITE                                                                                                                                                     | 3255 | 4.2 |        |     |
| 2518 | CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy trên 60° C, bằng và lớn hơn điểm chớp cháy và dưới 100° C                                                    | ELEVATED TEMPERATURE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with flashpoint above 60° C, at or above its flashpoint and below 100° C                                                     | 3256 | 3   | 3      | 30  |
| 2519 | CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy trên 60° C, bằng và lớn hơn điểm chớp cháy và bằng và lớn hơn 100° C                                         | ELEVATED TEMPERATURE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with flashpoint above 60° C, at or above its flashpoint and at or above 100° C                                               | 3256 | 3   | 3      | 30  |
| 2520 | CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, N.O.S., bằng và lớn hơn 100 °C và dưới điểm chớp cháy (kể cả kim loại nóng chảy, muối dạng chảy, v.v...), được nạp tại nhiệt độ cao hơn 190 °C | ELEVATED TEMPERATURE LIQUID, N.O.S., at or above 100 °C and below its flash-point (including molten metals, molten salts, etc.), filled at a temperature higher than 190 °C | 3257 | 9   | 9      | 99  |
| 2521 | CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, N.O.S., bằng và lớn hơn 100 °C và dưới điểm chớp cháy (kể cả kim loại nóng chảy, muối dạng chảy, v.v...), được nạp ở nhiệt độ hoặc dưới 190 °C | ELEVATED TEMPERATURE LIQUID, N.O.S., at or above 100 °C and below its flash-point (including molten metals, molten salts, etc.), filled at or below 190 °C                  | 3257 | 9   | 9      | 99  |
| 2522 | CHẤT RẮN NHIỆT ĐỘ CAO, N.O.S., bằng và lớn hơn 240 °C                                                                                                                  | ELEVATED TEMPERATURE SOLID, N.O.S., at or above 240 °C                                                                                                                      | 3258 | 9   | 9      | 99  |
| 2523 | AMIN, DẠNG RẮN, ĂN MỠN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG RẮN, ĂN MỠN, N.O.S.                                                                                                 | AMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.                                                                                                    | 3259 | 8   | 8      | 88  |
| 2524 | AMIN, DẠNG RẮN, ĂN MỠN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG RẮN, ĂN MỠN, N.O.S.                                                                                                 | AMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.                                                                                                    | 3259 | 8   | 8      | 80  |
| 2525 | AMIN, DẠNG RẮN, ĂN MỠN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG RẮN, ĂN MỠN, N.O.S.                                                                                                 | AMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.                                                                                                    | 3259 | 8   | 8      | 80  |
| 2526 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                                           | CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.                                                                                                                                  | 3260 | 8   | 8      | 88  |
| 2527 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                                           | CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.                                                                                                                                  | 3260 | 8   | 8      | 80  |
| 2528 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                                           | CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.                                                                                                                                  | 3260 | 8   | 8      | 80  |
| 2529 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, CÓ TÍNH A XÍT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                                                                                    | CORROSIVE SOLID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.                                                                                                                                    | 3261 | 8   | 8      | 88  |
| 2530 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, CÓ TÍNH A XÍT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                                                                                    | CORROSIVE SOLID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.                                                                                                                                    | 3261 | 8   | 8      | 80  |
| 2531 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, CÓ TÍNH A XÍT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                                                                                                                    | CORROSIVE SOLID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.                                                                                                                                    | 3261 | 8   | 8      | 80  |
| 2532 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                                      | CORROSIVE SOLID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.                                                                                                                                   | 3262 | 8   | 8      | 88  |
| 2533 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                                      | CORROSIVE SOLID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.                                                                                                                                   | 3262 | 8   | 8      | 80  |
| 2534 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                                      | CORROSIVE SOLID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.                                                                                                                                   | 3262 | 8   | 8      | 80  |



|      |                                                                      |                                                                                 |      |     |           |     |
|------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
| 2535 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                   | CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.                                         | 3263 | 8   | 8         | 88  |
| 2536 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                   | CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.                                         | 3263 | 8   | 8         | 80  |
| 2537 | CHẤT RẮN ĂN MỠN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                   | CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.                                         | 3263 | 8   | 8         | 80  |
| 2538 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.                   | CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.                                     | 3264 | 8   | 8         | 88  |
| 2539 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.                   | CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.                                     | 3264 | 8   | 8         | 80  |
| 2540 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.                   | CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.                                     | 3264 | 8   | 8         | 80  |
| 2541 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                  | CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.                                       | 3265 | 8   | 8         | 88  |
| 2542 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                  | CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.                                       | 3265 | 8   | 8         | 80  |
| 2543 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                  | CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.                                       | 3265 | 8   | 8         | 80  |
| 2544 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.                   | CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.                                      | 3266 | 8   | 8         | 88  |
| 2545 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.                   | CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.                                      | 3266 | 8   | 8         | 80  |
| 2546 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.                   | CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.                                      | 3266 | 8   | 8         | 80  |
| 2547 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                  | CORROSIVE LIQUID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.                                        | 3267 | 8   | 8         | 88  |
| 2548 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                  | CORROSIVE LIQUID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.                                        | 3267 | 8   | 8         | 80  |
| 2549 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.                  | CORROSIVE LIQUID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.                                        | 3267 | 8   | 8         | 80  |
| 2550 | THIẾT BỊ AN TOÀN, kích hoạt bằng điện                                | SAFETY DEVICES, electrically initiated                                          | 3268 | 9   | 9         |     |
| 2551 | BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ lỏng                    | POLYESTER RESIN KIT, liquid base material                                       | 3269 | 3   | 3         |     |
| 2552 | BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ lỏng                    | POLYESTER RESIN KIT, liquid base material                                       | 3269 | 3   | 3         |     |
| 2553 | BỘ LỌC MÀNG NITƠ XENLULO, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô | NITROCELLULOSE MEMBRANE FILTERS, with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass | 3270 | 4.1 | 4.1       |     |
| 2554 | ETE, N.O.S.                                                          | ETHERS, N.O.S.                                                                  | 3271 | 3   | 3         | 33  |
| 2555 | ETE, N.O.S.                                                          | ETHERS, N.O.S.                                                                  | 3271 | 3   | 3         | 30  |
| 2556 | ESTE, N.O.S.                                                         | ESTERS, N.O.S.                                                                  | 3272 | 3   | 3         | 33  |
| 2557 | ESTE, N.O.S.                                                         | ESTERS, N.O.S.                                                                  | 3272 | 3   | 3         | 30  |
| 2558 | NITRIL, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.                                         | NITRILES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.                                              | 3273 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 2559 | NITRIL, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.                                         | NITRILES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.                                              | 3273 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |



|      |                                                      |                                                           |      |     |           |     |
|------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
| 2560 | DUNG DỊCH ALCOHOLAT,<br>N.O.S., trong cồn            | ALCOHOLATES SOLUTION,<br>N.O.S., in alcohol               | 3274 | 3   | 3<br>+8   | 338 |
| 2561 | NITRIL, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.                         | NITRILES, TOXIC, FLAMMABLE,<br>N.O.S.                     | 3275 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 2562 | NITRIL, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.                         | NITRILES, TOXIC, FLAMMABLE,<br>N.O.S.                     | 3275 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2563 | NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC,<br>N.O.S.                    | NITRILES, LIQUID, TOXIC, N.O.S.                           | 3276 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2564 | NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC,<br>N.O.S.                    | NITRILES, LIQUID, TOXIC, N.O.S.                           | 3276 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2565 | NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC,<br>N.O.S.                    | NITRILES, LIQUID, TOXIC, N.O.S.                           | 3276 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2566 | CLOFORMAT, ĐỘC, ĂN MỠN,<br>N.O.S.                    | CHLOROFORMATES, TOXIC,<br>CORROSIVE, N.O.S.               | 3277 | 6.1 | 6.1<br>+8 | 68  |
| 2567 | ORGANOPHOTPHO HỢP<br>CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC,<br>N.O.S. | ORGANOPHOSPHORUS<br>COMPOUND, LIQUID, TOXIC,<br>N.O.S.    | 3278 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2568 | ORGANOPHOTPHO HỢP<br>CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC,<br>N.O.S. | ORGANOPHOSPHORUS<br>COMPOUND, LIQUID, TOXIC,<br>N.O.S.    | 3278 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2569 | ORGANOPHOTPHO HỢP<br>CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC,<br>N.O.S. | ORGANOPHOSPHORUS<br>COMPOUND, LIQUID, TOXIC,<br>N.O.S.    | 3278 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2570 | ORGANOPHOTPHO HỢP<br>CHẤT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.      | ORGANOPHOSPHORUS<br>COMPOUND, TOXIC,<br>FLAMMABLE, N.O.S. | 3279 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 2571 | ORGANOPHOTPHO HỢP<br>CHẤT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.      | ORGANOPHOSPHORUS<br>COMPOUND, TOXIC,<br>FLAMMABLE, N.O.S. | 3279 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2572 | ORGANOARSENIC HỢP CHẤT,<br>DẠNG LỎNG, N.O.S.         | ORGANOARSENIC COMPOUND,<br>LIQUID, N.O.S.                 | 3280 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2573 | ORGANOARSENIC HỢP CHẤT,<br>DẠNG LỎNG, N.O.S.         | ORGANOARSENIC COMPOUND,<br>LIQUID, N.O.S.                 | 3280 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2574 | ORGANOARSENIC HỢP CHẤT,<br>DẠNG LỎNG, N.O.S.         | ORGANOARSENIC COMPOUND,<br>LIQUID, N.O.S.                 | 3280 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2575 | CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG<br>LỎNG, N.O.S.              | METAL CARBONYLS, LIQUID,<br>N.O.S.                        | 3281 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2576 | CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG<br>LỎNG, N.O.S.              | METAL CARBONYLS, LIQUID,<br>N.O.S.                        | 3281 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2577 | CACBONYL KIM LOẠI, DẠNG<br>LỎNG, N.O.S.              | METAL CARBONYLS, LIQUID,<br>N.O.S.                        | 3281 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2578 | HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.  | ORGANOMETALLIC<br>COMPOUND, LIQUID, TOXIC,<br>N.O.S.      | 3282 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2579 | HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.  | ORGANOMETALLIC<br>COMPOUND, LIQUID, TOXIC,<br>N.O.S.      | 3282 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2580 | HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.  | ORGANOMETALLIC<br>COMPOUND, LIQUID, TOXIC,<br>N.O.S.      | 3282 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2581 | SELEN HỢP CHẤT, DẠNG<br>RẮN, N.O.S.                  | SELENIUM COMPOUND, SOLID,<br>N.O.S.                       | 3283 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2582 | SELEN HỢP CHẤT, DẠNG<br>RẮN, N.O.S.                  | SELENIUM COMPOUND, SOLID,<br>N.O.S.                       | 3283 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2583 | SELEN HỢP CHẤT, DẠNG<br>RẮN, N.O.S.                  | SELENIUM COMPOUND, SOLID,<br>N.O.S.                       | 3283 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2584 | TELU HỢP CHẤT, N.O.S.                                | TELLURIUM COMPOUND, N.O.S.                                | 3284 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2585 | TELU HỢP CHẤT, N.O.S.                                | TELLURIUM COMPOUND, N.O.S.                                | 3284 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2586 | TELU HỢP CHẤT, N.O.S.                                | TELLURIUM COMPOUND, N.O.S.                                | 3284 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2587 | VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.                              | VANADIUM COMPOUND, N.O.S.                                 | 3285 | 6.1 | 6.1       | 66  |



|      |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                        |      |     |                 |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------------|-----|
| 2588 | VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.                                                                                                                               | VANADIUM COMPOUND, N.O.S.                                                                                                              | 3285 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 2589 | VANADI HỢP CHẤT, N.O.S.                                                                                                                               | VANADIUM COMPOUND, N.O.S.                                                                                                              | 3285 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 2590 | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, ẮN MỠN, N.O.S.                                                                                                                | FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.                                                                                             | 3286 | 3   | 3<br>+6.1<br>+8 | 368 |
| 2591 | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, ẮN MỠN, N.O.S.                                                                                                                | FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.                                                                                             | 3286 | 3   | 3+6.1+8         | 368 |
| 2592 | CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                                     | TOXIC LIQUID, INORGANIC, N.O.S.                                                                                                        | 3287 | 6.1 | 6.1             | 66  |
| 2593 | CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                                     | TOXIC LIQUID, INORGANIC, N.O.S.                                                                                                        | 3287 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 2594 | CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                                     | TOXIC LIQUID, INORGANIC, N.O.S.                                                                                                        | 3287 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 2595 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                                      | TOXIC SOLID, INORGANIC, N.O.S.                                                                                                         | 3288 | 6.1 | 6.1             | 66  |
| 2596 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                                      | TOXIC SOLID, INORGANIC, N.O.S.                                                                                                         | 3288 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 2597 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                                      | TOXIC SOLID, INORGANIC, N.O.S.                                                                                                         | 3288 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 2598 | CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                             | TOXIC LIQUID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.                                                                                             | 3289 | 6.1 | 6.1<br>+8       | 668 |
| 2599 | CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                             | TOXIC LIQUID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.                                                                                             | 3289 | 6.1 | 6.1<br>+8       | 68  |
| 2600 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ẮN MỠN, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                              | TOXIC SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.                                                                                              | 3290 | 6.1 | 6.1<br>+8       | 668 |
| 2601 | CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ẮN MỠN, VÔ CƠ, N.O.S.                                                                                                              | TOXIC SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.                                                                                              | 3290 | 6.1 | 6.1<br>+8       | 68  |
| 2602 | CHẤT THẢI BỆNH VIỆN, CHƯA PHÂN LOẠI, N.O.S. hoặc CHẤT THẢI Y TẾ (SINH HỌC), N.O.S. hoặc CHẤT THẢI Y TẾ CÓ KIỂM SOÁT, N.O.S.                           | CLINICAL WASTE, UNSPECIFIED, N.O.S. or (BIO) MEDICAL WASTE, N.O.S. or REGULATED MEDICAL WASTE, N.O.S.                                  | 3291 | 6.2 | 6.2             | 606 |
| 2603 | CHẤT THẢI BỆNH VIỆN, CHƯA PHÂN LOẠI, N.O.S. hoặc CHẤT THẢI Y TẾ (SINH HỌC), N.O.S. hoặc CHẤT THẢI Y TẾ CÓ KIỂM SOÁT, N.O.S., trong nitơ lỏng làm lạnh | CLINICAL WASTE, UNSPECIFIED, N.O.S. or (BIO) MEDICAL WASTE, N.O.S. or REGULATED MEDICAL WASTE, N.O.S., in refrigerated liquid nitrogen | 3291 | 6.2 | 6.2<br>+2.2     |     |
| 2604 | ẮC QUY, CHỨA NATRI, hoặc PIN, CHỨA NATRI                                                                                                              | BATTERIES, CONTAINING SODIUM, or CELLS, CONTAINING SODIUM                                                                              | 3292 | 4.3 | 4.3             |     |
| 2605 | HYDRAZIN, DUNG DỊCH NƯỚC chứa ít hơn 37% hydrazin theo khối lượng                                                                                     | HYDRAZINE, AQUEOUS SOLUTION with not more than 37% hydrazine, by mass                                                                  | 3293 | 6.1 | 6.1             | 60  |
| 2606 | HYDRO XANUA, DUNG DỊCH TRONG CỒN chứa ít hơn 45% hydro xanua                                                                                          | HYDROGEN CYANIDE, SOLUTION IN ALCOHOL with not more than 45% hydrogen cyanide                                                          | 3294 | 6.1 | 6.1<br>+3       | 663 |
| 2607 | HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                                                                                        | HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S.                                                                                                           | 3295 | 3   | 3               | 33  |
| 2608 | HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                                                                                  | HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                              | 3295 | 3   | 3               | 33  |
| 2609 | HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                                                                                  | HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                          | 3295 | 3   | 3               | 33  |
| 2610 | HYDROCACBON, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                                                                                        | HYDROCARBONS, LIQUID, N.O.S.                                                                                                           | 3295 | 3   | 3               | 30  |
| 2611 | HEPTAFLOPROPAN (MỖI CHẤT LẠNH R 227)                                                                                                                  | HEPTAFLUOROPROPANE (REFRIGERANT GAS R 227)                                                                                             | 3296 | 2   | 2.2             | 20  |



|      |                                                                     |                                                                                            |      |     |                   |     |
|------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------------|-----|
| 2612 | HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CLOTETRAFLOETAN chứa ít hơn 8,8% oxit etylen | ETHYLENE OXIDE AND CHLOROTETRAFLUORO-ETHANE MIXTURE with not more than 8.8% ethylene oxide | 3297 | 2   | 2.2               | 20  |
| 2613 | HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ PENTAFLOETAN chứa ít hơn 7,9% oxit etylen    | ETHYLENE OXIDE AND PENTAFLUROETHANE MIXTURE with not more than 7.9% ethylene oxide         | 3298 | 2   | 2.2               | 20  |
| 2614 | HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ TETRAFLOETAN chứa ít hơn 5,6% oxit etylen    | ETHYLENE OXIDE AND TETRAFLUROETHANE MIXTURE with not more than 5.6% ethylene oxide         | 3299 | 2   | 2.2               | 20  |
| 2615 | HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa hơn 87% oxit etylen       | ETHYLENE OXIDE AND CARBON DIOXIDE MIXTURE with more than 87% ethylene oxide                | 3300 | 2   | 2.3<br>+2.1       | 263 |
| 2616 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.                              | CORROSIVE LIQUID, SELF-HEATING, N.O.S.                                                     | 3301 | 8   | 8<br>+4.2         | 884 |
| 2617 | CHẤT LỎNG ĂN MỠN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.                              | CORROSIVE LIQUID, SELF-HEATING, N.O.S.                                                     | 3301 | 8   | 8<br>+4.2         | 84  |
| 2618 | 2-DIMETYLAMINOETHYL ACRYLAT                                         | 2-DIMETHYLAMINOETHYL ACRYLATE                                                              | 3302 | 6.1 | 6.1               | 60  |
| 2619 | KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, Ô XY HÓA, N.O.S.                                 | COMPRESSED GAS, TOXIC, OXIDIZING, N.O.S.                                                   | 3303 | 2   | 2.3<br>+5.1       | 265 |
| 2620 | KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, ĂN MỠN, N.O.S.                                   | COMPRESSED GAS, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.                                                   | 3304 | 2   | 2.3<br>+8         | 268 |
| 2621 | KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MỠN, N.O.S.                          | COMPRESSED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.                                        | 3305 | 2   | 2.3<br>+2.1<br>+8 | 263 |
| 2622 | KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, Ô XY HÓA, ĂN MỠN, N.O.S.                         | COMPRESSED GAS, TOXIC, OXIDIZING, CORROSIVE, N.O.S.                                        | 3306 | 2   | 2.3<br>+5.1<br>+8 | 265 |
| 2623 | KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, Ô XY HÓA, N.O.S.                                 | LIQUEFIED GAS, TOXIC, OXIDIZING, N.O.S.                                                    | 3307 | 2   | 2.3<br>+5.1       | 265 |
| 2624 | KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, ĂN MỠN, N.O.S.                                   | LIQUEFIED GAS, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.                                                    | 3308 | 2   | 2.3<br>+8         | 268 |
| 2625 | KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MỠN, N.O.S.                          | LIQUEFIED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.                                         | 3309 | 2   | 2.3<br>+2.1<br>+8 | 263 |
| 2626 | KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, Ô XY HÓA, ĂN MỠN, N.O.S.                         | LIQUEFIED GAS, TOXIC, OXIDIZING, CORROSIVE, N.O.S.                                         | 3310 | 2   | 2.3<br>+5.1<br>+8 | 265 |
| 2627 | KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.                           | GAS, REFRIGERATED LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.                                                | 3311 | 2   | 2.2<br>+5.1       | 225 |
| 2628 | KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.                            | GAS, REFRIGERATED LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.                                                | 3312 | 2   | 2.1               | 223 |
| 2629 | CHẤT HỮU CƠ TẠO MÀU, TỰ GIA NHIỆT                                   | ORGANIC PIGMENTS, SELF-HEATING                                                             | 3313 | 4.2 | 4.2               | 40  |
| 2630 | CHẤT HỮU CƠ TẠO MÀU, TỰ GIA NHIỆT                                   | ORGANIC PIGMENTS, SELF-HEATING                                                             | 3313 | 4.2 | 4.2               | 40  |
| 2631 | HỢP CHẤT NHỰA dưới dạng bột nhão, tấm hoặc dây, sinh ra hơi dễ cháy | PLASTICS MOULDING COMPOUND in dough, sheet or extruded rope form evolving flammable vapour | 3314 | 9   | None              | 90  |
| 2632 | MẪU HÓA CHẤT, ĐỘC                                                   | CHEMICAL SAMPLE, TOXIC                                                                     | 3315 | 6.1 | 6.1               |     |
| 2633 | BỘ DỤNG CỤ HÓA HỌC hoặc BỘ DỤNG CỤ CẤP CỨU                          | CHEMICAL KIT or FIRST AID KIT                                                              | 3316 | 9   | 9                 |     |
| 2634 | BỘ DỤNG CỤ HÓA HỌC hoặc BỘ DỤNG CỤ CẤP CỨU                          | CHEMICAL KIT or FIRST AID KIT                                                              | 3316 | 9   | 9                 |     |



|      |                                                                                                                     |                                                                                                                                            |      |     |        |     |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|--------|-----|
| 2635 | 2-AMINO-4,6-DINITROPHENOL, LÀM ƯỚT với trên 20% nước, theo khối lượng                                               | 2-AMINO-4,6-DINITROPHENOL, WETTED with not less than 20% water, by mass                                                                    | 3317 | 4.1 | 4.1    |     |
| 2636 | DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối nhỏ hơn 0,880 ở 15 °C trong nước, chứa hơn 50% amoniac                | AMMONIA SOLUTION, relative density less than 0.880 at 15 °C in water, with more than 50% ammonia                                           | 3318 | 2   | 2.3 +8 | 268 |
| 2637 | NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỬ NHẠY, DẠNG RẮN, N.O.S. chứa từ 2% đến 10% nitơ glyxerin, theo khối lượng                 | NITROGLYCERIN MIXTURE, DESENSITIZED, SOLID, N.O.S. with more than 2% but not more than 10% nitroglycerin, by mass                          | 3319 | 4.1 | 4.1    |     |
| 2638 | NATRI BOHYDRUA VÀ NATRI HYDROXIT DUNG DỊCH, chứa dưới 12% natri bohydrua và dưới 40% natri hydroxit theo khối lượng | SODIUM BOROHYDRIDE AND SODIUM HYDROXIDE SOLUTION, with not more than 12% sodium borohydride and not more than 40% sodium hydroxide by mass | 3320 | 8   | 8      | 80  |
| 2639 | NATRI BOHYDRUA VÀ NATRI HYDROXIT DUNG DỊCH, chứa dưới 12% natri bohydrua và dưới 40% natri hydroxit theo khối lượng | SODIUM BOROHYDRIDE AND SODIUM HYDROXIDE SOLUTION, with not more than 12% sodium borohydride and not more than 40% sodium hydroxide by mass | 3320 | 8   | 8      | 80  |
| 2640 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-II), phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ                      | RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-II), non fissile or fissile-excepted                                                      | 3321 | 7   | 7X     | 70  |
| 2641 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-III), phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ                     | RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-III), non fissile or fissile-excepted                                                     | 3322 | 7   | 7X     | 70  |
| 2642 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI C, phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ                                 | RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE C PACKAGE, non fissile or fissile-excepted                                                                      | 3323 | 7   | 7X     | 70  |
| 2643 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-II), PHÂN HẠCH                                                           | RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-II), FISSILE                                                                              | 3324 | 7   | 7X +7E | 70  |
| 2644 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP, (LSA-III), PHÂN HẠCH                                                         | RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY, (LSA-III), FISSILE                                                                            | 3325 | 7   | 7X +7E | 70  |
| 2645 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, VẬT NHIỄM BẦY BỀ MẶT (SCO-I hoặc SCO-II), PHÂN HẠCH                                              | RADIOACTIVE MATERIAL, SURFACE CONTAMINATED OBJECTS (SCO-I or SCO-II), FISSILE                                                              | 3326 | 7   | 7X +7E | 70  |
| 2646 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI A, PHÂN HẠCH, dạng không đặc biệt                                                 | RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE A PACKAGE, FISSILE, non-special form                                                                            | 3327 | 7   | 7X +7E | 70  |
| 2647 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI B(U), PHÂN HẠCH                                                                   | RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE B(U) PACKAGE, FISSILE                                                                                           | 3328 | 7   | 7X +7E | 70  |
| 2648 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI B(M), PHÂN HẠCH                                                                   | RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE B(M) PACKAGE, FISSILE                                                                                           | 3329 | 7   | 7X+7E  | 70  |
| 2649 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI C, PHÂN HẠCH                                                                      | RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE C PACKAGE, FISSILE                                                                                              | 3330 | 7   | 7X +7E | 70  |
| 2650 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, ĐƯỢC VẬN CHUYỂN VỚI BỐ TRÍ ĐẶC BIỆT, PHÂN HẠCH                                                   | RADIOACTIVE MATERIAL, TRANSPORTED UNDER SPECIAL ARRANGEMENT, FISSILE                                                                       | 3331 | 7   | 7X +7E | 70  |



|      |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                           |      |     |        |    |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|--------|----|
| 2651 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIẾN HÀNG LOẠI A, DẠNG ĐẶC BIỆT, phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ                                                    | RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE A PACKAGE, SPECIAL FORM, non fissile or fissile-excepted                                                                                                       | 3332 | 7   | 7X     | 70 |
| 2652 | VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIẾN HÀNG LOẠI A, DẠNG ĐẶC BIỆT, PHÂN HẠCH                                                                                         | RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE A PACKAGE, SPECIAL FORM, FISSILE                                                                                                                               | 3333 | 7   | 7X +7E | 70 |
| 2653 | Chất lỏng kiểm soát trong hàng không, n.o.s.                                                                                                          | Aviation regulated liquid, n.o.s.                                                                                                                                                         | 3334 | 9   |        |    |
| 2654 | Chất rắn kiểm soát trong hàng không, n.o.s.                                                                                                           | Aviation regulated solid, n.o.s.                                                                                                                                                          | 3335 | 9   |        |    |
| 2655 | MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                              | MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                                     | 3336 | 3   | 3      | 33 |
| 2656 | MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C lớn hơn 110 kPa)                        | MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C more than 110 kPa)                                                        | 3336 | 3   | 3      | 33 |
| 2657 | MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50 °C nhỏ hơn 110 kPa)                        | MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. (vapour pressure at 50 °C not more than 110 kPa)                                                    | 3336 | 3   | 3      | 33 |
| 2658 | MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                              | MERCAPTANS, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                                     | 3336 | 3   | 3      | 30 |
| 2659 | MÔI CHẤT LẠNH R 404A (Pentaflôetan, 1,1,1-triflôetan, và 1,1,1,2-tetraflôetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 44% pentaflôetan và 52% 1,1,1-triflôetan) | REFRIGERANT GAS R 404A (Pentafluoroethane, 1,1,1-trifluoroethane, and 1,1,1,2-tetrafluoroethane zeotropic mixture with approximately 44% pentafluoroethane and 52% 1,1,1-trifluoroethane) | 3337 | 2   | 2.2    | 20 |
| 2660 | MÔI CHẤT LẠNH R 407A (diflômetan, pentaflôetan, và 1,1,1,2-tetraflôetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 20% diflômetan và 40% pentaflôetan)             | REFRIGERANT GAS R 407A (Difluoromethane, pentafluoroethane, and 1,1,1,2-tetrafluoroethane zeotropic mixture with approximately 20% difluoromethane and 40% pentafluoroethane)             | 3338 | 2   | 2.2    | 20 |
| 2661 | MÔI CHẤT LẠNH R 407B (diflômetan, pentaflôetan, và 1,1,1,2-tetraflôetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 10% diflômetan và 70% pentaflôetan)             | REFRIGERANT GAS R 407B (Difluoromethane, pentafluoroethane, and 1,1,1,2-tetrafluoroethane zeotropic mixture with approximately 10% difluoromethane and 70% pentafluoroethane)             | 3339 | 2   | 2.2    | 20 |
| 2662 | MÔI CHẤT LẠNH R 407C (diflômetan, pentaflôetan, và 1,1,1,2-tetraflôetan zeotropic hỗn hợp chứa khoảng 23% diflômetan và 25% pentaflôetan)             | REFRIGERANT GAS R 407C (Difluoromethane, pentafluoroethane, and 1,1,1,2-tetrafluoroethane zeotropic mixture with approximately 23% difluoromethane and 25% pentafluoroethane)             | 3340 | 2   | 2.2    | 20 |
| 2663 | THIOUREA DIOXIT                                                                                                                                       | THIOUREA DIOXIDE                                                                                                                                                                          | 3341 | 4.2 | 4.2    | 40 |
| 2664 | THIOUREA DIOXIT                                                                                                                                       | THIOUREA DIOXIDE                                                                                                                                                                          | 3341 | 4.2 | 4.2    | 40 |



|      |                                                                                                                                             |                                                                                                                                                             |      |     |           |     |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
| 2665 | XANTHAT                                                                                                                                     | XANTHATES                                                                                                                                                   | 3342 | 4.2 | 4.2       | 40  |
| 2666 | XANTHAT                                                                                                                                     | XANTHATES                                                                                                                                                   | 3342 | 4.2 | 4.2       | 40  |
| 2667 | NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỬ NHẠY, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. chứa ít hơn 30% nitơ glyxerin theo khối lượng                                   | NITROGLYCERIN MIXTURE, DESENSITIZED, LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with not more than 30% nitroglycerin, by mass                                                | 3343 | 3   | 3         |     |
| 2668 | PENTAERYTHRIT TETRANITRAT (PENTAERYTHRITOL TETRANITRAT, PETN) HỖN HỢP, KHỬ NHẠY, DẠNG RẮN, N.O.S. chứa từ 10% đến 20% PETN, theo khối lượng | PENTAERYTHRIT TETRANITRATE (PENTAERYTHRITOL TETRANITRATE; PETN) MIXTURE, DESENSITIZED, SOLID, N.O.S. with more than 10% but not more than 20% PETN, by mass | 3344 | 4.1 | 4.1       |     |
| 2669 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, RẮN, CHẤT ĐỘC                                                                            | PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                                                                                       | 3345 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2670 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, RẮN, CHẤT ĐỘC                                                                            | PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                                                                                       | 3345 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2671 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, RẮN, CHẤT ĐỘC                                                                            | PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                                                                                       | 3345 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2672 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C                                        | PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C                                                              | 3346 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 2673 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C                                        | PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C                                                              | 3346 | 3   | 3<br>+6.1 | 336 |
| 2674 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C                                        | PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C                                                          | 3347 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 663 |
| 2675 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C                                        | PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C                                                          | 3347 | 6.1 | 6.1<br>+3 | 63  |
| 2676 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C                                        | PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C                                                          | 3347 | 6.1 | 6.1+3     | 63  |
| 2677 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC                                                                           | PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                                                                                      | 3348 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2678 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYAXETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC                                                                           | PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                                                                                      | 3348 | 6.1 | 6.1       | 60  |



|      |                                                                                                  |                                                                                                   |      |     |             |     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
| 2679 | DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT AXIT PHENOXYACETIC, DẠNG LỎNG, ĐỘC                                | PHENOXYACETIC ACID DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                            | 3348 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2680 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, RẮN, CHẤT ĐỘC                                                  | PYRETHROID PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                                                | 3349 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 2681 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, RẮN, CHẤT ĐỘC                                                  | PYRETHROID PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                                                | 3349 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2682 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, RẮN, CHẤT ĐỘC                                                  | PYRETHROID PESTICIDE, SOLID, TOXIC                                                                | 3349 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2683 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C             | PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C                       | 3350 | 3   | 3<br>+6.1   | 336 |
| 2684 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23 °C             | PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23 °C                       | 3350 | 3   | 3<br>+6.1   | 336 |
| 2685 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C             | PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C                   | 3351 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 663 |
| 2686 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C             | PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C                   | 3351 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 63  |
| 2687 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23 °C             | PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23 °C                   | 3351 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 63  |
| 2688 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC                                                 | PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                                               | 3352 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 2689 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC                                                 | PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                                               | 3352 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2690 | THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT PYRETHROID, DẠNG LỎNG, ĐỘC                                                 | PYRETHROID PESTICIDE, LIQUID, TOXIC                                                               | 3352 | 6.1 | 6.1         | 60  |
| 2691 | KHÍ TRỪ SÂU, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                     | INSECTICIDE GAS, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                | 3354 | 2   | 2.1         | 23  |
| 2692 | KHÍ TRỪ SÂU, CHẤT ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                           | INSECTICIDE GAS, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.                                                         | 3355 | 2   | 2.3<br>+2.1 | 263 |
| 2693 | MÁY TẠO ÔXY, HÓA HỌC                                                                             | OXYGEN GENERATOR, CHEMICAL                                                                        | 3356 | 5.1 | 5.1         |     |
| 2694 | NITƠ GLYXERIN HỖN HỢP, KHỦ NHẠY, DẠNG LỎNG, N.O.S. chứa ít hơn 30% nitơ glyxerin theo khối lượng | NITROGLYCERIN MIXTURE, DESENSITIZED, LIQUID, N.O.S. with not more than 30% nitroglycerin, by mass | 3357 | 3   | 3           |     |
| 2695 | MÁY LÀM LẠNH, chứa khí hóa lỏng, dễ cháy, không độc                                              | REFRIGERATING MACHINES containing flammable, non-toxic, liquefied gas                             | 3358 | 2   | 2.1         |     |
| 2696 | ĐƠN VỊ VẬN TẢI CHỜ HÀNG XÔNG KHỎI                                                                | FUMIGATED CARGO TRANSPORT UNIT                                                                    | 3359 | 9   |             |     |
| 2697 | Sợi, thực vật, khô                                                                               | Fibres, vegetable, dry                                                                            | 3360 | 4.1 |             |     |
| 2698 | CLOSILAN, ĐỘC, ẮN MỠN, N.O.S.                                                                    | CHLOROSILANES, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.                                                           | 3361 | 6.1 | 6.1<br>+8   | 68  |



|      |                                                                                                       |                                                                                                |      |     |                 |     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------------|-----|
| 2699 | CLOSILAN, ĐỘC, ĂN MỠN, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                | CHLOROSILANES, TOXIC, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.                                             | 3362 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+8 | 638 |
| 2700 | Hàng nguy hiểm trong máy móc hoặc hàng nguy hiểm trong máy móc thiết bị                               | Dangerous goods in machinery or dangerous goods in apparatus                                   | 3363 | 9   |                 |     |
| 2701 | TRINITROPHENOL (AXIT PICRIC), LÂM ỨỚT với trên 10% nước theo khối lượng                               | TRINITROPHENOL (PICRIC ACID), WETTED with not less than 10% water, by mass                     | 3364 | 4.1 | 4.1             |     |
| 2702 | TRINITROCLOBENZEN (PICRYL CLORUA), LÂM ỨỚT với trên 10% nước theo khối lượng                          | TRINITROCHLOROBENZENE (PICRYL CHLORIDE), WETTED with not less than 10% water, by mass          | 3365 | 4.1 | 4.1             |     |
| 2703 | TRINITROTOLUEN (TNT), LÂM ỨỚT với trên 10% nước theo khối lượng                                       | TRINITROTOLUENE (TNT), WETTED with not less than 10% water, by mass                            | 3366 | 4.1 | 4.1             |     |
| 2704 | TRINITROBENZEN, LÂM ỨỚT với trên 10% nước theo khối lượng                                             | TRINITROBENZENE, WETTED with not less than 10% water, by mass                                  | 3367 | 4.1 | 4.1             |     |
| 2705 | AXIT TRINITROBENZOIC, LÂM ỨỚT với trên 10% nước theo khối lượng                                       | TRINITROBENZOIC ACID, WETTED with not less than 10% water, by mass                             | 3368 | 4.1 | 4.1             |     |
| 2706 | NATRI DINITRO-o-CRESOLAT, LÂM ỨỚT với trên 10% nước theo khối lượng                                   | SODIUM DINITRO-o-CRESOLATE, WETTED with not less than 10% water, by mass                       | 3369 | 4.1 | 4.1<br>+6.1     |     |
| 2707 | UREA NITRAT, LÂM ỨỚT với trên 10% nước theo khối lượng                                                | UREA NITRATE, WETTED with not less than 10% water, by mass                                     | 3370 | 4.1 | 4.1             |     |
| 2708 | 2 -METYLBUTANAL                                                                                       | 2 -METHYLBUTANAL                                                                               | 3371 | 3   | 3               | 33  |
| 2709 | CHẤT SINH HỌC, PHÂN LOẠI B                                                                            | BIOLOGICAL SUBSTANCE, CATEGORY B                                                               | 3373 | 6.2 | 6.2             | 606 |
| 2710 | CHẤT SINH HỌC, PHÂN LOẠI B (chỉ vật liệu có nguồn gốc động vật)                                       | BIOLOGICAL SUBSTANCE, CATEGORY B (animal material only)                                        | 3373 | 6.2 | 6.2             | 606 |
| 2711 | AXETYLEN, KHÔNG DUNG MÔI                                                                              | ACETYLENE, SOLVENT FREE                                                                        | 3374 | 2   | 2.1             |     |
| 2712 | NHŨ TƯƠNG AMONI NITRAT hoặc HUYỀN PHŨ hoặc GEL, chất trung gian cho các chất nổ mạnh, dạng lỏng       | AMMONIUM NITRATE EMULSION or SUSPENSION or GEL, intermediate for blasting explosives, liquid   | 3375 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 2713 | NHŨ TƯƠNG AMONI NITRAT hoặc HUYỀN PHŨ hoặc GEL, chất trung gian cho các chất nổ mạnh, dạng rắn        | AMMONIUM NITRATE EMULSION or SUSPENSION or GEL, intermediate for blasting explosives, solid    | 3375 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 2714 | 4-NITROPHENYL-HYDRAZIN, chứa hơn 30% nước, theo khối lượng                                            | 4-NITROPHENYL-HYDRAZINE, with not less than 30% water, by mass                                 | 3376 | 4.1 | 4.1             |     |
| 2715 | NATRI PERBORAT MONOHYDRAT                                                                             | SODIUM PERBORATE MONOHYDRATE                                                                   | 3377 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 2716 | NATRI CACBONAT PEROXYHYDRAT                                                                           | SODIUM CARBONATE PEROXYHYDRATE                                                                 | 3378 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 2717 | NATRI CACBONAT PEROXYHYDRAT                                                                           | SODIUM CARBONATE PEROXYHYDRATE                                                                 | 3378 | 5.1 | 5.1             | 50  |
| 2718 | CHẤT NỔ KHỬ NHẠY, DẠNG LỎNG, N.O.S.                                                                   | DESENSITIZED EXPLOSIVE, LIQUID, N.O.S.                                                         | 3379 | 3   | 3               |     |
| 2719 | CHẤT NỔ KHỬ NHẠY, DẠNG RẮN, N.O.S.                                                                    | DESENSITIZED EXPLOSIVE, SOLID, N.O.S.                                                          | 3380 | 4.1 | 4.1             |     |
| 2720 | CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m³ và nồng độ | TOXIC BY INHALATION LIQUID, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m³ and saturated | 3381 | 6.1 | 6.1             | 66  |



|      |                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                   |      |     |             |     |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|-----|
|      | hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50                                                                                                                                                  | vapour concentration greater than or equal to 500 LC50                                                                                                                            |      |     |             |     |
| 2721 | CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50                                | TOXIC BY INHALATION LIQUID, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m <sup>3</sup> and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50                 | 3382 | 6.1 | 6.1         | 66  |
| 2722 | CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50                       | TOXIC BY INHALATION LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m <sup>3</sup> and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50      | 3383 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 663 |
| 2723 | CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S. có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50                       | TOXIC BY INHALATION LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m <sup>3</sup> and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50 | 3384 | 6.1 | 6.1<br>+3   | 663 |
| 2724 | CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50 | TOXIC BY INHALATION LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m <sup>3</sup> and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50 | 3385 | 6.1 | 6.1<br>+4.3 | 623 |
| 2725 | CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50 | TOXIC BY INHALATION LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m <sup>3</sup> and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50 | 3386 | 6.1 | 6.1<br>+4.3 | 623 |
| 2726 | CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ÔXI HÓA, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50                      | TOXIC BY INHALATION LIQUID, OXIDIZING, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m <sup>3</sup> and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50      | 3387 | 6.1 | 6.1<br>+5.1 | 665 |
| 2727 | CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ÔXI HÓA, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50                      | TOXIC BY INHALATION LIQUID, OXIDIZING, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m <sup>3</sup> and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50      | 3388 | 6.1 | 6.1+5.1     | 665 |
| 2728 | CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50                       | TOXIC BY INHALATION LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m <sup>3</sup> and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50      | 3389 | 6.1 | 6.1<br>+8   | 668 |
| 2729 | CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, ẮN MỠN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50                       | TOXIC BY INHALATION LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m <sup>3</sup> and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50      | 3390 | 6.1 | 6.1<br>+8   | 668 |
| 2730 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, DẪN LỬA                                                                                                                                                 | ORGANOMETALLIC SUBSTANCE, SOLID, PYROPHORIC                                                                                                                                       | 3391 | 4.2 | 4.2         | 43  |



|      |                                                                                     |                                                                        |      |     |             |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|------|
| 2731 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG LỎNG, DẪN LỬA                                         | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, LIQUID,<br>PYROPHORIC                     | 3392 | 4.2 | 4.2         | 333  |
| 2732 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG RẮN, DẪN LỬA, CÓ KHẢ<br>NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC         | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, SOLID,<br>PYROPHORIC, WATER-<br>REACTIVE  | 3393 | 4.2 | 4.2<br>+4.3 | X432 |
| 2733 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG LỎNG, DẪN LỬA, CÓ<br>KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI<br>NƯỚC     | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, LIQUID,<br>PYROPHORIC, WATER-<br>REACTIVE | 3394 | 4.2 | 4.2<br>+4.3 | X333 |
| 2734 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG<br>KẾT HỢP VỚI NƯỚC                  | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, SOLID, WATER-<br>REACTIVE                 | 3395 | 4.3 | 4.3         | X423 |
| 2735 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG<br>KẾT HỢP VỚI NƯỚC                  | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, SOLID, WATER-<br>REACTIVE                 | 3395 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 2736 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG<br>KẾT HỢP VỚI NƯỚC                  | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, SOLID, WATER-<br>REACTIVE                 | 3395 | 4.3 | 4.3         | 423  |
| 2737 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG<br>KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ<br>CHÁY      | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, SOLID, WATER-<br>REACTIVE, FLAMMABLE      | 3396 | 4.3 | 4.3<br>+4.1 | X423 |
| 2738 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG<br>KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ<br>CHÁY      | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, SOLID, WATER-<br>REACTIVE, FLAMMABLE      | 3396 | 4.3 | 4.3<br>+4.1 | 423  |
| 2739 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG<br>KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ<br>CHÁY      | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, SOLID, WATER-<br>REACTIVE, FLAMMABLE      | 3396 | 4.3 | 4.3<br>+4.1 | 423  |
| 2740 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG<br>KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA<br>NHIỆT | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, SOLID, WATER-<br>REACTIVE, SELF-HEATING   | 3397 | 4.3 | 4.3<br>+4.2 | X423 |
| 2741 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG<br>KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA<br>NHIỆT | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, SOLID, WATER-<br>REACTIVE, SELF-HEATING   | 3397 | 4.3 | 4.3+4.2     | 423  |
| 2742 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG<br>KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA<br>NHIỆT | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, SOLID, WATER-<br>REACTIVE, SELF-HEATING   | 3397 | 4.3 | 4.3<br>+4.2 | 423  |
| 2743 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG<br>KẾT HỢP VỚI NƯỚC                 | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, LIQUID, WATER-<br>REACTIVE                | 3398 | 4.3 | 4.3         | X323 |
| 2744 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG<br>KẾT HỢP VỚI NƯỚC                 | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, LIQUID, WATER-<br>REACTIVE                | 3398 | 4.3 | 4.3         | 323  |
| 2745 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG<br>KẾT HỢP VỚI NƯỚC                 | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, LIQUID, WATER-<br>REACTIVE                | 3398 | 4.3 | 4.3         | 323  |
| 2746 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG<br>KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ<br>CHÁY     | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, LIQUID, WATER-<br>REACTIVE, FLAMMABLE     | 3399 | 4.3 | 4.3<br>+3   | X323 |
| 2747 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG<br>KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ<br>CHÁY     | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, LIQUID, WATER-<br>REACTIVE, FLAMMABLE     | 3399 | 4.3 | 4.3<br>+3   | 323  |



|      |                                                                                 |                                                                             |      |     |             |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|------|
| 2748 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG<br>KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ<br>CHÁY | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, LIQUID, WATER-<br>REACTIVE, FLAMMABLE          | 3399 | 4.3 | 4.3<br>+3   | 323  |
| 2749 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT                                 | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, SOLID, SELF-<br>HEATING                        | 3400 | 4.2 | 4.2         | 40   |
| 2750 | CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI,<br>DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT                                 | ORGANOMETALLIC<br>SUBSTANCE, SOLID, SELF-<br>HEATING                        | 3400 | 4.2 | 4.2         | 40   |
| 2751 | HỖN HỒNG (AMALGAM) KIM<br>LOẠI KIỀM, DẠNG RẮN                                   | ALKALI METAL AMALGAM,<br>SOLID                                              | 3401 | 4.3 | 4.3         | X423 |
| 2752 | HỖN HỒNG (AMALGAM) KIM<br>LOẠI KIỀM THỔ, DẠNG RẮN                               | ALKALINE EARTH METAL<br>AMALGAM, SOLID                                      | 3402 | 4.3 | 4.3         | X423 |
| 2753 | HỢP KIM KIM LOẠI KALI,<br>DẠNG RẮN                                              | POTASSIUM METAL ALLOYS,<br>SOLID                                            | 3403 | 4.3 | 4.3         | X423 |
| 2754 | HỢP KIM CỦA NATRI VÀ KALI,<br>DẠNG RẮN                                          | POTASSIUM SODIUM ALLOYS,<br>SOLID                                           | 3404 | 4.3 | 4.3         | X423 |
| 2755 | BARI CLORAT DUNG DỊCH                                                           | BARIUM CHLORATE SOLUTION                                                    | 3405 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 | 56   |
| 2756 | BARI CLORAT DUNG DỊCH                                                           | BARIUM CHLORATE SOLUTION                                                    | 3405 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 | 56   |
| 2757 | BARI PERCLORAT DUNG DỊCH                                                        | BARIUM PERCHLORATE<br>SOLUTION                                              | 3406 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 | 56   |
| 2758 | BARI PERCLORAT DUNG DỊCH                                                        | BARIUM PERCHLORATE<br>SOLUTION                                              | 3406 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 | 56   |
| 2759 | HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ<br>MAGIE CLORUA DUNG DỊCH                                 | CHLORATE AND MAGNESIUM<br>CHLORIDE MIXTURE SOLUTION                         | 3407 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 2760 | HỖN HỢP CỦA CLORAT VÀ<br>MAGIE CLORUA DUNG DỊCH                                 | CHLORATE AND MAGNESIUM<br>CHLORIDE MIXTURE SOLUTION                         | 3407 | 5.1 | 5.1         | 50   |
| 2761 | CHÌ PERCLORAT DUNG DỊCH                                                         | LEAD PERCHLORATE<br>SOLUTION                                                | 3408 | 5.1 | 5.1+6.1     | 56   |
| 2762 | CHÌ PERCLORAT DUNG DỊCH                                                         | LEAD PERCHLORATE<br>SOLUTION                                                | 3408 | 5.1 | 5.1<br>+6.1 | 56   |
| 2763 | CLONITROBENZEN, DẠNG<br>LỎNG                                                    | CHLORONITROBENZENES,<br>LIQUID                                              | 3409 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2764 | 4-CLO- $\sigma$ -TOLUIDIN<br>HYDROCLORUA DUNG DỊCH                              | 4-CHLORO- $\sigma$ -TOLUIDINE<br>HYDROCHLORIDE SOLUTION                     | 3410 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2765 | beta-NAPHTHYLAMIN DUNG<br>DỊCH                                                  | beta-NAPHTHYLAMINE<br>SOLUTION                                              | 3411 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2766 | beta-NAPHTHYLAMIN DUNG<br>DỊCH                                                  | beta-NAPHTHYLAMINE<br>SOLUTION                                              | 3411 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2767 | AXIT FORMIC chứa từ 10% đến<br>85% axit theo khối lượng                         | FORMIC ACID with not less than<br>10% but not more than 85% acid<br>by mass | 3412 | 8   | 8           | 80   |
| 2768 | AXIT FORMIC chứa từ 5% đến<br>10% axit theo khối lượng                          | FORMIC ACID with not less than<br>5% but less than 10% acid by<br>mass      | 3412 | 8   | 8           | 80   |
| 2769 | KALI XYANUA DUNG DỊCH                                                           | POTASSIUM CYANIDE<br>SOLUTION                                               | 3413 | 6.1 | 6.1         | 66   |
| 2770 | KALI XYANUA DUNG DỊCH                                                           | POTASSIUM CYANIDE<br>SOLUTION                                               | 3413 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2771 | KALI XYANUA DUNG DỊCH                                                           | POTASSIUM CYANIDE<br>SOLUTION                                               | 3413 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2772 | NATRI XYANUA DUNG DỊCH                                                          | SODIUM CYANIDE SOLUTION                                                     | 3414 | 6.1 | 6.1         | 66   |
| 2773 | NATRI XYANUA DUNG DỊCH                                                          | SODIUM CYANIDE SOLUTION                                                     | 3414 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2774 | NATRI XYANUA DUNG DỊCH                                                          | SODIUM CYANIDE SOLUTION                                                     | 3414 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2775 | NATRI FLORIT DUNG DỊCH                                                          | SODIUM FLUORIDE SOLUTION                                                    | 3415 | 6.1 | 6.1         | 60   |
| 2776 | CLOACETO-PHENON, DẠNG<br>LỎNG                                                   | CHLOROACETO-PHENONE,<br>LIQUID                                              | 3416 | 6.1 | 6.1         | 60   |



|      |                                                 |                                                 |      |     |           |    |
|------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------|-----|-----------|----|
| 2777 | XYLYL BROMUA, DẠNG RẮN                          | XYLYL BROMIDE, SOLID                            | 3417 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2778 | 2,4-TOLUYLENEDIAMIN DUNG DỊCH                   | 2,4-TOLUYLENEDIAMINE SOLUTION                   | 3418 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2779 | PHỨC CHẤT AXIT BO TRIFLORUA AXETIC, DẠNG RẮN    | BORON TRIFLUORIDE ACETIC ACID COMPLEX, SOLID    | 3419 | 8   | 8         | 80 |
| 2780 | PHỨC CHẤT AXIT BO TRIFLORUA PROPIONIC, DẠNG RẮN | BORON TRIFLUORIDE PROPIONIC ACID COMPLEX, SOLID | 3420 | 8   | 8         | 80 |
| 2781 | KALI HYDRODIFLORIT DUNG DỊCH                    | POTASSIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION           | 3421 | 8   | 8<br>+6.1 | 86 |
| 2782 | KALI HYDRODIFLORIT DUNG DỊCH                    | POTASSIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION           | 3421 | 8   | 8<br>+6.1 | 86 |
| 2783 | KALI FLORIT DUNG DỊCH                           | POTASSIUM FLUORIDE SOLUTION                     | 3422 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2784 | TETRAMETYL-AMONI HYDROXIT, DẠNG RẮN             | TETRAMETHYL-AMMONIUM HYDROXIDE, SOLID           | 3423 | 8   | 8         | 80 |
| 2785 | AMONI DINITRO- <i>o</i> -CRESOLAT DUNG DỊCH     | AMMONIUM DINITRO- <i>o</i> -CRESOLATE SOLUTION  | 3424 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2786 | AMONI DINITRO- <i>o</i> -CRESOLAT DUNG DỊCH     | AMMONIUM DINITRO- <i>o</i> -CRESOLATE SOLUTION  | 3424 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2787 | AXIT BROMAXETIC, DẠNG RẮN                       | BROMOACETIC ACID, SOLID                         | 3425 | 8   | 8         | 80 |
| 2788 | ACRYLAMIT DUNG DỊCH                             | ACRYLAMIDE SOLUTION                             | 3426 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2789 | CLOBENZYL CLORUA, DẠNG RẮN                      | CHLOROBENZYL CHLORIDES, SOLID                   | 3427 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2790 | 3-CLO-4-METYLPHENYL ISOXYANAT, DẠNG RẮN         | 3-CHLORO-4-METHYLPHENYL ISOCYANATE, SOLID       | 3428 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2791 | CLOTOLUIDIN, DẠNG LỎNG                          | CHLOROTOLUIDINES, LIQUID                        | 3429 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2792 | XYLENOL, DẠNG LỎNG                              | XYLENOLS, LIQUID                                | 3430 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2793 | NITROBENZO-TRIFLORIT, DẠNG RẮN                  | NITROBENZO-TRIFLUORIDES, SOLID                  | 3431 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2794 | POLYCLORINAT BIPHENYL, DẠNG RẮN                 | POLYCHLORINATED BIPHENYLS, SOLID                | 3432 | 9   | 9         | 90 |
| 2795 | NITROCRESOL, DẠNG LỎNG                          | NITROCRESOLS, LIQUID                            | 3434 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2796 | HEXAFLOAXETON HYDRAT, DẠNG RẮN                  | HEXAFLUOROACETONE HYDRATE, SOLID                | 3436 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2797 | CLOCRESOL, DẠNG RẮN                             | CHLOROCRESOLS, SOLID                            | 3437 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2798 | CÔN alpha-METYL BENZYL, DẠNG RẮN                | alpha-METHYLBENZYL ALCOHOL, SOLID               | 3438 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2799 | NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.                   | NITRILES, SOLID, TOXIC, N.O.S.                  | 3439 | 6.1 | 6.1       | 66 |
| 2800 | NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.                   | NITRILES, SOLID, TOXIC, N.O.S.                  | 3439 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2801 | NITRIL, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.                   | NITRILES, SOLID, TOXIC, N.O.S.                  | 3439 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2802 | SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.               | SELENIUM COMPOUND, LIQUID, N.O.S.               | 3440 | 6.1 | 6.1       | 66 |
| 2803 | SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.               | SELENIUM COMPOUND, LIQUID, N.O.S.               | 3440 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2804 | SELEN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.               | SELENIUM COMPOUND, LIQUID, N.O.S.               | 3440 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2805 | CLODINITROBENZEN, DẠNG RẮN                      | CHLORODINITROBENZENES, SOLID                    | 3441 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2806 | DICLOANILIN, DẠNG RẮN                           | DICHLOROANILINES, SOLID                         | 3442 | 6.1 | 6.1       | 60 |
| 2807 | DINITROBENZEN, DẠNG RẮN                         | DINITROBENZENES, SOLID                          | 3443 | 6.1 | 6.1       | 60 |



|      |                                                         |                                                      |      |     |           |     |
|------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------|-----|-----------|-----|
| 2808 | NICOTIN HYDROCLORUA, DẠNG RẮN                           | NICOTINE HYDROCHLORIDE, SOLID                        | 3444 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2809 | NICOTIN SUNPHAT, DẠNG RẮN                               | NICOTINE SULPHATE, SOLID                             | 3445 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2810 | NITROTOLUEN, DẠNG RẮN                                   | NITROTOLUENES, SOLID                                 | 3446 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2811 | NITROXYLEN, DẠNG RẮN                                    | NITROXYLENES, SOLID                                  | 3447 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2812 | CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG RẮN, N.O.S.            | TEAR GAS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.                    | 3448 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2813 | CHẤT KHÍ GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, DẠNG RẮN, N.O.S.            | TEAR GAS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.                    | 3448 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2814 | BROMBENZYL XYANUA, DẠNG RẮN                             | BROMOBENZYL CYANIDES, SOLID                          | 3449 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2815 | DIPHENYLCLO-ARSIN, DẠNG RẮN                             | DIPHENYLCHLORO-ARSINE, SOLID                         | 3450 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2816 | TOLUIDIN, DẠNG RẮN                                      | TOLUIDINES, SOLID                                    | 3451 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2817 | XYLIDIN, DẠNG RẮN                                       | XYLIDINES, SOLID                                     | 3452 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2818 | AXIT PHOSPHORIC, DẠNG RẮN                               | PHOSPHORIC ACID, SOLID                               | 3453 | 8   | 8         | 80  |
| 2819 | DINITO' TOLUEN, DẠNG RẮN                                | DINITROTOLUENES, SOLID                               | 3454 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2820 | CRESOL, DẠNG RẮN                                        | CRESOLS, SOLID                                       | 3455 | 6.1 | 6.1<br>+8 | 68  |
| 2821 | AXIT NITROSYLSUNPHURIC, DẠNG RẮN                        | NITROSYLSULPHURIC ACID, SOLID                        | 3456 | 8   | 8         | X80 |
| 2822 | CLONITROTOLUEN, DẠNG RẮN                                | CHLORONITROTOLUENES, SOLID                           | 3457 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2823 | NITROANISOL, DẠNG RẮN                                   | NITROANISOLE, SOLID                                  | 3458 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2824 | NITROBROMBENZEN, DẠNG RẮN                               | NITROBROMOBENZENES, SOLID                            | 3459 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2825 | N-ETYL BENZYL-TOLUIDIN, DẠNG RẮN                        | N-ETHYLBENZYL-TOLUIDINES, SOLID                      | 3460 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2826 | CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S. | TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, SOLID, N.O.S. | 3462 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2827 | CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S. | TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, SOLID, N.O.S. | 3462 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2828 | CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG RẮN, N.O.S. | TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, SOLID, N.O.S. | 3462 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2829 | AXIT PROPIONIC chứa hơn 90% axit theo khối lượng        | PROPIONIC ACID with not less than 90% acid by mass   | 3463 | 8   | 8<br>+3   | 83  |
| 2830 | ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.           | ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.      | 3464 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2831 | ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.           | ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.      | 3464 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2832 | ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.           | ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.      | 3464 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2833 | ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.                | ORGANOARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S.                | 3465 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2834 | ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.                | ORGANOARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S.                | 3465 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2835 | ORGANOARSENIC HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.                | ORGANOARSENIC COMPOUND, SOLID, N.O.S.                | 3465 | 6.1 | 6.1       | 60  |
| 2836 | CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.                     | METAL CARBONYLS, SOLID, N.O.S.                       | 3466 | 6.1 | 6.1       | 66  |
| 2837 | CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.                     | METAL CARBONYLS, SOLID, N.O.S.                       | 3466 | 6.1 | 6.1       | 60  |



|      |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                         |      |     |       |     |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------|-----|
| 2838 | CACBONYL KIM LOẠI, CHẤT RẮN, N.O.S.                                                                                                                                                                                                    | METAL CARBONYLS, SOLID, N.O.S.                                                                                                                                                                                                          | 3466 | 6.1 | 6.1   | 60  |
| 2839 | HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.                                                                                                                                                                                        | ORGANOMETALLIC COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                                                                                           | 3467 | 6.1 | 6.1   | 66  |
| 2840 | HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.                                                                                                                                                                                        | ORGANOMETALLIC COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                                                                                           | 3467 | 6.1 | 6.1   | 60  |
| 2841 | HỢP CHẤT HỮU CƠ KIM LOẠI, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.                                                                                                                                                                                        | ORGANOMETALLIC COMPOUND, SOLID, TOXIC, N.O.S.                                                                                                                                                                                           | 3467 | 6.1 | 6.1   | 60  |
| 2842 | HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI hoặc HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI CÓ TRONG THIẾT BỊ hoặc HYDRO TRONG HỆ THỐNG TRỮ HYDRUA KIM LOẠI ĐÓNG GÓI KÈM THEO THIẾT BỊ                                                      | HYDROGEN IN A METAL HYDRIDE STORAGE SYSTEM or HYDROGEN IN A METAL HYDRIDE STORAGE SYSTEM CONTAINED IN EQUIPMENT or HYDROGEN IN A METAL HYDRIDE STORAGE SYSTEM PACKED WITH EQUIPMENT                                                     | 3468 | 2   | 2.1   |     |
| 2843 | SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MỠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MỠN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) | PAINT, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint thinning and reducing compound) | 3469 | 3   | 3+8   | 338 |
| 2844 | SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MỠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MỠN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) | PAINT, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint thinning and reducing compound) | 3469 | 3   | 3+8   | 338 |
| 2845 | SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MỠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, DỄ CHÁY, ẮN MỠN (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) | PAINT, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, FLAMMABLE, CORROSIVE (including paint thinning and reducing compound) | 3469 | 3   | 3+8   | 38  |
| 2846 | SƠN, ẮN MỠN, DỄ CHÁY (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vecni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN, ẮN MỠN, DỄ CHÁY (gồm hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn) | PAINT, CORROSIVE, FLAMMABLE (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL, CORROSIVE, FLAMMABLE (including paint thinning and reducing compound) | 3470 | 8   | 8+3   | 83  |
| 2847 | HYDRODIFLORIT DUNG DỊCH, N.O.S.                                                                                                                                                                                                        | HYDROGENDIFLUORIDES SOLUTION, N.O.S.                                                                                                                                                                                                    | 3471 | 8   | 8+6.1 | 86  |
| 2848 | HYDRODIFLORIT DUNG DỊCH, N.O.S.                                                                                                                                                                                                        | HYDROGENDIFLUORIDES SOLUTION, N.O.S.                                                                                                                                                                                                    | 3471 | 8   | 8+6.1 | 86  |
| 2849 | AXIT CROTONIC, DẠNG LỎNG                                                                                                                                                                                                               | CROTONIC ACID, LIQUID                                                                                                                                                                                                                   | 3472 | 8   | 8     | 80  |



|      |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                         |      |     |           |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----------|------|
| 2850 | BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ chứa chất lỏng dễ cháy                  | FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT containing flammable liquids          | 3473 | 3   | 3         |      |
| 2851 | 1-HYDROXYBENZOTRIAZOL MONOHYDRAT                                                                                                                                  | 1-HYDROXYBENZOTRIAZOLE MONOHYDRATE                                                                                                                      | 3474 | 4.1 | 4.1       |      |
| 2852 | HỖN HỢP ETANON VÀ XĂNG hoặc HỖN HỢP ETANON VÀ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ hoặc HỖN HỢP ETANON VÀ DẦU, chứa hơn 10% etanon                                                  | ETHANOL AND GASOLINE MIXTURE or ETHANOL AND MOTOR SPIRIT MIXTURE or ETHANOL AND PETROL MIXTURE, with more than 10% ethanol                              | 3475 | 3   | 3         | 33   |
| 2853 | BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa chất có khả năng kết hợp với nước | FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT, containing water-reactive substances | 3476 | 4.3 | 4.3       |      |
| 2854 | BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa chất ăn mòn                       | FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT, containing corrosive substances      | 3477 | 8   | 8         |      |
| 2855 | BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa khí dễ cháy hóa lỏng              | FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT, containing liquefied flammable gas   | 3478 | 2   | 2.1       |      |
| 2856 | BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU TRONG THIẾT BỊ hoặc BÌNH CHỨA PIN NHIÊN LIỆU ĐÓNG GÓI VỚI THIẾT BỊ, chứa hydro trong hydrua kim loại       | FUEL CELL CARTRIDGES or FUEL CELL CARTRIDGES CONTAINED IN EQUIPMENT or FUEL CELL CARTRIDGES PACKED WITH EQUIPMENT, containing hydrogen in metal hydride | 3479 | 2   | 2.1       |      |
| 2857 | ẮC QUY ION LITI (kể cả ắc quy polyme ion liti)                                                                                                                    | LITHIUM ION BATTERIES (including lithium ion polymer batteries)                                                                                         | 3480 | 9   | 9A        |      |
| 2858 | ẮC QUY ION LITI CÓ TRONG THIẾT BỊ hoặc ẮC QUY ION LITI ĐÓNG GÓI KÈM THEO THIẾT BỊ (kể cả ắc quy polyme ion liti)                                                  | LITHIUM ION BATTERIES CONTAINED IN EQUIPMENT or LITHIUM ION BATTERIES PACKED WITH EQUIPMENT (including lithium ion polymer batteries)                   | 3481 | 9   | 9A        |      |
| 2859 | KIM LOẠI KIỀM PHÂN TÁN, DỄ CHÁY hoặc KIM LOẠI KIỀM THỎ PHÂN TÁN, DỄ CHÁY                                                                                          | ALKALI METAL DISPERSION, FLAMMABLE or ALKALINE EARTH METAL DISPERSION, FLAMMABLE                                                                        | 3482 | 4.3 | 4.3 +3    | X323 |
| 2860 | HỖN HỢP PHỤ GIA CHỐNG KÍCH NỔ NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ, DỄ CHÁY                                                                                                         | MOTOR FUEL ANTI-KNOCK MIXTURE, FLAMMABLE                                                                                                                | 3483 | 6.1 | 6.1 +3    | 663  |
| 2861 | HYDRAZIN DUNG DỊCH NƯỚC, DỄ CHÁY chứa hơn 37% hydrazin theo khối lượng                                                                                            | HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, FLAMMABLE with more than 37% hydrazine, by mass                                                                             | 3484 | 8   | 8 +3 +6.1 | 886  |
| 2862 | CANXI HYPOCLORIT, KHÔ, ĂN MỠN hoặc CANXI                                                                                                                          | CALCIUM HYPOCHLORITE, DRY, CORROSIVE or CALCIUM                                                                                                         | 3485 | 5.1 | 5.1 +8    | 58   |



|      |                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                              |      |     |                   |     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------------|-----|
|      | HYPOCHLORIT HỖN HỢP, KHÔ, ẮN MỖN chứa hơn 39% clo sẵn có (8,8% oxy sẵn có)                                                                                                                       | HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY, CORROSIVE with more than 39% available chlorine (8.8% available oxygen)                                                                                           |      |     |                   |     |
| 2863 | CANXI HYPOCHLORIT HỖN HỢP, KHÔ, ẮN MỖN chứa từ 10% đến 39% clo sẵn có                                                                                                                            | CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY, CORROSIVE with more than 10% but not more than 39% available chlorine                                                                                     | 3486 | 5.1 | 5.1<br>+8         | 58  |
| 2864 | CANXI HYPOCHLORIT, HYDRAT HÓA, ẮN MỖN hoặc CANXI HYPOCHLORIT, HỖN HỢP HYDRAT HÓA, ẮN MỖN chứa từ 5,5% đến 16% nước                                                                               | CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, CORROSIVE or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, CORROSIVE with not less than 5.5% but not more than 16% water                                           | 3487 | 5.1 | 5.1+8             | 58  |
| 2865 | CANXI HYPOCHLORIT, HYDRAT HÓA, ẮN MỖN hoặc CANXI HYPOCHLORIT, HỖN HỢP HYDRAT HÓA, ẮN MỖN chứa từ 5,5% đến 16% nước                                                                               | CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, CORROSIVE or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, CORROSIVE with not less than 5.5% but not more than 16% water                                           | 3487 | 5.1 | 5.1<br>+8         | 58  |
| 2866 | CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ẮN MỖN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50                       | TOXIC BY INHALATION LIQUID, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m <sup>3</sup> and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50      | 3488 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+8   | 663 |
| 2867 | CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ẮN MỖN, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50                       | TOXIC BY INHALATION LIQUID, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m <sup>3</sup> and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50      | 3489 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+8   | 663 |
| 2868 | CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 200 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 500 LC50 | TOXIC BY INHALATION LIQUID, WATER-REACTIVE, FLAMMABLE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 200 ml/m <sup>3</sup> and saturated vapour concentration greater than or equal to 500 LC50 | 3490 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+4.3 | 623 |
| 2869 | CHẤT ĐỘC XÂM NHẬP QUA ĐƯỜNG HÔ HẤP, DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S., có LC50 thấp hơn hoặc bằng 1000 ml/m <sup>3</sup> và nồng độ hơi bão hòa lớn hơn hoặc bằng 10 LC50 | TOXIC BY INHALATION LIQUID, WATER-REACTIVE, FLAMMABLE, N.O.S. with an LC50 lower than or equal to 1000 ml/m <sup>3</sup> and saturated vapour concentration greater than or equal to 10 LC50 | 3491 | 6.1 | 6.1<br>+3<br>+4.3 | 623 |
| 2870 | DẦU THỎ NHIỀU LƯU HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC                                                                                                                                                            | PETROLEUM SOUR CRUDE OIL, FLAMMABLE, TOXIC                                                                                                                                                   | 3494 | 3   | 3<br>+6.1         | 336 |
| 2871 | DẦU THỎ NHIỀU LƯU HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC                                                                                                                                                            | PETROLEUM SOUR CRUDE OIL, FLAMMABLE, TOXIC                                                                                                                                                   | 3494 | 3   | 3<br>+6.1         | 336 |
| 2872 | DẦU THỎ NHIỀU LƯU HUỖNH, DỄ CHÁY, ĐỘC                                                                                                                                                            | PETROLEUM SOUR CRUDE OIL, FLAMMABLE, TOXIC                                                                                                                                                   | 3494 | 3   | 3<br>+6.1         | 36  |
| 2873 | IOT                                                                                                                                                                                              | IODINE                                                                                                                                                                                       | 3495 | 8   | 8<br>+6.1         | 86  |
| 2874 | ẮC QUY, NIKEN HYDRUA KIM LOẠI                                                                                                                                                                    | Batteries, nickel-metal hydride                                                                                                                                                              | 3496 | 9   |                   |     |
| 2875 | BỘT KRILL                                                                                                                                                                                        | KRILL MEAL                                                                                                                                                                                   | 3497 | 4.2 | 4.2               | 40  |



|      |                                                                                                                                      |                                                                                                                             |      |     |                   |     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------------|-----|
| 2876 | BỘT KRILL                                                                                                                            | KRILL MEAL                                                                                                                  | 3497 | 4.2 | 4.2               | 40  |
| 2877 | IOT MONOCLORUA, DẠNG LỎNG                                                                                                            | IODINE MONOCHLORIDE, LIQUID                                                                                                 | 3498 | 8   | 8                 | 80  |
| 2878 | TỤ ĐIỆN HAI LỚP (công suất tích trữ năng lượng lớn hơn 0,3Wh)                                                                        | CAPACITOR, ELECTRIC DOUBLE LAYER (with an energy storage capacity greater than 0.3Wh)                                       | 3499 | 9   | 9                 |     |
| 2879 | HÓA CHẤT CHỊU ÁP, N.O.S.                                                                                                             | CHEMICAL UNDER PRESSURE, N.O.S.                                                                                             | 3500 | 2   | 2.2               | 20  |
| 2880 | HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                                                    | CHEMICAL UNDER PRESSURE, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                  | 3501 | 2   | 2.1               | 23  |
| 2881 | HÓA CHẤT CHỊU ÁP, ĐỘC, N.O.S.                                                                                                        | CHEMICAL UNDER PRESSURE, TOXIC, N.O.S.                                                                                      | 3502 | 2   | 2.2<br>+6.1       | 26  |
| 2882 | HÓA CHẤT CHỊU ÁP, ĂN MỠN, N.O.S.                                                                                                     | CHEMICAL UNDER PRESSURE, CORROSIVE, N.O.S.                                                                                  | 3503 | 2   | 2.2<br>+8         | 28  |
| 2883 | HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.                                                                                               | CHEMICAL UNDER PRESSURE, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.                                                                           | 3504 | 2   | 2.1<br>+6.1       | 263 |
| 2884 | HÓA CHẤT CHỊU ÁP, DỄ CHÁY, ĂN MỠN, N.O.S.                                                                                            | CHEMICAL UNDER PRESSURE, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.                                                                       | 3505 | 2   | 2.1<br>+8         | 238 |
| 2885 | THỦY NGÂN CỎ TRONG CÁC SẢN PHẨM                                                                                                      | MERCURY CONTAINED IN MANUFACTURED ARTICLES                                                                                  | 3506 | 8   | 8<br>+6.1         |     |
| 2886 | URANI HEXAFLORIT, VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIẾN HÀNG MIỄN TRỪ, số lượng dưới 0,1 kg mỗi kiện, phân hạch hoặc không phân hạch-được miễn trừ | URANIUM HEXAFLUORIDE, RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE, less than 0.1 kg per package, non-fissile or fissile-excepted | 3507 | 6.1 | 6.1<br>+8         |     |
| 2887 | TỤ ĐIỆN, KHÔNG ĐỐI XỨNG (công suất tích trữ năng lượng trên 0,3Wh)                                                                   | CAPACITOR, ASYMMETRIC (with an energy storage capacity greater than 0.3Wh)                                                  | 3508 | 9   | 9                 |     |
| 2888 | BAO BÌ THẢI LOẠI, RỎNG, CHƯA LÀM SẠCH                                                                                                | PACKAGINGS, DISCARDED, EMPTY, UNCLEARED                                                                                     | 3509 | 9   | 9                 | 90  |
| 2889 | KHÍ HỒT BẨM, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                                                         | ADSORBED GAS, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                             | 3510 | 2   | 2.1               |     |
| 2890 | KHÍ HÚT BẨM, N.O.S.                                                                                                                  | ADSORBED GAS, N.O.S.                                                                                                        | 3511 | 2   | 2.2               |     |
| 2891 | KHÍ HỒT BẨM, ĐỘC, N.O.S.                                                                                                             | ADSORBED GAS, TOXIC, N.O.S.                                                                                                 | 3512 | 2   | 2.3               |     |
| 2892 | KHÍ HÚT BẨM, ÔXY HÓA, N.O.S.                                                                                                         | ADSORBED GAS, OXIDIZING, N.O.S.                                                                                             | 3513 | 2   | 2.2<br>+5.1       |     |
| 2893 | KHÍ HỒT BẨM, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.                                                                                                    | ADSORBED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.                                                                                      | 3514 | 2   | 2.3<br>+2.1       |     |
| 2894 | KHÍ HỒT BẨM, ĐỘC, ÔXY HÓA, N.O.S.                                                                                                    | ADSORBED GAS, TOXIC, OXIDIZING, N.O.S.                                                                                      | 3515 | 2   | 2.3<br>+5.1       |     |
| 2895 | KHÍ HỒT BẨM, ĐỘC, ĂN MỠN, N.O.S.                                                                                                     | ADSORBED GAS, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.                                                                                      | 3516 | 2   | 2.3<br>+8         |     |
| 2896 | KHÍ HỒT BẨM, ĐỘC, DỄ CHÁY, ĂN MỠN, N.O.S.                                                                                            | ADSORBED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.                                                                           | 3517 | 2   | 2.3<br>+2.1<br>+8 |     |
| 2897 | KHÍ HỒT BẨM, ĐỘC, ÔXY HÓA, ĂN MỠN, N.O.S.                                                                                            | ADSORBED GAS, TOXIC, OXIDIZING, CORROSIVE, N.O.S.                                                                           | 3518 | 2   | 2.3<br>+5.1<br>+8 |     |
| 2898 | BO TRIFLORUA, BỊ HẤP THỤ                                                                                                             | BORON TRIFLUORIDE, ADSORBED                                                                                                 | 3519 | 2   | 2.3<br>+8         |     |
| 2899 | CLO, BỊ HẤP THỤ                                                                                                                      | CHLORINE, ADSORBED                                                                                                          | 3520 | 2   | 2.3<br>+5.1<br>+8 |     |
| 2900 | SILICON TETRAFLORIT, BỊ HẤP THỤ                                                                                                      | SILICON TETRAFLUORIDE, ADSORBED                                                                                             | 3521 | 2   | 2.3<br>+8         |     |
| 2901 | ARSIN, BỊ HẤP THỤ                                                                                                                    | ARSINE, ADSORBED                                                                                                            | 3522 | 2   | 2.3<br>+2.1       |     |
| 2902 | GERMANE, BỊ HẤP THỤ                                                                                                                  | GERMANE, ADSORBED                                                                                                           | 3523 | 2   | 2.3               |     |



|      |                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                    |      |     |             |    |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-------------|----|
|      |                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                    |      |     | +2.1        |    |
| 2903 | PHOTPHO PENTAFLORIT, BỊ HẤP THỤ                                                                                                                                                                                         | PHOSPHORUS PENTAFLUORIDE, ADSORBED                                                                                                                                                                                 | 3524 | 2   | 2.3+8       |    |
| 2904 | PHOTPHIN, BỊ HẤP THỤ                                                                                                                                                                                                    | PHOSPHINE, ADSORBED                                                                                                                                                                                                | 3525 | 2   | 2.3<br>+2.1 |    |
| 2905 | HYDRO SELENUA, BỊ HẤP THỤ                                                                                                                                                                                               | HYDROGEN SELENIDE, ADSORBED                                                                                                                                                                                        | 3526 | 2   | 2.3<br>+2.1 |    |
| 2906 | BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ rắn                                                                                                                                                                        | POLYESTER RESIN KIT, solid base material                                                                                                                                                                           | 3527 | 4.1 | 4.1         |    |
| 2907 | BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ rắn                                                                                                                                                                        | POLYESTER RESIN KIT, solid base material                                                                                                                                                                           | 3527 | 4.1 | 4.1         |    |
| 2908 | ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY hoặc ĐỘNG CƠ, PIN NHIẾU LIỆU, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY hoặc MÁY MÓC, ĐỐT TRONG, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY hoặc MÁY MÓC, PIN NHIẾU LIỆU, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY | ENGINE, INTERNAL COMBUSTION, FLAMMABLE LIQUID POWERED or ENGINE, FUEL CELL, FLAMMABLE LIQUID POWERED or MACHINERY, INTERNAL COMBUSTION, FLAMMABLE LIQUID POWERED or MACHINERY, FUEL CELL, FLAMMABLE LIQUID POWERED | 3528 | 3   | 3           |    |
| 2909 | ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc ĐỘNG CƠ, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc MÁY MÓC, ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc MÁY MÓC, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY                 | ENGINE, INTERNAL COMBUSTION, FLAMMABLE GAS POWERED or ENGINE, FUEL CELL, FLAMMABLE GAS POWERED or MACHINERY, INTERNAL COMBUSTION, FLAMMABLE GAS POWERED or MACHINERY, FUEL CELL, FLAMMABLE GAS POWERED             | 3529 | 2   | 2.1         |    |
| 2910 | ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG hoặc MÁY MÓC, ĐỐT TRONG                                                                                                                                                                               | ENGINE, INTERNAL COMBUSTION or MACHINERY, INTERNAL COMBUSTION                                                                                                                                                      | 3530 | 9   | 9           |    |
| 2911 | CHẤT POLYME HÓA, DẠNG RẮN, ỔN ĐỊNH, N.O.S.                                                                                                                                                                              | POLYMERIZING SUBSTANCE, SOLID, STABILIZED, N.O.S.                                                                                                                                                                  | 3531 | 4.1 | 4.1         | 40 |
| 2912 | CHẤT POLYME HÓA, DẠNG LỎNG, ỔN ĐỊNH, N.O.S.                                                                                                                                                                             | POLYMERIZING SUBSTANCE, LIQUID, STABILIZED, N.O.S.                                                                                                                                                                 | 3532 | 4.1 | 4.1         | 40 |
| 2913 | CHẤT POLYME HÓA, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT, N.O.S.                                                                                                                                                              | POLYMERIZING SUBSTANCE, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED, N.O.S.                                                                                                                                                      | 3533 | 4.1 | 4.1         | 40 |
| 2914 | CHẤT POLYME HÓA, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT, N.O.S.                                                                                                                                                             | POLYMERIZING SUBSTANCE, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED, N.O.S.                                                                                                                                                     | 3534 | 4.1 | 4.1         | 40 |
| 2915 | CHẤT AMMONIA, THỂ ĐƯỢC LẠM Ở NHIỆT ĐỘ ĐÔNG LẠNH SÂU.                                                                                                                                                                    | AMMONIA, DEEPLY REFRIGERATED                                                                                                                                                                                       | 9000 | 2   | 2.3+8       |    |
| 2916 | CÁC CHẤT BỐC CHÁY Ở ĐIỂM NHIỆT ĐỘ 60°C TRỞ LÊN - chất được bảo quản trong khoảng ngưỡng nhiệt độ 15°Kevil dưới điểm cháy nổ của chất                                                                                    | SUBSTANCES WITH A FLASH-POINT ABOVE 60°C which are carried heated within a limiting range of 15K below their flash-point                                                                                           | 9001 | 3   | none        |    |
| 2917 | CÁC CHẤT TỰ BỐC CHÁY Ở ĐIỂM NHIỆT ĐỘ 200°C VÀ THẤP HƠN, N.O.S.                                                                                                                                                          | SUBSTANCES WITH A SELF-IGNITION TEMPRATURE OF 200°C AND BELOW, N.O.S.                                                                                                                                              | 9002 | 3   | none        |    |
| 2918 | CÁC CHẤT BỐC CHÁY Ở ĐIỂM NHIỆT ĐỘ 60°C TRỞ LÊN VÀ KHÔNG QUÁ 100°C, gồm các chất không được thuộc các loại nhóm hàng nguy hiểm khác.                                                                                     | SUBSTANCES WITH A FLASH-POINT ABOVE 60°C AND NOT MORE THAN 100°C, which do not be longing another Class                                                                                                            | 9003 | 9   | none        |    |



|      |                                                            |                                                  |      |   |      |  |
|------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------|---|------|--|
| 2919 | CHẤT DIPHENYLMETHANE-4, 4'-DIISOCYANATE                    | DIPHENYLMETHANE-4, 4'-DIISOCYANATE               | 9004 | 9 | none |  |
| 2920 | CHẤT ĐỘC HẠI VỚI MÔI TRƯỜNG, THỂ RẮN, N.O.S., BỊ NÓNG CHÁY | ENVIROMETALLY HAZARDOUS SUBSTANCE SOLID, N.O.S.  | 9005 | 9 | none |  |
| 2921 | CHẤT ĐỘC HẠI VỚI MÔI TRƯỜNG, THỂ LỎNG, N.O.S.              | ENVIROMETALLY HAZARDOUS SUBSTANCE LIQUID, N.O.S. | 9006 | 9 | none |  |





## Phụ lục II

### SỐ HIỆU NGUY HIỂM

(Kèm theo Nghị định số: 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ)

#### **Mục 1: Số hiệu nguy hiểm gồm 2 hoặc 3 chữ số. Tổng quát các chữ số đó chỉ những sự nguy hiểm sau:**

2. Sự phát tán khí do áp suất hay phản ứng hóa học
3. Sự cháy của chất lỏng (hay hóa hơi) và khí, hay chất lỏng tự sinh nhiệt
4. Sự cháy của chất rắn hay chất rắn tự sinh nhiệt
5. Sự ôxy hóa tỏa nhiệt
6. Tác động của độc tố
7. Sự phóng xạ
8. Sự ăn mòn
9. Sự nguy hiểm do phản ứng tự sinh mạnh

**Ghi chú:** Sự nguy hiểm do phản ứng tự sinh mạnh ở số 9 bao gồm cả khả năng tự nhiên mà chất bị tan rã, nổ hoặc phản ứng trùng hợp kèm theo sự giải phóng các khí độc dễ cháy.

Nếu con số được viết 2 lần sẽ chỉ mức độ nguy hiểm đặc biệt lớn.

Khi sự nguy hiểm kèm theo một chất độc được đã được chỉ một cách đầy đủ chỉ bằng một số hiệu thì sau số hiệu đó là số 0.

Sự kết hợp giữa các chữ số đó sẽ có ý nghĩa riêng biệt - xem Mục 2 dưới đây:

Nếu số hiệu nguy hiểm đứng trước bằng chữ X có nghĩa là chất đó sẽ phản ứng mạnh với nước. Với những chất như vậy, nước chỉ có thể được sử dụng khi có sự thông qua của các chuyên gia.



## Mục 2: Số hiệu nguy hiểm của các chất trong cột 3 Phụ lục I có ý nghĩa như sau:

|      |                                                                                                                                                                                                                                             |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20   | khí gây ngạt hoặc khí không có rủi ro phụ                                                                                                                                                                                                   |
| 22   | khí hóa lỏng làm lạnh, gây ngạt                                                                                                                                                                                                             |
| 223  | khí hóa lỏng làm lạnh, dễ cháy                                                                                                                                                                                                              |
| 225  | khí hóa lỏng làm lạnh, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)                                                                                                                                                                                    |
| 23   | khí dễ cháy                                                                                                                                                                                                                                 |
| 238  | chất khí, dễ cháy ăn mòn                                                                                                                                                                                                                    |
| 239  | khí dễ cháy, có thể dẫn đến phản ứng dữ dội                                                                                                                                                                                                 |
| 25   | khí ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)                                                                                                                                                                                                       |
| 26   | khí độc                                                                                                                                                                                                                                     |
| 263  | khí độc, dễ cháy                                                                                                                                                                                                                            |
| 265  | khí độc, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)                                                                                                                                                                                                  |
| 268  | khí độc, ăn mòn                                                                                                                                                                                                                             |
| 28   | chất khí, ăn mòn                                                                                                                                                                                                                            |
| 30   | chất lỏng dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)) hoặc chất lỏng dễ cháy hoặc chất rắn ở trạng thái nóng chảy có điểm chớp cháy trên 60 °C, làm nóng đến nhiệt độ bằng hoặc trên điểm chớp cháy, hoặc chất lỏng tự sinh nhiệt |
| 323  | chất lỏng dễ cháy khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy                                                                                                                                                                                 |
| X323 | chất lỏng dễ cháy phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy <sup>1</sup>                                                                                                                                                           |
| 33   | chất lỏng dễ cháy cao (điểm chớp cháy dưới 23 °C)                                                                                                                                                                                           |
| 333  | chất lỏng dẫn lửa                                                                                                                                                                                                                           |
| X333 | chất lỏng dẫn lửa phản ứng nguy hiểm với nước <sup>1</sup>                                                                                                                                                                                  |
| 336  | chất lỏng dễ cháy cao, độc                                                                                                                                                                                                                  |
| 338  | chất lỏng dễ cháy cao, ăn mòn                                                                                                                                                                                                               |
| X338 | chất lỏng dễ cháy cao, ăn mòn, phản ứng nguy hiểm với nước <sup>1</sup>                                                                                                                                                                     |
| 339  | chất lỏng dễ cháy cao có thể dẫn đến phản ứng dữ dội                                                                                                                                                                                        |
| 36   | chất lỏng dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)), có độc tính nhẹ hoặc chất lỏng tự sinh nhiệt, độc                                                                                                                          |
| 362  | chất lỏng dễ cháy, độc, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy                                                                                                                                                                           |
| X362 | chất lỏng dễ cháy, độc, phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy <sup>1</sup>                                                                                                                                                     |
| 368  | chất lỏng dễ cháy, độc, ăn mòn                                                                                                                                                                                                              |
| 38   | chất lỏng dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)), có tính ăn mòn nhẹ hoặc chất lỏng tự sinh nhiệt, ăn mòn                                                                                                                    |
| 382  | chất lỏng dễ cháy, ăn mòn, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy                                                                                                                                                                        |
| X382 | chất lỏng dễ cháy, ăn mòn, phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy <sup>1</sup>                                                                                                                                                  |
| 39   | chất lỏng dễ cháy, có thể dẫn đến phản ứng dữ dội                                                                                                                                                                                           |
| 40   | chất rắn dễ cháy, chất tự phản ứng, chất tự sinh nhiệt, hoặc chất polime hóa                                                                                                                                                                |
| 423  | chất rắn khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy, chất rắn dễ cháy khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy, hoặc chất rắn tự sinh nhiệt khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy                                                       |
| X423 | chất rắn phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy, chất rắn dễ cháy phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy, hoặc chất rắn tự sinh nhiệt phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy <sup>1</sup>               |
| 43   | chất rắn dễ cháy (tự cháy)                                                                                                                                                                                                                  |
| X432 | chất rắn dễ cháy (tự cháy) phản ứng nguy hiểm với nước và phát ra khí dễ cháy <sup>1</sup>                                                                                                                                                  |
| 44   | chất rắn dễ cháy, ở trạng thái nóng chảy khi ở nhiệt độ cao                                                                                                                                                                                 |
| 446  | chất rắn dễ cháy, độc, ở trạng thái nóng chảy khi ở nhiệt độ cao                                                                                                                                                                            |
| 46   | chất rắn dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt, độc                                                                                                                                                                                                    |
| 462  | chất rắn, độc, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy                                                                                                                                                                                    |
| X462 | chất rắn phản ứng nguy hiểm với nước, phát ra khí độc <sup>1</sup>                                                                                                                                                                          |
| 48   | chất rắn dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt, ăn mòn                                                                                                                                                                                                 |
| 482  | chất rắn ăn mòn, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy                                                                                                                                                                                  |
| X482 | chất rắn phản ứng nguy hiểm với nước, phát ra khí ăn mòn <sup>1</sup>                                                                                                                                                                       |



- 50 chất ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)  
 539 peroxit hữu cơ dễ cháy  
 55 chất ô xi hóa mạnh (tăng cường độ đám cháy)  
 556 chất ô xi hóa mạnh (tăng cường độ đám cháy), độc  
 558 chất ô xi hóa mạnh (tăng cường độ đám cháy), ăn mòn  
 559 chất ô xi hóa mạnh (tăng cường độ đám cháy), có thể dẫn đến phản ứng dữ dội  
 56 chất ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy), độc  
 568 chất ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy), độc, ăn mòn  
 58 chất ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy), ăn mòn  
 59 chất ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy) có thể dẫn đến phản ứng dữ dội  
  
 60 chất độc hoặc có độc tính nhẹ  
 606 chất lây nhiễm  
 623 chất lỏng độc, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy  
 63 chất độc, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm))  
 638 chất độc, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)), ăn mòn  
 639 chất độc, dễ cháy (điểm chớp cháy trên 60 °C) có thể dẫn đến phản ứng dữ dội  
 64 chất rắn, độc, dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt  
 642 chất rắn, độc, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy  
 65 chất độc, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)  
 66 chất có độc tính cao  
 663 chất có độc tính cao, dễ cháy (điểm chớp cháy trên 60 °C)  
 664 chất rắn độc tính cao, dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt  
 665 chất có độc tính cao, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)  
 668 chất có độc tính cao, ăn mòn  
 X668 chất có độc tính cao, ăn mòn, phản ứng nguy hiểm với nước<sup>1</sup>  
 669 chất có độc tính cao có thể dẫn đến phản ứng dữ dội  
 68 chất độc, ăn mòn  
 69 chất độc hoặc có độc tính nhẹ, có thể dẫn đến phản ứng dữ dội  
  
 70 vật liệu phóng xạ  
 768 vật liệu phóng xạ, độc, ăn mòn  
 78 vật liệu phóng xạ, ăn mòn  
 80 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ  
 X80 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, phản ứng nguy hiểm với nước<sup>1</sup>  
 823 chất lỏng ăn mòn khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy  
 83 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm))  
 X83 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, dễ cháy, (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)), phản ứng nguy hiểm với nước<sup>1</sup>  
 839 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)) có thể dẫn đến phản ứng dữ dội  
 X839 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm)), có thể dẫn đến phản ứng dữ dội và phản ứng nguy hiểm với nước<sup>1</sup>  
 84 chất rắn ăn mòn, dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt  
 842 chất rắn ăn mòn, khi phản ứng với nước phát ra khí dễ cháy  
 85 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)  
 856 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy) và độc  
 86 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, độc  
 88 chất có tính ăn mòn cao  
 X88 chất có tính ăn mòn cao, phản ứng nguy hiểm với nước<sup>1</sup>  
 883 chất có tính ăn mòn cao, dễ cháy (điểm chớp cháy từ 23 °C đến 60 °C (bao gồm))  
 884 chất rắn ăn mòn cao, dễ cháy hoặc tự sinh nhiệt  
 885 chất có tính ăn mòn cao, ô xi hóa (tăng cường độ đám cháy)  
 886 chất có tính ăn mòn cao, độc  
 X886 chất có tính ăn mòn cao, độc, phản ứng nguy hiểm với nước<sup>1</sup>  
 89 chất ăn mòn hoặc có tính ăn mòn nhẹ, có thể dẫn đến phản ứng dữ dội  
  
 90 chất nguy hại môi trường; các chất nguy hiểm khác  
 99 các chất nguy hiểm khác được vận chuyển ở nhiệt độ cao.





### Phụ lục III

## MẪU NHÃN, BIỂU TRƯNG HÀNG HÓA NGUY HIỂM

(Kèm theo Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ)

### 1. Mẫu nhãn, biểu trưng hàng hóa nguy hiểm:

#### 1.1. Loại 1:



**Số 1**  
Nhóm 1.1, 1.2 và 1.3  
Biểu tượng (quả bom nổ): màu đen; nền: màu cam; số “1” ở góc đáy



(Số 1.4)  
Nhóm 1.4



(Số 1.5)  
Nhóm 1.5



(Số 1.6)  
Nhóm 1.6

Nền: màu cam; chữ số: màu đen; chữ cao khoảng 30 mm, độ đậm 5mm  
(nhãn có kích thước 100mm x 100mm; Số “1” ở góc đáy)

\*\* Chỗ điền nhóm - được để trống nếu tính dễ nổ là rủi ro phụ.  
\* Chỗ điền nhóm tương thích - được để trống nếu tính dễ nổ là rủi ro phụ.

#### 1.2. Loại 2:

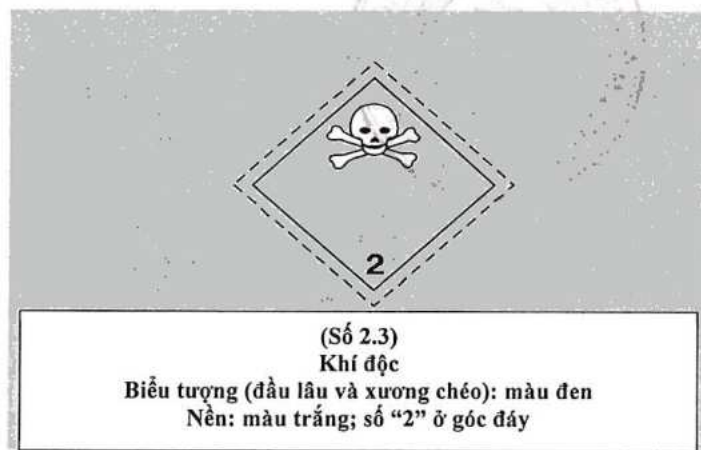


(Số 2.1)  
Khí dễ cháy  
Biểu tượng (ngọn lửa): màu đen hoặc trắng  
Nền: màu đỏ; số “2” ở góc đáy



(Số 2.2)  
Khí không cháy, không độc  
Biểu tượng (chai chứa khí): màu đen hoặc trắng  
Nền: xanh lá cây; số “2” ở góc đáy

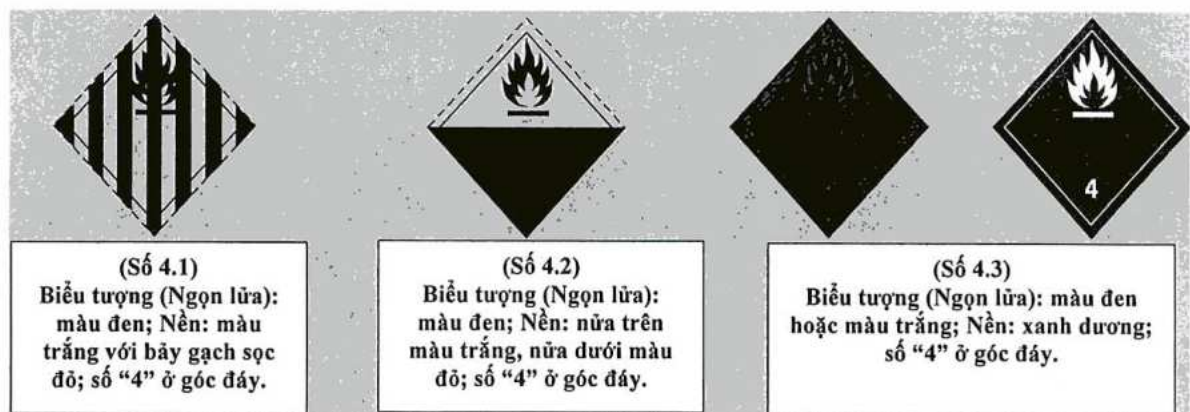




### 1.3. Loại 3:

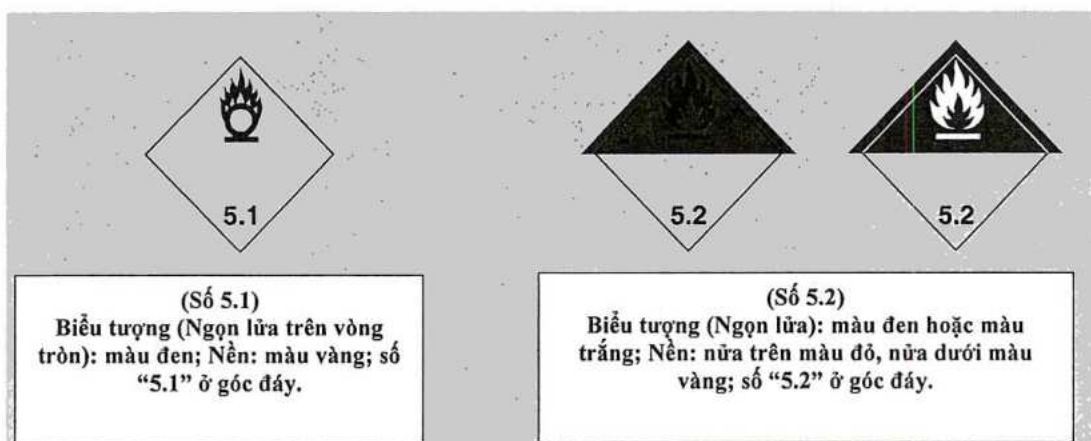


### 1.4. Loại 4:

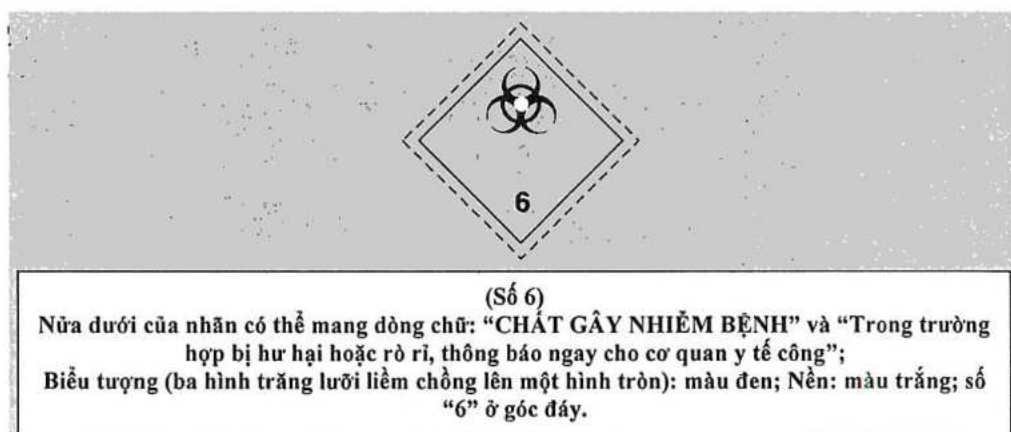
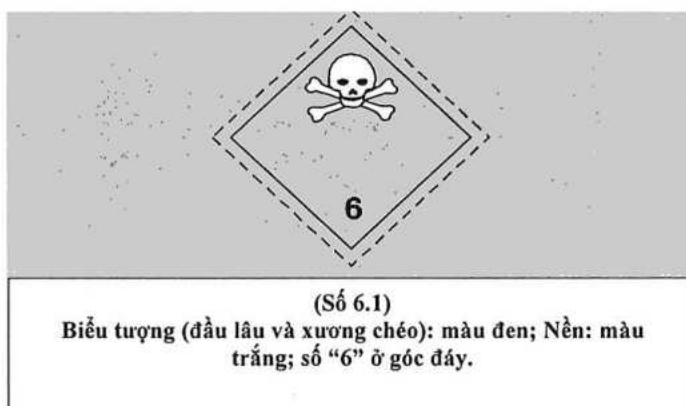




## 1.5. Loại 5:



## 1.6. Loại 6:

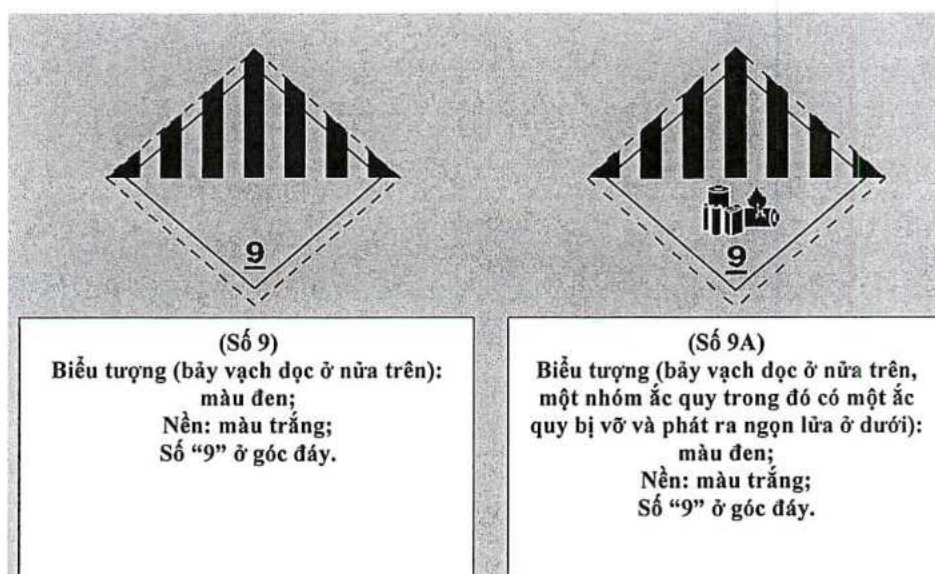






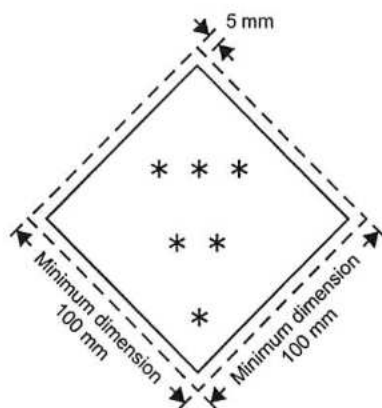


## 1.9. Loại 9:



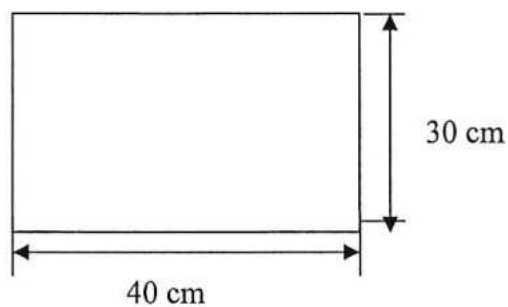
## 2. Kích thước nhãn, biểu trưng:

- Áp dụng đối với kiện hàng: 100 mm x 100 mm;
- Áp dụng cho Container: 250 mm x 250 mm;
- Áp dụng trên phương tiện: 500 mm x 500 mm.



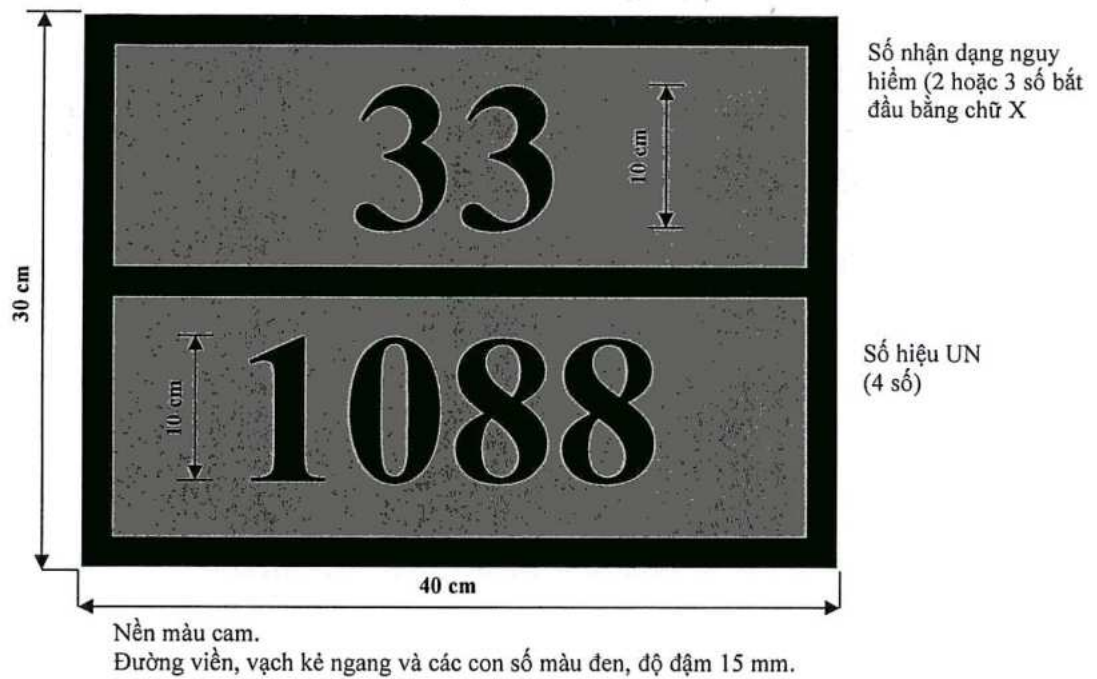
## 3. Báo hiệu nguy hiểm

## 3.1. Kích thước báo hiệu





### 3.2. Ví dụ biển hiệu màu cam có số hiệu nguy hiểm và số hiệu UN



Ghi chú: Riêng đối với xe có khối lượng hàng hoá cho phép tham gia giao thông dưới 05 tấn. Chủ phương tiện được điều chỉnh kích thước theo tỉ lệ phù hợp với thành xe tải nhưng không nhỏ hơn 50% kích thước nêu trên.





Phụ lục IV

**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM (...)**  
(Kèm theo Nghị định số: 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ)

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Số:...../.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày...tháng...năm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM (...)**

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:..... Email: .....

2. Giấy đăng ký doanh nghiệp số...ngày...tháng...năm....., tại.....  
hoặc Số CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu.....ngày cấp.....nơi cấp (áp dụng trường hợp là cá nhân)

3. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:.....do....(tên cơ quan cấp)...(áp dụng đối với đơn vị kinh doanh vận tải).

4. Thông tin về phương tiện gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở (áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo chuyến).

5. Thông tin về người điều khiển phương tiện gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, hạng giấy phép điều khiển phương tiện (áp dụng trong trường hợp vận chuyển theo chuyến); đã được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện an toàn hàng hoá nguy hiểm; Số CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu.....ngày cấp.....nơi cấp.....

6. Thông tin về người áp tải (nếu có) gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu.

Đề nghị Quý Cơ quan xem xét và cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất nguy hiểm sau:

| TT  | Tên gọi và mô tả | Số hiệu UN | Loại, nhóm hàng | Số hiệu nguy hiểm | Khối lượng vận chuyển (dự kiến) |
|-----|------------------|------------|-----------------|-------------------|---------------------------------|
| 1   |                  |            |                 |                   |                                 |
| 2   |                  |            |                 |                   |                                 |
| ... |                  |            |                 |                   |                                 |



Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm bao gồm:

- 1.
- 2.

.....

.....(tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Đại diện tổ chức, cá nhân**

(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Đề nghị cấp loại hình nào thì ghi loại đó(cấp mới/cấp bổ sung phương tiện giao thông đường bộ/đường thủy nội địa).
- Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.





**Phụ lục IVa**

**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRÊN GIẤY PHÉP VẬN  
CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM (...)**

*(Kèm theo Nghị định số: 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ)*

**Tên tổ chức, cá nhân:.....**

**Số:...../.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày...tháng...năm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRÊN  
GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM (...)**

**Kính gửi:.....**

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy  
hiểm:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:..... Email: .....

2. Giấy đăng ký doanh nghiệp số...ngày...tháng...năm....., tại.....  
hoặc Số CMTND hoặc số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu.....ngày  
cấp.....nơi cấp (áp dụng trường hợp là cá nhân)

3. Số giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm....., ngày cấp....., ngày hết  
hạn.....

4. Thông tin đề nghị điều chỉnh:

- Thông tin trên giấy phép vận chuyển đã cấp :.....

- Thông tin đề nghị điều chỉnh:.....

.....(tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và  
thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

....., ngày...tháng...năm.....

**Đại diện tổ chức, cá nhân**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Ghi chú:** Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống  
dịch vụ công trực tuyến của cơ quan cấp phép.









**Phụ lục V**

**MẪU PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM**  
(Kèm theo Nghị định số: 34/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ)

**Tên tổ chức, cá nhân:** .....

**Số:** ..... /.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM (....)**

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức/cá nhân vận chuyển hàng nguy hiểm:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại ..... Fax..... Email: .....

2. Thông tin về phương tiện (hoặc danh sách kèm theo) gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở.....

3. Họ và tên người điều khiển phương tiện (hoặc danh sách kèm theo):.....

4. Loại hàng hóa nguy hiểm, khối lượng vận chuyển (liệt kê chi tiết từng loại, nhóm hàng hoá nguy hiểm).....

5. Tuyến đường bộ/thủy nội địa vận chuyển.....

6. Thời gian vận chuyển:.....

7. Thông tin về phương tiện gồm: biển số đăng ký, thời hạn kiểm định, trọng tải được phép chở.....

8. Biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi có sự cố cháy, nổ .....

Đề nghị Quý Cơ quan xem xét!

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Đại diện tổ chức, cá nhân**

(Ký tên, đóng dấu)